



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ACADEMY OF JOURNALISM & COMMUNICATION

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LƯU HÀNH NỘI BỘ

1
2025

BAN CHỈ ĐẠO

PGS, TS Phạm Minh Sơn
PGS, TS Lưu Văn Quảng
TS Nguyễn Đức Toàn

BAN BIÊN TẬP

TS Vũ Thanh Vân
ThS Vũ Thị Hồng Luyến
ThS Nguyễn Việt Hà
Phạm Thị Hằng
Nguyễn Thị Kiều Trinh

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 024 38340041

PHẦN I - CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ QUAN ĐIỂM VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

• LÊ VĂN LỢI

Một số vấn đề về mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam qua gần 40 năm đổi mới

3

• NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

Sự phát triển xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng

22

• TẠ THỊ VÂN HÀ

Quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII về quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội

36

• ĐOÀN MINH HUẤN

Quan niệm của C.Mác về quản lý xã hội và ý nghĩa trong xây dựng mô hình quản lý phát triển ở Việt Nam

51

• LÊ THỊ THANH HÀ

Quan niệm của C.Mác về quản lý xã hội và ý nghĩa trong xây dựng mô hình quản lý phát triển ở Việt Nam

66

• ĐOÀN TRIỆU LONG	
Quan điểm của Hồ Chí Minh về quản lý phát triển xã hội và những gợi mở cho công cuộc đổi mới đất nước hiện nay	82
• LÊ NGỌC HÙNG - BUI THỊ PHƯƠNG	
"Nhà nước, thị trường, xã hội" trong quản lý phát triển xã hội: Lý thuyết và thực tiễn	94
• NGUYỄN ANH TUẤN	
Một số lý luận về mô hình trong nghiên cứu mô hình quản lý phát triển xã hội	106
• NGUYỄN ĐÌNH HÒA	
Vai trò của nghiên cứu khoa học đối với sự phát triển xã hội	121
• ĐẶNG NGUYỄN ANH	
Kinh nghiệm gợi mở từ hướng phát triển xã hội của các nước phát triển	138
 PHẦN II – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM	
• TRẦN VĂN PHÒNG	
Mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp	148
• PHẠM VĂN ĐỨC	
Mô hình quản lý phát triển xã hội tổng quát của Việt Nam từ nay đến 2030, tầm nhìn 2045	162

• NGUYỄN ĐÌNH TẤN	
Kiểm soát phân tầng xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay	177
• TRỊNH VĂN TÙNG	
Sự tiến triển của quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam và sự khởi đầu của hướng tăng trưởng bao trùm	184
• NGUYỄN MINH PHƯƠNG	
Vai trò quản lý phát triển xã hội của hệ thống chính trị cấp cơ sở ở Việt Nam	198
• NGUYỄN HOÀNG GIÁP	
Quản lý phát triển xã hội bền vững: Tiếp cận nội dung và tiêu chí đánh giá	210
• NGUYỄN THỊ THU HÀ - PHẠM THU HÀ	
Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong quản lý phát triển xã hội về giảm nghèo	224
• BUI PHƯƠNG ĐÌNH	
Xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp với xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội	237
• NGUYỄN ĐỨC CHIÊN - NGUYỄN TRÍ HIẾU	
Quan hệ giữa chính quyền và tổ chức xã hội ở cơ sở trong quản lý phát triển xã hội: Nhìn từ thực hiện quy chế dân chủ cơ sở ở nông thôn	254
• NGUYỄN MINH TRÍ	
Quản lý phát triển xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh	270

LỜI GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, quản lý phát triển xã hội là vấn đề cấp thiết đối với Việt Nam. Việc xây dựng một xã hội phát triển bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, đòi hỏi những chính sách quản lý hiệu quả, phù hợp với thực tiễn đất nước.

Từ năm 2016 đến nay, Đảng ta khẳng định quản lý phát triển xã hội phải hướng tới phát triển xã hội bền vững. Yêu cầu đặt ra trong các chính sách phát triển là phải gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước

Trong những thập niên gần đây, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, đất nước cũng đang đối diện với những thách thức trong việc quản lý phát triển xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi mô hình kinh tế, già hóa dân số, bất bình đẳng thu nhập, đô thị hóa nhanh chóng và tác động của biến đổi khí hậu. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội nhằm đảm bảo phát triển bền vững, công bằng và toàn diện.

Quản lý phát triển xã hội không chỉ đơn thuần là việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế - xã hội mà còn đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Điều này bao gồm việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục và y tế, giải quyết các vấn đề về lao động - việc làm, bảo vệ môi trường sống và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào quá trình phát triển. Đặc

biệt, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, việc ứng dụng công nghệ vào quản lý xã hội đang mở ra những cơ hội mới, đồng thời đặt ra nhiều yêu cầu đối với năng lực quản trị của các cơ quan chức năng.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu về cơ sở lý luận và quan điểm quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi sưu tầm, tuyển chọn một số bài viết của các học giả, nhà nghiên cứu uy tín đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, biên soạn ấn phẩm Thông tin chuyên đề số 1/2025 với chủ đề ***“Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay”***. Kết cấu thông tin chuyên đề gồm hai phần:

Phần I: *Cơ sở lý luận và quan điểm về quản lý phát triển xã hội*

Phần II: *Thực trạng và giải pháp quản lý phát triển xã hội tại Việt Nam*

Trong quá trình biên soạn ấn phẩm, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu từ các tạp chí và internet mà chưa có điều kiện xin phép trực tiếp tác giả. Ấn phẩm chỉ sử dụng với mục đích làm tài liệu tham khảo nội bộ, không vì mục đích kinh doanh. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các tác giả. Mặc dù Ban Biên tập đã hết sức cố gắng, song trong quá trình biên tập, không tránh khỏi khiếm khuyết. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

PHẦN I
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ QUAN ĐIỂM
VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ MÔ HÌNH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI
Ở VIỆT NAM QUA GẦN 40 NĂM ĐỔI MỚI

GS, TS Lê Văn Lợi
Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 13-8-2023; Ngày bình duyệt: 4-9-2023; Ngày duyệt đăng: 14-9-2023.

Tóm tắt: Quản lý phát triển xã hội là vấn đề được các nhà lãnh đạo, nhà quản lý và các nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm, bởi vai trò và sự tác động của nó liên quan tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Ở Việt Nam, trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế, chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững, nhằm bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Bài viết làm rõ quan điểm của Đảng, thực trạng, vấn đề đặt ra và đưa ra một số khuyến nghị về mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: quản lý phát triển xã hội, mô hình quản lý phát triển xã hội; Việt Nam.

1. Quan niệm về mô hình quản lý phát triển xã hội

Phát triển xã hội là khái niệm đa nghĩa. *Phát triển xã hội* theo nghĩa hẹp là sự phát triển của cá nhân và cộng đồng về mặt xã hội trên cơ sở quan tâm giải quyết hợp lý các vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, qua đó thúc đẩy tiến bộ xã hội⁽¹⁾. Theo quan niệm của Liên hợp quốc, phát triển xã hội là *quá trình chuyển đổi dẫn đến sự cải thiện cuộc sống con người, cải thiện các quan hệ xã hội và thể chế xã hội hướng đến tính bình đẳng, bền vững và phù hợp với các nguyên lý về quản trị dân chủ và công bằng xã hội*⁽²⁾. Theo quan niệm này, có hai phương diện cần lưu ý: (i) Các chính sách phát triển xã hội và các thành tựu trong các lĩnh vực xã hội như: giáo dục, y tế, tiếp cận thông tin...; (ii) Các chính sách đối với các giai cấp, các nhóm xã hội và thành tựu về quan hệ xã hội và thể chế xã hội nhằm bảo đảm an ninh, phẩm giá và sự hòa nhập của con người với xã hội.

Quản lý phát triển xã hội là sự tác động tự giác, có tổ chức của chủ thể quản lý đến các khách thể (con người, cộng đồng, các quan hệ xã hội, hoạt động xã hội...) nhằm mục tiêu phát triển xã hội. Quản lý phát triển xã hội nhằm thực hiện các nhiệm vụ cốt lõi: Phát triển cơ cấu xã hội (cơ cấu các giai tầng xã hội; cơ cấu dân số, dân cư, dân tộc, tôn giáo, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp...); Định hướng, kiểm soát các biến đổi xã hội (phân tầng xã hội, di động xã hội...); Thực hiện các bảo đảm xã hội (an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, hòa nhập và tái hòa nhập xã hội...); Thực thi chính sách xã hội phù hợp với từng đối tượng, từng lĩnh vực, địa bàn nhằm hài hòa quan hệ xã hội, quan hệ lợi ích; Xử lý

các vấn đề xã hội nảy sinh (bất bình đẳng xã hội, rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội...), bảo đảm sự ổn định, phát triển xã hội⁽³⁾.

Mô hình quản lý phát triển xã hội là vấn đề được bàn luận khá nhiều ở nước ta trong thời gian gần đây và hiện vẫn còn những ý kiến khác nhau. Có quan niệm cho rằng, trước đổi mới, chúng ta thực hiện quản lý phát triển xã hội theo mô hình kế hoạch hóa; còn trong thời kỳ đổi mới, mô hình quản lý phát triển xã hội của Việt Nam là: Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội⁽⁴⁾. Có ý kiến cho rằng, Việt Nam chưa có mô hình quản lý phát triển xã hội đầy đủ⁽⁵⁾. Có quan niệm khẳng định: sau hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã đi được một chặng đường dài trong việc phát triển mô hình quản lý phát triển xã hội⁽⁶⁾.

Từ tiếp cận lý luận chính trị, mô hình quản lý phát triển xã hội là sự khái quát lý luận và thực tiễn các đặc trưng, nguyên tắc, thiết chế, cơ chế, phương thức quản lý phát triển xã hội của một quốc gia trong giai đoạn lịch sử nhất định. Với ý nghĩa đó, mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam được xác lập, vận hành, điều chỉnh, hoàn thiện theo mục tiêu, yêu cầu của sự nghiệp cách mạng. Tiến trình đổi mới, phát triển đất nước gần 40 năm qua cũng chính là quá trình hoàn thiện mô hình quản lý phát triển xã hội phù hợp với yêu cầu quá độ lên CNXH trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quản lý phát triển xã hội trong thời kỳ đổi mới

Xét về thuật ngữ, đến Đại hội XII của Đảng (năm 2016), khái niệm *quản lý phát triển xã hội* mới chính thức được sử dụng trong

Văn kiện Đại hội, nhưng trong suốt tiến trình cách mạng, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên cách mạng XHCN, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện các chính sách xã hội. Theo đó, chính sách xã hội bao gồm các chính sách về y tế, giáo dục... và chính sách đối với các giai tầng xã hội.

Tuy Đảng chưa sử dụng thuật ngữ mô hình quản lý phát triển xã hội, song trong tư duy và thực tiễn đã thể hiện rõ mô hình quản lý phát triển xã hội với những nội dung, mục tiêu, đặc điểm, nguyên tắc, thiết chế, thể chế, phương thức cụ thể. Đó là:

Thứ nhất, mục tiêu, đặc trưng quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hướng đến *hệ giá trị xã hội*: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hài hòa, đồng thuận, đoàn kết, bền vững, hạnh phúc... Mục tiêu phát triển xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa là đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người. Thực hiện “quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh”⁽⁷⁾.

Xây dựng, thực hiện các chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội; giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, các quan hệ lợi ích trong xã hội; giải quyết có hiệu quả *những vấn đề xã hội cụ thể, thiết thân* đối với các giai cấp, tầng lớp, nhóm, thành phần xã hội (bảo đảm việc làm, thu nhập, các dịch vụ y tế, giáo dục, an toàn vệ sinh thực phẩm, giao thông, môi trường sống...).

Xây dựng cộng đồng “xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận,

công bằng, văn minh”⁽⁸⁾; trong đó *các giai cấp, các tầng lớp dân cư* đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh”⁽⁹⁾, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, “nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam”⁽¹⁰⁾.

Thứ hai, quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam có khách thể, đối tượng, nội dung rộng lớn và phức tạp. Đó là các quan hệ xã hội, các hoạt động xã hội, các chiều cạnh xã hội, các quá trình xã hội của con người (giai cấp, dân tộc, tôn giáo, nhóm xã hội....) với những nhu cầu, lợi ích đa dạng trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Ngay từ Đại hội VI (năm 1986), Đảng đã khẳng định: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc...”⁽¹¹⁾.

Năm 1995, *Báo cáo quốc gia* của Chính phủ Việt Nam về phát triển xã hội tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tại Copenhagen xác định 10 vấn đề xã hội cần phải được quản lý phát triển là: (1) Giải quyết việc làm; (2) Xóa đói giảm nghèo; (3); Hòa nhập xã hội; (4) Tăng cường vai trò của gia đình; (5) Phát triển giáo dục; (6) Dân số - kế hoạch hóa gia đình; (7) Chăm sóc sức khỏe nhân dân; (8) Bảo trợ xã hội; (9) Môi trường; (10) Hạn chế và ngăn ngừa các hành vi phạm tội⁽¹²⁾.

Trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng (mục *Quản lý phát triển xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội*), Đại hội XIII của Đảng (mục *Quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng*

xã hội), thể hiện rõ khách thể, đối tượng, nội dung rộng lớn, toàn diện của phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam.

Thứ ba, nguyên tắc, thể chế, phương thức, cơ chế tổ chức, vận hành quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Theo đó, phải “nhận thức đầy đủ và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội”⁽¹³⁾; cùng với vai trò nòng cốt là Nhà nước, nhân dân tích cực tham gia công tác quản lý phát triển xã hội. Quản lý xã hội toàn diện, chặt chẽ; “xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế, chính sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội bền vững, hài hòa”⁽¹⁴⁾. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái trong từng chính sách. Thực hành dân chủ gắn với tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích; quyền lợi và nghĩa vụ; cống hiến và thụ hưởng... Bảo đảm không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình đổi mới, phát triển đất nước theo định hướng XHCN; và để đất nước Việt Nam không bị bỏ lại phía sau trong cuộc đua toàn cầu⁽¹⁵⁾ nhằm tiến kịp, tiến cùng thời đại, sánh vai cùng các cường quốc năm châu.

Thứ tư, chủ thể quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, các nhóm xã hội, cộng đồng xã hội, các tổ chức kinh tế⁽¹⁶⁾... Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của Nhà nước và các tổ chức ngoài nhà nước và toàn xã hội. Quản lý phát triển xã hội đòi hỏi tính tự giác cao của các chủ

thể, trong đó Nhà nước là chủ thể quan trọng, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp là nòng cốt, nhân dân là chủ thể quyết định. Nhà nước xây dựng thể chế, thiết chế quản lý xã hội; các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp là nòng cốt vận động, hướng dẫn, tạo điều kiện để phát huy quyền làm chủ, quyền tự quản của nhân dân⁽¹⁷⁾.

Trong bối cảnh hiện nay, cần phải “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và truyền thống tốt đẹp, tương thân, tương ái của dân tộc ta. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời huy động sự tham gia mạnh mẽ của toàn xã hội; đẩy mạnh hợp tác quốc tế”⁽¹⁸⁾.

Thứ năm, phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội có vai trò quan trọng trong đổi mới, xây dựng CNXH ở Việt Nam. Đảng ta khẳng định: “chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁽¹⁹⁾. Chính sách xã hội không chỉ là chính sách trợ cấp, cứu trợ, từ thiện mà đó là *hệ thống chính sách phát triển*. Chính sách xã hội có liên quan gắn kết, chịu tác động của các chính sách kinh tế, chính trị, văn hóa nhưng nó có tính độc lập tương đối, có vai trò thâm nhập, tác động đến chính sách kinh tế, chính trị, văn hóa. Theo đó, phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội phải được đặt *ngang tầm, đồng bộ, tương thích, hài hòa, gắn kết* với phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa và quản lý phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa.

3. Kết quả và một số vấn đề đặt ra trong mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

Kết quả đạt được trong quản lý phát triển xã hội

Trong quá trình đổi mới, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã ngày càng nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Đối tượng, nội dung quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam ngày càng rộng mở, bao trùm, toàn diện, đồng thời bảo đảm trọng tâm, trụ cột, ưu tiên. Hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật về quản lý phát triển xã hội cơ bản đồng bộ, toàn diện, khả thi⁽²⁰⁾ và trên thực tế đã bảo đảm tốt hơn các quyền an sinh xã hội của người dân.

Đến năm 2020, 99,5% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư trên địa bàn cư trú. Thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, Việt Nam được Liên hợp quốc công nhận là một trong những nước đi đầu, nhất là trong thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo trung bình mỗi năm giảm khoảng 1,5%. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế ngày càng mở rộng và trở thành trụ cột quan trọng của an sinh xã hội. Hệ thống dịch vụ xã hội được cải thiện, bảo đảm quyền học tập, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin truyền thông của nhân dân⁽²¹⁾...

Đến nay, trên 95% người lớn biết đọc, biết viết; trên 70 dân số sử dụng internet. Người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và người cao tuổi được cấp bảo hiểm y tế miễn phí. Tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 62 tuổi năm 1990 lên 73,7 tuổi năm 2020. Chỉ số Phát triển con người (HDI) của Việt Nam là 0,703 vào năm 2021 thuộc nhóm có

HDI cao của thế giới; hệ số GINI về bất bình đẳng thu nhập nằm trong mức kiểm soát được (dưới 0,4). Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hài hòa, đồng thuận, đoàn kết, bền vững, hạnh phúc... trở thành mục tiêu, động lực và hệ giá trị của đổi mới, phát triển ở Việt Nam. Chính những giá trị này đã góp phần làm cho tiềm lực, vị thế, uy tín của đất nước không ngừng nâng cao. Với ý nghĩa đó, rõ ràng, mô hình, con đường phát triển của Việt Nam không chỉ có hiệu quả tích cực về kinh tế mà còn giải quyết được các vấn đề xã hội tốt hơn nhiều so với các nước tư bản có cùng mức phát triển kinh tế⁽²²⁾.

Tuy nhiên, kết quả đó cũng mới chỉ là bước đầu. Lĩnh vực xã hội và quản lý phát triển xã hội vẫn còn không ít hạn chế, bất cập và thiếu bền vững. Một số chính sách xã hội chưa bao phủ hết các nhóm đối tượng, thực hiện thiếu đồng bộ, chưa đồng đều giữa các địa phương, chênh lệch về mức sống, hưởng thụ văn hóa, tinh thần giữa các vùng, miền, các nhóm đối tượng còn lớn. Mức trợ cấp xã hội còn thấp, chất lượng an sinh xã hội có mặt còn hạn chế, đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn. Hệ thống quản lý còn bất cập, trình độ quản lý chưa cao⁽²³⁾. Ở một số cộng đồng dân cư vẫn có hiện tượng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước và xã hội. Sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ trong quản lý, sự thiếu phối hợp, gắn kết giữa các chủ thể trong lãnh đạo, quản lý phát triển xã hội vẫn tồn tại ở nhiều nơi. Trên một số phương diện, phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội chưa thật sự ngang tầm, đồng bộ, tương thích với phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa.

Một số vấn đề đặt ra về mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, thực tiễn cho thấy, trong nhận thức và vận hành mô hình quản lý phát triển xã hội đang có những lúng túng nhất định. Phải chăng, trong mô hình quản lý phát triển xã hội quốc gia còn có hệ thống các “tiểu mô hình”. Trong nghiên cứu và hoạt động thực tiễn đang đặt ra yêu cầu cần xác lập, định danh, hoàn thiện mô hình quản lý phát triển xã hội phù hợp. Mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN và Nhà nước pháp quyền XHCN đã được xác định cụ thể. Do đó, cũng cần định danh chính thức mô hình phát triển văn hóa và mô hình quản lý phát triển xã hội phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

Thứ hai, yêu cầu bảo đảm định hướng XHCN và thể hiện rõ ưu việt của CNXH trên lĩnh vực xã hội trong khi thực trạng quản lý phát triển xã hội còn nhiều hạn chế, bất cập. Thời kỳ trước đổi mới, mặc dù gặp không ít khó khăn, song nước ta cũng như nhiều nước XHCN đã cố gắng và đạt được nhiều thành quả, giá trị xã hội thể hiện ưu việt của CNXH, nhất là trong giáo dục, y tế, việc làm, chăm sóc trẻ em, bảo vệ, bảo đảm quyền của phụ nữ, người cao tuổi... Hiện nay, trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, Cuba vẫn duy trì được những ưu việt đó. Trong đại dịch Covid -19, Việt Nam đã nỗ lực và giải quyết tốt nhiều vấn đề xã hội được nhân dân và quốc tế ghi nhận, đánh giá cao, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa⁽²⁴⁾. Song, bối cảnh đó cũng là sự kiểm nghiệm, làm bộc lộ những hạn chế, bất cập, sự thiếu bền vững của phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội, trong đó có những hạn chế, bất cập không thể xem thường.

Thứ ba, yêu cầu quản lý phát triển xã hội toàn diện, chặt chẽ, thống nhất trong khi trên thực tế vẫn còn chưa bao quát hết các khía

cạnh, lĩnh vực của đời sống xã hội, thể chế pháp luật còn thiếu đồng bộ. Có nội dung chính sách, điều luật chưa đủ sức bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân hoặc còn dung dưỡng tính thụ động, ỷ lại, không khuyến khích tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chính sách xã hội⁽²⁵⁾.

Trong không ít các chương trình, kế hoạch, báo cáo về phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành, các địa phương, *nội dung xã hội, khía cạnh xã hội* vẫn ít được đề cập. Nhiều cơ quan, đơn vị, đoàn thể bảo vệ trẻ em, chống bạo lực gia đình, học đường... song không ít trẻ em vẫn bị bạo hành, xâm hại ngay tại gia đình, nhà trường, trong cộng đồng dân cư. Các hoạt động từ thiện, nhân đạo trong cộng đồng những năm gần đây bên cạnh những ưu điểm cần phát huy cũng nảy sinh nhiều vấn đề với những hệ lụy phức tạp.

Thứ tư, phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội theo yêu cầu đổi mới quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả và yêu cầu của Nhà nước pháp quyền, minh bạch, trách nhiệm giải trình, thực hiện cam kết quốc tế, trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề, thách thức toàn cầu⁽²⁶⁾.

Quản lý phát triển xã hội theo hướng phát huy vai trò của đa chủ thể, trong đó Nhà nước là trụ cột, làm vai trò kiến tạo phát triển. Bộ máy tổ chức, quản lý phát triển xã hội đòi hỏi phải hoàn thiện theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở giảm đầu mối, giảm các khâu trung gian và tổ chức hợp lý các bộ đa ngành, đa lĩnh vực. Đó là yêu cầu, đòi hỏi tất yếu. Trong khi đó, hạ tầng, tổ chức bộ máy quản lý phát triển xã hội của nước ta đang có nhiều hạn chế, lạc hậu, chông chéo.

Hơn nữa, yêu cầu đổi mới quản trị quốc gia, trong đó có quản trị,

quản lý phát triển xã hội theo hướng hiện đại, hiệu quả là rất cấp thiết nhưng trên thực tế những năm gần đây đang tồn tại tư tưởng sợ trách nhiệm, thái độ thờ ơ, vô cảm, vô trách nhiệm, không dám nói, không dám làm, không dám hành động vì lợi ích chung, trong đó có những vấn đề xã hội bức xúc, nổi cộm...

Thứ năm, yêu cầu tiếp tục đổi mới, hoàn thiện mô hình quản lý phát triển xã hội với một cơ cấu, cấu trúc xã hội⁽²⁷⁾ tương thích với cơ cấu, cấu trúc, mô hình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, bảo đảm định hướng XHCN, phù hợp với điều kiện Việt Nam và xu thế của thời đại.

Mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam phải xuất phát từ yêu cầu thực tiễn Việt Nam và tham khảo, vận dụng sáng tạo kinh nghiệm quốc tế. Song, không thể bằng ý chí chủ quan mà phải trên cơ sở nhận thức và vận dụng đúng các quy luật, tính quy luật khách quan của thời kỳ quá độ lên CNXH⁽²⁸⁾.

Phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam phải trên cơ sở nhận thức và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, như: quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất XHCN; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ gắn liền tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

4. Một số khuyến nghị về mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

Một là, cần khẩn trương nghiên cứu, định danh, định hình rõ, chính thức mô hình quản lý phát triển xã hội trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam để phù hợp, đồng bộ, tương thích với mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN; mô hình Nhà nước pháp quyền XHCN; mô hình phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc (4 trụ cột thuộc 4 lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội). Nhiều nước còn nói đến trụ cột môi trường trong tam giác phát triển bền vững, hay trụ cột “văn minh sinh thái” trong “ngũ vị nhất thể” của mô hình CNXH đặc sắc Trung Quốc⁽²⁹⁾. Các mục tiêu, nội dung, đặc trưng của mô hình quản lý phát triển xã hội như: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hài hòa, đồng thuận, đoàn kết, bền vững, hạnh phúc... đã được định hình và xác lập cả về lý luận và thực tiễn.

Do đó, theo chúng tôi, qua hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII cần nghiên cứu ban hành một Nghị quyết mới về chính sách xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn mới. Trong đó, nên có một khái quát lý luận chính thức về xây dựng, hoàn thiện mô hình quản lý phát triển xã hội bền vững, hài hòa theo định hướng XHCN.

Hai là, nâng cao nhận thức xã hội về vai trò, đối tượng, điều kiện, nội dung, chủ thể của phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Đầu tư cho phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội là đầu tư cho phát triển bền vững. Phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả là điều kiện trung tâm để phát triển xã hội⁽³⁰⁾, song, hiện nay, phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội phải được đặt *ngang tâm, đồng bộ, tương*

thích, hài hòa, gắn kết với phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa và quản lý phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa với nội dung bao trùm, toàn diện, chặt chẽ hướng đến lợi ích xã hội và hệ giá trị xã hội⁽³¹⁾: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hài hòa, đồng thuận, đoàn kết, bền vững, hạnh phúc...

Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội không chỉ là trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan chuyên ngành mà là trách nhiệm của tất cả các tổ chức, bộ, ngành, địa phương. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội... Những nội dung đó phải được nhận thức, quán triệt đầy đủ, sâu sắc, nhất là đối với người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp để luôn chủ động, trách nhiệm sáng tạo trong xây dựng, thực thi chính sách về phát triển xã hội.

Ba là, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật và tổ chức, bộ máy để hoàn thiện mô hình quản lý phát triển xã hội theo yêu cầu đổi mới nền quản trị quốc gia⁽³²⁾. Đây là một trong 3 khâu đột phá chiến lược có vai trò đặc biệt quan trọng. Không khắc phục được rào cản, điểm nghẽn về thể chế thì đột phá về hạ tầng và nguồn nhân lực cho đổi mới, phát triển đất nước nói chung, trong đó có đổi mới, phát triển xã hội nói riêng cũng không thể thực hiện được. Do vậy, cần tiếp tục quán triệt, đẩy mạnh việc thể chế hóa các định hướng, quan điểm của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII về quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội⁽³³⁾.

Mọi quyết định của Đảng, Nhà nước về chính sách, luật pháp, về

tổ chức bộ máy (tách, nhập cơ quan, bộ ngành, địa phương...) và nhân sự đều phải quan tâm đúng mức đến khía cạnh xã hội, nội dung xã hội, chi phí xã hội, tác động xã hội. Thể chế, chính sách, pháp luật quản lý phát triển xã hội phải bảo đảm “thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân là trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới”⁽³⁴⁾.

Bốn là, nghiên cứu, tham khảo, vận dụng kinh nghiệm quốc tế về quản trị quốc gia hiện đại, quản trị phát triển xã hội thông minh, hiệu quả.

Kinh nghiệm nhiều nước, nhất là các nước Bắc Âu cho thấy, trong quản trị quốc gia, quản lý phát triển xã hội, mấu chốt vẫn là vấn đề xử lý mối quan hệ giữa thị trường - nhà nước - xã hội⁽³⁵⁾. Vai trò, mức độ, thứ tự ưu tiên của các nhân tố trong các giai đoạn, thời kỳ ở mỗi nước có thể khác nhau, song không nước nào có thể thành công trong phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nếu chỉ dựa vào một trong ba trụ cột mà xem nhẹ hai trụ cột kia: nhà nước, xã hội hay thị trường. Chính sách lao động, việc làm phải là trọng tâm ưu tiên trong các chính sách phát triển kinh tế, xã hội.

Kiên trì theo đuổi mục tiêu, giá trị cốt lõi, đồng thời cũng rất linh hoạt, sáng tạo trong điều chỉnh các chính sách cụ thể khi tình hình, điều kiện có thay đổi. Nhà nước phúc lợi *không chỉ phân phối lại*, nhà nước *phải phân phối trước* bằng cách đầu tư nhiều hơn vào giáo dục, cơ sở hạ tầng... để tạo ra cơ hội bình đẳng cho mọi người⁽³⁶⁾. Nhà nước

không chỉ có mặt để sửa chữa những thất bại của thị trường; nhà nước phải hướng dẫn, hỗ trợ và ban hành chính sách, thể chế thúc đẩy lộ trình chuyển đổi hoạt động các công ty và toàn bộ nền kinh tế và tiêu dùng theo phương thức xanh⁽³⁷⁾.

Chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo là tất yếu, song quá trình này phải được tổ chức thực hiện một cách bài bản, chắc chắn và không được quên rằng, chính con người chứ không phải máy móc, đảm nhận vị trí “người cầm lái”. Đó là những kinh nghiệm quốc tế rất quý mà trên thực tế Việt Nam đã tham khảo, vận dụng và cần tiếp tục tham khảo, vận dụng sáng tạo trong điều kiện hiện nay.

Năm là, tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả chính sách, pháp luật của Nhà nước, trong đó có chính sách về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Thực hiện tốt *chính sách xã hội*, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân”⁽³⁸⁾. Chính sách xã hội, nội dung xã hội, mục tiêu xã hội phải có vị trí xứng đáng trong các chương trình, kế hoạch, báo cáo kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương, cơ quan, đơn vị. Cùng với báo cáo kinh tế quốc gia thường niên cần có báo cáo xã hội quốc gia thường niên.

Tiếp tục vận dụng, áp dụng các chỉ số đo lường, đánh giá, chỉ báo về xã hội và phát triển xã hội ở cấp độ quốc gia và địa phương, tiến tới xây dựng bộ chỉ số phát triển xã hội⁽³⁹⁾, trong đó có chỉ số phát triển con người HDI, chỉ số nghèo đa chiều MPI, chỉ số tiến bộ xã hội

SPI, các mục tiêu phát triển bền vững SDG... Việc vận dụng, áp dụng các chỉ số quốc tế về đánh giá, đo lường phát triển kinh tế - xã hội vừa là áp lực và là động lực cho đổi mới, phát triển và chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam⁽⁴⁰⁾.

Các tiêu chí, chỉ số đánh giá càng đầy đủ, toàn diện, khách quan thì việc khẳng định, ghi nhận, tôn vinh các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp làm tốt; bảo vệ tổ chức, cá nhân dám nghĩ, dám làm, dám hành động vì lợi ích chung và nhận diện, đấu tranh, xử lý nghiêm, kịp thời các sai phạm trong giải quyết các vấn đề xã hội và quản lý phát triển xã hội càng dễ dàng, thuận lợi□

(1) Ngô Ngọc Thắng - Đoàn Minh Huân (Đồng chủ biên): *Một số lý thuyết về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội (Những vận dụng đối với Việt Nam hiện nay)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2014, tr.21.

(2) United Nations Research Institute of Social Development: *Social development in a Uncertain world*, 2011, <http://www.unrisd.org/research-agenda>.

(3), (17) Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Việt Thông: *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.260-261, 260-261.

(4), (28) Lê Thị Thanh Hà: *Xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội theo quan niệm của C.Mác*, <https://hdll.vn/>, ngày 11-03-2022.

(5), (39) Trịnh Duy Luân: *Mô hình và thực tiễn quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 11-2018, tr.35, 40.

(6), (15) Nguyễn Quang Thuần: *Mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, <https://hdll.vn>, ngày 06-12-2022.

(7), (10), (13), (14), (32), (33), (34), (38) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại*

biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.116, 202, 147, 148, 203, 147-152, 285, 47.

(8), (19) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.104, 79.

(9) ĐCSVN: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.51, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.145.

(11) ĐCSVN: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.47, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.768.

(12) Nguyễn Thanh Tuấn: *Bàn về phát triển và quản lý lĩnh vực xã hội*, <http://www.molisa.gov.vn>, ngày 03-01-2012.

(15) Nguyễn Quang Thuần: *Mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, <https://hdll.vn>, cập nhật ngày 06-12-2022.

(16) Hoàng Chí Bảo - Đoàn Minh Huân (Đồng chủ biên): *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay vận dụng cho Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.49.

(18) ĐCSVN: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*.

(19) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.79.

(20) Tiêu biểu như: Bộ luật Lao động; Luật việc làm; Luật An toàn, vệ sinh lao động; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục nghề nghiệp; Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Luật Người cao tuổi; Luật Công đoàn; Luật Thanh niên; Luật Người khuyết tật; Luật Trẻ em; Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Phòng, chống thiên tai; Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng, chống mua bán người; Pháp lệnh Dân số; Luật Hoạt động chữ thập đỏ; Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá; Luật Nhà ở, Luật Cư trú; Luật Phòng, chống ma túy; Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia; Luật An toàn thực phẩm; Luật Phòng, chống bệnh

truyền nhiễm.

(21), (23) Kết luận số 92-KL/TW ngày 05-11-2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.

(22), (24) Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.33, 33.

(23) Kết luận số 92-KL/TW ngày 05-11-2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.

(25), (40) Xem thêm Lê Văn Lợi: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong thời kỳ đổi mới*, <http://lyluanchinhtri.vn>, ngày 12-10-2021.

(26) Nguyễn Hữu Hoàng, Trần Văn Huân: *Quản lý phát triển xã hội của Việt Nam trong bối cảnh xã hội số và xã hội siêu thông minh*, VNU Journal of Science: Policy and Management Studies, Vol. 37, No. 3 (2021) 35-51.

(27), (31) Đỗ Văn Quân: *Chủ động dự báo và xây dựng cấu trúc xã hội phù hợp với mục tiêu phát triển của đất nước đến năm 2045*, <https://tuyen giao.vn>, ngày 7-10-2022.

(29) Đỗ Tiến Sâm: *Những sáng tạo mới về lý luận Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc trong Đại hội XIX*, <http://vnics.org.vn>, ngày 21-05-2019.

(30) Ngô Thắng Lợi: *Quản lý phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam*, <https://mof.gov.v>, ngày 01-02-2022.

(35) Lê Anh: *Mô hình kinh tế - xã hội Bắc Âu: Thành tựu và bài học kinh nghiệm*, <https://dangcongsan.vn>, ngày 23-03-2018.

(36) Thomas Piketty (Trần Thị Kim Chi, Hoàng Thạch Quân dịch; Vũ Thành Tự Anh hiệu đính): *Tư bản thế kỷ XXI*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2021, tr.592.

(37) Susanne Beyer, Simon Book, Thomas Schulz: *Chủ nghĩa tư bản - tìm một hành trình êm ái hơn*, <https://diendankhaiphong.org>.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.- 2023.- Số 547.- Tr.3-11.

SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

GS, TS NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
Phó Chủ tịch Hội Triết học Việt Nam

Ngày nhận: 15-2-2022 Ngày thẩm định, đánh giá: 2-3-2022 Ngày duyệt đăng: 30-3-2022.

Tóm tắt: Đại hội XIII của Đảng đã đánh giá tổng quát những thành tựu đạt được từ Đại hội XII; nêu những định hướng và nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng một xã hội mà sự phát triển kinh tế không tách rời việc bảo tồn, phát huy và phát triển các giá trị văn hóa, đạo đức của dân tộc; giữ gìn môi trường sống trong lành, phục vụ con người một cách tốt nhất, nghĩa là sự phát triển của xã hội phải là “phát triển vì con người”, “tất cả đều là vì con người”. Thực hiện thành công 12 định hướng do Đại hội đề ra, với khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, với sức mạnh con người Việt Nam, với quyết tâm chính trị cao nhất, Việt Nam sẽ lập thêm những kỳ tích mới, đưa đất nước trở thành nước phát triển theo con đường XHCN.

Từ khóa: Đại hội XIII; Sự phát triển xã hội; Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Học thuyết của C.Mác về sự phát triển và về sự tiến bộ xã hội coi *con người là mục tiêu cao nhất* của cuộc cách mạng XHCN và của công cuộc xây dựng CNXH. CNXH

phải tập trung giải quyết cho bằng được nhiệm vụ giải phóng triệt để con người khỏi mọi ách nô dịch, mọi sự đày đoạ, mọi sự tha hóa; thực hiện công bằng và bình đẳng, tiến tới để cho con người có thể tự thể hiện tất cả tiềm năng, khả năng và khát vọng chính đáng của mình phục vụ cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của xã hội.

Do vậy, với C.Mác, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là chủ thể, vừa là khách thể của công cuộc xây dựng một xã hội tương xứng với phẩm giá con người. Từ luận điểm trên của C.Mác cần nhận thức cho đúng rằng, sự phát triển của một xã hội, của một chế độ xã hội với lực lượng sản xuất dù hùng hậu đến đâu, suy cho đến cùng, đều phải nhằm vào những điều kiện mà xã hội đó tạo ra cho sự phát triển của con người và vào chính những kết quả của sự phát triển ấy. Bởi vì, chính sự phát triển của lực lượng sản xuất của loài người không có mục đích nào khác hơn là vì “sự phát triển phong phú của bản chất con người coi như là mục đích tự thân”⁽¹⁾.

Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn dắt toàn thể dân tộc thực hiện thắng lợi Cách mạng Tháng Tám, giải phóng tất cả các tộc người trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Ước muốn tột bậc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là đất nước “được hoàn toàn độc lập”, dân tộc “được hoàn toàn tự do”⁽²⁾ nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, sau khi giành được độc lập hoàn toàn cho đất nước và bước vào công cuộc phát triển, xây dựng CNXH thì công việc “đầu tiên là công việc đối với *con người*”⁽³⁾. Chính vì vậy, Người đã nhiều lần nhắc nhở: “Ngày nay, chúng ta đã xây dựng nên nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”⁽⁴⁾; “chúng ta đã hy sinh phấn đấu để giành độc lập. Chúng ta đã tranh được rồi ... Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì”⁽⁵⁾.

Tiếp thu và thực hiện những chỉ dẫn đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua các kỳ Đại hội, Đảng từng bước hoàn chỉnh lý luận về công cuộc phát triển đất nước nhằm mục tiêu làm cho người dân ngày một giàu thêm, làm cho đất nước ngày một mạnh hơn, rút ngắn khoảng cách của nước ta với các nước phát triển trên thế giới. Đặc biệt, từ sau Đại hội VI (1986) đến nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước ta đã thu được những thành tựu hết sức to lớn có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc phát triển đất nước theo định hướng XHCN. Với tất cả những thành tựu đã đạt được từ khi bắt đầu đổi mới đến nay, Đại hội XIII (2021) của Đảng đánh giá: “Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”⁽⁶⁾. Đồng thời, nhìn lại hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, hơn 30 năm thực hiện *Cương lĩnh Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011) Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội của Việt Nam ngày càng hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa”⁽⁷⁾.

Chúng ta đều biết, *Cương lĩnh Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (1991) xác định 6 đặc trưng quan trọng của mô hình CNXH ở Việt Nam là: “1) Do nhân dân lao động làm

chủ; 2) Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu; 3) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; 4) Con người được giải phóng khỏi sự áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện để phát triển toàn diện cá nhân; 5) Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; 6) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên toàn thế giới”⁽⁸⁾.

Cương lĩnh Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) nêu 8 đặc trưng. Cụ thể là: “*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới*”⁽⁹⁾.

Tư tưởng xuyên suốt các kỳ Đại hội Đảng, đặc biệt là Đại hội XIII, là phải làm sao để xây dựng được một xã hội mà sự phát triển kinh tế không tách rời việc bảo tồn, phát huy và phát triển các giá trị văn hóa, đạo đức của dân tộc; phải giữ gìn môi trường sống trong lành để phục vụ con người một cách tốt nhất, nghĩa là sự phát triển của xã

hội phải là “phát triển vì con người”⁽¹⁰⁾, tất cả đều là vì con người. Đại hội yêu cầu phải “xây dựng thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường”; nhưng muốn bền vững thì nhất thiết phải chăm lo “phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu”⁽¹¹⁾.

Xã hội không thể phát triển, nhất là phát triển bền vững, nếu chính trị không ổn định, nếu xã hội xảy ra bất ổn, dù là sự bất ổn chỉ trong phạm vi rất nhỏ hẹp nào đó. Khi tình hình chính trị của xã hội không ổn định thì đừng hy vọng để có sự phát triển bền vững về kinh tế. Đồng thời, văn hóa càng không thể đứng ngoài công cuộc phát triển xã hội, bởi vì, như chúng ta đều biết, ngay sau khi nước nhà giành được độc lập, chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh, “văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi”. Điều này cũng thể hiện ở “Thư gửi các họa sỹ nhân dịp triển lãm hội họa năm 1951”, trong đó Người đã chỉ rất rõ mối quan hệ chặt chẽ, sự gắn bó hữu cơ giữa văn hóa, kinh tế và chính trị khi viết: “Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị”⁽¹²⁾.

Trong thời đại chúng ta, tất cả các loại hình văn hóa, từ văn hóa vật thể đến văn hóa phi vật thể, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, đều có tiềm năng, có sức mạnh, kể cả sức mạnh mềm, phục vụ cho công cuộc phát triển xã hội, phát triển bền vững đất nước. Bởi vậy, Đại hội XIII của Đảng yêu cầu phải “ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội, bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam... Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại”,

đồng thời phải “tăng cường đầu tư, khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực văn hóa”⁽¹³⁾.

Tiếp nối quan điểm nêu “không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững”⁽¹⁴⁾, Đại hội XIII khẳng định, muốn quản lý phát triển xã hội bền vững thì phải “gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”; phải “bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội”⁽¹⁵⁾. Tiếc rằng, về mặt này, như Đại hội thẳng thắn thừa nhận, “kết quả giảm nghèo đa chiều chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao”, “chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng”; “chưa có giải pháp hữu hiệu để xử lý vấn đề phân hóa giàu - nghèo, gia tăng bất bình đẳng về thu nhập”⁽¹⁶⁾.

Đây là điều rất đáng ngại, nếu chúng ta không có giải pháp sớm khắc phục thật sự có hiệu quả thì rất dễ từ sự *phân hóa giàu - nghèo* quá mức sẽ dẫn đến tình trạng *phân cực giàu - nghèo*, tình trạng đối lập và mâu thuẫn xã hội, đe dọa an ninh và *gây bất ổn xã hội*. Vấn đề đặt ra mang tầm quốc gia ở đây là làm sao thực hiện thực chất sự công bằng xã hội, để cho mọi người đều cùng được hưởng thành quả của sự phát triển, để không ai bị thiệt thòi, không ai bị bỏ lại phía sau.

Như vậy, nhờ sự kiên trì và nỗ lực rất lớn của toàn dân, toàn quân dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước đã thu được nhiều thành tựu rất quan trọng mang ý nghĩa lịch sử; củng cố vững chắc được niềm tin; khơi dậy được khát vọng mạnh mẽ và quyết tâm cao vươn lên của mọi người vì sự phát triển bền vững và phồn vinh của Tổ quốc và cũng vì hạnh phúc của chính mỗi người. Đó là điều kiện và tiền đề

quan trọng để chúng ta vững bước đi lên CNXH theo tinh thần 12 định hướng phát triển đất nước đã được Đại hội XIII của Đảng nêu ra cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Định hướng đầu tiên hết sức quan trọng là phải “xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường”⁽¹⁷⁾. Thông thường, khi nói đến phát triển bền vững trước đây chỉ lưu tâm đến 3 trụ cột cơ bản là kinh tế, chính trị - xã hội và môi trường. Quan điểm này đã bị vượt qua, bởi vì sẽ chẳng có sự bền vững nào nếu xã hội thiếu sự bền vững về văn hóa, nếu văn hóa không thấm vào tất cả các mặt của đời sống xã hội, nếu văn hóa không trở thành động lực phát triển, không thành sức mạnh nội sinh. Việc các văn kiện của Đại hội XIII đặt yêu cầu phát triển bền vững về văn hóa ngang hàng với các mặt khác là nét nổi bật và là sự bổ sung quan trọng rất cần được làm sâu sắc thêm⁽¹⁸⁾.

Định hướng thứ 2 là “hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽¹⁹⁾. Điều quan trọng ở đây là phải tạo được môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và nhất là sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội hiện có nhằm thúc đẩy đầu tư, sản xuất, kinh doanh, đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ hiện đại; từ đó đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số, xây dựng quốc gia số, xã hội số; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế nước nhà trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Định hướng thứ 3 nhằm “tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn

diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài”⁽²⁰⁾. Có thể nói, các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã dành sự quan tâm rất lớn cho nhiệm vụ trọng dụng nhân tài, cả nhân tài trong Đảng và nhân tài ngoài Đảng. Xuất phát từ nhận định, chúng ta vẫn còn “Thiếu cơ chế, chính sách tuyển chọn và trọng dụng người tài”⁽²¹⁾; “Cơ chế và chính sách cán bộ trong hoạt động khoa học và công nghệ còn nặng về hành chính hóa, chưa tạo được môi trường thuận lợi để phát huy sức sáng tạo, thu hút nhân tài”⁽²²⁾; “Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích và bảo vệ người dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm cả ở khu vực nhà nước và khu vực tư nhân”⁽²³⁾, Đại hội XIII yêu cầu phải “đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”⁽²⁴⁾.

Về mặt này, Đại hội XIII đã kế thừa những quan điểm và việc làm của cha ông ta thuở xưa và gần nhất là tư tưởng Hồ Chí Minh về trọng dụng người tài. Chẳng hạn, *Chiếu cầu hiền* năm 1429 của Lê Lợi có ghi: “*Muốn thịnh trị tất phải được người hiền, được người hiền phải do ở tiến cử. Cho nên, người làm vua phải lấy việc ấy làm đầu*”. Hoặc, triều vua Lê Thánh Tông cũng lưu truyền lịch sử về ý thức trọng dụng nhân tài, với lời văn bia tại Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội do Thân Nhân Trung soạn (năm 1484): “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh, nguyên khí kém thì thế nước kém và suy, cho nên các đấng Thánh đế Minh vương không ai không chăm lo việc gây dựng nhân tài, bồi đắp nguyên khí*”. Ngay sau khi nước nhà vừa giành được độc lập, ngày 14-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Kiến thiết cần có nhân tài”⁽²⁵⁾; rằng

trong mọi công việc của đất nước “phải trọng nhân tài”⁽²⁶⁾. Như vậy, phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài để có nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước trong giai đoạn sắp tới là nhiệm vụ quan trọng.

Định hướng thứ 4 chỉ rõ, “phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc để văn hóa và con người Việt Nam thực sự là sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”⁽²⁷⁾. Việc không chỉ coi con người mà cả văn hóa vừa là động lực, vừa là *sức mạnh nội sinh* để thúc đẩy phát triển đất nước nhằm mục tiêu “đến năm 2030... là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao” và “*đến năm 2045: trở thành nước phát triển, thu nhập cao*”⁽²⁸⁾ là nhận thức mới rất quan trọng về vai trò của văn hóa trong sự phát triển bền vững.

Định hướng thứ 5 dành cho nhiệm vụ quản lý sự phát triển xã hội, đảm bảo thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, chú trọng việc nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, an sinh xã hội, an ninh xã hội, v.v.. Điểm đặc biệt mới trong định hướng thứ 5 của Văn kiện Đại hội XIII là bảo đảm *an ninh con người*. Suy đến cùng thì mọi nhiệm vụ phát triển xã hội đều là vì con người; do đó, phát triển toàn diện con người phải “trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội”⁽²⁹⁾; con người phải được coi là mục đích cao nhất của sự phát triển, mọi người phải “được chia sẻ những thành quả của quá trình phát triển kinh tế”⁽³⁰⁾.

Trọng tâm của *định hướng thứ 6* là khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, tài nguyên thiên nhiên

cạn kiệt là những vấn đề rất lớn, là vấn nạn mà cả nhân loại đang phải đối mặt. Do “khai thác tài nguyên thiếu bền vững, hiệu quả quản lý, sử dụng chưa cao”⁽³¹⁾, cho nên định hướng này đòi hỏi chúng ta tuyệt đối không thể vì tăng trưởng kinh tế đơn thuần mà hy sinh môi trường; không đánh đổi môi trường để lấy tăng trưởng kinh tế; không để các thế hệ sau phải trả giá vì những sai lầm của thế hệ hôm nay.

Thế giới đang đầy những biến động rất khó lường trước, đất nước sẽ không thể nào có yên bình để phát triển nếu nền quốc phòng và an ninh không đủ vững mạnh. *Định hướng thứ 7* coi nền quốc phòng và an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, không bao giờ được phép lơ là. Đại hội yêu cầu, phải “giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất lợi, nhất là những yếu tố, nguy cơ gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và cơ hội chính trị”⁽³²⁾.

Chúng ta đang sống trong một thế giới đa cực, bên cạnh những sự đồng thuận cùng đầy rẫy những bất đồng, mâu thuẫn về chính trị và về lợi ích quốc gia. Ở *định hướng thứ 8*, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam”⁽³³⁾. Việc chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả sẽ giúp Việt Nam tranh thủ được sức mạnh và cơ hội nhiều mặt do thời đại tạo ra, nhất là về khoa học, công nghệ,

thương mại nhằm rút ngắn khoảng cách và trình độ phát triển của nước ta với thế giới.

Ngày nay, dân chủ vừa là hình thức tồn tại và quản lý của xã hội, vừa là quyền và nghĩa vụ làm chủ mọi mặt của người dân; *dân chủ không chỉ là quyền lực chính trị mà còn là động lực giải phóng và làm giàu trí tuệ của từng cá nhân cũng như của cả cộng đồng dân tộc, qua đó cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng yêu cầu trước hết phải “làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình”*⁽³⁴⁾, *“phải thực hành dân chủ, phải làm cho quần chúng hiểu rõ, làm cho quần chúng hăng hái tham gia thì mới chắc chắn thành công. Quần chúng tham gia càng đông, thành công càng đầy đủ, mau chóng”*⁽³⁵⁾, bởi vì, *“thực hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn”*⁽³⁶⁾. Tiếp thu những tư tưởng đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong *định hướng thứ 9*, Đại hội XIII chủ trương “thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội”⁽³⁷⁾. Thực hành được dân chủ thực chất trong xã hội là tiền đề quan trọng tạo nên sự đồng lòng, đồng thuận và đoàn kết xã hội vì sự phát triển của đất nước trên con đường XHCN.

Trong *định hướng thứ 10*, Đại hội chỉ rõ: “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt

động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước”⁽³⁸⁾. Một nhà nước của dân, do dân, vì dân như vậy phải thực hiện công khai, minh bạch, có trách nhiệm giải trình, đặc biệt phải kiểm soát quyền lực, kiên quyết chống các tệ nạn như tham nhũng, lãng phí, quan liêu, lạm dụng quyền lực, phải giữ thật nghiêm kỷ cương, phép nước. Khi nhà nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” thì sức mạnh của đất nước sẽ tăng lên gấp bội, Nhà nước XHCN sẽ được toàn dân triệt để ủng hộ nhờ đó ngày càng trở nên vững bền.

Định hướng thứ 11 về công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng, Nghị quyết Đại hội XIII nhấn mạnh tầm quan trọng của tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức, nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng và của cả hệ thống chính trị. Sự trong sạch, sự vững mạnh của hệ thống chính trị và năng lực cầm quyền hiệu quả của Đảng là một đảm bảo vững chắc cho chế độ XHCN. Bởi vậy, yêu cầu mà Đại hội đặt ra là phải “xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ”⁽³⁹⁾.

Định hướng thứ 12 là sự bao quát toàn diện và căn bản các vấn đề lớn trên bước đường xây dựng CNXH ở nước ta trong giai đoạn sắp tới. Cụ thể là, “tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa;

giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp luật, bảo đảm kỷ cương xã hội”⁽⁴⁰⁾.

Định hướng thứ 12 này có sự bổ sung quan trọng so với Đại hội XII, cụ thể là bổ sung mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội, nhấn mạnh mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm; giữa quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân đối với đất nước.

Tóm lại, Đại hội XIII của Đảng đã tổng kết, đánh giá những thành tựu của công cuộc đổi mới và sự phát triển của đất nước trong nhiệm kỳ Đại hội XII, theo đó, mặc dù gặp nhiều khó khăn song toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã phát huy tinh thần yêu nước, đoàn kết, ý chí quyết tâm, bản lĩnh sáng tạo, nỗ lực phấn đấu đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, đất nước phát triển nhanh và bền vững; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN. Đó là tiền đề quan trọng để nhân dân ta đưa xã hội và đất nước ta tiến lên trong những năm sắp tới, xây dựng đất nước trở thành nước phát triển theo con đường XHCN□

(1) *C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 1995, T.26, P.II, tr.168

- (2), (4), (5), (25) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, T.4, tr.187, 64, 175, 114
- (3), (34), (36) *Sđd*, Nxb CTQG, H, 2011, T.15, tr.616, 293, 325
- (6), (7), (10), (11), (13), (15), (17), (19), (20), (22), (24), (27), (28), (29), (32), (33), (37), (38), (40) Đảng Cộng sản Việt Nam *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQGST, H, 2021, T.I, tr.25, 103, 264, 114 và 214, 143 và 146, 147, 114, 114, 115, 83, 231, 115-116, 112, 65, 117, 117-118, 118, 118, 119
- (8) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb ST, H, 1991, tr.8-9
- (9) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQGST, H, 2011, tr.70
- (12), (35) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, T.7, tr.246, 362
- (14) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb CTQG, H, 1998, tr.55
- (16), (21), (23), (30), (31) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQGST, H, 2021, T.II, tr.71 và 86, 75, 76, 81, 73
- (18) Xem: Nguyễn Trọng Chuẩn: “Văn hóa trong sự phát triển của đất nước”, Tạp chí *Phát triển nhân lực*, UBND TP. Hồ Chí Minh, số 3-2013, tr.5; Nguyễn Trọng Chuẩn, “Phát triển, phát triển bền vững và vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững ở Việt Nam”. Tạp chí *Triết học*, số 3-2017, tr.25-31; Nguyễn Trọng Chuẩn: “Vai trò của văn hóa trong sự phát triển xã hội và con người Việt Nam bền vững, sáng tạo và bao trùm hiện nay”. Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 2 (101) - 2019, tr.14-22
- (26) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, T.5, tr.313
- (39) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQGST, H, 2021, T.I, tr.119. Xem thêm: Nguyễn Trọng Chuẩn. “Nền tảng văn hóa - một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu cấu thành chất lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược”, Tạp chí *Cộng sản*, số 912 (10-2018), tr.48-54.

Nguồn: Tạp chí Lịch sử Đảng.- 2022.- Số 377.- Tr.63-69.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TẠI ĐẠI HỘI XIII VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG, BẢO ĐẢM TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

TS TẠ THỊ VÂN HÀ
Trường Đại học Thương mại
Email: vanha@tmu.edu.vn

Nhận ngày 20 tháng 12 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Tóm tắt: Quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội luôn là một trong những nhiệm vụ vô cùng quan trọng của đất nước. Đây cũng là một trong những mục tiêu của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Tuy nhiên, trong những năm qua, việc thực hiện nhiệm vụ này vẫn còn một số bất cập và đang gây ra những bức xúc trong dư luận xã hội. Do vậy, bên cạnh việc làm rõ một số khái niệm có liên quan, bài viết sẽ luận giải một số quan điểm cơ bản về quản lý phát triển xã hội bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội theo tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra.

***Từ khóa:** Quản lý, phát triển xã hội bền vững, Đảng Cộng sản Việt Nam, công bằng, tiến bộ.*

Trong hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta đã thực hiện đồng bộ hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mô hình chủ nghĩa

xã hội mà nhân dân Việt Nam xây dựng được xác định là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau, cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới. Để đạt tới mục tiêu đó, Việt Nam nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài; từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và kiến trúc thượng tầng chính trị, văn hóa, xã hội của chủ nghĩa xã hội. Trong đó, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nội dung rất quan trọng trong đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam được hình thành, bổ sung và hoàn thiện trong những năm đổi mới vừa qua. Bên cạnh những thành tựu phát triển kinh tế, chúng ta cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong quản lý phát triển xã hội bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta đã đảm bảo được chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác. Hệ thống phân phối thông qua an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với thực hiện xóa đói, giảm nghèo bền vững, chăm sóc những người có công, những

người có hoàn cảnh khó khăn, không để giãn rộng khoảng cách giàu - nghèo giữa các tầng lớp, đối tượng trong xã hội... từng bước được thực hiện, bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển. Những chính sách trên đã phát huy vai trò của các vùng kinh tế động lực, đồng thời quan tâm nhiều hơn đến các vùng kinh tế chậm phát triển, từng bước thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng, các địa phương. Nhân dân được xác định là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chăm lo hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu phát triển của đất nước. Để tiếp tục phát huy những thành tựu đó, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội”. Quan điểm có tính chỉ đạo này được nhận thức đầy đủ và quán triệt sâu rộng nhằm bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội.

1. Khái niệm quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội

Để góp phần nhận thức sâu sắc, đầy đủ quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII về quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, trước hết chúng ta cần làm rõ một số khái niệm cơ bản có liên quan như quản lý, quản lý phát triển, quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, v.v..

Quản lý là một thuật ngữ được sử dụng từ lâu trong lịch sử của nhân loại, có nghĩa là “trông coi và giữ gìn theo những yêu cầu nhất định”⁽¹⁾. Quản lý là việc quản trị, điều hành các hoạt động của một tổ

chức, một doanh nghiệp, hay các cơ quan của nhà nước trong phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ được giao để hoàn thành các mục tiêu đã xác định thông qua việc áp dụng nguồn lực sẵn có.

Phát triển xã hội là quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội vì con người, cộng đồng và xã hội theo hướng bình đẳng về trách nhiệm, quyền và cơ hội phát triển. Phát triển xã hội là làm cho con người được sống trong những điều kiện ngày càng đầy đủ về vật chất và tinh thần trong một môi trường tự nhiên và xã hội trong sạch, lành mạnh, an toàn; làm cho con người có đủ sức khỏe, tri thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để sống, lao động và hoàn thiện mình, xứng đáng là Con người, trong các quá trình lịch sử của một quốc gia dân tộc và của toàn nhân loại⁽²⁾.

Phát triển xã hội bền vững là khái niệm đã được đề cập trong nhiều chỉ thị, nghị quyết của Đảng, cũng như trong các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, nhưng lần đầu tiên được đưa vào Văn kiện Đại hội XII của Đảng. Đây cũng là chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Phát triển xã hội bền vững được hiểu là việc duy trì lâu dài khả năng cải thiện nhanh chóng sự tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của quần chúng nhân dân trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với các thành quả phát triển kinh tế và được bảo đảm vững chắc bởi các thành quả đó⁽³⁾.

Có ý kiến cho rằng, phát triển xã hội bền vững thể hiện sự vận động đi lên một cách vững chắc, hợp quy luật, văn minh, lành mạnh; là sự biến đổi trong mọi lĩnh vực của đời sống, trong đó nổi bật là kinh tế và môi trường; là quá trình phát triển bảo đảm sự bình đẳng giữa

các thể hệ, có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, cân đối và hài hòa với phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường⁽⁴⁾.

Từ những quan niệm trên, chúng tôi cho rằng, có thể hiểu phát triển xã hội bền vững là quá trình từng bước nâng cao điều kiện sống, nâng cao chất lượng sống của con người để tạo động lực tăng trưởng bền vững; thể hiện thông qua việc đảm bảo kỷ luật, kỷ cương xã hội nhằm thực hiện công bằng xã hội; cải thiện các quan hệ xã hội, hoàn thiện các thiết chế, cơ chế quản lý xã hội để đáp ứng bình đẳng nhu cầu ngày càng tăng của con người. Phát triển bền vững còn là quá trình từng bước định hình lối sống hài hòa giữa con người với con người, giữa cá nhân với cộng đồng, giữa con người với môi trường xung quanh. Để có thể đạt được mục tiêu phát triển xã hội bền vững, Việt Nam cần thực hiện chủ động và có hiệu quả việc quản lý xã hội; trên cơ sở đó, định hình các giá trị của chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ đổi mới.

Quản lý phát triển xã hội bền vững là tổ chức hoạt động có định hướng của bộ máy quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân để giải quyết những vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội nhằm hướng đến mục tiêu phát triển xã hội nhanh, hài hòa, bền vững. Như vậy, chủ thể của hoạt động này là Nhà nước, bên cạnh đó nếu có sự tham gia của các tổ chức ngoài Nhà nước và cá nhân thì sẽ phát huy được dân chủ trong hoạt động quản lý xã hội. Xã hội luôn vận động đi lên, vì vậy, nếu quản lý phát triển xã hội tốt, đúng hướng, hợp với quy luật phát triển của xã hội sẽ thúc đẩy xã hội phát triển nhanh hơn, ngược lại sẽ kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Như vậy, quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội phải mang lại những lợi ích trước mắt cũng như lợi ích lâu dài cho người dân, bảo đảm đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao, người dân phải thực sự là chủ thể của xã hội, mọi cá nhân, tổ chức đều công bằng, bình đẳng trong lao động và hưởng thụ phần của cải do công sức của mình bỏ ra... Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII trình Đại hội lần thứ XIII của Đảng: “Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội”⁽⁵⁾ được kết cấu thành một mục riêng (mục VIII), là một trong 15 nội dung của Báo cáo. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta hiện nay.

2. Nội dung cơ bản của quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội

Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội không phải đến Đại hội XIII mới được đặt ra, vấn đề này được các nhà khoa học bàn tới qua các công trình nghiên cứu. Đặc biệt, Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng đã đề cập đến. Tuy nhiên, trong những năm qua, mục tiêu phát triển bền vững, cũng như thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội của nước ta chưa đạt được như kỳ vọng, còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế. Đó là: “*Quản lý phát triển xã hội và giải quyết một số vấn đề xã hội chưa được quan tâm đúng mức, chưa được kết hợp đồng bộ, chặt chẽ trong quá trình phát triển kinh tế, văn hóa; thể chế quản lý xã hội còn nhiều hạn chế (...).* Giảm nghèo chưa bền vững, chưa có giải pháp hữu hiệu để xử lý vấn đề phân hóa

giàu - nghèo, gia tăng bất bình đẳng về thu nhập, kiểm soát và xử lý các mâu thuẫn, xung đột xã hội. Chất lượng dịch vụ y tế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có mặt còn bất cập. Chính sách tiền lương, thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phúc lợi xã hội có mặt còn hạn chế; thụ hưởng của người dân từ thành tựu phát triển của đất nước chưa hài hòa”⁽⁶⁾. Do vậy, tại Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh mục tiêu quản lý phát triển xã hội hướng tới phát triển xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; định hình các giá trị của chủ nghĩa xã hội; tạo động lực tăng trưởng kinh tế bền vững; duy trì xã hội trong trật tự, kỷ cương, phòng ngừa xung đột xã hội; bảo vệ và phát huy các giá trị nhân quyền; hình thành lối sống hài hòa giữa con người với con người, giữa cá nhân với cộng đồng, giữa con người với tự nhiên. Để thực hiện được những mục tiêu trên, quan điểm của Đảng về quản lý phát triển xã hội bền vững trong Văn kiện Đại hội XIII đã nhấn mạnh các yêu cầu cơ bản có tính nguyên tắc sau:

Một là, quản lý phát triển xã hội bền vững cần phải đặt nhân dân vào vị thế là *chủ xã hội* và *quyền làm chủ của nhân dân* được tôn trọng để thực hiện chính sách xã hội, an sinh xã hội luôn song hành với quá trình phát triển của xã hội, với chính sách phát triển kinh tế. Đại hội XIII khẳng định: “Gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội, quan tâm lĩnh vực công tác xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Đổi mới cơ chế, huy động phân bổ và đa dạng hóa các nguồn lực thực hiện chính sách xã hội phù hợp với nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp dân cư, nhóm xã hội, bảo đảm bình đẳng

về cơ hội phát triển, nhất là với lao động khu vực phi chính thức”⁽⁷⁾.

Hai là, xây dựng hệ thống an sinh xã hội và hệ thống bảo trợ xã hội phát triển. An sinh xã hội và bảo trợ xã hội là những công cụ hữu hiệu, hình thành mạng lưới bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau hay bị gạt ra ngoài lề quá trình phát triển. Vì thế, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Phát triển vì con người, tạo điều kiện cho mọi người, nhất là trẻ em, nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người di cư hòa nhập, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, cùng phát triển. Quan tâm phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn”⁽⁸⁾. Trong thời gian qua, hệ thống chính sách trợ giúp xã hội không ngừng được mở rộng, bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng từ trẻ sơ sinh đến người già; hỗ trợ không chỉ người nghèo mà còn mở rộng sang các đối tượng khác. Bảo trợ xã hội được phân thành hai nhóm khác nhau: Bảo trợ thường xuyên và bảo trợ đột xuất. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của những đối tượng yếu thế, khắc phục dần sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng miền là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới của các cấp chính quyền.

Ba là, đẩy mạnh tuyên truyền giảm nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện xóa đói, giảm nghèo, giảm thiểu khác biệt giữa nông thôn - thành thị, khác biệt giữa các vùng miền để khắc phục tình trạng giảm nghèo thiếu bền vững, nguy cơ tái nghèo và phân cực xã hội (khoảng cách giàu nghèo)

vốn đang có xu hướng gia tăng.

Bốn là, cần phải xây dựng môi trường xã hội hài hòa, an toàn, lành mạnh để con người được phát triển toàn diện, có cơ hội cống hiến và hưởng thụ thành quả phát triển. Trong việc xây dựng các chính sách xã hội, quan điểm chỉ đạo của Đảng là cần phải đảm bảo định hướng phát triển lâu dài, tính ổn định của chính sách. Cụ thể là: “Bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người. Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường, trên cơ sở đó, đổi mới phân bổ nguồn lực hợp lý để nâng cao hiệu quả phát triển xã hội. Xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế, chính sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội bền vững, hài hòa”⁽⁹⁾.

Năm là, hoàn thiện *hệ thống luật pháp, thể chế* và áp dụng nhất quán cho tất cả mọi người và mở rộng dân chủ, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội. Để xây dựng được chính sách quản lý xã hội phát triển bền vững, tạo sự bình đẳng về cơ hội phát triển, cơ hội tiếp cận chính sách, tiếp cận thông tin, cũng như bình đẳng về cơ hội hưởng thụ thành quả do công sức lao động của mình làm ra, các cơ quan có trách nhiệm cần dự báo được xu hướng biến đổi của xã hội trong những năm tới, có tầm nhìn trung hạn, dài hạn. Trên cơ sở đó, “xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp, giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, kiểm soát phân tầng xã hội”⁽¹⁰⁾.

Sáu là, các chính sách xã hội phải xuất phát từ thực tiễn và đối tượng phục vụ, bao trùm các vấn đề của đời sống xã hội; là công cụ để

giải quyết các vấn đề xã hội và hướng tới sự phù hợp với chuẩn mực, giá trị xã hội hiện hành.

Để thực hiện hiệu quả mục tiêu quản lý xã hội phát triển bền vững, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra phương hướng thực hiện một số chính sách an sinh xã hội trong thời gian tới như sau:

Về *chính sách với người có công*, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Bổ sung và hoàn thiện chính sách ưu đãi người có công, nâng mức trợ cấp phù hợp với điều kiện kinh tế đất nước. Xử lý dứt điểm tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công”⁽¹¹⁾. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ về sự hy sinh, đóng góp to lớn của các thế hệ người có công với cách mạng. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống chính sách, chế độ ưu đãi xã hội đối với người có công với cách mạng, cụ thể là hoàn thiện các quy định về xác nhận người có công, điều chỉnh chế độ trợ cấp ưu đãi trên cơ sở mức tiêu dùng bình quân xã hội. Tăng cường đổi mới quản lý nhà nước về ưu đãi xã hội, trong đó coi trọng đổi mới đồng bộ cả thể chế chính sách, tổ chức bộ máy và công chức, công vụ. Tăng cường xã hội hóa, đa dạng hóa các nguồn lực, tiếp tục tổ chức thực hiện các phong trào toàn dân chăm sóc người có công; tạo điều kiện việc làm, học nghề, giảm nghèo cho người có công và thân nhân người có công tham gia ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của gia đình và cộng đồng...

Về *chính sách về lao động và việc làm*, Đại hội XIII của Đảng

đề cập đến việc xây dựng hệ thống việc làm ổn định, bền vững cho người lao động, chú trọng nâng cao chất lượng tay nghề tương ứng với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế, hướng đến xuất khẩu lao động có tay nghề kỹ thuật theo dạng hợp đồng, nhằm làm tăng thu nhập cho người lao động. Đồng thời, Đại hội cũng tính đến nguồn lực lao động kỹ thuật này lâu dài cho đất nước sau khi đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài về để họ tiếp tục có cơ hội cống hiến sức lực, trí tuệ và kinh nghiệm làm việc, đảm bảo phù hợp với cơ cấu và chất lượng lao động. Bên cạnh đó, chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với lao động cần được quan tâm theo hướng đào tạo và đào tạo lại để họ tiếp tục tham gia hiệu quả vào chuỗi sản xuất theo nhu cầu của thị trường lao động. Tập trung giải quyết việc làm cho khu vực phi chính thức, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, đặc biệt là chuyển đổi lao động nông nghiệp sang các ngành nghề khác theo nhu cầu thị trường lao động; duy trì tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở mức thấp và giảm dần. Để thực hiện mục tiêu này, trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy các chính sách lao động, việc làm, như nâng cao trình độ của lực lượng lao động; phát triển nguồn nhân lực ngắn hạn, trung hạn, dài hạn thông qua đào tạo và phát triển kỹ năng cho người lao động; hỗ trợ đào tạo nghề phù hợp cho các nhóm gặp khó khăn; thúc đẩy phụ nữ tham gia vào thị trường lao động; tăng cường đối thoại giữa các chủ thể: Nhà nước, người sử dụng lao động, công đoàn và người lao động...; thúc đẩy cơ hội việc làm, thu nhập, giảm nghèo bền vững; hỗ trợ phát triển sản xuất, tín dụng, giải quyết việc làm; hoàn thiện thị trường lao động dựa trên sự kết nối

thông tin thị trường lao động và phát triển thị trường lao động, việc làm; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu việc làm...

Về *chính sách bảo hiểm xã hội*, Đại hội XIII khẳng định: “Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế. Cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng, chia sẻ - bền vững. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ cơ bản”⁽¹²⁾. Để khắc phục những bất cập trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội hiện nay, cần cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo hiểm xã hội. Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và đối tượng hưởng trợ cấp xã hội; hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tùy theo khả năng ngân sách từng thời kỳ; tăng cường các biện pháp bảo đảm bền vững tài chính để bảo đảm sự bình đẳng trong tham gia bảo hiểm xã hội giữa các thành phần kinh tế; tăng cường các biện pháp xử lý đối với những vi phạm về chính sách bảo hiểm xã hội... để đối tượng tham gia các hình thức bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng, số người tham gia bảo hiểm xã hội không ngừng tăng lên hàng năm.

Tiếp tục thực hiện *chính sách giảm nghèo bền vững* trên cơ sở kết nối và lồng ghép hai chương trình Mục tiêu quốc gia: Chiến lược giảm nghèo bền vững quốc gia và xây dựng nông thôn mới. Tạo cơ

hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nước sạch, vệ sinh môi trường; hạn chế tốc độ gia tăng chênh lệch giàu nghèo, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhất là ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, trong thời gian tới, chính sách xóa đói - giảm nghèo cần tập trung hơn nữa vào khu vực nông thôn theo hướng vững chắc và gắn với phát triển, trên cơ sở có chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực, nhất là năng lực thị trường của người nghèo và tạo cơ hội cho hộ nghèo, xã nghèo phát triển kinh tế hàng hóa, tạo việc làm có giá trị gia tăng cao, tăng thu nhập. Nhà nước có chính sách khuyến khích hộ nghèo vươn lên làm giàu song song với thực hiện các chính sách đầu tư hạ tầng cơ sở, chính sách đất đai, tín dụng, khuyến nông, dạy nghề, chính sách khoa học và công nghệ, chính sách thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đại hội XIII của Đảng cũng rất quan tâm đến chính sách dân số gắn với xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, tạo cơ hội phát triển công bằng đối với trẻ em và phụ nữ: “Nâng cao sức khỏe cho người dân cả về tâm vóc, thể chất, tinh thần, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Chăm lo phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số hợp lý; duy trì mức sinh thay thế bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu đến năm 2025 đạt tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái; chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển”⁽¹³⁾.

Bên cạnh đó, *chính sách giáo dục, đào tạo* cũng được Đại hội

XIII quan tâm chỉ đạo. Theo đó, mọi người dân đều được quyền tiếp cận các thành quả giáo dục, đặc biệt là người dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo... đều có quyền bình đẳng như nhau trong tiếp cận giáo dục. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học, tạo tiền đề và bảo đảm điều kiện thuận lợi để mỗi người dân có cơ hội được thụ hưởng công bằng thành quả của nền giáo dục (...). Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập phù hợp với xu thế của thế giới và điều kiện của Việt Nam trên cơ sở bảo đảm công bằng xã hội và các giá trị cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽¹⁴⁾. Về văn hóa, Đại hội XIII chủ trương xây dựng nền văn hóa lành mạnh, đảm bảo mọi người được quyền hưởng thụ văn hóa một cách công bằng, đặc biệt chú trọng khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển và đời sống văn hóa giữa các vùng miền, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cách xa các trung tâm văn hóa, xã hội, v.v..

Tóm lại, quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội là một trong những mục tiêu cơ bản của Đảng và nhân dân ta trong công cuộc đổi mới phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay. Để đạt được mục tiêu này, Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra những nguyên tắc và phương hướng, giải pháp tổng thể tầm vĩ mô. Đảng đã đưa ra các quan điểm chỉ đạo trong xây dựng chính sách về kinh tế, về tiền lương, về an sinh xã hội, về y tế, về giáo dục, v.v. để từng bước nâng cao đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, để đưa những quan điểm, đường lối này vào thực tiễn cuộc

sống, thực hiện được mục tiêu quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, cần thiết phải có sự vào cuộc với quyết tâm chính trị cao của các cấp, các ngành, đặc biệt là người đứng đầu, người có vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, nêu gương để toàn thể cán bộ và nhân dân noi theo□

(1) Hoàng Phê (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, tr.1027.

(2) Xem: Phan Xuân Sơn (2015), *Phát triển xã hội*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 5.

(3) Xem: Ngô Thắng Lợi, *Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam* (Phần 1), 20/8/2020, <http://hdl.vn/>

(4) Xem: Đỗ Ngọc Tuyên, *Phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/821643.

(5) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.147.

(6) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Sđđ.*, t.I, tr.85-86.

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Sđđ.*, t.I, tr.148.

(8) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Sđđ.*, t.I, tr.264.

(9) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Sđđ.*, t.I, tr.147.

(10) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Sđđ.*, t.I, tr.148.

(11) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.II, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.138.

(12) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Sđđ.*, t.I, tr.151.

(13) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Sđđ.*, t.II, tr.136.

(14) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Sđđ.*, t.II, tr.137-138.

Nguồn: Tạp chí Triết học.- 2022. - Số 1.- Tr.11-18.

NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI - GIÁ TRỊ ĐỊNH HƯỚNG CHO NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HIỆN NAY

PGS, TS ĐOÀN MINH HUẤN

Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản

Quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển xã hội là một bộ phận cấu thành tư tưởng Hồ Chí Minh; chứa đựng những giá trị tiến bộ, nhân văn và phát triển; tiếp tục định hướng, soi đường cho sự nghiệp xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, thúc đẩy sự phát triển toàn diện, hài hòa trong giai đoạn hiện nay.

“Xã hội” theo nghĩa hẹp là một phương diện của cấu trúc “xã hội tổng thể” (Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội); là tập hợp các giai cấp, tầng lớp, nhóm xã hội, gia đình và cá nhân con người. Quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển xã hội là một bộ phận của tư tưởng về giải phóng dân tộc, giai cấp, xã hội, con người: phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam và mang giá trị vượt thời gian; có ý nghĩa định hướng cho thúc đẩy, bảo vệ quyền con người và xây dựng xã hội phát triển.

1. Khi chưa giành được độc lập dân tộc, mâu số chung đặt ra đối với mọi giai cấp, tầng lớp và thành viên trong xã hội là đấu tranh giành cho được độc lập dân tộc, quyền của mỗi con người nằm chung trong cuộc đấu tranh cho quyền của dân tộc. Giải phóng xã hội ở đây chính là giải phóng dân tộc với mục tiêu, nhiệm vụ trước mắt là đánh

đuổi đế quốc thực dân, giành chính quyền về tay nhân dân. Bởi lẽ, không giành được độc lập dân tộc thì không thể nói đến quyền phát triển của mỗi giai tầng xã hội hay cá nhân con người.

Hồ Chí Minh phê phán gay gắt tính *phản phát triển của xã hội thuộc địa* trong nhiều tác phẩm, bài báo vào thập niên 20 của thế kỷ trước, như sưu cao, thuế nặng, đầu độc nhân dân bằng rượu cồn, thuốc phiện, áp dụng nền giáo dục ngu dân và duy trì những hủ tục để trói buộc nhân dân... Vì thế, không thể có sự phát triển xã hội nếu không bắt đầu bằng sự nghiệp giải phóng dân tộc. Phải đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết, trước hết, còn nhiệm vụ giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người phải phục tùng nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Tuy vậy, trong khuôn khổ chế độ thuộc địa với những điều kiện giới hạn nhất định, Hồ Chí Minh luôn tìm các giải pháp để cải thiện đời sống của người lao động. Chủ trương thành lập các đoàn thể xã hội của người lao động (như: Công hội đỏ, Nông Hội đỏ, hội ái hữu,...) không chỉ nhằm tập hợp lực lượng đấu tranh giải phóng dân tộc, mà trước hết thông qua những tổ chức này để đưa quần chúng ra đấu tranh đòi cải thiện đời sống hằng ngày (như chống sưu cao, thuế nặng, đòi giảm tô, giảm tức,... cho nông dân; đòi ngày làm 8 giờ, chống đánh đập, ốm đau phải được nghỉ dưỡng,... của công nhân), qua đó mà từng bước trưởng thành về chính trị. Như vậy, sự phát triển xã hội trong điều kiện chế độ thuộc địa gắn liền với sự trưởng thành của bản thân quần chúng lao động, không tách rời với cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ hằng ngày, nằm chung trong phong trào dân tộc rộng lớn.

Với thợ thuyền, kết quả đấu tranh trước giới chủ đã đưa đến nhưng cải thiện nhất định về đời sống, dù rất hạn chế, trước hết là tăng lương, giảm giờ làm... Với nông dân, dù tạm gác khẩu hiệu “người cày có ruộng” để tập trung cho mục tiêu giải phóng dân tộc, nhưng Hồ Chí Minh vẫn chủ trương tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian ra mặt phân cách mạng để chia cho dân cày nghèo, tích cực vận động địa chủ giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công. Thông qua các cuộc vận động cách mạng như truyền bá quốc ngữ, cứu tế xã hội vào dịp mất mùa, thiên tai,... để phát huy tinh thần tương thân tương ái, chia sẻ, giúp đỡ nhau, giảm thiểu phần nào khổ đau, bất hạnh cho những người chịu nhiều áp bức, bất công và thiệt thòi trong xã hội thuộc địa.

2. Khi đất nước đã giành được độc lập, phát triển xã hội, phát triển con người là nhiệm vụ trung tâm và đặt ra thường trực đối với Đảng, Nhà nước. Nó là thước đo bản chất tốt đẹp của chế độ mới, khẳng định tính chính đáng của người cầm quyền trước nhân dân. Không phải ngẫu nhiên chỉ một ngày sau khi Tuyên bố trước quốc dân về nền độc lập dân tộc, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ lâm thời (3-9-1945), 6 nhiệm vụ cấp bách được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên đều là những vấn đề xã hội nóng bỏng liên quan đến quyền lợi thiết thân của con người: chống “giặc đói”, “giặc dốt”, xóa bỏ các khoản thuế khóa vô lý, xóa bỏ chế độ đầu độc con người bằng thuốc phiện và rượu cồn, tổ chức tổng tuyển cử theo lối phổ thông đầu phiếu, thực hành tự do tôn giáo - tín ngưỡng.

Hồ Chí Minh mong muốn mọi người Việt Nam đủ tuổi trưởng thành đều có việc làm, có thu nhập ổn định, không ngừng cải thiện và

nâng cao đời sống. Lao động, việc làm không chỉ giúp người dân bảo đảm thu nhập, thỏa mãn đời sống, mà còn làm cho con người từng bước hoàn thiện nhân cách làm người, biết quý trọng của cải vật chất, sống có trách nhiệm với xã hội, với thành quả lao động của chính mình, khẳng định tính ưu việt của chế độ mới. Vì thế, ngày 2-3-1947, Người đã ký Sắc lệnh số 29 về quyền của người làm công (có giá trị như *Luật Lao động* hiện nay), không chỉ có ý nghĩa tình thế lúc bấy giờ mà còn thể hiện *triết lý phát triển xã hội*.

Chống “giặc đói”, “giặc dốt” do Hồ Chí Minh khởi xướng vào năm 1945 lúc mà các nước phương Tây đang cuốn vào những cuộc tranh giành các nguồn tài nguyên và thị trường, chưa nhận thức được hệ lụy của đói nghèo và thất học đối với sự phát triển của mỗi quốc gia - dân tộc và toàn nhân loại. Hoạt động bảo vệ môi trường, “Tết trồng cây” do Người khởi xướng khi nhân loại vẫn duy trì phương thức sinh tồn và phát triển bằng cách bòn rút các nguồn tài nguyên thiên nhiên, chưa ý thức được sự “trả thù” của tự nhiên khi khai thác không đi kèm với bảo vệ, tái tạo các nguồn lợi tự nhiên. Hồ Chí Minh có quan niệm rất hiện đại, vượt thời gian, kể cả Tổ chức Y tế thế giới (WHO), khi xem chăm sóc sức khỏe của nhân dân là nhiệm vụ chiến lược, trong đó *ngành y tế có vai trò nòng cốt*. Trong chăm sóc sức khỏe, người lưu ý cả sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần.

Những tư tưởng ấy phải nhiều thập niên sau mới được nhận thức ở bản chất tầng sâu và trở thành chương trình hành động trên phạm vi toàn cầu gắn với *Mục tiêu Thiên niên kỷ* do Liên hợp quốc khởi xướng.

3. *Xã hội chỉ có điều kiện phát triển toàn diện trong chủ nghĩa xã hội và các tiêu chí phát triển xã hội có ý nghĩa định hình giá trị xã hội xã hội chủ nghĩa trong từng nấc thang phát triển đất nước.* Theo Hồ Chí Minh, các chế độ bóc lột không thể đưa lại phát triển xã hội thật sự, không thể giải phóng triệt để các tiềm năng, sức mạnh của con người. Ngay từ khi chuẩn bị thành lập Đảng, Người đã phân tích sâu sắc rằng, các cuộc cách mạng dân chủ tư sản chỉ nhằm thay thế một chế độ bóc lột này bằng chế độ bóc lột khác hoàn bị hơn. Với niềm tin mãnh liệt vào bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh cho rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội mới giải phóng triệt để con người khỏi mọi áp bức, bất công, đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc; tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện cả với tư cách cá nhân con người và cộng đồng xã hội. Chủ nghĩa xã hội trong quan niệm của Hồ Chí Minh là chủ nghĩa xã hội năng động, phát triển, hướng đến nhu cầu chính đáng của nhân dân, khác với mô hình chủ nghĩa xã hội giáo điều, xơ cứng, xa lạ với nhu cầu thiết thực của đời sống nhân dân. Người lấy tiêu chí quan trọng bậc nhất của chủ nghĩa xã hội là phát triển con người, phát triển xã hội, thông qua cách diễn đạt bình dị, gần gũi, phản ánh các nhu cầu thiết yếu về *chất lượng sống mà bất cứ người dân nào cũng cảm nhận được*. Đó là một chế độ xã hội mà “ai cũng no ấm, sung sướng, tự do; ai cũng thông thái và có đạo đức. Đó là một xã hội tốt đẹp về vang”⁽¹⁾; đó là xã hội “dân giàu nước mạnh”, “nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân”. Người cho rằng, “Không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thỏa mãn bằng chế

độ xã hội chủ nghĩa”⁽²⁾. Vì thế, phát triển xã hội chỉ đạt được các giá trị đích thực trong chủ nghĩa xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội không có mục đích nào khác là đem lại sự phát triển xã hội toàn diện, lấy con người làm trung tâm của sự phát triển.

4. Phát triển xã hội trên cơ sở nền kinh tế vững mạnh, gắn với cơ cấu kinh tế nhất định là một cơ cấu xã hội tương ứng. Đây là điểm rất quan trọng, có ý nghĩa định hướng phát triển xã hội gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Do hoàn cảnh chiến tranh, dù phải dành nhiều tâm lực, trí lực lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, nhưng Hồ Chí Minh vẫn luôn chú trọng xây dựng nền kinh tế quốc gia vững mạnh vừa bảo đảm sức mạnh của hậu phương cho tiền tuyến, vừa nâng cao đời sống của nhân dân. Nhận thức rõ đặc điểm “to nhất” của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một nước nông nghiệp, nghèo nàn, lạc hậu, kinh tế kém phát triển, Hồ Chí Minh chủ trương sớm tiến hành công nghiệp hóa trên miền Bắc nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tạo ra của cải vật chất ngày càng dồi dào, cải thiện tốt hơn đời sống nhân dân. Người gọi cơ cấu kinh tế đó là “hai chân” công nghiệp và nông nghiệp.

Biến đổi cơ cấu kinh tế tất yếu dẫn tới biến đổi cơ cấu xã hội, ít nhất cho đến trước khi chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa (năm 1958), Hồ Chí Minh thường xuyên nhấn mạnh yêu cầu duy trì và khuyến khích phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thực hiện “*công tư lưỡng lợi*”. Người thấy rõ vai trò của các giai tầng xã hội đối với công cuộc phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Vì vậy, phải có chính sách giai cấp đúng đắn, nhất là với các giai tầng hữu sản vẫn có

vai trò nhất định trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, phát triển xã hội. Trong tác phẩm *Thường thức chính trị*, Hồ Chí Minh cho rằng, kinh tế tư bản tư nhân “họ bóc lột công nhân, nhưng đồng thời cũng góp phần xây dựng kinh tế”. Người đưa ra quan điểm *công tư lưỡng lợi, chủ thợ đều có lợi*. Điều này không chỉ phản ánh *quan hệ chủ - thợ*, mà bao hàm cả *quan hệ hợp tác giữa người quản lý và người lao động*. Rõ ràng, trong điều kiện chính quyền đã về tay nhân dân, do Đảng lãnh đạo, thì quan hệ giai cấp không giống như trong chế độ cũ. Người nhấn mạnh: “Nhà tư bản thì không khỏi bóc lột. Nhưng Chính phủ ngăn cấm họ bóc lột công nhân quá tay. Chính phủ phải bảo vệ lợi quyền của công nhân. Đồng thời, vì lợi ích lâu dài, anh chị em thợ cũng để cho chủ được số lợi hợp lý, không yêu cầu quá mức”⁽³⁾. Hồ Chí Minh khuyến khích tầng lớp công - thương gia làm giàu chính đáng, hợp pháp, tích cực đóng góp cho cách mạng. Đặt trong bối cảnh tư tưởng chủ quan nóng vội thủ tiêu các thành phần kinh tế phi công hữu còn ngự trị ở các nước theo mô hình chủ nghĩa xã hội Xô-viết thì mới thấy *tư tưởng vượt trước, tôn trọng quy luật khách quan của Hồ Chí Minh*.

Những chỉ dẫn nêu trên của Hồ Chí Minh vẫn nguyên giá trị cho hiện nay khi chúng ta phải xử lý không ít các vấn đề xã hội nảy sinh từ nền kinh tế thị trường, đặc biệt là các quan hệ chồng xếp giữa chủ - thợ, giữa nhà quản lý - người lao động, chứa đựng cả *mặt hợp tác* để phát triển doanh nghiệp đem lại lợi ích cho cả người sử dụng lao động lẫn người lao động, và *mặt đấu tranh* buộc người sử dụng lao động thực hiện đúng quy định pháp luật, bảo đảm quyền của người lao động, không ngừng mở rộng phúc lợi công ty. Điều đó cũng đặt ra

những nhận thức mới về quan hệ giai cấp trong nền kinh tế thị trường khi chính quyền đã về tay nhân dân, Đảng Cộng sản trở thành đảng cầm quyền, giai cấp công nhân và nhân dân lao động có nhiều công cụ để thực hiện quyền làm chủ của mình.

5. *Phát triển xã hội theo nguyên lý không loại trừ, bảo đảm quyền cùng phát triển của mọi thành viên trong xã hội.* Hồ Chí Minh quan niệm bất cứ người dân Việt Nam nào có đóng góp cho tiến bộ và phát triển của quốc gia - dân tộc gắn với điều kiện lịch sử - cụ thể đều là thành viên của quảng đại “nhân dân” rộng lớn, được Đảng và Nhà nước bảo đảm *quyền phát triển*. Đó là các chính sách xây dựng giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức,... cùng các tầng lớp xã hội khác. Người rất coi trọng chăm lo *phát triển giai cấp công nhân vững mạnh* xứng đáng với vai trò giai cấp lãnh đạo cách mạng; có đủ năng lực làm chủ nhà máy, công xưởng, hầm mỏ; tạo nhiều của cải vật chất cho xã hội; thật sự tiên phong về phương thức sản xuất, lối sống, nếp sống, kỷ luật lao động gắn với xây dựng tổ chức Công đoàn. Cùng với phát triển giai cấp công nhân, Hồ Chí Minh *dành nhiều tình cảm và quan tâm đặc biệt với nông dân* thông qua các chính sách đưa lại quyền làm chủ ruộng đất, khuyến khích xây dựng hợp tác xã, tổ hợp tác để nông dân hợp lực khắc phục khó khăn, phát huy sức mạnh tập thể, không ngừng mở mang phúc lợi xã hội nông thôn, xây dựng xóm làng văn minh, đẩy lùi các hủ tục. Hiểu rõ những đóng góp, hy sinh, thiệt thòi của nông dân trong kháng chiến, Người luôn nhắc nhở chính quyền các cấp không chỉ biết huy động sức dân, mà còn phải ra sức bồi dưỡng sức dân và di huấn sau khi nước nhà thống nhất cần *miễn thuế cho nông dân*. Hồ Chí Minh xem *trí thức là vốn quý của*

dân tộc trong sự nghiệp cách mạng, phải trọng dụng nhân tài, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho trí thức cống hiến, phấn đấu. Hiểu rõ đặc điểm của trí thức, để xây dựng đội ngũ này ngày càng lớn mạnh, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng, Người luôn thể hiện tình cảm chân thành, trân trọng lao động trí óc, ra sức tập hợp, đoàn kết trí thức tham gia cách mạng, cùng hợp thành liên minh giữa công nhân, nông dân với trí thức thành một khối vững chắc, tạo thành nòng cốt của Mặt trận dân tộc thống nhất. Trong khi đặc biệt chú trọng chăm lo phát triển giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức - những giai tầng cơ bản trong xã hội - Hồ Chí Minh cũng có sự nhìn nhận, đánh giá đúng mực về *vai trò của tư sản dân tộc, tiểu chủ* trong cơ cấu xã hội đa dạng cần phải được phát huy đầy đủ, được hướng dẫn để phát triển phù hợp với lợi ích đất nước và bản chất chế độ mới.

Quan điểm này đối lập với các tư tưởng dân chủ tư sản cường điệu hóa vai trò của tầng lớp *“tinh hoa”* và *hữu sản*, xem nhẹ vai trò của nhân dân lao động, bỏ lại phía sau những người nghèo khó, thất học, yếu thế. Nó cũng xa lạ với *chủ nghĩa biệt phái tả khuynh* tồn tại phổ biến trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trước đây khi tuyệt đối hóa vai trò của công - nông mà loại trừ khả năng phát triển và đóng góp cho đất nước của các giai tầng khác. Hồ Chí Minh đã có cách nhìn biện chứng về *phân tầng xã hội hợp thức*, do các nguồn gốc kinh tế - xã hội, yếu tố sinh học, các rủi ro,... của từng người gặp phải khiến cho cơ hội tiếp cận và tính hiệu quả sử dụng nguồn lực phát triển không giống nhau giữa các thành viên trong xã hội.

Vì vậy, phải bảo đảm *quyền cùng phát triển* của mọi thành viên

trong xã hội, không loại trừ bất cứ ai, với quan điểm: “*Làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm*”⁽⁴⁾. Quan điểm nêu trên khuyến khích người giàu phải “giàu thêm”, việc làm giàu của người này không đe dọa cơ hội phát triển của người khác, dĩ nhiên đó phải là làm giàu lương thiện, hợp pháp; còn người nghèo cũng có quyền phát triển bằng nỗ lực phấn đấu vươn lên “đủ ăn”, rồi tiến lên “khá giàu”. Điều này gợi mở nhiều điều về kiểm soát phân tầng xã hội hiện nay, nhất là khuyến khích làm giàu chính đáng, hợp pháp gắn với thúc đẩy giảm nghèo bền vững, định hình cơ cấu xã hội phát triển hài hòa.

Xuất phát từ thực tiễn một quốc gia đa tộc người, Hồ Chí Minh quan niệm đa tộc người là vốn quý của dân tộc ta; phải bảo đảm trên thực tế quyền bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các tộc người thông qua hỗ trợ của Nhà nước và sự nỗ lực tự vươn lên của mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi tộc người. Điều này đối lập với tư tưởng phân biệt chủng tộc, với tư tưởng dân tộc lớn, với chính sách “chia để trị” của chủ nghĩa thực dân. Hồ Chí Minh chủ trương tộc người có điều kiện phát triển hơn phải tương trợ, giúp đỡ các tộc người chậm phát triển cùng vươn lên. Người đặc biệt coi trọng thúc đẩy sự phát triển nhanh, mạnh các vùng có đông đồng bào các tộc người thiểu số, miền núi, căn cứ địa cách mạng. Sự phát triển các vùng này không chỉ có ý nghĩa bảo đảm an ninh, quốc phòng, mà cao hơn là thực hiện quyền cùng phát triển giữa các vùng, các tộc người.

Là quốc gia *đa tín ngưỡng, tôn giáo*, Hồ Chí Minh đề cao tinh thần tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo; đánh giá khách quan về giá trị văn hóa, đạo đức của các tôn giáo; bày tỏ tình cảm trân trọng đối

với những người sáng lập các tôn giáo; có nhiều chủ trương, chính sách để đoàn kết tôn giáo, đoàn kết lương - giáo, làm cho các tôn giáo đồng hành cùng dân tộc. Phát triển xã hội vì thế bao hàm cả chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào các tôn giáo, làm cho đồng bào các tôn giáo gắn kết với dân tộc, đồng hành cùng sự nghiệp giải phóng và phát triển dân tộc. Người phê phán và đấu tranh không khoan nhượng với mọi biểu hiện kỳ thị tôn giáo, vi phạm quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân cũng như các hành vi lợi dụng tôn giáo để làm những điều trái với lợi ích dân tộc, gây tổn hại cho sự nghiệp cách mạng.

Các tầng lớp, nhóm xã hội thiếu cơ hội phát triển, chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội, được Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. Đối với phụ nữ, tầng lớp vốn chịu nhiều thua thiệt về cơ hội phát triển do những trói buộc của tư tưởng phong kiến lạc hậu, Người chủ trương phải tiến hành cuộc cách mạng giải phóng phụ nữ, thực hiện nam - nữ bình quyền, tạo môi trường thuận lợi cho phụ nữ có cơ hội tham gia công việc xã hội, học tập, phấn đấu cũng như hoàn thành thiên chức làm mẹ, làm vợ. Người cho rằng, chưa giải phóng được phụ nữ thì mới chỉ giải phóng được một nửa quần chúng, chưa thể hiện bình đẳng nam nữ và nam nữ bình quyền thì mới chỉ là một nửa chủ nghĩa xã hội... Đối với trẻ em, Người xem như “búp non trên cành”, luôn động viên, khuyến khích các em học tập, tu dưỡng để có ích cho gia đình và xã hội, bảo đảm vốn con người cho tương lai đất nước, cần có những chính sách phát triển toàn diện các mặt thể lực, trí lực, đạo đức và thẩm mỹ. Đối với người cao tuổi, Hồ Chí Minh tôn trọng, tin tưởng, đề cao và yêu cầu có chính sách chăm lo, động viên kịp thời, phát huy

kinh nghiệm, vốn sống và trách nhiệm nêu gương cho con cháu, trước hết trong gia đình, dòng tộc, làng xóm. *Đối với thương binh, liệt sỹ, người có công với nước* - những người vì độc lập dân tộc mà chịu hy sinh, mất mát trong kháng chiến - nên phải được chăm lo đặc biệt thông qua chính sách ưu đãi xã hội. Trong *Di chúc*, Người căn dặn sau ngày cách mạng thắng lợi, công việc đầu tiên đối với con người là chăm lo cho thương binh và người có công với nước; xây dựng vườn hoa, bia tưởng niệm ghi nhớ công ơn các anh hùng, liệt sỹ; chăm lo nơi ăn, chốn ở, mở lớp dạy nghề để thương binh, bệnh binh và con cái họ có thể “tự lực cánh sinh”.

6. *Phát triển xã hội trên quan điểm thúc đẩy công bằng về cơ hội phát triển giữa các thành viên trong xã hội, bảo đảm hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ.* Đây là luận điểm rất quan trọng chi phối đến thiết kế các chính sách kinh tế và chính sách xã hội hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Theo Hồ Chí Minh, cơ hội phát triển của mỗi con người trước hết là phải được sống trong hòa bình, độc lập, tự do, an ninh và an toàn. Một đất nước mất độc lập, chủ quyền thì nhân dân không thể có tự do và do đó không có cơ hội phát triển. Dân tộc độc lập, môi trường hòa bình, xã hội an toàn là cơ hội cho con người phát triển, là điều kiện cơ bản để từng thành viên trong xã hội nỗ lực, phấn đấu vì sự phát triển chung. Cơ hội phát triển có được còn nhờ mở mang *hệ thống phúc lợi xã hội*, tạo nền tảng cho con người phát triển toàn diện, nhất là giáo dục, văn hóa, y tế, trợ giúp xã hội. Những chính sách của Hồ Chí Minh về xóa mù chữ, tập hợp trí thức trong nước và trí thức người Việt Nam ở nước ngoài trở về xây dựng nền giáo dục quốc dân phục vụ sự nghiệp “trồng người” cũng

nằm trong tầm nhìn chiến lược đó. Cơ hội cho sự phát triển được Người đặc biệt chú ý với những đối tượng chịu nhiều thiệt thòi, kém may mắn trong xã hội như trẻ em, thương binh, gia đình liệt sĩ, phụ nữ, các tộc người thiểu số.

Công bằng xã hội theo quan điểm của Hồ Chí Minh là sự hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ. Người nhấn mạnh: “Phân phối phải theo mức lao động. Lao động nhiều thì được phân phối nhiều, lao động ít thì được phân phối ít. Lao động khó thì được phân phối nhiều, lao động dễ thì được phân phối ít. Không nên có tình trạng người giỏi, người kém, việc khó, việc dễ, cũng công điểm như nhau. Đó là chủ nghĩa bình quân. Phải tránh *chủ nghĩa bình quân*”(5). Người phê phán các thói đặc quyền đặc lợi, vì đặc quyền đặc lợi là nguồn gốc gây nên tình trạng bất bình đẳng về phân phối kết quả sản xuất cũng như triệt tiêu cơ hội phát triển cho các nhóm xã hội kém lợi thế. Người cũng phê phán chủ nghĩa bình quân, bởi chia đều, bình quân là không công bằng, nó gây bất công cho những người làm nhiều mà phân phối không hơn gì người làm ít, vì thế triệt tiêu động lực phát triển. Công bằng xã hội cần được phân biệt cả *lao động “khó”* và *“dễ”* - hay còn gọi là *lao động phức tạp* và *lao động giản đơn*. Các biểu hiện đồng nhất lao động phức tạp với lao động giản đơn trong phân phối kết quả sản xuất đều xa lạ với tư tưởng Hồ Chí Minh, kìm hãm hoặc triệt tiêu đổi mới sáng tạo trong hoạt động quản lý, khoa học, văn học, nghệ thuật... Vì vậy, kiến tạo một hệ thống phân phối hợp lý không chỉ nhìn từ chiều cạnh phúc lợi xã hội, mà còn được xem xét ở cả chiều cạnh động lực phát triển xã hội. Đây là vấn đề có ý nghĩa thời sự trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

7. *Cốt lõi của phát triển xã hội là giải phóng con người khỏi mọi áp bức, bất công, phát triển con người toàn diện, tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân; tạo dựng xã hội an ninh, an toàn, bảo đảm cho con người trưởng thành lành mạnh.* Hồ Chí Minh cho rằng, phát triển xã hội chính là giải phóng con người thoát khỏi mọi áp bức, bất công, có điều kiện phát triển toàn diện cả về thể lực, trí lực, thẩm mỹ và đạo đức. Thủ tiêu các cơ sở kinh tế của chế độ bóc lột chính là giải phóng lao động, đem lại tự do cho con người. Phát triển kinh tế không có mục tiêu tự thân mà cũng hướng tới cải thiện đời sống vật chất, phát triển thể chất, nâng cao nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Nền văn hóa mới, đạo đức mới được xây dựng giúp con người hình thành nhân cách sống hài hòa với xã hội, với cộng đồng, với tự nhiên và với chính mình. Hệ thống giáo dục tiên bộ phải có khả năng khơi dậy, phát huy cao nhất những năng lực, phẩm chất vốn có của con người để hoàn thiện chính mình và đóng góp hữu ích cho xã hội. Thể chế chính trị dân chủ phải tạo môi trường cho con người có tự do, phát huy cao nhất năng lực làm chủ trong mọi phương diện của đời sống xã hội. Mục tiêu phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa hay xã hội đều hướng tới thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, đáp ứng quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người dân.

Phát triển xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh có nhiều tầng nấc, nhiều lớp: toàn thể quốc dân - đồng bào, giai tầng, nhóm xã hội, gia đình, cá nhân. Trong khi đề cao những quyền chân chính của cá nhân con người thì Người *phê phán và đấu tranh không khoan nhượng* với

chủ nghĩa cá nhân. Theo Hồ Chí Minh, lợi ích cá nhân chân chính của con người không đối lập với lợi ích tập thể, lợi ích cộng đồng, mà chủ nghĩa cá nhân mới đối lập với lợi ích chung, cần định hình thái độ đúng đắn về quyền của cá nhân con người, đặc biệt là quyền đi liền với nghĩa vụ, đồng thời đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân. Quyền của cá nhân nếu không gắn với nghĩa vụ, trách nhiệm chỉ đẩy tới lợi ích cá nhân ích kỷ, đối lập với lợi ích chung. Trách nhiệm của Đảng và Nhà nước là giáo dục, nhân mầm, làm cho những giá trị tốt đẹp của con người ngày càng nảy nở, phát triển; tạo môi trường thể chế cho sự trưởng thành lành mạnh của nhân cách con người; tôn trọng và bảo vệ những quyền chính đáng, hợp pháp của cá nhân con người; bảo đảm hài hòa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể, lợi ích cộng đồng xã hội. Phát triển xã hội tốt đẹp là điều kiện cho mỗi người trưởng thành lành mạnh, nhận được sự trợ giúp tích cực từ phía xã hội để bảo đảm an ninh, an toàn và năng lực tự phát triển.

Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về phát triển xã hội vẫn còn nguyên giá trị trong điều kiện hiện nay, cần được nghiên cứu, vận dụng sáng tạo vào quản lý phát triển xã hội, định hướng xây dựng xã hội phát triển□

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.8, tr.294

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.11, tr.610

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. *Sđd*, t.8, tr.267

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*. t.5, tr.81

(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.13, tr.216

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.- 2021.- Số 963.- Tr.22-28

QUAN NIỆM CỦA C.MÁC VỀ QUẢN LÝ XÃ HỘI VÀ Ý NGHĨA TRONG XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

PGS, TS LÊ THỊ THANH HÀ
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 11/3/2022 Ngày thẩm định: 18/3/2022 Ngày duyệt đăng: 20/5/2022

Tóm tắt: Mỗi giai đoạn của lịch sử nhân loại đều có những hình thức quản lý xã hội khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - chính trị của xã hội đó và đều nhằm mục tiêu phát triển xã hội. Ở Việt Nam, nghiên cứu về quản lý phát triển xã hội là lĩnh vực còn khá mới. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng chủ trương quản lý phát triển xã hội bền vững - có nghĩa là quản lý xã hội nhằm bảo đảm tiến bộ, công bằng vì hạnh phúc của nhân dân trên cơ sở điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu quan niệm của C.Mác về vấn đề này có ý nghĩa phương pháp luận trong việc xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội bền vững.

Từ khóa: C.Mác; phát triển xã hội; quản lý phát triển xã hội

1. Quan niệm của C.Mác về phát triển xã hội
C.Mác không có tác phẩm chuyên biệt và cũng ít bàn về phát triển xã hội cũng như những vấn đề về quản lý phát triển xã hội do điều kiện lịch sử - xã hội lúc bấy giờ chưa đặt ra. Mặc dù vậy, nghiên cứu toàn bộ các tác phẩm của C.Mác, chúng ta thấy có

một số quan niệm về phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội của C.Mác có giá trị lý luận. Điều này được **biểu hiện cụ thể** như sau:

Một là, phát triển xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên

C.Mác đã xuất phát từ “con người hiện thực” để đi nghiên cứu về xã hội, trên cơ sở đó C.Mác đã khẳng định chân lý: “Xã hội - cho dù nó có hình thức gì đi nữa - là cái gì? Là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người”⁽¹⁾. Theo đó, có thể hiểu, xã hội bao gồm những cá nhân trong cộng đồng tương tác với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trong đời sống xã hội, từ đó hình thành nên những quan hệ xã hội: “Xã hội không phải gồm các cá nhân, mà xã hội biểu hiện tổng số những mối liên hệ và những quan hệ của các cá nhân đối với nhau”⁽²⁾. Từ tổng số những quan hệ xã hội đó, C.Mác đã làm nổi bật lên quan hệ sản xuất là quan hệ trung tâm, chi phối những quan hệ xã hội khác trong xã hội khi khẳng định: “Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó”⁽³⁾. Tổng hợp những quan hệ sản xuất hợp thành cơ sở kinh tế của xã hội là cơ sở hiện thực của toàn bộ những quan hệ tư tưởng, tinh thần, pháp luật và những thiết chế quản lý tương ứng trong xã hội. Tuy nhiên, “những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà

tư bản công nghiệp”⁽⁴⁾. Điều này cho thấy, quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ khác (kiến trúc thượng tầng) trong xã hội. Tất cả những yếu tố này hợp thành hình thái kinh tế - xã hội. Với việc chỉ ra học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đồng thời phát hiện ra động lực bên trong, cơ bản của sự phát triển xã hội là sự vận động của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.

C.Mác không chỉ dừng lại ở lý luận trừu tượng về xã hội, về quan hệ sản xuất nói chung, mà đã đi sâu nghiên cứu một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể là xã hội tư bản chủ nghĩa với những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phức tạp, để rồi khẳng định: “Tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”⁽⁵⁾. Vậy là, con người làm ra lịch sử của mình, tạo ra những quan hệ xã hội của mình, đó là xã hội. Tuy nhiên, xã hội vận động theo những quy luật khách quan (quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng) không phụ thuộc vào ý muốn con người. Do đó, sự *phát triển của xã hội* loài người là tất yếu khách quan, do động lực nội tại - sản xuất vật chất - bên trong của mỗi giai đoạn lịch sử - xã hội chi phối.

Hai là, vai trò của quản lý xã hội

Theo C.Mác, mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại đều có những hình thức quản lý xã hội khác nhau phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - chính trị của xã hội đó. Bởi, “tất cả mọi lao động xã hội trực

tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng”⁽⁶⁾. Từ khi bắt đầu hình thành xã hội loài người với các quan hệ xã hội, để thực hiện những mục tiêu mà họ không thể đạt được với tư cách là những cá nhân riêng lẻ, thì nhu cầu quản lý cũng hình thành như một yếu tố cần thiết để phối hợp những nỗ lực cá nhân hướng tới những mục tiêu chung. Sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội đều cho thấy, quản lý xã hội vì mục tiêu phát triển xã hội luôn là một thuộc tính tất yếu lịch sử khách quan gắn liền với mọi giai đoạn phát triển của xã hội. Thuộc tính đó bắt nguồn từ bản chất của hệ thống xã hội, đó là hoạt động lao động tập thể - lao động xã hội của con người, như C.Mác khẳng định: “bản thân xã hội sản xuất ra *con người* với tính cách là *con người* như thế nào thì nó cũng *sản xuất* ra xã hội như thế. Hoạt động và sự hưởng dụng những thành quả của hoạt động, xét theo nội dung của nó cũng như xét theo *phương thức tồn tại*, đều mang tính chất *xã hội*; hoạt động *xã hội* và hưởng dụng *xã hội*”⁽⁷⁾. Đồng thời, trong quá trình lao động, con người buộc phải liên kết lại với nhau, kết hợp lại thành tập thể. Điều này đòi hỏi phải có sự tổ chức, sự phân công, hợp tác trong lao động và sự quản lý.

Để minh chứng cho vai trò to lớn của quản lý xã hội, C.Mác đã nghiên cứu quản lý dưới chế độ tư bản và cho rằng, lúc đầu nhà tư bản trực tiếp giám sát, điều hành sản xuất, nhưng khi tư bản đạt đến một

đại lượng nhất định thì họ bàn giao công việc quản lý cho những sĩ quan công nghiệp và những hạ sĩ quan, là những người quản lý chuyên nghiệp, nhân danh nhà tư bản để quản lý quá trình sản xuất. Theo đó, hoạt động quản lý đã trở thành một nghề chuyên môn và là lao động làm thuê cho tư bản⁽⁸⁾. Tuy nhiên, C.Mác cũng nhận thấy, trong giai đoạn đầu, chủ nghĩa tư bản đã có công lớn trong việc giải phóng tầng lớp thứ ba khỏi sự nô dịch của vương quyền và thần quyền trung cổ. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội tư bản, người lao động đã rơi vào tình trạng bần cùng hóa, bị nô dịch và tha hóa. Tình trạng này, theo C.Mác, sẽ được khắc phục trên cơ sở một quan hệ sản xuất mới không dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, mà dựa trên quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Theo đó, quản lý xã hội cũng nhằm hướng tới “phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là một mục đích tự thân”⁽⁹⁾. Mục đích và ý nghĩa của quản lý xã hội thể hiện ở sự giải phóng con người thoát khỏi mọi sự nô dịch, tha hóa, qua đó phát triển xã hội, phát triển toàn diện con người.

Ba là, quản lý xã hội được xây dựng trên cơ sở phát triển kinh tế

Theo C.Mác, “phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung... Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng”⁽¹⁰⁾ và “quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định”⁽¹¹⁾. Điều này cho thấy, nguyên tắc của quản lý xã hội dựa trên trình độ phát triển kinh tế, khi kinh tế thay đổi, tức cơ sở vật chất thay đổi, thì nội dung và phương thức quản lý xã hội cũng như các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần cũng

thay đổi theo.

Ph.Ăngghen khi nghiên cứu về giai cấp công nhân Anh đã rút ra nhận xét về nguyên tắc quản lý xã hội: "... một quyền uy nhất định, không kể quyền uy đó đã được tạo ra bằng cách nào... cũng đều do những điều kiện vật chất trong đó tiến hành sản xuất và lưu thông sản phẩm, làm cho trở thành tất yếu đối với chúng ta"⁽¹²⁾ và "phải tìm những nguyên nhân cuối cùng của tất cả những biến đổi xã hội và của tất cả những biến cách chính trị không phải trong đầu óc người ta, không phải ở sự hiểu biết ngày càng tăng thêm của người ta về chân lý và chính nghĩa vĩnh cửu, mà là ở sự biến đổi của phương thức sản xuất và trao đổi; phải tìm những nguyên nhân đó không phải ở *triết học*, mà ở *nền kinh tế* của thời đại mình nghiên cứu"⁽¹³⁾. Những luận điểm trên cho thấy, trong quản lý xã hội, pháp luật, quyền uy, chính sách... không bao giờ được cao hơn cơ sở kinh tế đã sinh ra nó. Đây là nguyên tắc quan trọng, giúp chủ thể quản lý có thể đi đúng quy luật, không xa rời cơ sở kinh tế, qua đó thực hiện thành công mục tiêu quản lý của mình.

Tuy nhiên, khi nhấn mạnh vai trò quyết định hàng đầu của cơ sở kinh tế, C.Mác và Ph.Ăngghen cũng không tuyệt đối hóa chúng như những yếu tố duy nhất trong quá trình phát triển xã hội. Bởi, "sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật,... đều dựa trên cơ sở sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế. Vấn đề hoàn toàn không phải là chỉ có hoàn cảnh kinh tế mới là *nguyên nhân*, chỉ có nó là *tích cực*, còn tất cả những cái còn lại đều chỉ là hậu quả thụ động.

Không, ở đây tác động qua lại trên cơ sở tất yếu kinh tế, *xét cho cùng* bao giờ cũng mở đường đi cho mình”⁽¹⁴⁾. Điều này cho thấy, quản lý xã hội cũng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, nó giữ vai trò kiểm soát các cơ cấu và hành vi xã hội, giữ kinh tế - xã hội phát triển trong trật tự, kỷ cương.

Bốn là, quản lý xã hội theo phương thức dân chủ kết hợp chuyên chính trong điều kiện cần thiết

Ngay từ những tác phẩm đầu tiên của mình, C.Mác đã khẳng định: giai cấp vô sản sau khi dành được cách mạng cần: “tạo ra một chế độ dân chủ và nhờ đó mà trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản”⁽¹⁵⁾. Tức là, sau khi cách mạng thắng lợi, nhiệm vụ trước mắt của giai cấp vô sản là thiết lập một chế độ dân chủ, hay một nhà nước quản lý xã hội theo phương thức thực hiện dân chủ của giai cấp vô sản nhằm xây dựng quan hệ sản xuất dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và điểm khác biệt căn bản giữa chế độ dân chủ với chế độ chuyên chế là: “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì pháp luật, mà pháp luật tồn tại vì con người... Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”⁽¹⁶⁾... Theo đó, quản lý xã hội trong xã hội mới là: “... sự cai quản nhân dân do chính nhân dân đảm nhiệm”⁽¹⁷⁾ là xu hướng tất yếu dưới chủ nghĩa xã hội. Đây là phương thức quản lý xã hội nhằm tạo động lực cho mỗi cá nhân phát triển xã hội theo hướng bền vững.

Sau này, do yêu cầu của cách mạng trên cơ sở tổng kết thực tiễn thất bại của Công xã Pari nên C.Mác đã bổ sung, trong giai đoạn nhà nước còn non yếu và trong thời kỳ quá độ, quản lý xã hội tất yếu cần

áp dụng biện pháp “cứng rắn”. Do vậy, giai cấp công nhân không chỉ nắm lấy chính quyền của giai cấp tư sản, mà cần “đập tan” bộ máy nhà nước tư sản, đồng thời: “*Lật đổ giai cấp tư sản! Chuyên chính của giai cấp công nhân!*”⁽¹⁸⁾ và “chuyên chính giai cấp của giai cấp vô sản, coi đó là giai đoạn quá độ tất yếu để đi đến xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp nói chung, xóa bỏ tất cả những quan hệ sản xuất làm cơ sở cho những sự khác biệt ấy, xóa bỏ tất cả những mối quan hệ xã hội thích ứng với những quan hệ sản xuất đó, để đi đến cải biến tất cả những tư tưởng nảy sinh ra từ những quan hệ xã hội đó”⁽¹⁹⁾. Luận điểm trên đã cho thấy, trong cách mạng vô sản và giai đoạn đầu của nhà nước công nông, chuyên chính vô sản là cần thiết. Đặc biệt, trong thời kỳ quá độ, thực hiện chuyên chính là để trấn áp các thế lực phản cách mạng. Tuy nhiên chuyên chính trong nhà nước vô sản đã khác trước, chuyên chính này đi liền với dân chủ như V.I.Lênin sau này cũng khẳng định: “... nhà nước trong thời kỳ đó tất nhiên phải là một nhà nước dân chủ *kiểu mới* (dân chủ đối với những người vô sản và nói chung những người không có của), và chuyên chính *kiểu mới* (chống giai cấp tư sản)”⁽²⁰⁾. Thông qua nhà nước vô sản, giai cấp công nhân xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, qua đó xóa bỏ những mối quan hệ xã hội lỗi thời, lạc hậu, tiến tới xã hội không còn áp bức, bóc lột, con người được giải phóng, quản lý xã hội của nhà nước vô sản cũng trên cơ sở kết hợp dân chủ và chuyên chính. Dân chủ với nhân dân và chuyên chính với các thế lực thù địch và những kẻ chống phá cách mạng nhằm phát triển xã hội bền vững.

2. Ý nghĩa trong xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

Thời kỳ trước đổi mới (năm 1986), chúng ta đã nhận thức khá giản đơn trong giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện quản lý phát triển xã hội theo mô hình kế hoạch hóa. Đặc biệt, chủ trương lúc bấy giờ xây dựng quan hệ sản xuất “tiên tiến” đi trước mở đường cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, với chủ trương đó, thì các hình thức chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất cũng bị xóa bỏ và đương nhiên, trong xã hội cũng thủ tiêu được bất công xã hội. Đồng thời, các giá trị của chủ nghĩa xã hội cũng nhanh chóng được xác lập. Thế nhưng, thực chất, đây là sự nhận thức nóng vội, chủ quan, chưa đầy đủ và thiếu cơ sở thực tiễn về mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam lúc bấy giờ. Bởi, quản lý phát triển xã hội chưa dựa trên cơ sở kinh tế và chưa gắn bó chặt chẽ với phát triển kinh tế; chưa thấy được phát triển xã hội không phải thụ hưởng thành quả kinh tế một chiều, mà còn tác động trở lại bảo đảm phát triển kinh tế bền vững.

Trong đổi mới, Đảng ta đã quan tâm nhiều hơn tới việc xây dựng một mô hình quản lý phát triển xã hội trên cơ sở gắn kết chặt chẽ các chủ thể xã hội giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra, nhằm tạo động lực cho mọi cá nhân - xã hội phát huy năng lực sáng tạo của mình, hướng tới phát triển xã hội bền vững. Tại Đại hội lần thứ XII, lần đầu tiên Đảng ta đề cập đến khái niệm *phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội* khi yêu cầu: “Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc”⁽²¹⁾. Đây chính là nhận thức mới của Đảng ta về phát triển xã hội phải vì mục tiêu bền vững và trên cơ sở thực hiện hiệu quả quản lý phát triển xã hội. Đến Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta đã bổ sung và khái quát mô hình quản lý phát triển xã

hội của Việt Nam: “Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội”⁽²²⁾.

Như đã phân tích, phát triển xã hội là do sự vận động, biến đổi của những quy luật nội tại trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Đó là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. Vì vậy, để *quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay, về cơ bản và lâu dài*, chúng ta cần:

Một là, xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất - tức xây dựng cơ sở kinh tế vững chắc cho quản lý phát triển xã hội. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định: “*Hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa*”⁽²³⁾. Bởi, chỉ trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa (dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu) con người mới được giải phóng, thoát khỏi tha hóa trong lao động. Qua đó, tiến bộ và công bằng đích thực mới được bảo đảm và xã hội đó mới thực sự phát triển bền vững. Ngoài ra, xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ nhằm mục đích khắc phục những tính chất lạc hậu, tiêu cực của các quan hệ sản xuất trước kia đã từng tồn tại ở nước ta; khắc phục tính chất lạc hậu, tiêu cực của một số quan hệ sản xuất đang tồn tại trên thế giới; quan hệ sản xuất *tiến bộ* chứa đựng ngày càng nhiều giá trị nhân văn, dân chủ, công bằng. Đó là các quan hệ sản xuất đi trước một bước, định hướng phát triển cho các lực lượng sản xuất hiện đại và chủ động bảo đảm cơ sở vật chất - kinh tế cho quản lý phát triển xã hội.

Theo quy luật, quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, chủ trương của Đảng ta từng bước xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mang ý nghĩa thực tiễn. Bởi, nước ta đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội từ trình độ thấp của lực lượng sản xuất, nên chúng ta phải phát triển kinh tế nhiều thành phần và mỗi thành phần có thể thích ứng với nhiều loại hình quan hệ sản xuất khác nhau. Vì vậy, việc *lựa chọn* loại hình quan hệ sản xuất *tiến bộ* phù hợp với thực tiễn trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội theo hướng bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.

Hai là, gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với quản lý phát triển xã hội. Việt Nam đang xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kinh tế nhiều thành phần. Vì vậy, quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay cũng phải thấy rõ tính đa dạng, phức tạp của mô hình này. Cần xây dựng mô hình quản lý theo hướng gắn mục tiêu phát triển xã hội trong từng mục tiêu phát triển kinh tế và phát triển kinh tế nhằm mục đích giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển xã hội bền vững.

Cụ thể ở Việt Nam hiện nay, cần xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội trên cơ sở “kiểm soát phân tầng xã hội và xử lý kịp thời, hiệu quả các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội”⁽²⁴⁾. Phát triển hệ thống cơ cấu xã hội bảo đảm sự phù hợp với cơ cấu kinh tế, lãnh thổ, nghề nghiệp, tôn trọng điều kiện lịch sử - tự nhiên, chấp nhận phân tầng xã hội trong sự kiểm soát do phân phối

theo lao động và phân phối theo vốn đóng góp; “Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế”⁽²⁵⁾. Đây được coi là công cụ quan trọng trong thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay. Thực hiện chính sách xã hội phù hợp với từng đối tượng, từng lĩnh vực nhằm giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích. Bởi, chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của đời sống con người nên xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội trên cơ sở thực hiện chính sách xã hội phù hợp với từng đối tượng, từng lĩnh vực, giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích sẽ tạo tiền đề cho phát triển xã hội bền vững.

Ba là, xây dựng phương thức quản lý phát triển xã hội trên cơ sở giải quyết hài hòa mối quan hệ nhà nước, thị trường và xã hội. Đây cũng là một trong 10 mối quan hệ lớn cần giải quyết theo Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Giữa nhà nước, thị trường và xã hội luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau. Trong đó, mỗi thành tố đều có chức năng, vai trò riêng, nhưng cùng hướng tới thúc đẩy sự phát triển xã hội. Chức năng chính của nhà nước là quản lý xã hội vì mục tiêu phát triển bền vững nhưng cũng bị nhóm lợi ích chi phối và thiếu những thông tin trước sự biến đổi nhanh của thị trường, của xã hội. Do đó, cần có sự tham gia của thị trường và xã hội trong quản lý phát triển xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách của thị trường, người dân - nhất là nhóm yếu thế trong xã hội. Thị trường là nơi thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và vận hành theo các quy luật khách quan, về nguyên tắc, để sản xuất và kinh doanh, các doanh nghiệp

thường phải tuân thủ hàng loạt quy định pháp luật điều chỉnh từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Tuy nhiên, bản thân thị trường cũng có những mặt trái, khuyết tật mà xã hội không mong muốn. Do vậy, để khắc phục thất bại của thị trường, nhà nước phải can thiệp để tạo cơ hội, môi trường cho sự vận hành bình thường của thị trường đáp ứng yêu cầu xã hội, còn xã hội là “sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người” bao gồm các giai cấp, tầng lớp, cộng đồng, gia đình, cá nhân. Các nhóm xã hội thường đề cao thiết chế xã hội, cả thành văn và bất thành văn, gắn với tính tự quản, dễ tạo ra những “lệ” riêng, không gắn với pháp luật và quy định chung của xã hội. Do vậy, cần có sự điều chỉnh của nhà nước và thị trường tới xã hội trong quá trình xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội. Đồng thời, xã hội cũng tham gia bù đắp những thiếu hụt của thị trường, chia sẻ trách nhiệm của nhà nước, cung cấp những thông tin, những mong muốn, kỳ vọng của người dân trong quản lý phát triển xã hội.

Những phân tích trên cho thấy, bản thân mỗi thành tố hoặc nhà nước, hoặc thị trường, hoặc xã hội không thể làm tốt chức năng của mình do bên cạnh những lợi thế của từng thành tố vẫn có những hạn chế không thể khắc phục. Vì vậy, việc giải quyết hài hòa mối quan hệ nhà nước, thị trường và xã hội chính là yêu cầu tất yếu, khách quan nâng cao sức mạnh *quản trị* tổng hợp của đất nước, dựa trên việc phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu, bổ sung cho nhau trong xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội bền vững.

Bốn là, xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội theo nguyên tắc thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

Hiến pháp năm 2013 quy định, Nhà nước của chúng ta là “của

Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”⁽²⁶⁾ và là “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”⁽²⁷⁾. Vì vậy, quản lý phát triển xã hội, cần hướng tới lợi ích chung của đại đa số người dân, tức là luôn phải gắn với yêu cầu bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội. Nói cách khác, quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam là những hoạt động bảo đảm cho xã hội phát triển theo đúng quy luật khách quan của nó, đó là: (1) Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, để xã hội hoạt động có kỷ cương; (2) Các tổ chức xã hội thực hiện, phát huy quyền làm chủ của nhân dân thông qua hoạt động giám sát việc thực thi pháp luật. Xét về bản chất của quản lý phát triển xã hội là phải nâng cao được chất lượng cuộc sống của nhân dân; coi nhân dân là chủ thể phát triển của xã hội và quyền làm chủ đó phải được tôn trọng, bảo vệ nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Tuy nhiên, chừng nào còn có những giai cấp khác nhau, còn có các thế lực thù địch luôn tìm cách chống phá cách mạng thì không thể nói “dân chủ thuần túy” được, mà chỉ có thể nói đến dân chủ có tính chất giai cấp. Đồng thời, ở Việt Nam hiện nay còn tình trạng lợi dụng dân chủ để gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ, làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, thì xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cần gắn liền với tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Đại hội lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh mối quan hệ chủ yếu cần giải quyết trong thời gian tới là “*thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội*”⁽²⁸⁾. Đây là chủ trương đúng đắn và cần thiết ở nước ta hiện nay. Theo đó, quản lý phát triển xã hội cũng cần dựa

trên nguyên tắc thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

Tăng cường pháp chế là tăng cường quản lý mọi hoạt động của xã hội trên cơ sở hệ thống pháp luật và bảo đảm kỷ cương xã hội là thực hiện những phép tắc nhà nước nhằm duy trì trật tự xã hội. Pháp luật là phương tiện thực hiện dân chủ và là công cụ bảo vệ dân chủ. Thượng tôn pháp luật là điều kiện thiết yếu để dân chủ được thực hành rộng rãi và thực chất. Vì vậy, xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội trên nguyên tắc thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội sẽ làm cho mọi quyền và nghĩa vụ của công dân phải được thể chế hóa bằng Hiến pháp và pháp luật. Ngược lại, hệ thống pháp luật phải bảo đảm cho quyền tự do, dân chủ của người dân được tôn trọng trong thực tế, qua đó, xã hội sẽ đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Nghiên cứu quan niệm của C.Mác về quản lý xã hội và quản lý phát triển xã hội cho thấy, với C.Mác, sự phát triển xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên, khi xã hội biến đổi, việc thay đổi nội dung và phương thức quản lý xã hội là tất yếu. Bởi, mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại đều có những hình thức quản lý xã hội khác nhau phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - chính trị của xã hội đó. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, xây dựng nội dung và phương thức quản lý phát triển xã hội trên cơ sở giải quyết hài hòa mối quan hệ nhà nước, thị trường và xã hội, đồng thời phát huy dân chủ của nhân dân gắn liền với bảo đảm kỷ cương xã hội là vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về quản lý phát triển xã hội□

- (1) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.27, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.657
- (2) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.46, phần 1, Sđd, tr.355
- (3) và (10) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.13, Sđd, tr.15 và 15
- (4) và (15) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Sđd, tr.187 và 469-470
- (5), (6) và (8) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.23, Sđd, tr.1, 480 và 482
- (7) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.42, Sđd, tr.169 - 170
- (9) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.26, phần 2, Sđd, tr.168
- (11) và (13) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, T.19, Sđd, tr.36 và 306
- (12) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.18, Sđd, tr.421
- (14) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.39, Sđd, tr.271
- (16) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1, Sđd, tr.350
- (17) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập* t.17, Sđd, tr.461
- (18) và (19) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.7, Sđd, tr.48 và 126
- (20) V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.43
- (21) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.30
- (22), (23), (24), (25) và (28) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.147, 39, 148, 150 và 39
- (26) Điều 2 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>, truy cập ngày 25/4/2022
- (27) Điều 8 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>, truy cập ngày 25/4/2022

Nguồn: Tạp chí Khoa học chính trị.- 2022.- Số 04.- Tr.33-39.

QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH
VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ NHỮNG GỢI MỞ
CHO CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

PGS, TS ĐOÀN TRIỆU LONG
Học viện Chính trị khu vực III

Tóm tắt: Bài viết nêu quan điểm của Hồ Chí Minh về quản lý phát triển xã hội như độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là điều kiện tiên quyết để quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam; muốn quản lý phát triển xã hội phải đảm bảo sự lãnh đạo của chính đảng cách mạng, bộ máy nhà nước hiệu lực, hiệu quả và hệ thống luật pháp tiến bộ; quản lý phát triển xã hội cần tạo dựng được sự đoàn kết, đồng thuận xã hội; trong quản lý phát triển xã hội cần thực hiện dân chủ rộng rãi. Từ quan điểm của Hồ Chí Minh về quản lý phát triển xã hội, bài viết đưa ra một số gợi mở cho Việt Nam trong quản lý phát triển xã hội hiện nay.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, quản lý, phát triển xã hội

Quản lý phát triển xã hội (PTXH) là (hoạt động quản lý của *nhà nước* với sự phối hợp của các tổ chức *ngoài nhà nước* nhằm xây dựng chính sách, hoàn thiện thể chế, huy động và phân bổ các nguồn lực để giải quyết các vấn đề xã hội liên quan trực tiếp tới cuộc sống của cá nhân và cộng đồng, bảo đảm an sinh cho con người và cộng đồng xã hội, góp phần thúc đẩy kinh tế và văn hóa phát triển,

chính trị ổn định và xã hội đoàn kết - đồng thuận⁽¹⁾. Quản lý PTXH có vai trò to lớn đối với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Trong sự nghiệp lãnh đạo cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chú trọng đến quản lý PTXH, bằng việc đưa ra hệ thống quan điểm với nhiều nội dung lớn, bao trùm và được thực hiện xuyên suốt trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Những quan điểm của Hồ Chí Minh về quản lý PTXH chứa đựng những nội dung sâu sắc, tiến bộ, nhân văn và phát triển. Những quan điểm đó, tiếp tục định hướng cho sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, hướng tới mục tiêu “đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽²⁾.

1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về quản lý phát triển xã hội

Thứ nhất, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là điều kiện tiên quyết để quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam

Để PTXH trên các mặt thuộc đời sống xã hội, cần phải lựa chọn con đường và mô thức hợp lý, hợp quy luật. Sinh ra và lớn lên trong một nước thuộc địa nửa phong kiến, chứng kiến, nếm trải nỗi đau của người dân mất nước, người thanh niên Nguyễn Tất Thành luôn nung nấu khát vọng cháy bỏng giải phóng dân tộc, mang lại độc lập hoàn toàn cho đất nước, tự do, hạnh phúc cho Nhân dân. Như vậy, với Hồ Chí Minh, độc lập cho đất nước phải gắn liền với tự do, hạnh phúc cho Nhân dân, “cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều”⁽³⁾, “nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”⁽⁴⁾. Thực tiễn cách mạng cho thấy, ngay trong

quá trình tổ chức, lãnh đạo cách mạng đấu tranh giành độc lập, Hồ Chí Minh đã thành lập các tổ chức đoàn thể, quần chúng như Nông hội đỏ, Công hội đỏ... vừa tập hợp lực lượng, đấu tranh hòa bình, dân chủ, vừa từng bước đem lại quyền lợi, giải quyết các vấn đề xã hội trước mắt của quần chúng lao động. Mục tiêu hướng tới của quản lý PTXH là tạo lập sự công bằng, bình đẳng cho con người trong xã hội, theo Hồ Chí Minh điều này chỉ có thể thực hiện được khi đất nước độc lập tiến lên chủ nghĩa xã hội. Điều này, thể hiện rõ trong *Cương lĩnh năm 1930*: “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”⁽⁵⁾. Hồ Chí Minh luận giải về chủ nghĩa xã hội một cách rất giản dị, dễ hiểu là “Mọi người được ăn no, mặc ấm, sung sướng, tự do”⁽⁶⁾. Bởi theo Người “Không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thoả mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa”⁽⁷⁾. Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng triệt để các dân tộc bị áp bức khỏi ách nô lệ; chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa mới bảo đảm cho một nền độc lập thật sự, chân chính. Do vậy, để quản lý PTXH tốt thì yếu tố quan trọng là đất nước độc lập và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đây là con đường đúng đắn của dân tộc Việt Nam trong thời đại mới.

Thứ hai, muốn quản lý phát triển xã hội phải đảm bảo sự lãnh đạo của chính đảng cách mạng, bộ máy nhà nước hiệu lực, hiệu quả và hệ thống luật pháp tiến bộ

Các chủ thể của hoạt động quản lý PTXH rất đa dạng, từ cấp độ giai cấp, tập đoàn người đến các nhóm người, gia đình và cá nhân.

Trong điều kiện nước ta thì Đảng Cộng sản Việt Nam là hạt nhân lãnh đạo và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là trụ cột; cả hai nhân tố này có ý nghĩa quyết định đối với hoạt động quản lý PTXH. *Đối với vai trò của Đảng*, mục tiêu nhất quán là không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Đảng đề ra chủ trương, đường lối và chính sách đúng đắn để có thể huy động, phát huy mọi nguồn lực vốn có trong Nhân dân nhằm PTXH. Theo Hồ Chí Minh “Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững phải có chủ nghĩa làm nòng cốt”⁽⁸⁾. Các điều kiện đảm bảo cho Đảng phát huy vai trò trong quản lý PTXH là Đảng phải thật sự là đạo đức, là văn minh. *Đối với vai trò Nhà nước*, theo Hồ Chí Minh, bộ máy nhà nước phải “lấy dân làm gốc”, bởi “Trong bầu trời không có gì quý bằng Nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của Nhân dân”⁽⁹⁾. Người còn nhấn mạnh việc thực hiện tự do, bình đẳng của Nhân dân được Nhà nước đảm bảo và tạo các điều kiện để thực thi bởi “Nhà nước ta ngày nay là của tất cả những người lao động... Nhân dân lao động là những người chủ tập thể của tất cả những của cải vật chất và văn hóa, đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ”⁽¹⁰⁾. Ngoài ra, Hồ Chí Minh rất chú trọng về việc tổ chức bộ máy nhà nước vững mạnh và sáng suốt, trong đó đội ngũ cán bộ phải đặt lợi ích của Đảng và Nhân dân lên trên hết, “trung với nước, hiếu với dân”; không tham ô, lãng phí, quan liêu. Nhà nước cần tổ chức xây dựng, hoàn thiện hệ

thống pháp luật và tổ chức thực thi luật pháp nghiêm minh.

Theo Hồ Chí Minh, quản lý PTXH phải dựa trên nền tảng pháp luật tiên bộ, “Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”. Người cho rằng: “Trong một nước thương phạt phải nghiêm minh thì nhân dân mới yên ổn”⁽¹¹⁾; và pháp luật là công cụ cần thiết để giữ gìn quyền lợi của Nhân dân, duy trì trật tự xã hội. Pháp luật cần chứa đựng những giá trị công bằng, nhân văn, vì nhân dân lao động và vì con người. Pháp luật được xây dựng trước hết để điều chỉnh tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, điều chỉnh hành vi của cán bộ, công chức, bảo đảm cho Nhân dân có được chính quyền với “mục đích duy nhất là mưu cầu tự do hạnh phúc cho mọi người... đặt quyền lợi dân lên trên hết thảy”⁽¹²⁾. Pháp luật cũng cần được hình thành bằng con đường dân chủ với sự tham gia đóng góp ý kiến rộng rãi của Nhân dân, đồng thời phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước.

Thứ ba, quản lý phát triển xã hội cần tạo dựng được sự đoàn kết, đồng thuận xã hội

Mục tiêu lớn nhất của quản lý PTXH là tạo được sự ổn định, phát triển bền vững, hài hòa của xã hội và các cá nhân trong xã hội đó. Theo Hồ Chí Minh, đoàn kết, đồng thuận, thống nhất mục tiêu, ý chí và hành động có vai trò, ý nghĩa quyết định đến sự thành công của mọi tổ chức, cộng đồng và quốc gia - dân tộc. Người đã khẳng định: “Muốn thắng lợi thì mỗi người phải dựa vào lực lượng của số đông người, tức là của tập thể, của xã hội... Thời đại chúng ta là thời đại văn minh, thời đại cách mạng, mọi việc càng phải dựa vào của tập thể, của xã hội; cá nhân càng không thể đứng riêng lẻ mà càng phải hòa mình

trong tập thể, trong xã hội”⁽¹³⁾. Xuất phát từ tinh thần trên, đối với việc quản lý PTXH, Người khẳng định: “Chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ các tầng lớp nhân dân... đoàn kết tốt các đảng phái, các đoàn thể, các nhân sĩ... đoàn kết các dân tộc anh em,... đồng bào lương và đồng bào các tôn giáo”⁽¹⁴⁾. Quan trọng hơn, đối với Hồ Chí Minh, đoàn kết không phải là một thủ đoạn chính trị mà là một chính sách dân tộc, là phương thức để đấu tranh giành độc lập, thống nhất và xây dựng đất nước. Không chỉ chú trọng xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết trong Đảng, Hồ Chí Minh luôn quan tâm xây dựng khối đoàn kết quốc tế, tranh thủ tối đa mọi sự ủng hộ của các lực lượng cách mạng và nhân dân tiến bộ trên thế giới đối với cách mạng Việt Nam cũng như khẳng định sự đóng góp của cách mạng Việt Nam vào sự phát triển chung của cách mạng thế giới và sự nghiệp giải phóng con người. Trong bối cảnh thế giới ngày nay, các quốc gia, dân tộc ngày càng ràng buộc, phụ thuộc lẫn nhau; bên cạnh giải quyết các vấn đề cục bộ, nội bộ, thì các vấn đề toàn cầu đòi hỏi phải có sự đoàn kết, phối hợp ở tầm mức ngày càng cao đã cho thấy tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của đoàn kết, đồng thuận trong quản lý PTXH vẫn còn nguyên giá trị và có tính thời đại sâu sắc.

Thứ tư, trong quản lý phát triển xã hội cần thực hiện dân chủ rộng rãi

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân chủ có nghĩa “dân là chủ”. Người khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc

của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân⁽¹⁵⁾.

Theo Hồ Chí Minh để quản lý PTXH, cần mở rộng dân chủ trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. *Trên lĩnh vực chính trị*, Hồ Chí Minh yêu cầu cần thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hành dân chủ rộng rãi trong Đảng để xây dựng Đảng ta thật sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Cùng với đó, xây dựng nhà nước “của dân, do dân, vì dân” theo chính thể cộng hòa với hiệu lực pháp lý mạnh mẽ, nhà nước “của dân, do dân, vì dân”, là công cụ, cơ chế để bảo vệ quyền lực tối cao thuộc về Nhân dân. Người cũng chú trọng xây dựng mặt trận với vai trò là liên minh chính trị tự nguyện của tất cả các tổ chức chính trị - xã hội vì mục tiêu chung của sự phát triển đất nước; xây dựng các tổ chức chính trị - xã hội rộng rãi khác của Nhân dân. *Trên lĩnh vực kinh tế*, cần tôn trọng, bảo đảm phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều loại hình sở hữu tư liệu sản xuất khác nhau, trong đó, kinh tế quốc doanh giữ vai trò lãnh đạo. *Trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng*, Người yêu cầu quần chúng nhân dân được tham gia một cách bình đẳng vào đời sống văn hóa. Tức là Nhân dân được giải phóng khỏi mọi sự kìm hãm, áp bức về mặt tinh thần, những hủ tục thiên kiến lạc hậu để từng bước xây dựng đời sống văn hóa mới. Nhân dân phải được tự do tư tưởng trong sáng tạo các giá trị văn hóa. Người khẳng định: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do”⁽¹⁶⁾. Thực hiện dân chủ rộng rãi trong đời sống xã hội, đảm bảo quyền lực thuộc về Nhân dân - đây vừa là mục tiêu, vừa là

phương thức quản lý PTXH trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Từ quan điểm của Hồ Chí Minh gợi mở cho Việt Nam trong quản lý phát triển xã hội hiện nay

Xã hội mà Việt Nam đang hướng tới xây dựng là “Một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người; một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiên bộ, nhân văn; sự phát triển bền vững, hài hoà với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai; một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về Nhân dân, do Nhân dân và phục vụ lợi ích của Nhân dân”⁽¹⁷⁾. Để hiện thực hóa mục tiêu PTXH đó, từ quan điểm của Hồ Chí Minh về quản lý PTXH, có thể gợi mở một số vấn đề sau:

Thứ nhất, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu duy nhất đúng đắn, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại. Song, trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam cũng gặp phải muôn vàn khó khăn, thử thách trên con đường đi tới mục tiêu này, trong đó nổi bật là: thách thức từ toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, sự phát triển của công nghệ số, các thách thức an ninh phi truyền thống; sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn trong bối cảnh toàn cầu hóa; sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch; sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Trước những khó khăn, thách thức đó, từ những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, để thực hiện tốt công tác quản lý PTXH hiện nay, chúng ta cần tiếp tục kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu nhất quán của cách mạng Việt Nam. Quan điểm này cần được quán triệt sâu sắc trong toàn xã hội thông qua việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục với những hình thức đa dạng. Trong đó, cần đặc biệt chú ý làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kiên định mục tiêu, lý tưởng, con đường đã lựa chọn để toàn thể cán bộ, đảng viên và Nhân dân hiểu rõ, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào sự nghiệp cách mạng mà toàn Đảng, toàn dân ta đang nỗ lực thực hiện. Từ đó, tạo động lực khơi dậy ý chí và sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để đi đến mục tiêu trong quản lý PTXH. Tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; coi trọng công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ vừa có đức, vừa có tài. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái thù địch.

Thứ hai, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; không ngừng đổi mới, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng nói chung, trong quản lý PTXH nói riêng. Từ những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh, trong quản lý PTXH hiện nay cần giữ vững, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, cụ thể: tăng cường

xây dựng Đảng, chính quyền nhà nước trong sạch, vững mạnh toàn diện. Thực hành dân chủ và giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Những chủ trương, đường lối của Đảng phải là sự kết tinh trí tuệ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, phản ánh được những vấn đề của thực tiễn cuộc sống, lợi ích của Nhân dân, dân tộc. Đặc biệt nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng trong thực tiễn cuộc sống - đây là yêu cầu quan trọng trong quản lý PTXH.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân. Để thực hiện tốt vai trò chủ thể quản lý PTXH trong giai đoạn hiện nay, theo như chỉ dẫn của Hồ Chí Minh, cần phải tổ chức thực hiện và kiểm soát quyền lực nhà nước theo hướng thực chất, hiệu quả. Hoàn thiện tổ chức, hoạt động của các thiết chế nhà nước và phân cấp, phân quyền rõ ràng giữa các cấp quản lý. Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế thực hiện pháp luật hiệu quả, bảo đảm nguyên tắc “thượng tôn” Hiến pháp và pháp luật. Đối với lĩnh vực quản lý PTXH cần hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng: đồng bộ, thống nhất, ổn định, khả thi, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

Thứ ba, xây dựng được sự đoàn kết, đồng thuận trong quản lý phát triển xã hội

Tư tưởng “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”⁽¹⁸⁾ của Hồ Chí Minh thực sự có ý nghĩa sâu sắc trong bối cảnh xã hội có nhiều biến đổi như hiện nay. Đoàn kết, hợp tác vẫn là xu hướng của thời đại, là động lực to lớn trong PTXH. Ở

Việt Nam, vẫn đề đoàn kết dân tộc, tôn giáo, vùng miền, ... vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra và thường xuyên bị các thế lực thù địch lợi dụng để xuyên tạc, kích động. Vì vậy, cần tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại theo tinh thần Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII.

Thứ tư, tiếp tục mở rộng dân chủ, thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở

Theo Hồ Chí Minh, dân chủ càng mở rộng thì càng thúc đẩy việc quản lý PTXH, do vậy, thời gian tới cần tiếp tục thực hiện dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nguyên tắc tập trung dân chủ cần được quán triệt, triển khai tổ chức thực hiện trong Đảng và hệ thống chính trị; cần phải phải kiểm soát quyền lực nhà nước chặt chẽ hơn để hạn chế những trường hợp lạm quyền, lạm quyền và những hiện tượng tham nhũng, tiêu cực.

Thời gian qua, việc mở rộng dân chủ trong đời sống xã hội, thực hiện dân chủ ở cơ sở đã phát huy vai trò làm chủ, tính chủ động, sáng tạo của quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế, yếu kém nhất định, nhất là các biểu dân chủ hình thức, dân chủ xuôi chiều. Bên cạnh thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, chúng ta cần triển khai thực chất, hiệu quả phương châm “dân giám sát, dân thụ hưởng” để Nhân dân thực sự thể hiện vai trò là người làm chủ đất nước và thụ hưởng một cách xứng đáng những thành quả lao động do mình tạo ra.

Quan điểm Hồ Chí Minh về quản lý PTXH có nội dung bao quát

toàn diện, sâu sắc đã được áp dụng và thể hiện tính khoa học, đúng đắn qua thực tiễn cách mạng Việt Nam. Trong bối cảnh xã hội có sự thay đổi, phát triển nhanh chóng, khó đoán định hiện nay, việc nghiên cứu vận dụng các quan điểm về quản lý PTXH của Hồ Chí Minh có ý nghĩa quan trọng để tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hiện thực hóa mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”□

(*): Bài viết là sản phẩm của Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Quốc gia, Mã số KX.02 34/21-25

(1) Hoàng Chí Bảo: *Luận cứ và giải pháp phát triển xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.36.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.112.

(3), (8) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.2, tr.292,289.

(4), (12), (15) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.64,21,290.

(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.1.

(6), (9), (11), (16) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.10, tr.593, 453, 189, 378.

(7) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.11, tr.610.

(8) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.2, tr.289.

(10), (14), (18) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.13, tr.66,454,119.

(13) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.11, tr.600.

(17) Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.9.

Nguồn: Tạp chí Thông tin Khoa học chính trị.-2024.- Số 01 (37).- Tr.8-13.

“NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG, XÃ HỘI” TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI: LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

GS, TS LÊ NGỌC HÙNG
Trường Đại học Giáo Dục,
Đại học Quốc gia Hà Nội

ThS. BÙI THỊ PHƯƠNG
Trường Đại học Y tế Công cộng
Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết làm rõ vị trí, vai trò của bộ ba quan hệ bất đối xứng “nhà nước, thị trường, xã hội” cũng như mối quan hệ giữa bộ ba này trong quản lý phát triển xã hội. Nhấn mạnh những thành tựu đạt được của quản lý phát triển xã hội về: phát triển dân số, phát triển con người và tăng trưởng GDP bình quân đầu người, từ đó, bước đầu chỉ ra những thách thức đối với quản lý phát triển xã hội và gợi mở những cơ chế về: quản lý, tạo điều kiện pháp lý cũng như chủ động thu hút các tổ chức xã hội thực hành dân chủ, thực hiện xã hội hóa trong quá trình quản lý xã hội nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

Từ khóa: Nhà nước; Thị trường; Xã hội; Quản lý; Phát triển; Lý thuyết; Thực tiễn.

1. Bộ ba quan hệ bất đối xứng “nhà nước, thị trường, xã hội” trong quản lý phát triển xã hội

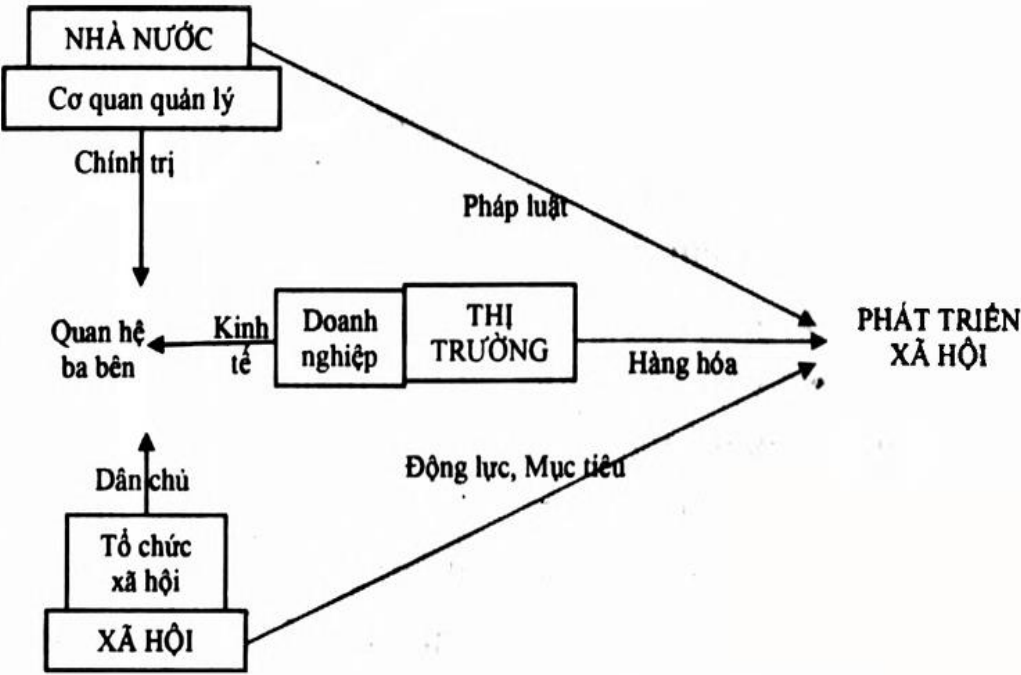
Bộ ba bất đối xứng. Nhà nước, thị trường, xã hội có vị trí, vai trò khác nhau tạo nên mối quan hệ bộ ba bất đối xứng trong quản lý phát triển xã hội⁽¹⁾. Ở Việt Nam, Nhà nước đang được hoàn thiện để trở thành Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa “của Nhân dân, vì

Nhân dân, do Nhân dân” với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Do vậy, nhà nước không ngang hàng, không “bằng vai phải lứa” với thị trường và xã hội. Nhà nước luôn đứng ở tầm cao của vị trí quản lý bằng pháp luật đối với hệ thống xã hội toàn thể trong đó có “xã hội” biểu hiện cụ thể là các “tổ chức xã hội” và “thị trường” với hình thức biểu hiện tập trung nhất là “doanh nghiệp” nhằm mục tiêu “phát triển xã hội” bền vững và phát triển con người. Xã hội hiểu theo nghĩa rộng là hệ thống toàn thể xã hội, toàn thể nhân dân và theo nghĩa hẹp là các cá nhân, công dân, nhóm, cộng đồng xã hội. Đặc biệt, xã hội có thể biểu hiện cụ thể, sinh động dưới hình thức các “tổ chức xã hội” được thành lập và hoạt động theo những nguyên tắc như tự nguyện, cùng có lợi, đảm bảo thỏa mãn các nhu cầu chính đáng cá nhân, công dân mà nhà nước và thị trường khó có thể đáp ứng. Thị trường hiểu theo nghĩa hẹp là nơi diễn ra sự trao đổi, mua bán, giao dịch và theo nghĩa rộng là hệ thống các quy luật điều chỉnh các hành vi này bao gồm quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh và các quy luật khác.

Mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội là mối quan hệ bộ ba bất đối xứng do vị trí, vai trò không ngang bằng nhau trong cấu trúc bộ ba này. Nhà nước rất phức tạp nhưng biểu hiện như “bàn tay hữu hình” dưới hình thức các “cơ quan nhà nước” thực thi quyền lực chính trị và quản lý bằng pháp luật nhằm mục tiêu phát triển xã hội tổng thể (xem Hình 1). Thị trường như “bàn tay vô hình” có thể biểu hiện dưới hình thức các “doanh nghiệp” thực thi quyền lực kinh tế và điều tiết hành vi của các bên liên quan nhằm cung cấp phương tiện, hàng hóa cho sự phát triển xã hội tổng thể. Xã hội theo nghĩa rộng và

nghĩa hẹp đều có thể biểu hiện dưới hình thức các “tổ chức xã hội” thực thi quyền lực dân chủ để tạo ra động lực, mục tiêu của sự phát triển xã hội. Bộ ba “nhà nước, thị trường, xã hội” là mối quan hệ bất đối xứng trong đó nhà nước với sự lãnh đạo và từng bộ phận cấu thành; thị trường có vai trò điều tiết hành vi, hoạt động của các bên tham gia và xã hội có vai trò thực hành dân chủ, “biết, bàn, làm, kiểm tra và hưởng thụ” các thành quả của phát triển xã hội, của Đảng có vai trò quản lý toàn thể xã hội và từng bộ phận cấu thành; thị trường có vai trò điều tiết hành vi, hoạt động của các bên tham gia và xã hội có vai trò thực hành dân chủ, “biết, bàn, làm, kiểm tra và hưởng thụ” các thành quả của phát triển xã hội.

Hình 1: Bộ ba quan hệ bất đối xứng giữa nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý phát triển xã hội



Quản lý phát triển xã hội. Khái niệm, mục tiêu, nội dung của quản lý phát triển xã hội được xác định ngày càng rõ trong hơn 30 năm đổi mới đất nước. Năm 1986, Đại hội lần thứ VI của Đảng chưa nói đến “quản lý phát triển xã hội”, nhưng đã chỉ rõ phải kết hợp phát triển kinh tế với “phát triển xã hội” và phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, “quản lý xã hội”⁽²⁾. Về mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội, Đảng ta xác định rõ: Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế. Việc ổn định kinh tế - xã hội và tạo chuyển biến tốt về mặt xã hội cần được kết hợp với thực hiện công bằng xã hội một cách phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước. Các quan điểm chỉ đạo này rõ ràng vẫn còn nguyên giá trị trong quản lý phát triển xã hội trong giai đoạn hiện nay. Năm 1991, quan điểm về quản lý xã hội được tiếp tục làm rõ, theo đó Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Mục tiêu của chính sách xã hội phải thể hiện sự thống nhất hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội. Trong thực hiện chính sách xã hội cần tuân thủ nguyên tắc phân phối, khuyến khích người lao động tăng thu nhập và làm giàu chính đáng dựa vào năng suất và hiệu quả lao động. Giai đoạn 1996-2016, mặc dù chưa chính thức đặt ra vấn đề quản lý sự phát triển xã hội, nhưng

các chủ trương và chính sách quản lý xã hội luôn nhấn mạnh việc thực hiện các mục tiêu xã hội trong phát triển kinh tế - xã hội theo quan điểm phát triển nhanh, bền vững. Đặc biệt, chủ trương khuyến khích làm giàu chính đáng và hợp pháp đã được nêu ra để thực hiện đảm bảo cải thiện đời sống nhân dân, kết hợp với xóa đói giảm nghèo. Nhờ chủ trương đúng đắn và kịp thời này mà mức sống của phần lớn các giai tầng trong xã hội đều được cải thiện và tỷ lệ nghèo giảm nhanh chóng. Kết quả này tạo tiền đề và điều kiện để Việt Nam chuyển mạnh sang thực hiện quan điểm giảm nghèo đa chiều và đẩy nhanh phát triển bền vững.

Từ năm 2016 đến nay, khái niệm “quản lý phát triển xã hội”, thực hiện tiến bộ xã hội và công bằng xã hội được chính thức triển khai trong tất cả các chính sách xã hội và các chính sách kinh tế cần phải bám sát và gắn kết một cách phù hợp⁽³⁾. Quan điểm mới đối với quản lý xã hội từ năm 2016 đến nay đã thể hiện rõ cách tiếp cận phát triển nhanh, bền vững và cách tiếp cận “hệ thống tổng thể”. Theo nghĩa rộng, tổng thể “quản lý phát triển xã hội” nhằm mục tiêu phát triển con người theo đó tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế là điều kiện và nguồn lực để phát triển xã hội. Theo nghĩa hẹp, “quản lý phát triển xã hội” chú trọng giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết, đòi hỏi các chính sách kinh tế cần phải tính đến mà không được bỏ

qua, xem nhẹ, Yêu cầu của quản lý phát triển xã hội đối với kinh tế là: Tăng trưởng, phát triển kinh tế nhưng không phải bằng bất cứ giá nào. Vấn đề đặt ra là phải coi phát triển xã hội, phát triển con người là mục tiêu của các chính sách kinh tế.

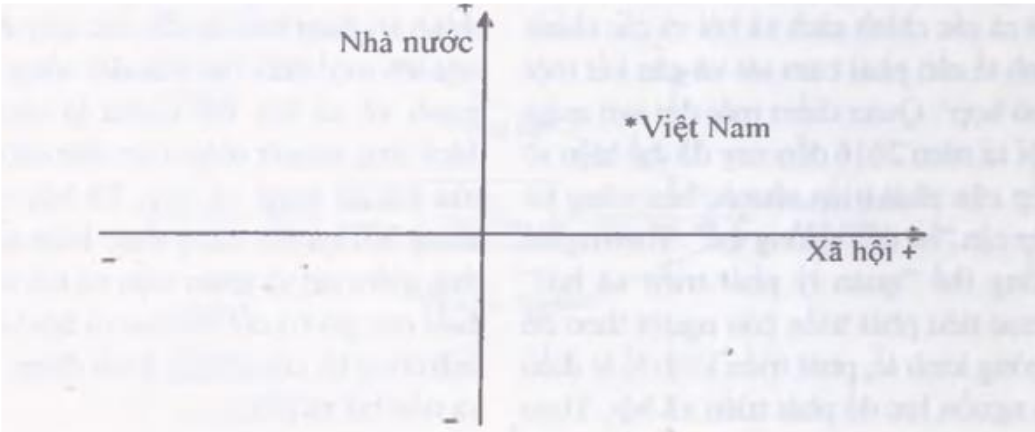
Nhà nước mạnh, xã hội mạnh và thị trường hiệu quả.

Bộ ba quan hệ bất đối xứng “nhà nước, thị trường, xã hội” có thể quy thành bộ đôi “nhà nước, xã hội” bởi vì thị trường là các quy luật của sự hình thành, vận động và biến đổi sự trao đổi, mua bán, giao dịch chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế. Thị trường với nghĩa là các quy luật được vận dụng đem lại hiệu quả đến mức độ nào phụ thuộc rất nhiều vào sức mạnh vật chất và năng lực nhận thức và thực thi quyền lực của nhà nước và xã hội. Căn cứ vào mức độ mạnh hay yếu trong thực thi quyền lực của nhà nước và xã hội, một số tác giả đã phân loại bộ đôi quan hệ “nhà nước, xã hội” thành bốn loại hình là: “nhà nước mạnh, xã hội mạnh”, “nhà nước mạnh, xã hội yếu”, “nhà nước yếu, xã hội mạnh” và “nhà nước yếu, xã hội yếu”⁽⁴⁾ (Hình 2). Nhà nước mạnh được hiểu theo hai nghĩa: Mạnh về quyền lực chính trị đảm bảo áp đặt các quy định pháp luật lên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và mạnh về xã hội với nghĩa là có năng lực thích ứng nhanh nhạy các nhu cầu, yêu cầu của các tổ chức xã hội. Xã hội mạnh đặc trưng bởi quyền năng thực hiện quyền dân chủ, giám sát và phản biện xã hội nhằm

theo đuổi các giá trị cốt lõi của xã hội hiện đại về tính công lý, công bằng, bình đẳng, văn minh và tiến bộ xã hội.

Ở Việt Nam, quản lý phát triển xã hội với “nhà nước mạnh, xã hội mạnh” thể hiện rõ trong công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”. Trong đó, một số tác giả nêu rõ là cả “nhà nước mạnh” và “xã hội năng động, sáng tạo” đều cần phải nỗ lực vận dụng các quy luật thị trường một cách có hiệu quả⁽⁵⁾. Trong tọa độ phân loại “nhà nước, xã hội” nêu trên Việt Nam thuộc nhóm thứ nhất gồm các nước đang đổi mới để xây dựng nhà nước mạnh và xã hội mạnh đảm bảo quản lý phát triển xã hội bền vững (Hình 2). Do vậy, căn cứ vào các tiêu chuẩn đầu ra thuộc mục tiêu của phát triển xã hội tổng thể theo nghĩa rộng có thể đánh giá mối quan hệ bộ ba và bộ đôi trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong thời gian vừa qua.

Hình 2: Việt Nam trong tọa độ “nhà nước, xã hội” mạnh (+) và yếu (-)



2. Thành tựu của quản lý phát triển xã hội

Theo mô hình nêu trên, quản lý phát triển xã hội do Nhà nước quản lý với sự lãnh đạo của Đảng, Nhân dân (xã hội) làm chủ và doanh nghiệp (thị trường) tham gia đã đạt được nhiều thành tựu cơ bản, quan trọng cần được phát huy, cụ thể như sau:

Phát triển dân số. Sự tăng trưởng dân số là một biểu hiện trực tiếp của sự phát triển xã hội tổng thể từ góc độ toàn thể xã hội, toàn thể nhân dân. Năm 1986 khi Việt Nam chính thức bắt đầu thực hiện đường lối Đổi mới đất nước, dân số Việt Nam đạt 62,3 triệu người nhưng đến năm 2019 dân số Việt Nam tăng gấp rưỡi đạt 96,2 triệu người. Quy mô dân số tăng làm cho mật độ dân số Việt Nam tăng mạnh từ 183 người/km² (năm 1985) lên 299 người/km² (năm 2020) và dự báo lên 322 người/km² (năm 2030). Năm 2019, với tổng dân số trên 96,2 triệu người, Việt Nam tiếp tục duy trì vị trí của một quốc gia đông dân thứ 15 trên thế giới, thứ 3 Đông Nam Á⁽⁶⁾, Điều này có nghĩa là về mặt quy mô và mật độ dân số, xã hội Việt Nam trở thành một xã hội “đất chật người đông” với cơ hội và thách thức lớn đặt ra đối với quản lý phát triển xã hội.

Phát triển con người. Đây là động lực và mục tiêu của quản lý phát triển xã hội và được đo bằng Chỉ số phát triển con người (viết tắt là HDI - Human Development Index). HDI là chỉ số so sánh, định lượng về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ và một số nhân tố khác, được dùng để đánh giá tổng quát về sự phát triển xã hội toàn thể của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ nhất định⁽⁷⁾. HDI của Việt Nam tăng từ 0,46 năm 1980 lên 0,48 năm 1985, nhưng sau đó bị giảm

xuống còn 0,47 tăng gấp 5,2 lần từ 0,92 USD năm 1986 lên năm 1990. Từ năm 1991 Chỉ số phát triển con người (HDI) mới bắt đầu tăng liên tục và đạt mức 0,69 năm 2017.

Tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Một thành tựu cơ bản nhất, quan trọng nhất của quản lý phát triển xã hội trong thời gian qua là cải thiện mức sống của người dân thể hiện ở sự tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Theo một nghiên cứu quốc tế⁽⁸⁾: GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng gấp 6 lần từ 1.151 USD năm 1986 (theo giá USD quốc tế năm 2011) lên 6.031 USD năm 2016. Theo một cách tính toán khác, GDP thực tế bình quân đầu người của Việt Nam tăng từ 1.123 USD năm 1986 lên 5.846 USD năm 2016 (theo giá USD quốc tế năm 2011)⁽⁹⁾. Điều quan trọng là theo cách tính nào thì GDP bình quân đầu người của Việt Nam đều tăng gấp 5 - 6 lần trong 30 năm đổi mới vừa qua. Xem xét kỹ hơn có thể thấy Việt Nam đã cần 15 năm để tăng gấp đôi GDP bình quân đầu người từ 1.100 USD năm 1986 lên 2.200 USD năm 2001. Nhưng sau đó Việt Nam chỉ mất 9 năm để tăng gấp đôi lên 4.400 USD năm 2010. Tuy nhiên, có lẽ Việt Nam sẽ cần nhiều thời gian hơn 9 năm để tiếp tục tăng gấp đôi mức sống của người dân.

3. Thách thức đối với quản lý phát triển xã hội

Năng suất lao động tăng, nhưng thấp, Mặc dù đạt được nhiều thành tựu nhưng quản lý phát triển xã hội đang gặp phải một số thách thức cần phải vượt qua. Trên phạm vi toàn xã hội, năng suất lao động của Việt Nam tăng chậm và còn rất thấp so với yêu cầu cải thiện mức sống và thấp so với yêu cầu cạnh tranh với các nước khác trong khu

vực và trên thế giới. Năng suất lao động của Việt Nam đã tăng gấp 5,2 lần từ 0,92 USD năm 1986 lên 4,82 USD/giờ năm 2017 (theo giá USD quốc tế năm 2011)⁽¹⁰⁾. Với mức tăng này, năng suất lao động của Việt Nam tăng với tốc độ nhanh hơn gấp bốn lần so với Thái Lan trong cùng thời gian này: Giai đoạn 1986-2017. Nhưng năng suất lao động tuyệt đối vẫn thấp hơn so với Thái Lan với 12,85 USD/giờ năm 2017.

Tăng nhân lực trình độ cao, nhưng chậm. Giáo dục đại học trực tiếp đào tạo nhân lực chất lượng cao, trình độ cao cần thiết cho phát triển xã hội bền vững và phát triển con người. Quản lý phát triển xã hội đã mở rộng cơ hội giáo dục đại học cho tất cả mọi người, nhờ vậy tỷ lệ nhập học chung bậc đại học của Việt Nam đã tăng rất mạnh⁽¹¹⁾: Từ 1,9% năm 1986 lên 30,5% năm 2014. Nhưng trong cùng thời kỳ này tỷ lệ nhập học chung đại học của Thái Lan tăng từ 19.2% lên 52.5%. Do vậy, thách thức lớn đặt ra đối với quản lý sự phát triển xã hội toàn thể là phát triển giáo dục đại học để đào tạo nhân lực chất lượng cao, trình độ cao.

Giảm nghèo nhanh, nhưng thiếu bền vững. Có thể thấy, phương pháp đo lường, đánh giá nghèo trong nước và quốc tế đều cho thấy Việt Nam rất thành công trong giảm tỷ lệ nghèo. Ví dụ: Theo chuẩn nghèo 1,9 USD chi tiêu bình quân một người (theo giá USD quốc tế năm 2011): Việt Nam đã giảm rất nhanh được tỷ lệ nghèo từ 16,5% năm 1992 xuống còn 0,4% năm 2016. Theo chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê⁽¹²⁾ tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 37,4% (năm 1998) xuống còn 5.8% (năm 2016). Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,2% (năm 2016) xuống còn 5,7% (năm 2019). Tuy nhiên, quản lý phát triển xã

hội theo hướng giảm nghèo đang gặp thách thức không nhỏ do tỷ lệ nghèo đa chiều còn cao và tỷ lệ dân số sống gần ngưỡng nghèo còn lớn và điều này làm tăng nguy cơ bị rơi vào bẫy “nghèo khổ, thất nghiệp, thiếu việc làm, bệnh tật, thu nhập thấp, nghèo khổ”.

Tóm lại, về mặt lý thuyết có thể xác định rõ bộ ba mối quan hệ bất đối xứng gồm nhà nước, thị trường, xã hội với vị trí, vai trò nhất định trong quản lý phát triển xã hội. Về mặt thực tiễn, quản lý phát triển xã hội dưới sự quản lý của Nhà nước với sự lãnh đạo của Đảng, sự tham gia của thị trường và thực hành dân chủ của xã hội đã đạt được nhiều thành tựu cơ bản, quan trọng thể hiện rõ qua những chỉ số tổng hợp về sự phát triển cần tiếp tục phát huy. Tuy nhiên, quản lý phát triển xã hội đang gặp phải không ít những nguy cơ, thách thức⁽¹³⁾. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải tiếp tục tự đổi mới, hoàn thiện phương thức thực thi quyền lực chính trị, tăng cường quản lý bằng pháp luật, chủ động vận dụng quy luật thị trường và phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân; tạo điều kiện pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp tích cực tham gia có trách nhiệm xã hội để cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đồng thời chủ động thu hút các tổ chức xã hội thực hành dân chủ, thực hiện xã hội hóa “dân biết, dân bàn, dân làm, kiểm tra và thụ hưởng”, “không để ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình quản lý xã hội toàn thể nhằm mục tiêu phát triển bền vững và phát triển con người□

(1) Xem: Lê Ngọc Hùng - Nguyễn Chí Hiếu, *Nhận diện mối quan hệ ba bên giữa nhà nước, thị trường và xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí

Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn>, ngày 5-12-2020.

(2) Xem: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VI trình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>, ngày 22-02-2017.

(3) Xem: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về các Văn kiện Đại hội XII của Đảng*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>, ngày 17-3-2016.

(4) Xem: J.S. Migdal, J.S, *Strong Societies and Weak States*, 1998. Princeton: Princeton University Press. Migdal, J.S, Kohli.A., and Shue,V. (eds.), 1994. *State Powers and Social Forces: Domination and Transformation in the Third World*. Cambridge: Cambridge University Press.

(5) Xem: Chu Văn cấp, *Nắm vững và giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội theo hướng “nhà nước mạnh, thị trường hiệu quả và xã hội năng động, sáng tạo”*, Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn>, ngày 21-9-2020.

(6) Xem: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở: Thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống Kê, Hà Nội, 2019.

(7), (8), (10), (11) Xem: Vietnam - Our World in Data, <https://ourworldindata.org/country/vietnam>.

(9) Xem: Economic Growth - Our World in Data, <https://ourworldindata.org/economic-growth>.

(12) Xem: Tổng cục Thống kê, <https://www.gso.gov.vn>.

(13) Xem: Minh Huân, *Phát huy vai trò của xã hội góp phần bổ sung giới hạn của nhà nước và hạn chế khuyết tật của thị trường*, Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn>, ngày 04-12-2019.

Nguồn: Thông tin khoa học lý luận chính trị.- 2020.- Số 11+12(70).- Tr.75-80

MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ MÔ HÌNH TRONG NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

GS, TS NGUYỄN TUẤN ANH

**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học quốc gia Hà Nội**

Ngày nhận bài: 15-8-2023; Ngày bình duyệt: 9-9-2023; Ngày duyệt đăng: 14-9-2023

Tóm tắt: Trên cơ sở phân tích một số quan điểm lý luận, bài viết đề xuất quan điểm về mô hình trong nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam. Đây là một trong những cơ sở lý luận trong nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội và vận dụng mô hình trong quản lý phát triển xã hội hiện nay. Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài “Mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Cơ sở lý luận và thực tiễn”, mã số: KX.04.24/21-25, thuộc “Chương trình nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2021-2025” (Chương trình KX 04/21-25) của Hội đồng Lý luận Trung ương.

Từ khóa: lý luận về mô hình, quản lý phát triển xã hội; mô hình quản lý phát triển xã hội.

1. Mô hình từ góc nhìn ngữ nghĩa học

Từ góc nhìn ngữ nghĩa học (semantics), nhiều mô hình khoa học là những mô hình đại diện. Các mô hình đó đại diện cho một phần hoặc các chiều cạnh được lựa chọn của thế giới hay là các thực thể

được mô hình phản ánh. Chẳng hạn mô hình quả bóng bi-a của chất khí, mô hình Bohr của nguyên tử, mô hình Mundell-Fleming của nền kinh tế mở⁽¹⁾. Các mô hình đại diện có thể được phân loại thành một số loại khác nhau, bao gồm: mô hình tỷ lệ (scale models), mô hình tương tự (analogical models), mô hình lý tưởng hóa (idealized models), mô hình “đồ chơi” (toy models), mô hình tối thiểu (minimal models), mô hình hiện tượng học (phenomenological models), mô hình khám phá (exploratory models), mô hình của dữ liệu hay mô hình dữ liệu (models of data hoặc data model).

Trước hết là mô hình quy mô hay mô hình tỷ lệ (scale models). Đó là bản sao thu nhỏ hoặc phóng to của hệ thống hay thực thể được mô hình phản ánh⁽²⁾. Ví dụ điển hình là một chiếc ô tô nhỏ bằng gỗ được đưa vào đường hầm gió để khám phá các đặc tính khí động học thực tế của ô tô. Một mô hình tỷ lệ là một bản sao tự nhiên hoặc một hình ảnh hay sự phản chiếu trung thực của hệ thống hay thực thể được phản ánh. Vì lý do này, các mô hình tỷ lệ đôi khi còn được gọi là “các mô hình thực”⁽³⁾. Tuy nhiên, không có thứ gọi là mô hình hoàn toàn thực. Ví dụ, mô hình ô tô theo tỷ lệ bằng gỗ mô tả trung thực hình dáng của ô tô chứ không phải chất liệu của ô tô⁽⁴⁾.

Thứ hai là mô hình tương tự (analogical models), chẳng hạn mô hình bóng bi-a của chất khí. Mô hình tương tự hàm ý rằng ở cấp độ cơ bản nhất, hai sự vật tương tự nhau nếu giữa chúng có những điểm tương đồng nhất định⁽⁵⁾. Để hiểu sâu hơn bản chất của mô hình tương tự, người ta cần phải phân biệt giữa mô hình, nguồn gốc của mô hình và thực thể mà mô hình phản ánh⁽⁶⁾.

Thứ ba là mô hình lý tưởng hóa (idealized models). Mô hình lý tưởng hóa là mô hình liên quan đến việc đơn giản hóa hoặc “bóp méo” có chủ ý một điều gì đó phức tạp với mục tiêu làm cho nó dễ xử lý hoặc dễ hiểu hơn. Ví dụ, thị trường ở trạng thái cân bằng hoàn hảo chỉ là sự mô hình hóa mang tính lý tưởng về thị trường⁽⁷⁾.

Thứ tư là mô hình “đồ chơi” (toy models). Mô hình đồ chơi là những biểu hiện cực kỳ đơn giản và bị bóp méo mạnh về các đặc điểm của thực thể được mô hình phản ánh và thường chỉ đại diện cho một số lượng nhỏ các yếu tố của thực thể được phản ánh⁽⁸⁾. Các mô hình đồ chơi thường không hoạt động tốt về mặt dự đoán và chúng dường như phục vụ các mục tiêu nhận thức khác. Điều này cho thấy mô hình đồ chơi có thể không mang tính đại diện, tức là không đại diện cho thực thể mà nó phản ánh⁽⁹⁾.

Thứ năm là mô hình tối thiểu (minimal models). Mô hình tối thiểu có liên quan chặt chẽ với các mô hình đồ chơi ở chỗ được đơn giản hóa rất nhiều. Mô hình tối thiểu được đơn giản hóa đến mức một số người cho rằng chúng không mang tính đại diện⁽¹⁰⁾.

Thứ sáu là mô hình hiện tượng học (phenomenological models). Mô hình hiện tượng học đã được định nghĩa theo những cách khác nhau. Một định nghĩa chung coi mô hình hiện tượng học là các mô hình chỉ biểu thị các thuộc tính có thể quan sát được của thực thể được phản ánh và không đưa ra các cơ chế hay đặc điểm ẩn và những thứ tương tự như các cơ chế hoặc đặc điểm ẩn⁽¹¹⁾.

Thứ bảy là mô hình khám phá (exploratory models). Mô hình khám phá là các mô hình không được đề xuất ngay từ đầu để tìm hiểu

điều gì đó về một hệ thống hay thực thể cụ thể hoặc một hiện tượng cụ thể đã được thiết lập bằng thực nghiệm. Các mô hình khám phá hoạt động như điểm khởi đầu của các khám phá tiếp theo; trong quá trình đó, mô hình được sửa đổi và hoàn thiện. Các mô hình khám phá có thể cung cấp bằng chứng về nguyên tắc và đề xuất cách giải thích khả thi.

Chẳng hạn, trong sinh thái học, mô hình Lotka-Volterra mô phỏng tăng tốc độ và giảm tốc độ tăng dân số của các loài sinh vật trong môi trường có nguồn tài nguyên hạn chế⁽¹²⁾. Mô hình này giả định rằng tốc độ tiêu thụ con mồi của kẻ săn mồi tỷ lệ thuận với sự phong phú của con mồi. Điều này có nghĩa là việc ăn của động vật ăn thịt chỉ bị giới hạn bởi số lượng con mồi trong môi trường. Mặc dù điều này có thể thực tế ở mật độ con mồi thấp, nhưng nó chắc chắn là một giả định không thực tế ở mật độ con mồi cao⁽¹³⁾. Những mô hình như vậy không đưa ra giải thích chính xác về hành vi của bất kỳ tập hợp dân số của các loài thực tế nào, nhưng chúng cung cấp điểm khởi đầu cho sự phát triển của các mô hình thực tế hơn⁽¹⁴⁾.

Thứ tám là mô hình của dữ liệu hay mô hình dữ liệu (models of data hoặc data model). Một mô hình dữ liệu là một phiên bản đã được sửa chữa, điều chỉnh và trong nhiều trường hợp được lý tưởng hóa của dữ liệu mà chúng ta thu được từ việc quan sát ngay lập tức hay còn gọi là dữ liệu thô⁽¹⁵⁾. Về đặc trưng, trước tiên người ta loại bỏ các lỗi và sau đó trình bày dữ liệu theo cách “gọn gàng”, chẳng hạn bằng cách vẽ một đường cong trơn qua một tập hợp các điểm. Hai bước này thường được gọi là “giảm dữ liệu” và “khớp đường cong”. Ví dụ, khi chúng ta điều tra quỹ đạo của một hành tinh nào đó, trước tiên chúng

ta loại bỏ những điểm sai sót khỏi hồ sơ quan sát và sau đó điều chỉnh một đường cong cho những điểm còn lại.

Các mô hình dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc xác nhận các lý thuyết vì nó là mô hình dữ liệu đã có sự sắp xếp khoa học, chứ không phải dữ liệu thô, thường lộn xộn và phức tạp⁽¹⁶⁾.

2. Mô hình từ tiếp cận bản thể luận

Từ góc nhìn bản thể học hay bản thể luận (ontology), các đối tượng thường đóng vai trò là mô hình thuộc về các loại bản thể học khác nhau, như: đối tượng vật lý, đối tượng hư cấu, đối tượng trừu tượng, cấu trúc lý thuyết tập hợp, mô tả, phương trình hoặc sự kết hợp của một số trong số này.

Trước hết là mô hình dưới dạng các sự vật hay là đối tượng vật lý (physical objects). Những mô hình như vậy thường được gọi là “mô hình vật chất”. Ví dụ về các mô hình thuộc loại này là mô hình tỷ lệ của các vật thể như cầu hay tàu.

Thứ hai là mô hình giả tưởng hay mô hình hư cấu hay mô hình trừu tượng (fictional objects and abstract objects). Đó là mô hình không tồn tại thực tế theo nghĩa vật lý mà do nhà khoa học “tưởng tượng” ra.

Thứ ba mô hình dưới dạng các cấu trúc mang tính lý thuyết tập hợp (Set-theoretic structures). Ví dụ cho các mô hình như vậy là mô hình diễn giải và mô hình trung gian⁽¹⁷⁾.

Thứ tư là mô hình dưới dạng mô tả và phương trình (descriptions and equations). Với cách nhìn này, một mô hình là một mô tả cách

điều về một hệ thống hay một thực thể hoặc là một mô tả cấu trúc toán học dưới dạng các phương trình⁽¹⁸⁾.

3. Mô hình từ lăng kính nhận thức luận

Từ góc nhìn nhận thức luận (epistemology), một trong những lý do chính khiến các mô hình đóng một vai trò quan trọng trong khoa học là vì chúng thực hiện một số chức năng nhận thức. Chẳng hạn, mô hình là phương tiện để tìm hiểu về thế giới. Nhiều điều tra khoa học được thực hiện trên các mô hình chứ không phải trên chính thực thể bởi vì bằng cách nghiên cứu một mô hình, chúng ta có thể khám phá các đặc điểm và xác định sự thật về hệ thống hay thực thể mà mô hình đại diện. Các mô hình cho phép “suy luận thay thế”⁽¹⁹⁾.

Từ tiếp cận nhận thức luận, một số chiều cạnh sau đây liên quan đến mô hình cần chú ý:

Thứ nhất là tìm hiểu về mô hình. Việc tìm hiểu về một mô hình diễn ra trong quá trình xây dựng mô hình và trong quá trình vận dụng mô hình⁽²⁰⁾. Không có quy tắc hoặc công thức cố định nào cho việc xây dựng mô hình. Sau khi mô hình được xây dựng, chúng ta phải sử dụng và điều khiển mô hình để tìm ra những quy tắc xây dựng, nguyên lý hoạt động vận dụng của mô hình.

Thứ hai là tìm hiểu về thực thể mà mô hình phản ánh. Một khi chúng ta có kiến thức về mô hình, kiến thức này phải được “chuyển” thành kiến thức về thực thể mà mô hình phản ánh hay đại diện. Tại thời điểm này, chức năng biểu diễn của các mô hình trở nên quan trọng. Nếu một mô hình đại diện, thì nó có thể hướng dẫn chúng ta về

thực tế bởi vì ít nhất một số bộ phận hoặc khía cạnh của mô hình có các bộ phận hoặc khía cạnh tương ứng trên thực tế ⁽²¹⁾.

Thứ ba là ý nghĩa, sự giải thích các sự vật, hiện tượng, quy luật vận động, mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng qua các mô hình. Các mô hình là công cụ để tìm hiểu về mối quan hệ nhân quả giữa các sự kiện hoặc quy trình nhất định và chính những mối quan hệ này thực hiện công việc giải thích ⁽²²⁾.

Thứ tư là chức năng nhận thức khác thông qua mô hình, như: thu thập kiến thức theo nhiều cách khác nhau ⁽²³⁾, hình thành khái niệm và các quá trình nhận thức, xây dựng lý thuyết và có giá trị kinh nghiệm, giá trị sư phạm ⁽²⁴⁾, xây dựng các mô hình khác và tạo ra các thực thể mới ⁽²⁵⁾...

4. Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội

Tuyên bố của Hội nghị thượng đỉnh về phát triển xã hội ở Copenhagen năm 1995 khẳng định, phát triển xã hội là trọng tâm của nhu cầu và nguyện vọng của mọi người trên khắp thế giới cũng như trách nhiệm của các chính phủ và tất cả các lĩnh vực của xã hội. Tuyên bố của Hội nghị cũng nhấn mạnh về khía cạnh kinh tế và xã hội, các chính sách và đầu tư hiệu quả, nhất là những chính sách và hoạt động đầu tư giúp người dân phát huy tối đa năng lực, nguồn lực và cơ hội của họ ⁽²⁶⁾.

Viện Nghiên cứu phát triển xã hội Liên hợp quốc (United Nations Research Institute for Social Development) định nghĩa, phát triển xã hội là “quá trình thay đổi dẫn đến việc nâng cao sức khỏe,

thịnh vượng, hạnh phúc của con người; cải thiện các quan hệ xã hội, thiết chế xã hội; đó là quá trình công bằng, bền vững, phù hợp với nguyên tắc quản trị dân chủ và công lý”⁽²⁷⁾; “là quá trình chuyển đổi mà quá trình này nâng cao sức khỏe, thịnh vượng, hạnh phúc của con người trong giới hạn tự nhiên của hành tinh. Phát triển xã hội thúc đẩy các quan hệ xã hội công bằng, phù hợp với nguyên tắc quản trị dân chủ và công lý. Phát triển xã hội bao gồm giáo dục tốt, sức khỏe tốt, cùng với việc tiếp cận tài nguyên, hàng hóa và dịch vụ đảm bảo cuộc sống tốt...”⁽²⁸⁾.

Như vậy, về bản chất, phát triển xã hội là một quá trình thay đổi hay một quá trình chuyển đổi. Quá trình này hướng đến ba nhóm mục tiêu. *Thứ nhất* là sức khỏe, thịnh vượng, hạnh phúc của con người trong giới hạn tự nhiên của hành tinh. *Thứ hai* là công bằng, dân chủ, công lý. *Thứ ba* là giáo dục tốt, sức khỏe tốt, tiếp cận tài nguyên, hàng hóa và dịch vụ bảo đảm cuộc sống tốt.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu rõ định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, trong đó xác định mục tiêu “quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”⁽²⁹⁾.

Về thuật ngữ “quản lý phát triển xã hội”, trong *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, khái niệm “quản lý phát triển xã hội” được xác định cụ thể là:

“Quản lý phát triển xã hội là sự tác động có định hướng, có tổ chức của chủ thể quản lý đến khách thể (con người, cộng đồng, các quan hệ xã hội, hoạt động xã hội, cơ cấu xã hội, chức năng xã hội...) nhằm mục tiêu phát triển xã hội bền vững. Quản lý phát triển xã hội tác động tích cực đến đời sống xã hội, điều tiết các quan hệ xã hội, hoàn thiện các thiết chế xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, bảo đảm cho con người phát triển toàn diện. Quản lý phát triển xã hội lấy con người làm xuất phát điểm, làm trung tâm, và mục tiêu cuối cùng. Quản lý phát triển xã hội hướng vào các nhiệm vụ cốt lõi: 1- Phát triển hài hòa cơ cấu xã hội (cơ cấu các giai tầng xã hội; cơ cấu dân số, dân cư, dân tộc, tôn giáo, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp,...); 2- Định hướng, kiểm soát các biến đổi xã hội (phân tầng xã hội, di động xã hội,...); 3- Thực hiện các bảo đảm xã hội (an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, hòa nhập xã hội và tái hòa nhập xã hội); 4 - Thực thi chính sách xã hội phù hợp với từng đối tượng, lĩnh vực, địa bàn... nhằm hài hòa quan hệ xã hội, quan hệ lợi ích; 5 - Xử lý các vấn đề xã hội nảy sinh (bất bình đẳng xã hội, rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội...), bảo đảm sự đồng thuận xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người”⁽³⁰⁾.

Như vậy, quản lý phát triển xã hội được hiểu là quản lý phát triển lĩnh vực xã hội - một lĩnh vực trong nhiều lĩnh vực khác nhau của xã hội tổng thể. Với góc nhìn này, quản lý phát triển xã hội chính là “phòng ngừa, ngăn chặn các vấn đề xã hội; giảm nhẹ các vấn đề xã

hội; xử lý các vấn đề xã hội”⁽³¹⁾ để phát triển xã hội; và dựa trên những quan điểm sau:

“Thứ nhất, phát triển hài hòa cơ cấu xã hội và định hướng, kiểm soát các biến đổi xã hội sẽ góp phần phòng ngừa, ngăn chặn các vấn đề xã hội; giảm nhẹ các vấn đề xã hội; xử lý các vấn đề xã hội, chẳng hạn như vấn đề mất cân đối cấu trúc lực lượng lao động, mất cân bằng giới tính, v.v.

Thứ hai, thực hiện các bảo đảm xã hội, thực thi chính sách xã hội phù hợp sẽ giúp phòng ngừa, ngăn chặn các vấn đề xã hội; giảm nhẹ các vấn đề xã hội, xử lý nhiều vấn đề xã hội cụ thể. Chẳng hạn, thực thi chính sách bình đẳng giới sẽ giúp giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới; thực thi chính sách việc làm sẽ giúp giải quyết vấn đề thất nghiệp, v.v.

Thứ ba, xử lý các vấn đề xã hội nảy sinh sẽ góp phần bảo đảm sự đồng thuận xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người. Chẳng hạn, xử lý mâu thuẫn, xung đột xã hội sẽ góp phần tạo sự đồng thuận xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người. Đồng thời, phát triển hài hòa cơ cấu xã hội, định hướng, kiểm soát các biến đổi xã hội, thực hiện các bảo đảm xã hội, thực thi chính sách xã hội cũng chính là góp phần đạt được đồng thuận xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người” ⁽³²⁾.

Quản lý phát triển xã hội theo nghĩa là quản lý phát triển lĩnh vực xã hội trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội “là quá trình chủ thể quản lý thực hiện các chương trình, chính sách để giải quyết các vấn đề xã hội một cách phù hợp, hiệu quả, hiệu lực và có giá trị; từ đó thúc đẩy phát triển xã hội bền vững, công bằng”⁽³³⁾; là “quá trình chủ

thể quản lý thực hiện các chương trình, chính sách để phòng ngừa, ngăn chặn các vấn đề xã hội; giảm nhẹ các vấn đề xã hội; xử lý các vấn đề xã hội một cách phù hợp, hiệu quả, hiệu lực, có giá trị; từ đó thúc đẩy phát triển xã hội bền vững, công bằng nhằm nâng cao sức khỏe, thịnh vượng, hạnh phúc của con người”⁽³⁴⁾.

Theo nghĩa rộng, quản lý phát triển xã hội là quản lý sự phát triển xã hội một cách tổng thể, hay quản lý tất các lĩnh vực khác nhau của xã hội. Tức là quản lý phát triển xã hội phải bao gồm tất cả các hoạt động quản lý đối với các lĩnh vực xã hội từ chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa, môi trường, đến giải trí, truyền thông⁽³⁵⁾. Do đó, quản lý phát triển xã hội luôn tồn tại trong các xã hội và hướng đến hai mục tiêu: quản lý xã hội và phát triển xã hội. Vì vậy, đây là quá trình hoạt động mang tính tổng hợp trong nhiều lĩnh vực khác nhau và của toàn thể xã hội. Quá trình này dựa vào nhiều chủ thể, khách thể, đối tượng quản lý khác nhau, môi trường quản lý khác nhau, công cụ, phương pháp quản lý khác nhau. Quá trình đó cũng cần sự đóng góp của nhiều ngành khoa học khác nhau, từ triết học, chính trị học, khoa học quản lý, kinh tế học, văn hóa học, đến xã hội học, nhân học, địa lý học, y học, v.v.”⁽³⁶⁾.

5. Khái niệm mô hình trong nghiên cứu mô hình quản lý phát triển xã hội

Tham chiếu với lý luận về các mô hình nhận thấy, khái niệm mô hình trong nghiên cứu về mô hình quản lý phát triển xã hội cần được xem xét dưới cả ba góc độ: góc độ ngữ nghĩa học, góc độ bản thể học/luận, và góc độ nhận thức luận.

Từ góc độ ngữ nghĩa học, mô hình trong nghiên cứu về mô hình quản lý phát triển xã hội được hiểu là “mô hình lý tưởng hóa”. Đây là mô hình đơn giản hóa theo nghĩa là mô hình phản ánh những đặc điểm cơ bản, “lý tưởng” của quản lý phát triển xã hội. *Như vậy, mô hình trong nghiên cứu quản lý phát triển xã hội là sự mô hình hóa mang tính lý tưởng những đặc điểm cơ bản của quản lý phát triển xã hội.*

Từ góc độ bản thể học/luận, mô hình trong nghiên cứu về mô hình quản lý phát triển xã hội được hiểu là “mô hình trừu tượng và mô tả”. Đây là mô hình mô tả cách điệu về một hệ thống hay một thực tế - đó chính là quản lý phát triển xã hội. Đồng thời, đây chính là mô hình trừu tượng theo nghĩa mô hình này là sự hình dung, hay hình ảnh về một hệ thống hay một thực tế - đó chính là quản lý phát triển xã hội. *Như vậy, mô hình trong nghiên cứu quản lý phát triển xã hội là sự mô tả, là sự trừu tượng hóa, là sự hình dung, là hình ảnh về quản lý phát triển xã hội.*

Từ góc độ nhận thức luận, chúng ta cần tìm hiểu về mô hình quản lý phát triển xã hội trong quá trình xây dựng và vận dụng mô hình. Chúng ta cần hiểu thực thể mà mô hình phản ánh - tức là quản lý phát triển xã hội trên thực tế. Nói cách khác, chúng ta có kiến thức về mô hình quản lý phát triển xã hội và kiến thức này phải được “chuyển” thành kiến thức về thực thể quản lý phát triển xã hội. Chúng ta phải hiểu mô hình quản lý phát triển xã hội để qua mô hình quản lý phát triển xã hội hiểu thực thể quản lý phát triển xã hội. Chúng ta cần coi mô hình quản lý phát triển xã hội là công cụ để tìm hiểu về mối quan hệ giữa các sự kiện hoặc quy trình trong thực tế quản lý phát

triển xã hội.

Ngoài ra, mô hình quản lý phát triển xã hội còn cho phép chúng ta thu thập kiến thức theo nhiều cách khác nhau. Mô hình quản lý phát triển xã hội còn đóng vai trò trong quá trình hình thành khái niệm và trong các quá trình nhận thức khác. Mô hình quản lý phát triển xã hội còn là công cụ để xây dựng lý thuyết, có giá trị kinh nghiệm, có giá trị sư phạm. Đặc biệt là mô hình quản lý phát triển xã hội còn giúp tạo ra thực thể mới - cụ thể là cách thức quản lý phát triển xã hội mới.

Như vậy, nhìn một cách tổng thể, trong nghiên cứu về mô hình quản lý phát triển xã hội, quan niệm về mô hình từ cả ba tiếp cận, bao gồm: ngữ nghĩa học, bản thể học/luận, nhận thức luận cần được vận dụng. Bởi vì, cả ba tiếp cận này giúp nhận diện bản chất của mô hình quản lý phát triển xã hội trong các loại mô hình khác nhau. Đây cũng là một trong những cơ sở lý luận của quá trình nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội và vận dụng mô hình quản lý phát triển xã hội□

(1), (4), (5), (16), (18), (21) Roman, Frigg, and Stephan Hartmann: "Models in Science." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, Department of Philosophy, Stanford University, <https://plato.stanford.edu/entries/models-science/>, truy cập ngày 24-4-2023.

(2) Black, Max: *Models and Metaphors: Studies in Language and Philosophy*, Ithaca, NY: Cornell University Press, 1962.

(3) Achinstein, Peter: *Concepts of Science: A Philosophical Analysis*, Baltimore, MD: Johns Hopkins Press, 1968.

(6) Haig, Brian D: "Analogical modeling: a strategy for developing theories in psychology." *National Library of Medicine*, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC3683639/>, truy cập ngày 20-06-2023.

- (7) Potochnik, Angela: *“Optimality Modeling and Explanatory Generality”*, *Philosophy of Science* 74(5), 2007.
 - (8) Reutlinger, Alexander, Dominik Hangleiter, and Stephan Hartmann: *Understanding (with) Toy Models* 69(4), 2018.
 - (9) Luczak, Joshua: *“Talk about Toy Models”*, *Studies in History and Philosophy of Science Part B: Studies in History and Philosophy of Modern Physics*, 2017.
 - (10) Batterman, Robert W, and Collin C Rice. 2014. “Minimal Model Explanations,” *Philosophy of Science* 81 (3).
 - (11) Bokulich, Alisa: *“How Scientific Models Can Explain”*, *Synthese* 180 (1), 2011.
 - (12) Gelfert, Axel: *How to Do Science with Models: A Philosophical Primer* (Springer Briefs in Philosophy). Cham: Springer International Publishing, 2016.
 - (13) Křivan, V: *“Prey-Predator Models”*, *ScienceDirect*, <https://www.sciencedirect.com>, truy cập ngày 20-6-2023.
 - (14) Gelfert, Axel: *How to Do Science with Models: A Philosophical Primer Springer Briefs in Philosophy*, Cham: Springer International Publishing, 2016.
 - (15) Suppes, Patrick: *“Models of Data”*, in Ernest Nagel, Patrick Suppes, and Alfred Tarski (eds.), *Logic, Methodology and Philosophy of Science: Proceedings of the 1960 International Congress*, Stanford, CA: Stanford University Press, Reprinted in Suppes 1969.
 - (17) Da Costa, Newton, and Steven French: *“Models, Theories, and Structures: Thirty Years On”*, *Philosophy of Science* 67 (supplement), 2000.
 - (19) Swoyer, Chris: *“Structural Representation and Surrogate Reasoning”*, *Synthese* 87(3), 1991.
 - (20) Morgan, Mary S.: *Learning from Models*, in Morgan and Morrison”, 1999.
 - (22) Woodward, James.: *Making Things Happen: A Theory of Causal Explanation*, Oxford: Oxford University Press, 2003.
 - (23) Knuuttila, Tarja: *“Models, Representation, and Mediation”*, *Philosophy of Science* 72, 2005.
 - (24) Hartmann, Stephan: *Models as a Tool for Theory Construction: Some Strategies of Preliminary Physics*, in Herfel et al. 1995”, 1995.
-

- (25) Peschard, Isabelle: “*Making Sense of Modeling: Beyond Representation*”, *European Journal for Philosophy of Science* 1(3), 2011.
- (26) United Nations - Department of Economic and Social Affairs: “*Copenhagen Declaration on Social Development - Introduction*”, United Nations, <https://www.un.org>, truy cập ngày 01-8-2021.
- (27) United Nations Research Institute for Social Development: “*Social Development in an Uncertain World*”, Geneva: UNRISD <https://www.unrisd.org>, truy cập ngày 01-08-2021.
- (28) “*Overcoming Inequalities: Towards a New Eco-social Contract*”, Geneva: UNRISD, <https://www.unrisd.org>, truy cập ngày 01-8-2021.
- (29) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.116.
- (30) Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng và Nguyễn Việt Thông (Đồng chủ biên): *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.260-261; Đoàn Minh Huân: *Quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*, Tạp chí Cộng sản, <https://tapchicongsan.org.vn>, truy cập ngày 11-9-2021.
- (31), (32), (34), (36) Nguyễn Tuấn Anh: *Vấn đề xã hội, phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội*, Tạp chí Khoa học Xã hội và nhân văn 7(2b), 2021, tr.367.
- (33) Phạm Quang Minh và Nguyễn Tuấn Anh: *Thế chế và quản lý phát triển xã hội bảo đảm đất nước phát triển nhanh, bền vững: Kinh nghiệm quốc tế, những vấn đề của Việt Nam và định hướng đổi mới, hoàn thiện trong giai đoạn mới*, tr.217-34; trong *Niên giám khoa học năm 2018 - Tập III Những vấn đề về văn hóa, xã hội và con người*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2019.
- (35) Nguyễn Trung Kiên và Lê Ngọc Hùng: *Quản lý xã hội dựa vào sự tham gia: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Xã hội học 117(1), 2012, tr.103-113.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.-2023.- Số 547.- Tr.117-123.

VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI(*)

TS NGUYỄN ĐÌNH HÒA

**Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: nguyendinhhoa.vth@gmail.com**

Nhận ngày 5 tháng 3 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 6 năm 2020.

Tóm tắt: Với những thành tựu to lớn đã đạt được cả trong nghiên cứu cơ bản lẫn nghiên cứu ứng dụng, có thể nói, việc nghiên cứu khoa học đã tăng cường sức mạnh, nối dài cánh tay của con người. Ở Việt Nam hiện nay, khoa học công nghệ được xác định là quốc sách hàng đầu, là động lực của sự phát triển. Bài viết này góp phần làm rõ thêm vai trò quan trọng của nghiên cứu khoa học đối với sự phát triển xã hội, biểu hiện qua một số khía cạnh chủ yếu; *Một là*, góp phần nâng cao nhận thức của con người; *hai là*, tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn, phát triển kinh tế - xã hội; *ba là*, góp phần phát triển con người.

Từ khóa: *Nghiên cứu khoa học, xã hội, phát triển xã hội.*

Lịch sử của nhân loại, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay đã cho thấy sự vận động, phát triển nhanh chóng và vượt bậc của xã hội và con người gắn liền với sự phát triển của hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như những thành tựu quan trọng, to lớn của khoa học. Trong thời đại ngày nay, sự phát triển của hoạt động nghiên cứu khoa học và

những tiến bộ khoa học đã giúp con người khắc phục những giới hạn tự nhiên của mình, biến những điều tưởng như không thể trở thành cái có thể, thành hiện thực trong cuộc sống. Nhiều ngành khoa học mới đã ra đời, nhiều phát minh khoa học được ứng dụng và sự xuất hiện những công nghệ hiện đại, như công nghệ vũ trụ, công nghệ viễn thông, công nghệ sinh học, công nghệ nano... có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển xã hội. Trong bối cảnh đó, nhiều nước trên thế giới vốn không có thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nhưng nhờ việc đẩy mạnh nghiên cứu và nhanh chóng ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào thực tiễn, trước hết là trong hoạt động sản xuất, mà đã trở thành những nước phát triển... Có thể nói, trong xu thế tri thức, trí tuệ trở thành nguồn lực phát triển hàng đầu như hiện nay, hơn bao giờ hết, nghiên cứu khoa học và bản thân khoa học với tính cách một hệ thống những tri thức khoa học về thế giới và các giải pháp cải tạo thực tiễn đang trở thành chìa khóa, động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Theo một số từ điển, khái niệm khoa học có nội hàm khá phức tạp. Do đó, hiện đang có nhiều cách hiểu khác nhau đối với khái niệm này tùy thuộc vào trình độ phát triển của xã hội, trình độ nhận thức hoặc mục đích nghiên cứu cũng như cách tiếp cận của các chủ thể. Trong *Luật Khoa học và Công nghệ* được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18-6-2013, khoa học được xác định là một hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của các sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Theo đó, có thể hiểu một cách chung nhất rằng, *khoa học là một hệ thống tri*

thức về tự nhiên, xã hội và tư duy⁽¹⁾. Nó được hình thành trong quá trình nhận thức của con người qua con đường từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được biểu đạt dưới dạng các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật, lý thuyết khoa học⁽²⁾... Với những giá trị to lớn mà khoa học mang lại cho con người, ngày nay khoa học được xem là động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội, làm cho con người ngày càng trở nên văn minh hơn, nhân ái hơn và luôn vững tin hơn, vào sức mạnh của bản thân mình trong cuộc sống.

Nghiên cứu khoa học là gì? *Luật Khoa học và Công nghệ* của Việt Nam định nghĩa: Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Trong đó, *nghiên cứu cơ bản* là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; *nghiên cứu ứng dụng* là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội⁽³⁾.

Cũng có quan niệm cho rằng, nghiên cứu khoa học được hiểu là hành động tìm hiểu, xem xét, thí nghiệm... dựa trên những số liệu, dữ liệu, tài liệu thu thập được để phát hiện ra bản chất, quy luật chung của sự vật, hiện tượng, tìm ra những kiến thức mới (nghiên cứu hàn lâm) hoặc tìm ra những ứng dụng kỹ thuật mới, những mô hình mới có ý nghĩa thực tiễn (nghiên cứu ứng dụng)⁽⁴⁾. Từ những định nghĩa

trên, có thể hiểu *ngiên cứu khoa học là quá trình sử dụng những phương pháp khoa học để khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy; trên cơ sở đó, sáng tạo ra những giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, tác động đến các sự vật, hiện tượng để cải tạo, biến đổi sự vật theo mục đích sử dụng*. Cùng với sự vận động và phát triển của xã hội, những hiểu biết, tri thức của loài người về các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan ngày càng nhiều, được tích hợp bởi hoạt động của các thế hệ người nối tiếp nhau trong tiến trình lịch sử, trong đó chủ yếu là kết quả nghiên cứu khoa học.

Nghiên cứu khoa học được xem là một hoạt động xã hội đặc biệt, đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển xã hội; bởi lẽ, nó sáng tạo ra một hệ thống những tri thức chân thực về thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy, giúp con người nhận thức ngày càng sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về các đối tượng nghiên cứu và do đó, sáng tạo ra những giải pháp, phương án tối ưu, tích cực và hiệu quả để cải tạo chúng vì lợi ích của con người. Mặt khác, theo chúng tôi, sự khác biệt của hoạt động nghiên cứu khoa học so với các hoạt động xã hội khác còn nằm ở chủ thể nghiên cứu, đó phải là những người có trình độ chuyên môn nhất định, có phương pháp làm việc một cách khoa học và có những đức tính, phẩm chất của một nhà khoa học chân chính, như sự say mê tìm tòi, sáng tạo và trung thực...

Nghiên cứu khoa học có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển xã hội trên tất cả mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ kinh tế, chính trị, xã hội đến văn hóa và con người. Có thể khái quát

vai trò của nghiên cứu khoa học ở một số khía cạnh chủ yếu sau đây:

Một là, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao nhận thức của con người.

Như chúng ta đã biết, theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, con người có khả năng nhận thức được thế giới (tự nhiên, xã hội và tư duy). Những tri thức về các sự vật, hiện tượng trong thế giới được hình thành trong quá trình con người tác động vào tự nhiên, đặc biệt là qua hoạt động *nghiên cứu khoa học*. Đó là hoạt động tìm tòi, phát hiện bản chất, quy luật vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng; là quá trình sáng tạo ra những tri thức mới; vận dụng các nguyên lý, quy luật khách quan ấy và đưa ra các phương án, giải pháp tác động vào các sự vật, hiện tượng nhằm biến đổi trạng thái của chúng vì lợi ích của con người.

Quá trình nhận thức diễn ra theo con đường biện chứng, mà như V.I.Lênin đã chỉ rõ, đi “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức *chân lý*, của sự nhận thức thực tại khách quan”⁽⁵⁾. Những tri thức mà con người đạt được chỉ là gần đúng và từng bước tiệm cận đến bản chất của các sự vật, hiện tượng.

Khi nói về vấn đề nhận thức của con người, Ph.Ăngghen cho rằng: “Tư duy của con người vừa là tối cao vừa là không tối cao, và khả năng nhận thức của con người vừa là vô hạn vừa có hạn. Tối cao và vô hạn là xét theo bản tính, sứ mệnh, khả năng và mục đích lịch sử cuối cùng; không tối cao và có hạn là xét theo sự thực hiện riêng biệt

và thực tế trong mỗi một thời đại nhất định”⁽⁶⁾. Điều đó có nghĩa *khả năng nhận thức của con người là vô hạn* nhưng do những hạn chế cả về điều kiện khách quan lẫn nhân tố chủ quan, mà khả năng nhận thức của *từng con người* cũng bị hạn chế, tức khả năng ấy là *hữu hạn*. Chính vì vậy, nhận thức của con người *phải là một quá trình biện chứng*, luôn có sự kế thừa, bổ sung, phát triển và hoàn thiện dần dần chứ không phải chỉ làm một lần là xong.

Những tri thức mà con người đạt được trong những điều kiện nhất định không phải là chân lý tuyệt đối, không phải là bất di bất dịch. Vì thế, nghiên cứu khoa học - một trong những hoạt động trực tiếp mang lại tri thức khoa học, *một mặt*, phải là một quá trình nối tiếp bởi nhiều thế hệ; *mặt khác*, là phương thức để có được những tri thức mới về các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Theo đó, có thể khẳng định, nghiên cứu khoa học góp phần to lớn vào việc *nâng cao và hoàn thiện* dần sự hiểu biết của con người về các đối tượng mà họ quan tâm. Nói cách khác, nghiên cứu khoa học giúp con người - trong quan hệ với các đối tượng - các sự vật, hiện tượng, đi từ chưa hiểu biết đến hiểu biết, từ hiểu biết chưa đầy đủ đến hiểu biết đầy đủ hơn, từ hiểu biết chưa đúng đến hiểu biết đúng hơn...

Cũng cần lưu ý rằng, hoạt động nghiên cứu khoa học không những góp phần nâng cao sự hiểu biết, tri thức của con người về các đối tượng, mà điều quan trọng còn là ở chỗ, qua đó cung cấp căn cứ vững chắc giúp con người chủ động, tích cực có những phương án, giải pháp hữu hiệu để tác động, cải tạo đối tượng vì lợi ích của mình. Đó cũng chính là ý nghĩa soi đường, chỉ lối của tri thức khoa học, của

lý luận đối với hoạt động thực tiễn. Nói cách khác, thực tiễn, *một mặt*, thúc đẩy hoạt động nhận thức của con người; *mặt khác*, là mục đích cuối cùng mà sự nhận thức của con người hướng đến.

Hai là, nghiên cứu khoa học tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn, phát triển kinh tế - xã hội.

Lịch sử phát triển của nhân loại đã chứng kiến, dựa trên sự phát triển của khoa học gắn với những phát minh to lớn có tính vạch thời đại, ba cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra đã làm thay đổi một cách căn bản, mang tính cách mạng về lực lượng sản xuất xã hội, dẫn đến sự thay đổi cách thức sản xuất của xã hội loài người. Đánh giá tổng quát sự thay đổi đó, C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào. Các tư liệu lao động không những là cái thước đo sự phát triển sức lao động của con người, mà còn là một chỉ tiêu của những quan hệ xã hội trong đó lao động được tiến hành”⁽⁷⁾. Có thể khẳng định rằng, chính việc xã hội “sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào” là bằng chứng thể hiện rõ nhất vai trò to lớn của khoa học trong lĩnh vực sản xuất của đời sống xã hội; bởi, một cách trực tiếp hay gián tiếp, những cách thức sản xuất mới ấy, những công cụ và phương tiện sản xuất mới ấy đều là kết quả của sự ứng dụng những thành tựu, những tiến bộ mà nghiên cứu khoa học của nhân loại mang lại.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, cùng với sự đánh giá mặt tích cực của giai cấp tư sản khi nó tạo ra một nền sản xuất xã hội hóa ngày càng cao, C.Mác và Ph.Ăngghen cũng nhấn mạnh vai trò to

lớn của việc áp dụng các tiến bộ khoa học trong nền sản xuất xã hội và những thành tựu về sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất xã hội. Các ông khẳng định rằng, giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại; rằng, với sự chinh phục thiên nhiên, sự sản xuất bằng cách sử dụng máy móc, áp dụng hóa học vào công nghiệp và nông nghiệp, dùng tàu chạy bằng hơi nước, đường sắt, máy điện báo... với nhiều thành tựu cho thấy không ai có thể nghĩ rằng có những lực lượng sản xuất như thế vẫn đang nằm tiềm tàng trong lòng lao động xã hội⁽⁸⁾.

Trên cơ sở phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với đặc điểm là vận dụng tối đa những thành tựu do hoạt động nghiên cứu khoa học mang lại, C.Mác đã đưa ra dự đoán rằng, khi cả nhân loại bước vào thời kỳ công nghiệp thì việc sản xuất ra lượng của cải khổng lồ và do đó, mang lại sự giàu có sẽ không còn phụ thuộc nhiều vào thời gian lao động, mà sẽ phụ thuộc chủ yếu vào sự phát triển của khoa học cũng như sự tiến bộ của kỹ thuật và cách con người ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật đó vào hoạt động sản xuất. Thậm chí, ông còn đưa ra một dự báo thiên tài mà thực tiễn ngày nay đang chứng minh tính đúng đắn, tính chân lý của luận điểm đó: “Tri thức xã hội phổ biến... đã chuyển hóa đến mức độ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp”⁽⁹⁾.

Trong mấy chục năm gần đây, nhân loại đã tận mắt chứng kiến và được thụ hưởng trực tiếp nhiều thành quả to lớn do sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ mang lại, điều mà trước đây người

ta không thể hình dung được, đặc biệt là những thành quả của công nghệ thông tin, của công nghệ sinh học và y học hiện đại. Khoa học công nghệ ngày nay đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đúng như dự báo khoa học thiên tài của C.Mác. Thực tế cho thấy, khoa học công nghệ trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới. Quan trọng hơn, sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ và cùng với nó là sự xuất hiện của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đã tạo tiền đề mở ra một nền kinh tế mới, một nền văn minh mới cho toàn thể nhân loại, đó là nền kinh tế tri thức và nền văn minh trí tuệ. Nội dung cơ bản của cách mạng công nghiệp 4.0 là tích hợp và sử dụng nhiều công nghệ mới, đặc biệt là chú trọng nền tảng công nghệ hệ thống và Internet để thay đổi một bước phương thức sản xuất của xã hội trên cơ sở triển khai và ứng dụng các công nghệ mới để tạo ra chuỗi giá trị mới và mô hình kinh doanh, sản xuất mới. Nó tập trung hướng vào công nghệ sinh học, kỹ thuật số và công nghệ nano. Với các bước đột phá như vậy, cách mạng công nghiệp 4.0 có thể giúp các tiến bộ khoa học và công nghệ mới sớm được ứng dụng vào thực tế với tốc độ phát triển nhanh chóng, rộng rãi dựa trên các yếu tố cốt lõi là trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối... Trên cơ sở đó, nó góp phần quan trọng làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới và tác động sâu sắc đến toàn bộ hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ và mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Chính vì thế, trong thời đại ngày nay, quốc gia dân tộc nào nhận thức đúng vai trò của khoa học công nghệ, từ đó biết tập trung mọi

nguồn lực đầu tư thỏa đáng cho việc nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ - cái được xem là chìa khóa của sự phát triển trong xã hội hiện đại, thì quốc gia dân tộc đó sẽ có cơ hội, điều kiện để bứt phá nhanh trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, rút ngắn và thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển và sớm gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia có nền kinh tế phát triển cao của thế giới.

Có thể nói, nghiên cứu khoa học và công nghệ không những tạo ra lực lượng sản xuất mới về chất, mở rộng những nguồn lực tham gia vào quá trình sản xuất, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn lực chất xám, tri thức mà còn mang lại cách thức tổ chức, cách thức sản xuất mới; đồng thời, nó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động của xã hội từ sử dụng lao động thủ công, đơn giản là chính sang chủ yếu lao động bằng máy móc và sự hỗ trợ của kỹ thuật, công nghệ. Không chỉ vậy, sự phát triển của khoa học và công nghệ còn là tác nhân quan trọng làm cho sự phân công lao động trong xã hội diễn ra ngày càng sâu sắc hơn với sự xuất hiện của nhiều ngành sản xuất mới, từ đó thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên phạm vi xã hội. Điều này dẫn đến việc chuyển nền kinh tế từ phát triển theo chiều rộng với đặc trưng chủ yếu khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên không tái tạo sang phát triển theo chiều sâu - sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, chủ yếu dựa vào tri thức, trí tuệ. Có thể nói, sự tác động của khoa học và công nghệ có thể tạo ra một năng lực mới cho phép tăng năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm tốt với chi phí, giá thành thấp. Như vậy, khoa học công nghệ đã tạo điều kiện cho các nước trên thế giới, nhất là các nước chậm và đang phát triển, có thể đẩy nhanh

và hoàn thành việc thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, từng bước hình thành kinh tế tri thức.

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, lợi nhuận tối đa là mục tiêu cuối cùng trong hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu đó, các doanh nghiệp buộc phải không ngừng thực hiện chiến lược giảm chi phí đầu vào xuống mức tối thiểu, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Điều này chỉ trở thành hiện thực khi các chủ thể kinh tế luôn dựa vững chắc vào các tiến bộ, các thành tựu do hoạt động nghiên cứu khoa học mang lại. Thông qua đó, khoa học công nghệ đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thị trường - một hình thức tổ chức sản xuất nổi trội nhất cho đến nay mà nhân loại đã sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử phát triển của mình.

Không chỉ những nghiên cứu khoa học công nghệ, mà cả những nghiên cứu khoa học xã hội cũng đóng vai trò hết sức quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Thực tế cho thấy, chính những nghiên cứu khoa học xã hội đã chỉ ra vai trò của văn hóa với tính cách là nguồn lực nội sinh của phát triển, là giá đỡ cho sự phát triển của các quốc gia dân tộc. Với tính đặc thù của mình, nghiên cứu khoa học xã hội đã tác động mạnh mẽ và góp phần to lớn làm thay đổi diện mạo của đời sống xã hội, mở đường cho sự phát triển có tính bước ngoặt của xã hội. Cũng chính là nhờ có khoa học xã hội mà con người trở thành những cá nhân có nhân cách, có đời sống tinh thần phong phú và không bị biến thành những cỗ máy vô tri vô giác.

Ba là, nghiên cứu khoa học góp phần to lớn vào việc phát triển con người.

Vai trò to lớn của nghiên cứu khoa học đối với sự phát triển con người là điều không thể phủ nhận, biểu hiện tập trung trên một số khía cạnh cơ bản sau:

Thứ nhất, nghiên cứu khoa học góp phần quan trọng vào việc cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người. Với quan niệm duy vật về lịch sử, chủ nghĩa Mác - Lênin đã vạch ra một sự thật hiển nhiên, tất yếu khách quan, đó là để tồn tại con người trước hết phải lao động, sản xuất nhằm thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu, như ăn uống mặc ở... Khi trình độ sản xuất xã hội còn thấp kém, lượng của cải làm ra còn ít ỏi không đủ để đáp ứng nhu cầu tối thiểu của con người, đó là chưa nói đến việc dân số ngày càng tăng cũng là một áp lực không nhỏ đối với xã hội. Sự xuất hiện và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học không những trực tiếp thúc đẩy khoa học phát triển, mà còn giúp lực lượng sản xuất xã hội phát triển không ngừng thông qua hoạt động nghiên cứu ứng dụng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất - hệ quả của việc đẩy mạnh và mở rộng hoạt động nghiên cứu khoa học, *một mặt*, giúp con người được giải phóng khỏi những công việc nặng nhọc, độc hại; *mặt khác*, tạo điều kiện cho phép nền sản xuất nói chung và các hoạt động kinh tế nói riêng tạo ra năng suất lao động cao hơn, lượng của cải nhiều hơn và đa dạng hơn để phục vụ nhu cầu của con người. Nền sản xuất của xã hội được phát triển làm tăng thu nhập của người lao động, tăng nguồn cung, đồng thời kích cầu, tạo điều kiện để cải thiện và từng bước nâng cao mức sống vật chất của

con người.

Việc ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ đã giúp nền sản xuất xã hội ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu, từ đó tạo ra nhiều việc làm hơn và ổn định hơn, đồng thời thu nhập của người lao động từ các hoạt động kinh tế cũng cao hơn. Nhờ có thu nhập ổn định, người lao động không chỉ có điều kiện thỏa mãn nhu cầu vật chất của bản thân và gia đình họ, mà còn có cơ hội tiếp cận và đáp ứng những nhu cầu *đời sống tinh thần* của con người. Thực tế cho thấy, nền sản xuất xã hội với năng suất cao, giá thành sản phẩm hạ lại tạo điều kiện cho con người, nhất là những người có thu nhập thấp cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các kết quả của sự phát triển kinh tế - xã hội, qua đó có khả năng đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người, góp phần nâng cao chất lượng sống của con người với tính cách là trung tâm, mục đích tối thượng của sự phát triển.

Khoa học, bao gồm trong đó cả khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật lẫn khoa học xã hội - nhân văn, đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của con người và xã hội. Có thể nói, người ta sẽ không thể hình dung được rằng, con người và xã hội loài người sẽ tồn tại ra sao, sẽ phát triển như thế nào nếu không có khoa học xã hội - nhân văn. Bởi lẽ, “đối tượng của khoa học xã hội - nhân văn là xã hội và con người liên quan đến những vấn đề phát triển xã hội và hoạt động của con người trong những điều kiện biến đổi của lịch sử, của môi trường tự nhiên - xã hội và hoàn cảnh xã hội - lịch sử, ở đó diễn ra đời sống hiện thực, sự tồn tại và phát triển

của những con người hiện thực. Điều đó cho thấy những vấn đề mà khoa học xã hội - nhân văn quan tâm nghiên cứu là vô cùng rộng lớn, đa dạng và hết sức phức tạp”⁽¹⁰⁾. Thực vậy, những nghiên cứu của khoa học xã hội - nhân văn không chỉ đưa ra bức tranh tổng quát về văn hóa - giá trị bao trùm của một quốc gia, dân tộc mà còn đưa ra những dự báo về khuynh hướng vận động, phát triển của xã hội. Bên cạnh đó, nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn góp phần quan trọng làm phong phú đời sống văn hóa, tinh thần của con người, làm cho con người thực sự trở thành NGƯỜI hơn. Nếu khoa học công nghệ thiên về khía cạnh kỹ thuật và là những giải pháp trực tiếp thúc đẩy sản xuất vật chất phát triển thì khoa học xã hội lại tập trung vào phương diện phát triển đời sống văn hóa, tinh thần, ý thức và nhân cách, tình cảm của con người. Con người sẽ chỉ như một cỗ máy di động vô tri vô giác nếu ở họ không có khát vọng và ước mơ, không có tình cảm và đạo đức, không có sự rung động trước những giá trị chân - thiện - mỹ. Những yếu tố đó được hình thành từ đâu, nuôi dưỡng ra sao và được định hướng phát triển thế nào nếu không phải là do sự tác động của khoa học xã hội - nhân văn?

Thứ hai, nghiên cứu khoa học góp phần quan trọng vào việc chăm sóc sức khỏe con người.

Để tồn tại và phát triển, cùng với việc được đảm bảo các nhu cầu thiết yếu, như ăn, mặc, ở..., con người còn phải được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe một cách thường xuyên, kịp thời. Nhân loại đã chứng kiến bước phát triển nhảy vọt trong lĩnh vực hoạt động y tế khi khoa học công nghệ phát minh ra các loại vắc xin, thuốc đặc hiệu, các thiết

bị y tế hiện đại, các phương pháp tối tân được sử dụng trong y học để phát hiện sớm và chính xác, chẩn đoán đúng và xử lý hiệu quả nhiều loại bệnh tật hiểm nghèo, giúp người bệnh vượt qua những căn bệnh, những tổn thương... và phục hồi sức khỏe. Từ đầu năm 2020 đến nay, nhân loại trên toàn cầu đang chứng kiến cơn bão dịch viêm phổi kinh hoàng (SARS-CoV-2) tràn qua tất cả các quốc gia trên thế giới, không chỉ tàn phá nền kinh tế mà còn cướp đi sinh mạng của hàng trăm ngàn người chỉ trong một thời gian ngắn và đe dọa sinh mệnh của hàng triệu người bất kể ở nước giàu hay nước nghèo, phát triển hay đang phát triển. Và để dập tắt sự hoành hành của dịch viêm phổi nguy hiểm đó, cùng với việc áp dụng triệt để các giải pháp truyền thống và cần thiết, các nước đang kỳ vọng vào những giải pháp đột phá trong nghiên cứu khoa học của y học hiện đại để sản xuất các loại vắc xin và thuốc đặc trị, cứu nhân loại vượt qua đại dịch nguy hiểm này.

Việc ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi những thành tựu của công nghệ sinh học trong hoạt động nông nghiệp, công nghiệp chế biến... đã tạo ra những sản phẩm lương thực thực phẩm đạt năng suất cao, có chất lượng tốt và an toàn đối với sức khỏe con người. Đặc biệt, môi trường sinh thái tự nhiên - ngôi nhà chung của nhân loại đang bị tổn thương, ô nhiễm nặng nề và ở nhiều nơi con người phải đối diện tình trạng suy giảm nghiêm trọng chất lượng môi trường đất, nước, không khí, sinh quyển..., thậm chí môi trường nhiều vùng đã tới ngưỡng báo động đỏ. Trong bối cảnh như vậy, với những thành tựu, những tiến bộ mang tính đột phá, nghiên cứu khoa học hiện nay còn được xem là một giải pháp tích cực, hữu hiệu, tối ưu để ngăn ngừa,

khắc phục và xử lý hiệu quả các sự cố môi trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí... bảo đảm cho con người quyền được sống trong một môi trường trong sạch.

Đó chỉ là một vài ví dụ điển hình chứng minh vai trò quan trọng của nghiên cứu khoa học đối với việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe con người, góp phần bảo đảm cho sự phát triển toàn diện của con người.

Tựu trung lại, có thể khẳng định nghiên cứu khoa học có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển xã hội, đem lại những lợi ích to lớn cho con người. Đó là một sự thật đã được thừa nhận và không phải bàn cãi. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy mặt trái từ sự phát triển của khoa học nếu như nó bị lạm dụng, bị sử dụng vì những mục đích hẹp hòi, phi đạo đức, đi ngược lại lợi ích của cộng đồng, của nhân loại.

Nhận thức sâu sắc vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển đất nước, trong quá trình đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, cùng với giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định: Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển đồng bộ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, ưu

tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ⁽¹¹⁾. □

(*) Bài viết là kết quả nghiên cứu rút ra từ Đề tài khoa học “Đạo đức trong nghiên cứu khoa học: Kinh nghiệm thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam” do PGS.TS. Cao Thu Hằng làm chủ nhiệm.

(1) Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18-6-2013

(2) Xem: Phạm Thị Ngọc Trâm. *Khoa học công nghệ với nhận thức biến đổi thế giới và con người: Một vấn đề lý luận*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.11.

(3) Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18-6-2013.

(4) Xem: <http://nckh-sv.blogspot.com/2011/10/nghien-cuu-khoa-hoc-la-gi.html>.

(5) V.I.Lênin (1981), *Toàn tập*, t.29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr.179.

(6) C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.127.

(7) C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.269.

(8) Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.603.

(9) C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t.46, phần II, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.372.

(10) Hoàng Chí Bảo, *Nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội - nhân văn và lý luận ở nước ta hiện nay: Quan niệm và vấn đề đặt ra*, Tạp chí Triết học, số 7/2004, tr.16.

(11) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.120.

Nguồn: Tạp chí Triết học.-2020.- Số 7 (350).- Tr.29-37.

KINH NGHIỆM GỢI MỞ TỪ HƯỚNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

PGS, TS ĐẶNG NGUYỄN ANH

Nguyên Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Phát triển xã hội là khát vọng, mục tiêu hướng tới trong chiến lược phát triển của các quốc gia, dân tộc, không phân biệt trình độ phát triển, hệ thống chính trị. Một xã hội văn minh, thịnh vượng luôn đảm bảo cuộc sống đầy đủ về vật chất và tinh thần cho mọi công dân. Chính vì vậy, khi xây dựng chiến lược phát triển tổng thể, các quốc gia đều mong muốn đề cao mục tiêu phát triển bền vững, tránh tăng trưởng bằng mọi giá đi liền với sự hủy hoại môi trường sinh thái và bất bình đẳng xã hội.

Phát triển xã hội (PTXH) là sự vận động, biến đổi theo hướng tiến bộ, hợp quy luật của cấu trúc và các thiết chế xã hội nhằm đáp ứng các nhu cầu an sinh và phúc lợi, nâng cao chất lượng sống của con người, xây dựng môi trường xã hội văn minh, lành mạnh. Về bản chất, PTXH là nhằm phát triển con người, với nội hàm bao quát cả chỉ số phát triển con người HDI (tuổi thọ, học vấn, sức khỏe) mà các quốc gia trên thế giới luôn phấn đấu.

Hội nghị Thượng đỉnh toàn cầu 2030 về Phát triển bền vững (tháng 9/2015) đã đưa ra nội hàm chủ yếu của phát triển xã hội bao gồm: Xóa bỏ nghèo đói, tạo việc làm bền vững, có năng suất và hỗ trợ sinh kế cho người dân; Tạo dựng môi trường kinh tế, chính trị, văn

hóa, xã hội, pháp lý phù hợp cho phép mọi công dân phát triển toàn diện; Tạo cơ hội cho mọi người tiếp cận rộng rãi và công bằng các dịch vụ nhà ở, giáo dục, y tế có chất lượng; Phát triển giáo dục - đào tạo, tạo công bằng về cơ hội giáo dục, đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; Thúc đẩy gắn kết và đồng thuận xã hội trên cơ sở củng cố quyền con người và bảo vệ môi trường sinh thái; Giảm bất bình đẳng xã hội, bảo vệ các nhóm dễ tổn thương; Thực hiện bình đẳng giới trong các lĩnh vực; Tăng cường nguồn lực cho phát triển xã hội.

Các quốc gia không phân biệt trình độ phát triển, hệ thống chính trị, đang nỗ lực phấn đấu thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) nhằm chấm dứt nghèo đói, bảo vệ hành tinh và đảm bảo sự thịnh vượng của nhân loại. Giải pháp quan trọng của quản lý PTXH là hoàn thiện chính sách, thể chế để có thể huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả, quản lý rủi ro và khủng hoảng để ổn định xã hội, nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân, bảo đảm chất lượng cuộc sống ngày một gia tăng và hoàn thiện.

ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội cho mọi người.

Không có quốc gia nào thành công trong PTXH mà lại không hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Đây là đặc trưng phổ quát trong xây dựng hệ thống dịch vụ và phúc lợi xã hội

ở các quốc gia PTXH thành công. Việc hoạch định các chính sách xã hội dựa trên mục tiêu “phúc lợi cho mọi người” nhằm tạo điều kiện cho quảng đại quần chúng hưởng thụ của cải quốc gia bằng nỗ lực của chính bản thân với sự hỗ trợ của cộng đồng xã hội. Việc duy trì và tăng trưởng kinh tế cao, ổn định là điều kiện rất quan trọng để các quốc gia phát triển có thể đảm bảo an sinh và phúc lợi cho mọi người.

Lấy lợi ích số đông và sự hài lòng của người dân là tiêu chí đánh giá hiệu quả chính sách.

Các quốc gia phát triển đều lấy công bằng xã hội là mục đích chính trị và kinh tế, thông qua các biện pháp phân bổ lại thu nhập theo hướng có lợi cho những người không thể tự giúp mình. Công bằng không phải là chia đều hay cào bằng mà là tạo cơ hội và khả năng tiếp cận cơ hội đồng đều nhau, không có phân biệt cho tất cả mọi người. Mục tiêu này được đánh giá bởi đa số người dân thông qua các cuộc trưng cầu dân ý định kỳ về sự hài lòng.

Ưu tiên đào tạo và trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao, phát triển con người.

Với một hệ thống giáo dục - đào tạo tiên tiến, các quốc gia Tây Âu, Bắc Âu và Hoa Kỳ luôn là địa bàn thu hút rất nhiều sinh viên và nhân tài đến từ khắp nơi trên thế giới. Hệ thống giáo dục quốc dân phát triển mạnh qua nhiều thập kỷ đã góp phần đào tạo những chuyên gia giỏi, nhà khoa học có trình độ, đủ sức phát triển đất nước. Phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực chất lượng cao là đặc trưng của PTXH ở các nước phát triển, không thực hiện cào bằng cán bộ, viên

chức mà dựa trên cách đánh giá và những tiêu chí đặt ra cho một vị trí công việc. Chính sự đầu tư cho giáo dục và nguồn nhân lực có chất lượng đã góp phần quan trọng để phát triển bền vững nói chung và phát triển xã hội nói riêng.

Đảm bảo dân chủ trong quản lý xã hội với sự giám sát của người dân và các tổ chức xã hội.

Trong thực hành dân chủ, mọi công dân đều được hưởng các quyền tự do được pháp luật công nhận và bảo vệ. Như một giá trị phổ quát của nhân loại, dân chủ có không gian chính trị rộng lớn và dân chủ hóa là xu hướng tiên bộ và tất yếu trong PTXH. Nền dân chủ được củng cố bằng sự bảo đảm hầu hết các quyền con người trong điều kiện xã hội phát triển. Các tổ chức ngoài nhà nước tham gia hỗ trợ, tư vấn đối thoại với giới chủ và nhà nước, trực tiếp có mặt trong nhiều lĩnh vực hàng đầu của PTXH như công bằng xã hội, quyền con người, bảo vệ khí hậu và môi trường, tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp, thúc đẩy bình đẳng giới... nhằm tạo điều kiện cho người dân và xã hội giám sát, đánh giá và phản biện những vấn đề liên quan đến quá trình PTXH.

Đầu tư nguồn lực cho phát triển xã hội và con người.

Những thành tựu phát triển kinh tế và tốc độ tăng trưởng cao đã tạo điều kiện cho chi tiêu xã hội. Đặc biệt, hệ thống thuế ở mức cao là nguồn lực quan trọng để đầu tư cho PTXH và con người. Việc trốn thuế, nợ thuế bị pháp luật nghiêm cấm, bất kể người đó hay doanh nghiệp đó là ai. Hình thức phúc lợi được quan tâm nhất ở các nước

phát triển là trợ cấp cho trẻ em, bà mẹ đơn thân và các gia đình có thu nhập thấp, thậm chí phúc lợi này được chi trả cho tới khi trẻ lớn lên đến 16 tuổi. Những gia đình có con nhỏ được thụ hưởng những chính sách hỗ trợ riêng. Bên cạnh đó, trợ giúp xã hội còn được cung cấp cho những người không thể có cuộc sống đầy đủ như lao động thất nghiệp, người khuyết tật, người có thu nhập quá thấp. Các tổ chức công đoàn, nghiệp đoàn, các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận thường xuyên đối thoại với chính phủ để đi đến thỏa thuận trong phân bổ kinh phí và mức độ đầu tư cho an sinh xã hội, đem lại tác động tích cực và kết quả đáng kể trong chính sách thuế, mở rộng đối tượng hưởng phúc lợi, tạo việc làm, tăng lương tối thiểu và chi tiêu cho giáo dục, y tế, nhà ở xã hội...

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Xu hướng tích cực

Một là, hệ thống phúc lợi và an sinh được hoàn thiện theo thời gian. Đây là cơ sở để các quốc gia phát triển tích cực hợp tác trong các vấn đề PTXH, giải quyết những thách thức toàn cầu liên quan đến an ninh con người, an toàn xã hội trong bối cảnh khủng hoảng khí hậu, năng lượng, dịch bệnh... Nhận thức được các nguy cơ và hạn chế đối với PTXH, các quốc gia đã chú trọng tăng cường năng lực quản lý biến đổi xã hội và xử lý khủng hoảng, nhất là sau đại dịch COVID-19. Xu hướng này còn góp phần thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo trong bối

cảnh toàn cầu hóa và trước những thách thức chung toàn cầu.

Hai là, xu hướng phi tập trung hóa, tăng cường phân cấp trong quản lý PTXH. Vai trò của nhà nước trong phúc lợi xã hội có xu hướng ngày càng giảm bớt, thay vào đó là vai trò tích cực của thị trường và năng động của các tổ chức xã hội. Các biện pháp phân cấp mạnh mẽ được thực hiện trong quản lý PTXH, ngay ở khâu lập kế hoạch và thực hiện chính sách với sự tham gia rộng rãi của xã hội, cộng đồng và người dân.

Ba là, luôn chú trọng thúc đẩy việc làm, xây dựng thị trường lao động tích cực, ưu tiên cải cách hệ thống an sinh - chủ yếu là bảo hiểm xã hội - nhằm khuyến khích người lao động làm việc, tăng cường trách nhiệm cá nhân. Đây là xu hướng chung qua nhiều thập kỷ, nhất là ở khu vực châu Âu. Khẩu hiệu “việc làm cho người có thể, an sinh cho người không thể” cho thấy tính hiệu quả của chính sách xã hội ở các quốc gia phát triển. Bên cạnh đó, luật pháp và sự thương lượng giữa nhà nước, doanh nghiệp, công đoàn và người lao động có vai trò quan trọng, diễn ra trong môi trường cạnh tranh nhưng bình đẳng và với niềm tin xã hội cao.

Xu hướng tiêu cực

Thứ nhất, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột vũ trang dẫn đến những thiệt hại, tổn thất cho con người và PTXH. Cuộc xung đột Nga - Ukraine, các cuộc khủng hoảng chính trị tại châu Phi, kinh tế suy thoái, khủng hoảng khí hậu và năng lượng, các thảm họa thiên tai, dân số già, mức sinh thấp, và cả những hệ lụy

dai dẳng của đại dịch COVID-19 đang có tác động sâu sắc đến PTXH ở các quốc gia. Tình hình đó làm tăng thêm rủi ro trong cuộc sống, bất bình đẳng xã hội gia tăng và có chiều hướng xấu đi trong bối cảnh quốc tế hiện nay. Các chính sách xã hội dù có tốt đến đâu nhưng nếu áp dụng mãi thì sẽ mất dần hiệu quả và thậm chí có tác động tiêu cực, đòi hỏi luôn có sự điều chỉnh cho phù hợp với những thách thức mới.

Thứ hai, trong bối cảnh nêu trên, ngân sách cho PTXH bị cắt giảm, chi tiêu cho xã hội bị thu hẹp ở hầu hết các quốc gia, lạm phát và thất nghiệp gia tăng, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống. Sức ép ngày càng tăng về chi tiêu xã hội, lương hưu, tình trạng mất việc, dân số già, thiếu lao động là những thách thức đối với mô hình PTXH của các quốc gia phát triển hiện nay. Những khó khăn phát sinh trong tình hình mới đòi hỏi phải ứng phó, giải quyết với những giải pháp hiệu quả.

Thứ ba, sự xuất hiện của chủ nghĩa dân tộc (nationalism) và trào lưu dân túy mới (neo-populism) với những thủ đoạn chính trị mang tính mị dân của một số chính trị gia trên thế giới, có tác động vào quan điểm, tâm lý của đám đông người dân nhằm kêu gọi, lôi kéo, tranh thủ quần chúng để đạt được sự ủng hộ chính trị, nhất là khi người dân phải đối mặt với những khó khăn do suy thoái kinh tế hay bất ổn an ninh, chính trị. Đồng thời, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa bài ngoại và chủ nghĩa dân tộc cực đoan nổi lên trong những năm qua nhằm chống lại người nhập cư... đã và đang là những xu hướng phức tạp, tạo ra những thay đổi lớn trong cục diện quốc tế và làm thay đổi

các chính sách đối ngoại và trong nước, có ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình PTXH ở các quốc gia.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM GỢI MỞ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Bên cạnh những thành tựu to lớn đạt được sau gần 40 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, PTXH ở Việt Nam còn nhiều bất cập trên thực tế. Nguồn lực đầu tư cho PTXH còn rất hạn chế, manh mún và phân tán. Nhận thức không đầy đủ, thậm chí sai lệch về vai trò của PTXH đã dẫn đến phương thức quản lý có xu hướng nặng về ứng phó. PTXH chưa được đầu tư, theo dõi, đánh giá thường xuyên như một trụ cột quan trọng của hệ thống kinh tế - xã hội tổng thể. Nhiều vấn đề xã hội phức tạp trong khi vai trò quản lý của nhà nước còn bất cập, sự tham gia của xã hội còn hạn chế và việc thực thi kỷ cương phép nước chưa nghiêm.

Kinh nghiệm PTXH của các nước phát triển có tính gợi mở và có thể tham khảo đối với Việt Nam để có những chiến lược, chính sách PTXH phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện và yêu cầu của công cuộc Đổi mới ở nước ta. Cụ thể:

Một là, điều tiết hài hòa giữa tốc độ tăng trưởng và an sinh xã hội nhằm giảm nghèo, tạo việc làm bền vững, ổn định cuộc sống của người dân. An sinh không chỉ có chức năng đảm bảo một cuộc sống an toàn cho mọi thành viên xã hội, trên các lĩnh vực y tế, việc làm, nhà ở, hưu trí... mà quan trọng hơn, còn góp phần điều chỉnh, cân bằng lợi ích giữa các giai tầng, điều tiết các mâu thuẫn, xung đột để tăng cường niềm tin, sự đồng thuận trong xã hội. Cần thực hiện phi tập trung hóa

các dịch vụ an sinh xã hội, Nhà nước không nên và không thể quản lý tất cả mà cần xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả nguồn lực và chi tiêu xã hội.

PTXH ở Việt Nam có thuận lợi lớn khi cấu trúc xã hội thuần nhất, không bị chia cắt bởi màu da, chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo. Đặc trưng này cần được phát huy để hạn chế gia tăng bất bình đẳng và phân hóa xã hội, tăng cường đoàn kết và đồng thuận giữa các tầng lớp nhân dân.

Hai là, giáo dục - đào tạo là lĩnh vực được tất cả các quốc gia khẳng định là nhân tố rất quan trọng trong PTXH, sản sinh ra nhân tài và phát triển con người toàn diện cho quốc gia, dân tộc. Việt Nam cần chú trọng đến mục tiêu và phương pháp trong giáo dục - đào tạo, phù hợp với yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước trong bối cảnh kinh tế thị trường, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Cần khẩn trương xây dựng một chương trình giáo dục toàn diện, cơ bản, có chất lượng cao để có thể đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân tài cho phát triển đất nước. Nếu không đào tạo, không sử dụng và không huy động được sự đóng góp trí tuệ của lực lượng tinh hoa tài giỏi thì đất nước sẽ còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình PTXH nói riêng và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung.

Ba là, PTXH không thể tách rời vai trò lãnh đạo của đảng cầm quyền và quyền lực của nhà nước. Song, cần có cơ chế kiểm soát, giám sát quyền lực để bộ máy quản lý PTXH minh bạch, hoạt động hiệu quả, ít tham nhũng, với sự tham gia tích cực, rộng rãi của các tổ

chức xã hội và quần chúng nhân dân.

Bốn là, với mục tiêu phát triển hệ thống an sinh và phúc lợi cho mọi người, vai trò của nhà nước rất quan trọng. Tuy nhiên, đây chỉ là điều kiện cần, chưa đủ để thúc đẩy PTXH. Bên cạnh vai trò quan trọng của nhà nước, cần có sự tham gia quản lý của các tổ chức xã hội, cộng đồng, đoàn thể và công dân để đưa các chính sách xã hội vào cuộc sống. Cần tăng cường xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, quản lý xã hội bằng quy định pháp luật, bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội, thực hiện dân chủ XHCN để nhà nước thực sự là của dân, do dân, vì dân, thể hiện quyền làm chủ thực sự của nhân dân.

Năm là, PTXH cần khai thác tối đa các nguồn lực nội sinh của đất nước. Nguồn lực nội sinh đó sẽ được nhân lên khi có sự kết hợp và bổ sung bởi các nguồn lực quốc tế, bao gồm cả nguồn lực vật chất (vốn, kỹ thuật, công nghệ) và nguồn lực phi vật chất (kiến thức, kinh nghiệm, ý tưởng). Trong mối quan hệ giữa nguồn lực trong nước và nguồn lực quốc tế, thì nguồn lực trong nước là quyết định. Việt Nam cần tranh thủ sự ủng hộ và hỗ trợ của các đối tác quốc tế, nhất quán thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ vì hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Đây chính là con đường tối ưu nhất để PTXH, đảm bảo an ninh quốc gia, an sinh xã hội, an ninh con người trong tình hình mới□

Nguồn: Tạp chí Tuyên giáo.-2024.- Số 3.- Tr.38-42.

PHẦN II
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM

MÔ HÌNH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI
TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY:
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

GS, TS TRẦN VĂN PHÒNG
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trên cơ sở phân tích khái quát mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” và vận dụng vào khảo sát thực trạng mô hình này trước và từ đổi mới đến nay, bài viết đề xuất ba giải pháp hoàn thiện mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam hiện nay, gồm: 1) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; 2) Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 3) Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân.

Mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ là mối quan hệ cơ bản, cốt lõi trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nói chung, của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng từ khi

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đến nay. Mỗi quan hệ này vừa thể hiện bản chất của chế độ, mục đích lãnh đạo của Đảng, mục đích quản lý của Nhà nước, vừa thể hiện vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân trong hệ thống chính trị Việt Nam. Đó cũng là mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam hiện nay.

Khái lược về mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam

Chủ thể của mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị gồm: Đảng, Nhà nước và Nhân dân. Tính đặc thù của các chủ thể thể hiện ở chỗ: *Thứ nhất*, nói đến quản lý là quản lý của nhà nước nhưng ở Việt Nam, Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Sự quản lý của Nhà nước không thể tách rời sự lãnh đạo của Đảng. Cho nên, nói tới quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam không thể không nói tới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng không quản lý thay Nhà nước, nhưng Đảng định hướng mô hình, mục tiêu quản lý phát triển xã hội; đề ra chủ trương, đường lối để Nhà nước cụ thể hóa, thể chế hóa bằng chính sách, pháp luật trong thực tiễn quản lý phát triển xã hội. *Thứ hai*, Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền nên mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị có sự khác biệt so với các nước khác. Tuy trong điều kiện một đảng cầm quyền duy nhất nhưng ba chủ thể Đảng - Nhà nước - Nhân dân luôn thống nhất với nhau về mục tiêu và lợi ích. Vì vậy, ba chủ thể này không mâu thuẫn với nhau mà cùng nhau thực hiện mục tiêu chung. Đảng, Nhà nước và Nhân dân là ba

chủ thể, đồng thời cũng là ba thành tố cơ bản trong hệ thống chính trị ở Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam có lợi ích chung với lợi ích của Nhân dân và dân tộc Việt Nam. Còn “Nhà nước ta là *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”⁽¹⁾. Hơn nữa, “Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người”⁽²⁾. Nghĩa là, Nhà nước không có mục đích nào khác ngoài mục đích chăm lo hạnh phúc của Nhân dân, phục vụ Nhân dân. Chính vì vậy, mối quan hệ “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam có cơ sở căn cứ phát triển.

Với chủ thể Nhân dân thì quan điểm “*dân là gốc*” được Đảng, Nhà nước quán triệt rất rõ trong mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị. Do vậy, không thực hiện đa nguyên về chính trị.

Nội dung quản lý của mô hình “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” tập trung vào mối quan hệ giữa ba chủ thể Đảng - Nhà nước - Nhân dân. Đây là mối quan hệ sống còn của chính trị Việt Nam, có vai trò củng cố, bảo vệ, thực hành quyền làm chủ của Nhân dân.

Mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam có sự thống nhất giữa hai vế (một vế là Đảng, Nhà nước và một

về là Nhân dân). Trong đó, Đảng có vai trò lãnh đạo, Nhà nước có vai trò quản lý và Nhân dân vừa là đối tượng của lãnh đạo, quản lý vừa là chủ thể tự quản lý của các quá trình này. Giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân có mối quan hệ biện chứng với nhau và thống nhất ở mục tiêu, lợi ích. Đảng, Nhà nước và Nhân dân đều có chung mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội với mục tiêu chiến lược là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân còn được hiểu theo nghĩa; *Một mặt*, Đảng, Nhà nước “cần” đến Nhân dân, dựa vào Nhân dân để thực hiện quá trình lãnh đạo, quản lý, đạt mục tiêu chung. Không có Nhân dân thì Đảng, Nhà nước không có lực lượng, cơ sở để thực hiện được mục tiêu, lợi ích của mình, cũng chính là mục tiêu của Nhân dân. Chính vì vậy, tại Đại hội XIII, Đảng nhấn mạnh yêu cầu “thắt chặt mối quan hệ mật thiết với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng”⁽³⁾. Hơn nữa, chính Nhân dân là người đóng vai trò quan trọng trong xây dựng Đảng, Nhà nước về chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ và đạo đức. *Mặt khác*, Nhân dân cũng “cần” đến sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước để hiện thực hóa và thực hành quyền làm chủ chân chính của mình, đạt được lợi ích của mình mới bảo đảm cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Sự khác biệt giữa hai vế Đảng, Nhà nước và Nhân dân thể hiện ở vai trò, chức năng của từng thành tố. Trong đó, Đảng là chủ thể lãnh đạo cả Nhà nước và Nhân dân để hướng đến mục tiêu chung và lợi ích chung. Nhà nước quản lý xã hội, quản lý các tổ chức chính trị - xã hội và quản lý Nhân dân cũng là để hướng tới mục tiêu chung và bảo đảm

lợi ích chung. Nhân dân vừa là đối tượng lãnh đạo từ phía Đảng, quản lý từ phía Nhà nước, vừa là chủ thể tích cực của mọi phong trào và là chủ thể được thụ hưởng những thành quả do sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đem lại. Trong quan hệ tam giác này, cả ba chủ thể đều quan trọng, không thể thiếu bất cứ chủ thể nào.

Mối quan hệ giữa Đảng và Nhân dân, một mặt, là mối quan hệ giữa người lãnh đạo và người bị lãnh đạo, nhưng mặt khác, là mối quan hệ giữa người “đầy tớ thật trung thành” với “người chủ” của mình là Nhân dân. Điều này được quy định rất rõ trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoản 1, 2 và 3, Điều 4, Hiến pháp năm 2013) cũng như trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*⁽⁴⁾ của Đảng. Như vậy, mặc dù Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo Nhân dân nhưng Đảng có trách nhiệm, quyền lợi gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định lãnh đạo của mình.

Trong *mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước* thì “Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội”⁽⁵⁾. Xét về thực chất, mục tiêu lãnh đạo, cầm quyền của Đảng chính là để hiện thực hóa, thể chế hóa quyền lực chính trị, ý chí, quyết tâm chính trị của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động thành quyền lực nhà nước - quyền lực công để toàn xã hội thực hiện, chỉ có thông qua bộ máy nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị, thông qua việc nắm vững và sử dụng bộ máy chính quyền nhà nước, quyền lực chính

trị của Đảng mới được thực hiện, mục tiêu, lý tưởng của Đảng mới có thể đạt được. Qua đó, Đảng mới hoàn thành được vai trò, sứ mệnh lịch sử của mình và mục tiêu phục vụ Nhân dân. Cương lĩnh, chủ trương, đường lối của Đảng chỉ có thể trở thành hiện thực khi thông qua Nhà nước để hiện thực hóa, cụ thể hóa bằng thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật. Không có Nhà nước, Đảng không thực hiện được vai trò lãnh đạo, cầm quyền của mình. Chính vì vậy, Đảng tôn trọng tính tự chủ, sáng tạo, tính độc lập tương đối của Nhà nước và hệ thống chính trị. Trong lãnh đạo, cầm quyền đối với Nhà nước, Đảng không “lấn sân”, không làm thay chức năng, vai trò, vị trí của Nhà nước. Đồng thời, Đảng cũng không buông lỏng sự lãnh đạo, cầm quyền của mình đối với Nhà nước. Đảng “thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị”⁽⁶⁾, trong đó có Nhà nước. Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, cầm quyền đối với Nhà nước, Đảng phải vững về chính trị, tư tưởng, tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, nâng cao bản lĩnh, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, cầm quyền; đoàn kết, thống nhất, chống mọi biểu hiện xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Mối quan hệ giữa Nhà nước và Nhân dân là mối quan hệ giữa “công bộc”- Nhà nước và “người chủ” - Nhân dân. Điều này được khẳng định rõ trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoản 1,2, Điều 2 và Điều 3, Hiến pháp năm 2013). Như vậy, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là công cụ, phương tiện thực hiện quyền lực nhà nước của Nhân dân, phục vụ Nhân dân,

gắn bó mật thiết với Nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân. Cũng vì vậy, Nhà nước chỉ vững mạnh, trong sạch, liêm chính, hiệu lực, hiệu quả khi phát huy được đầy đủ quyền làm chủ của Nhân dân.

Trong *mối quan hệ giữa Nhân dân với Đảng Nhà nước* thì Nhân dân làm chủ - “dân là gốc”. Nghĩa là Đảng, Nhà nước không có mục tiêu nào khác ngoài mục tiêu phục vụ Nhân dân. Nếu không phục vụ Nhân dân thì sự tồn tại của Đảng, Nhà nước không còn cơ sở.

Mục đích của mô hình quản lý này là nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý phát triển xã hội về chính trị, củng cố Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của Nhân dân.

Thực trạng mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị giai đoạn trước đổi mới (năm 1986)

Trước đổi mới (năm 1986) có thể thấy, mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam bị ảnh hưởng bởi mô hình quản lý kinh tế tập trung bao cấp. Trong cơ chế quản lý kinh tế tập trung bao cấp, Nhà nước thực hiện quản lý kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính và dựa trên hệ thống chỉ tiêu, pháp lệnh chi tiết được áp từ trên xuống dưới. Nhà nước xây dựng các chỉ tiêu một cách chủ quan, sau đó sẽ đưa các chỉ tiêu đó xuống cho các doanh nghiệp và hợp tác xã cùng thực hiện. Còn trong mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân thì Đảng đóng vai trò tuyệt đối, quyết định toàn bộ. Đảng thực hiện cả chức năng lãnh đạo, cả chức năng quản lý thay vai trò, chức năng của Nhà nước. Chức năng lãnh đạo và chức năng quản

lý chưa được tách bạch rõ ràng, Mặc dù vậy, mô hình này cũng đã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong điều kiện chiến tranh bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. Nhờ đó, chúng ta đã phát huy được sức người, sức của giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Đảng đã vận dụng rất tốt bài học “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng” và biết lãnh đạo, thu phục, động viên, phát huy vai trò làm chủ tập thể của Nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, cũng phải thẳng thắn thừa nhận, việc thực hiện mô hình quản lý này vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập, “cơ chế kết hợp hoạt động giữa Đảng, nhân dân và Nhà nước chưa được cụ thể hóa thành thể chế”⁽⁷⁾. Hạn chế này có nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Đảng chưa đề ra được chủ trương, đường lối cụ thể về vấn đề này. Mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị được nêu ra chung chung. Nhà nước chưa cụ thể hóa được chủ trương, đường lối của Đảng. Các tổ chức chính trị - xã hội chưa phát huy hết vai trò giáo dục, thuyết phục, động viên, tập hợp quần chúng. Bản thân quần chúng nhân dân cũng chưa phát huy hết vai trò chủ động, tích cực của mình.

Mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị từ đổi mới (năm 1986) đến nay

Thực trạng mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị từ đổi mới (năm 1986) đến nay

Mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt

Nam qua gần 40 năm đổi mới đã đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận. Điều này thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

Một là, cả ba chủ thể Đảng - Nhà nước - Nhân dân đều phát triển về nhận thức, vị trí, vai trò, chức năng, Đảng ngày càng được xây dựng trong sạch, vững mạnh, là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được coi là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đảng kiên trì đường lối gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, kiên trì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày càng được tinh giản, gọn nhẹ, hiệu lực, hiệu quả; là công cụ thể hiện và thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm và bảo vệ lợi ích của đại đa số Nhân dân. Thông qua thực thi pháp luật, Nhà nước bảo đảm các điều kiện để Nhân dân là chủ thể của quyền lực chính trị, thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm hại lợi ích của Tổ quốc và Nhân dân. Nhân dân ngày càng phát huy được vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của mình trong xây dựng, phát triển đất nước. Các tổ chức chính trị - xã hội đã phát huy được vai trò trong cổ vũ, động viên, tập hợp Nhân dân phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Hai là, cơ chế hoạt động của mô hình “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” từng bước đi vào nền nếp và hoạt động bước đầu đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Điều này thể hiện ở chỗ những chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước đã cụ thể hóa bằng Hiến pháp, pháp luật, chính sách. Trên cơ sở đó, Mặt trận Tổ quốc và các tổ

chức thành viên cùng toàn thể Nhân dân phát huy truyền thống đoàn kết, nỗ lực phấn đấu thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng thông qua Hiến pháp, pháp luật, chính sách mà Nhà nước đã ban hành. Chính nhờ cơ chế quản lý xã hội này được hoàn thiện mà trên tất cả các mặt, qua gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất đáng tự hào.

*Ba là, vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân được khơi dậy, phát huy. Hiến pháp, pháp luật bảo vệ các quyền: Tham gia xây dựng chính quyền nhà nước thông qua dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp; xây dựng pháp luật và các chủ trương, chính sách của Nhà nước; quyết định các vấn đề lớn của đất nước; giám sát hoạt động quản lý nhà nước và phản biện xã hội của Nhân dân. Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (năm 2007) đã được hoàn thiện thành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (năm 2022). Phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”⁽⁸⁾ được Đại hội VIII (năm 1996) đề ra đã được bổ sung thêm cụm từ “*dân giám sát, dân thụ hưởng*”⁽⁹⁾ tại Đại hội XIII (năm 2021). Đảng, Nhà nước chủ trương “*Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước*”⁽¹⁰⁾ nói chung, trong chiến lược quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội nói riêng. Điều này thể hiện: Thứ nhất, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội, kiểm soát phân tầng xã hội, “xử lý kịp thời, hiệu quả các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội, quan tâm lĩnh vực công tác xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân”⁽¹¹⁾. Thứ hai, “Phát*

triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế”⁽¹²⁾. Thứ ba, thực thi có hiệu quả chính sách dân số và phát triển, nâng cao chất lượng dân số, nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho Nhân dân”⁽¹³⁾.

Cùng với những thành tựu rất đáng ghi nhận, mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam thời gian qua còn tồn tại một số hạn chế, bất cập. Điều này thể hiện ở những vấn đề cơ bản sau:

Một là, đối với Đảng, “Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ; hiệu lực, hiệu quả chưa cao”⁽¹⁴⁾.

Hai là, đối với Nhà nước, “giữa đổi mới kinh tế với đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có một số mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ”⁽¹⁵⁾. Nhà nước vẫn chậm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng. Vẫn còn tình trạng Quốc hội đã thông qua luật hoặc các chính sách quan trọng nhưng phải chờ nghị định của Chính phủ và thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành quá lâu. Do vậy, vai trò quản lý của Nhà nước trong mô hình quản lý phát triển xã hội về chính trị chưa được phát huy đầy đủ.

Ba là, đối với Nhân dân, “Quyền làm chủ của nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm; vẫn còn biểu hiện dân chủ hình thức, tách rời

dân chủ với kỷ cương, pháp luật”⁽¹⁶⁾. Dân chủ đại diện là chủ yếu, dân chủ trực tiếp còn ít được phát huy. Cơ chế để phát huy dân chủ còn lúng túng, chưa rõ ràng.

Giải pháp hoàn thiện mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam hiện nay

Một là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Năng lực cầm quyền của Đảng thực chất là năng lực giữ chính quyền nhà nước, sử dụng quyền lực nhà nước một cách khoa học, dân chủ, pháp luật để đề ra được mục tiêu, tầm nhìn, định hướng phát triển, mục tiêu chiến lược được thể hiện bằng chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển đúng đắn và lãnh đạo tổ chức thực hiện được mục tiêu, tầm nhìn, định hướng phát triển trên thực tế. Trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật, Đảng lãnh đạo Nhà nước cũng như truyền cảm hứng cho toàn thể Nhân dân, xã hội để thực hiện được mục tiêu, tầm nhìn, định hướng phát triển của Đảng. Mục tiêu chiến lược của Đảng là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Chỉ trên cơ sở này thì sự lãnh đạo của Đảng trong mối quan hệ với quản lý của Nhà nước và quyền làm chủ của Nhân dân mới hài hòa, hiệu quả. Muốn vậy, phải xây dựng Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng⁽¹⁷⁾.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu quan trọng là tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liên

chính, hành động⁽¹⁸⁾ cần thực hiện các giải pháp: 1) Trên cơ sở tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cần tập trung “nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành và năng lực kiến tạo phát triển”⁽¹⁹⁾; 2) “Đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật”⁽²⁰⁾; 3) “Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống pháp luật, thể chế và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội”⁽²¹⁾; 4) “Tập trung xây dựng nền hành chính nhà nước phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả”⁽²²⁾; 5) “Xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân”⁽²³⁾; 6) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo.

Ba là, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân. Để phát huy hiệu quả dân chủ xã hội chủ nghĩa cần: 1) Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ; 2) Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện và dân chủ ở cơ sở; 3) Có cơ chế thực hành phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”⁽²⁴⁾; 4) Cán bộ, đảng viên, nhất là những người đứng đầu nêu gương thực hành quyền làm chủ của Nhân dân; 5) Đề cao và hiện thực hóa vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; 6) Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân lợi dụng dân chủ gây rối trật tự xã hội, vi phạm dân chủ, phương hại đến quyền làm chủ của Nhân dân.

Các giải pháp trên phải được tổ chức thực hiện đồng bộ trên thực tế thì mới góp phần nhận thức và xử lý đúng đắn mối quan hệ “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” trong điều kiện một đảng cầm quyền duy nhất. Trong đó, sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thành công trong nhận thức và xử lý tất cả các mối quan hệ lớn, trong đó có mối quan hệ “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” □

** Bài viết là kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học cấp Nhà nước: “Mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Cơ sở lý luận và thực tiễn, Mã số: KX.04.24/21-25, Cơ quan chủ trì: Hội Triết học, Chủ nhiệm: GS, TS. Phạm Văn Đức, Thời gian thực hiện: Năm 2021 -2025*

(1) , (2), (5), (6) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.85, 85, 88, 88-89.

(3), (9), (10), (11), (12), (14), (15), (16), (19), (20), (21), (22),(23), (24) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.97, 27, 51, 148, 150, 93, 89, 89, 284, 285, 285, 286, 287, 27.

(4) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.88.

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.110.

(8) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.44.

(13), (17), (18) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.151-152, 180-199, 284.

Nguồn: Tạp chí Những vấn đề lý luận (Phục vụ lãnh đạo).-2024.-Số 1.- Tr.3-10.

MÔ HÌNH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TỔNG QUÁT CỦA VIỆT NAM TỪ NAY ĐẾN 2030, TẦM NHÌN 2045

TS, TSKH PHẠM VĂN ĐỨC
Hội Triết học Việt Nam

Article history

Received: 08/3/2024 Accepted: 25/3/2024 Published: 20/4/2024

ABSTRACT

The social development model and the general model of managing social development are issues of concern to leaders, managers and researchers around the world, because of their role and impact to all areas of social life. In Vietnam, during the reform period, the Communist Party and State pay special attention to building and implementing synchronous social development institutions and policies, and managing sustainable social development, to ensure social progress and justice, building a prosperous and happy country. This article explores Vietnam's general social development management model from present to 2030, with a vision to 2045. The research results show that Vietnam's general social development management model needs to be in line with the country's development model, including specific goals and characteristics to adapt to the new international context and economic, political, cultural and social situation.

Keywords: Social development model, general management model, Vietnam, Vision

1. Mở đầu

Mô hình phát triển xã hội và mô hình quản lý tổng quát sự phát triển xã hội có mối quan hệ chặt chẽ. Mô hình phát triển xã hội là cơ sở cho việc xây dựng mô hình quản lý tổng quát sự phát triển xã hội, là hình ảnh tương lai của xã hội, bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, các yếu tố cấu thành và các trụ cột cơ bản,... Chủ thể quản lý (quản trị) căn cứ vào mô hình phát triển xã hội đó để xây dựng, thiết kế mô hình quản lý sự phát triển xã hội nhằm mục tiêu biến mô hình mang tính chất lý luận thành mô hình hiện thực trong cuộc sống. Vì vậy, để nghiên cứu mô hình quản lý tổng quát sự phát triển xã hội từ nay đến năm 2030, tầm nhìn 2045 thì cần làm rõ mô hình tổng quát phát triển của Việt Nam từ nay đến 2030, tầm nhìn 2045 là gì?

2. Kết quả nghiên cứu

Mô hình phát triển xã hội là khái niệm để chỉ hình ảnh về một xã hội, với những đặc trưng và cấu trúc tương ứng cùng những quan hệ chủ yếu giữa các yếu tố của cấu trúc đó. Xét trên bình diện phổ quát nhất, mô hình phát triển xã hội bao gồm các khía cạnh chủ yếu sau: *Thứ nhất*, nhìn từ góc độ bản chất, mô hình phát triển xã hội là sự thống nhất giữa *mục tiêu phát triển* và các phương tiện để *hiện thực hóa mục tiêu*; *Thứ hai*, nhìn từ góc độ nội dung, mô hình phát triển xã hội là chỉnh thể hữu cơ của các mô hình phát triển trong từng lĩnh vực

cụ thể của đời sống xã hội, như mô hình phát triển kinh tế, mô hình phát triển chính trị, mô hình phát triển xã hội và mô hình phát triển văn hóa,... *Thứ ba*, nhìn từ góc độ hình thức, mô hình phát triển xã hội hết sức đa dạng, có những biểu hiện đặc thù do điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của từng quốc gia, dân tộc quy định.

Để xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội mang *đặc* sắc Việt Nam, Việt Nam luôn khẳng định là phải vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lí của chủ nghĩa Mác - Lênin cho phù hợp với điều kiện lịch sử của Việt Nam. Trong các văn kiện gần đây của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định lí luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ngày càng sáng tỏ hơn.

Đặc biệt, cuốn sách “Một số vấn đề lí luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã tổng kết lại nhiều vấn đề lí luận quan trọng trong việc vận dụng những nguyên lí của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện lịch sử Việt Nam trong quá trình đổi mới; trong đó có một số điểm mới về mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng viết: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà Nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do Nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên tiến, phù hợp, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh

phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới (Nguyễn Phú Trọng, 2022, tr 24). Đây là quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được tổng kết lại qua nhiều kì Đại hội mà Tổng Bí thư nhắc lại. Quan điểm đó giúp chúng ta hình dung về một xã hội tương lai của Việt Nam và cũng có thể nói rằng đây là mô hình xã hội chủ nghĩa tổng quát của Việt Nam. Nó được trình bày dưới dạng hệ thống các mục tiêu, bao gồm mục tiêu tổng quát, mục tiêu kinh tế, mục tiêu văn hóa, xã hội, con người, mục tiêu chính trị và mục tiêu đối ngoại. Nếu xem xét dưới dạng hệ thống các mục tiêu, chúng ta có thể nhận thấy mục tiêu tổng quát của mô hình chủ nghĩa xã hội là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Còn các mục tiêu cụ thể bao gồm: mục tiêu kinh tế là có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên tiến, phù hợp; mục tiêu văn hóa là có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; mục tiêu xã hội là con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; mục tiêu chính trị là có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, do Nhân dân làm chủ, do Đảng Cộng sản lãnh đạo và mục tiêu đối ngoại là có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Từ việc nghiên cứu về mô hình phát triển của Việt Nam từ nay đến 2030, tầm nhìn 2045, chúng ta có thể nhận thấy rõ mục tiêu của mô hình, chủ thể và những phương tiện của việc quản lý mô hình phát triển của Việt Nam. Xét về mặt mục tiêu, từ nay đến năm 2030, tầm nhìn 2045, mô hình quản lý phát triển đất nước phải đảm bảo theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh với 8 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội Việt Nam đã được trình bày trong Cương lĩnh 1991 và Cương lĩnh sửa đổi, bổ sung năm 2011 mà chúng tôi đã trình bày ở trên. Mục tiêu cụ thể của mô hình đã được trình bày một cách cụ thể với các mốc: năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Vì vậy, mục tiêu của mô hình quản lý sự phát triển xã hội phải đạt được là như vậy.

Về mặt chủ thể của quản lý, hệ thống chính trị của Việt Nam quy định rõ vai trò của các thành tố: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ. Đây là một hệ thống chính trị nhất nguyên, có sự thống nhất và phân công từ trên xuống dưới. Khác với các hệ thống chính trị khác, đặc biệt là hệ thống chính trị của các nước tư bản khác, vai trò của Đảng chính trị là tuyệt đối, toàn diện và trực tiếp. Sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ chủ trương, đường lối, công tác cán bộ đến kiểm tra, giám sát,... Nhà nước là cơ quan thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng bằng hệ thống pháp luật, đồng thời là người tổ chức thực hiện mọi

chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong hệ thống chính trị đó, Nhân dân là người làm chủ và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có thể đi vào thực tiễn cuộc sống hay không là do sự thực hiện của Nhân dân. Nhân dân vừa là chủ thể của việc thực hiện vừa là người được hưởng hiệu quả của các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Trong khoa học về chính sách công, khi nói đến chủ thể của chính sách người ta thường nói đến Nhà nước. Nhưng đối với mô hình chính trị của Việt Nam, sẽ là sai lầm và không đầy đủ nếu chúng ta chỉ nói đến chủ thể của chính sách là Nhà nước. Như đã trình bày ở trên, trong hệ thống chính trị của Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đóng vai trò hết sức quan trọng trong mọi hoạt động của đất nước: từ việc định hướng chiến lược cho sự phát triển của đất nước đến công tác cán bộ, đến kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của hệ thống chính trị,... Vì vậy, ở Việt Nam khi nói đến chủ thể của chính sách công và chủ thể của mô hình quản lý sự phát triển phải đồng thời phải nói đến vai trò của Đảng và Nhà nước. Mỗi chủ thể có vai trò khác nhau nhưng thống nhất, có sự phân công, phân nhiệm để thiết kế và quản lý mô hình phát triển của đất nước.

Trong mô hình chính trị của Việt Nam hiện nay, Nhân dân là chủ thể thực hiện mô hình. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có thể được thực hiện, thực thi trong thực tế hay không cũng là do Nhân dân quyết định. Do đó, khi

mô hình quản lý sự phát triển đã được thiết kế, được định hình về mặt lý thuyết thì để mô hình đó trở thành hiện thực cuộc sống, vai trò quyết định thuộc về Nhân dân.

Như vậy, vai trò thiết kế và tổ chức thực hiện mô hình phát triển xã hội ở Việt Nam thuộc về Đảng và Nhà nước, còn vai trò thực hiện thuộc về Nhân dân. Một mô hình phát triển xã hội có trở thành hiện thực hay không phải *phản ánh đúng quy luật khách quan* của sự vận động xã hội, đồng thời phải được nhân dân ủng hộ và hưởng ứng, phải phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của Nhân dân.

Khi nói đến mô hình quản lý sự phát triển xã hội, chúng ta cần nói tới các trụ cột của sự phát triển xã hội. Ở các nước phương Tây, các trụ cột của sự phát triển xã hội là kinh tế thị trường, Nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự.

Nhà kinh tế học người Anh Adam Smith và các học giả phương Tây sau đó đã có luận điểm nổi tiếng cho rằng, để xã hội có thể phát triển được cần có sự kết hợp giữa bàn tay vô hình của kinh tế thị trường, bàn tay hữu hình của Nhà nước và bàn tay liên đới của xã hội dân sự. Ở Việt Nam, khi nói đến các trụ cột của sự phát triển xã hội, trong các văn kiện của Đảng và các nhà khoa học thường nói đến 3 trụ cột là *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*.

Trong lĩnh vực kinh tế, kể từ khi đổi mới đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng và phát triển quan niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó không phải là nền kinh tế thị trường

tư bản chủ nghĩa và cũng chưa phải là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa với những nội dung đầy đủ của nó. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thị trường hiện đại, vận hành đầy đủ theo quy luật của nền kinh tế thị trường, có sự quản lí của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, phục vụ Nhân dân lao động, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Thực tế đã chứng minh, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không những mang lại hiệu quả tích cực về kinh tế mà còn giải quyết được các vấn đề xã hội tốt hơn so với các nước tư bản chủ nghĩa có cùng trình độ phát triển kinh tế. Nhờ phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đã vượt qua được khủng hoảng về kinh tế diễn ra trước đổi mới, đạt được mức tăng trưởng kỉ lục không những của Việt Nam mà còn của khu vực và thế giới trong hàng chục năm trước đây và hiện nay. Nếu không có được mức tăng trưởng cao như vậy thì Việt Nam không thể giải quyết tốt các vấn đề kinh tế và xã hội.

Có thể nói, kinh tế thị trường là thành tựu văn minh của nhân loại mà trải qua hàng ngàn năm loài người mới có được. Kinh tế thị trường hiện được phát triển mạnh mẽ nhất trong chủ nghĩa tư bản và bản thân chủ nghĩa tư bản đã sử dụng có hiệu quả kinh tế thị trường để phát triển kinh tế. Nhưng, ngay trong chủ nghĩa tư bản, kinh tế thị trường cũng có nhiều loại khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội của từng nước. Bên cạnh những ưu điểm, bản thân kinh tế thị trường cũng mang lại những mặt trái về mặt xã hội. Vì

vậy, bản thân các nước tư bản cũng phải luôn điều chỉnh các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế thị trường để thích ứng với những đòi hỏi của thực tiễn phát triển đất nước và của thời đại.

Nếu các nước tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội thì đã có cơ sở vật chất do kinh tế thị trường chuẩn bị và việc đi lên chủ nghĩa xã hội là xuất phát từ tất yếu kinh tế, còn các nước tiền tư bản chủ nghĩa muốn đi lên chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa, một phương thức phát triển cao hơn và một xã hội tốt đẹp chủ nghĩa tư bản thì không có con đường nào khác là phải phát triển kinh tế thị trường, cái mà trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản đã thực hiện. Có thể nói, Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội với một tất yếu chính trị, xã hội và là khát vọng về sự tồn vong và độc lập của dân tộc, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là một tất yếu lịch sử đã được Đảng cộng sản lựa chọn và phù hợp với khát vọng của Nhân dân Việt Nam; trong khi cơ sở kinh tế chuẩn bị cho một xã hội mới chưa có. Đối với một nước như Việt Nam muốn phát triển rút ngắn lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa thì phát triển kinh tế thị trường là một đòi hỏi tất yếu để tạo ra cơ sở vật chất cần thiết. Tất nhiên, kinh tế thị trường đã có lịch sử hàng trăm năm và đã bộc lộ đầy đủ những mặt mạnh và mặt yếu của nó. Ý muốn chính trị của các nước đi sau là muốn sử dụng mặt mạnh của kinh tế thị trường và hạn chế những tác động tiêu cực của nó. Vì vậy, Việt Nam lựa chọn mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu sử dụng những ưu điểm của kinh tế thị trường và khắc phục những khiếm khuyết vốn có của nó. Như Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam

khẳng định: “*Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lí của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr 128). Sự thành công của mô hình kinh tế tổng quát *Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* phụ thuộc vào sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự quản lí khoa học của Nhà nước và sự tham gia, ủng hộ tích cực của Nhân dân.

Theo đánh giá của một số học giả quốc tế, đây là một kiểu kinh tế thị trường mới trong lịch sử của kinh tế thị trường, cùng với các kiểu kinh tế thị trường đã tồn tại trong lịch sử như kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường xã hội hoặc kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc. Có thể coi, quan niệm về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một đột phá lí luận sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đúng như Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, việc đưa ra quan niệm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là *một đột phá lí luận rất cơ bản và sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, là thành quả lí luận quan trọng qua 36 năm thực hiện đường lối đổi mới, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới (Nguyễn Phú Trọng, 2022).

Cùng với kinh tế thị trường, xây dựng Nhà nước pháp quyền “của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân” là một trong những trụ cột của xã hội, đồng thời là một trong những đột phá về mặt lí luận trong những năm đổi mới của Việt Nam. Như chúng ta đều biết, Nhà nước pháp quyền cũng là một thành quả của văn minh nhân loại. Nhân loại phải trải qua một quá trình phát triển hết sức lâu dài mới có được một hình thức nhà nước, một phương thức quản lí nhà nước là Nhà nước pháp quyền. Trước thời kì đổi mới, Việt Nam không nói đến Nhà nước pháp quyền mà nói đến Nhà nước chuyên chính vô sản. Lí do của việc đó là dựa trên quan niệm cũ về chủ nghĩa xã hội là phải xây dựng Nhà nước chuyên chính vô sản và dùng nhà nước đó để xây dựng xã hội mới; thêm vào đó, Nhà nước pháp quyền là hình thức nhà nước của riêng chủ nghĩa tư bản, chứ không phải hình thức tổ chức nhà nước của xã hội văn minh mà chủ nghĩa tư bản sử dụng. Tuy nhiên, nhà nước pháp quyền của Việt Nam, ngoài đặc trưng chung của Nhà nước pháp quyền là thượng tôn pháp luật, quản lí xã hội bằng pháp luật, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây cũng là điều bình thường và hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của từng nước. Ngay ở các nước tư bản chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền của mỗi nước ngoài những đặc trưng chung cũng có những đặc điểm không giống nhau, Nhà nước pháp quyền của Mỹ cũng không giống với Nhà nước pháp quyền châu Âu và các nước tư bản chủ nghĩa châu Á.

Bên cạnh đó, khi nói đến các trụ cột của sự phát triển xã hội Việt Nam, còn 1 trụ cột quan trọng nữa, đó là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bao gồm 4 nội dung cơ bản: *thứ nhất*, mở rộng các quyền tham gia của người dân vào các lĩnh vực hoạt động xã hội; *thứ hai*, xây dựng cơ chế bảo đảm cho việc thực hiện quyền đó trong thực tế; *thứ ba*, thực thi nguyên tắc tập trung dân chủ; *thứ tư*, xây dựng tác phong lãnh đạo, làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức.

Cả bốn phương diện trên đều có mối quan hệ mật thiết với nhau, có tác dụng hỗ trợ cho nhau để bảo đảm, thực hiện quyền được tham gia vào các công việc của người dân được thực hiện trong thực tế. Mỗi phương diện có vai trò và vị trí khác nhau, nhưng tổng thể các phương diện đó cho ta cách nhìn toàn diện về việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong những năm đổi mới, xây dựng nền dân chủ xã hội ở Việt Nam ngày càng có bước tiến rõ rệt. Khi bắt đầu công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam mới đặt vấn đề phải tiến hành dân chủ hóa đời sống xã hội, sau đó dân chủ được xem là mục tiêu và động lực của xã hội và cuối cùng là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với tính cách là một trong những trụ cột của xã hội.

Một mô hình phát triển xã hội chỉ có thể trở thành hiện thực khi nó phù hợp với quy luật vận động của xã hội. Từ thực tiễn của những năm đổi mới ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đúc rút 10 mối quan hệ cơ bản phải giải quyết. Đó là các mối quan hệ: giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị;

giữa tuân theo các quy luật của thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lí và Nhân dân làm chủ; và mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỉ cương xã hội. Đây cũng chính là 10 vấn đề có tính quy luật mà công cuộc đổi mới phải thực hiện như đã trình bày ở trên.

Tuy nhiên, ngoài 10 mối quan hệ phản ánh mối quan hệ giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội cũng như mối quan hệ giữa các mặt của một lĩnh vực xã hội, còn mối quan hệ vô cùng quan trọng, đó là *mối quan hệ giữa mục tiêu và phương tiện* của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung, của công cuộc đổi mới nói riêng.

Mối quan hệ giữa mục tiêu và phương tiện là mối quan hệ cần được xác định hết sức rõ trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Lí luận về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã chỉ ra rằng, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, đảng lãnh đạo phải xác định rõ mục tiêu của từng giai đoạn cách mạng, các phương tiện và lực lượng thực hiện mục tiêu đó. Việc nhầm lẫn giữa mục tiêu và phương tiện có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng hoặc gặp phải những kết quả không mong muốn. Chúng ta có thể đưa ra nhiều ví dụ để chứng minh cho điều đó. Chẳng hạn, nếu cảnh sát giao thông

coi mục tiêu của hoạt động người cảnh sát là nâng cao ý thức chấp hành luật của người dân là mục tiêu hoạt động của mình thì việc hướng dẫn, giải thích và đặc biệt là phạt tiền chỉ là những phương tiện. Nhưng nếu coi việc phạt là mục đích thì phạt được càng nhiều càng tốt mà chẳng cần quan tâm đến việc phạt đó có làm cho người dân chấp hành tốt luật giao thông hay không. Hoặc trong lĩnh vực sản xuất cũng vậy, giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũng có mối quan hệ của mục tiêu và phương tiện. Nếu coi phát triển lực lượng sản xuất là mục tiêu và còn quan hệ sản xuất là phương tiện thì để phát triển lực lượng sản xuất người ta có thể lựa chọn các loại quan hệ sản xuất khác nhau ở mỗi thời điểm (có thể sử dụng quan hệ sản xuất tư hữu hoặc công hữu) miễn là phát triển được lực lượng sản xuất chứ không dứt khoát phải sử dụng một loại quan hệ sản xuất nhất định nào đó. Còn nếu coi phát triển quan hệ sản xuất là mục đích thì lại là một việc hoàn toàn khác. Bên cạnh mối quan hệ giữa mục tiêu và phương tiện, trong quá trình xây dựng mô hình quản lý sự phát triển còn một mối quan hệ khác phải giải quyết là mối quan hệ giữa trung ương, địa phương.

3. Kết luận

Mô hình quản lý sự phát triển của Việt Nam phải dựa vào mô hình phát triển của Việt Nam. Mô hình đó có những mục tiêu, đặc điểm cụ thể phù hợp với bối cảnh quốc tế mới và tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Căn cứ vào những mục tiêu cụ thể từ nay đến 2030, tầm nhìn 2045, chủ thể quản lý xây dựng các trụ cột, tìm ra các phương tiện hữu hiệu, giải quyết các vấn đề xã hội để

đạt tới những mục tiêu đặt ra.□

Tài liệu tham khảo

Bộ Khoa học và Công nghệ (2021). *Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2020*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (1991). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2014). *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 1)*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Hội đồng Lý luận Trung ương (2021). *Những điểm mới trong các văn kiện của Đại hội XIII của Đảng*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Nguyễn Phú Trọng (2021). *Bài phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc ngày 24/11/2021*.

Nguyễn Phú Trọng (2022). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Trần Quốc Toàn (chủ biên, 2021). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước: Hiện trạng - vấn đề đặt ra - định hướng trong giai đoạn mới*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Nguồn: Tạp chí Giáo dục.- 2024.- Số 24 (8).- Tr.1-5.

KIỂM SOÁT PHÂN TẦNG XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

GS, TS NGUYỄN ĐÌNH TẤN
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Quản lý sự phát triển xã hội không đơn giản chỉ nhìn nhận phân tầng xã hội thuần túy một cấu trúc bất bình đẳng xã hội như một số người quan niệm như trước đây; từ đó, tìm mọi cách để ngăn chặn, thu hẹp hoặc xóa bỏ sự tồn tại và vận hành của nó. Ngược lại, cũng không thể chỉ thấy mặt tích cực, một chiều của phân tầng xã hội như một số người đã khuếch đại mặt tích cực của phân tầng xã hội trong bối cảnh của mở cửa, phát triển kinh tế thị trường. Quản lý sự phát triển xã hội cần phải nhận thức và vận dụng một cách khoa học sáng tạo những kiến giải mới về phân tầng xã hội hợp thức và phân tầng xã hội không hợp thức.

Với việc “bỏ dọc” xã hội để phân tích cấu trúc “tầng bậc” của xã hội (các nhóm, tổ chức, giai cấp, tầng lớp) cũng như của cơ cấu xã hội tổng thể sẽ cho phép các nhà lãnh đạo, quản lý hiểu đúng đắn và đầy đủ về mặt xã hội, khắc phục cách nhìn đơn giản, cào bằng, thuần nhất, đơn tuyến về xã hội. Trên thực tế, trong mỗi giai cấp, tầng lớp không phải mọi thành viên đều ngang bằng nhau, đồng nhất với nhau hoàn toàn về thu nhập, mức sống, tài sản, quyền lực và uy tín xã hội mà được phân chia thành các tầng xã hội khác nhau.

Những sự khác biệt xã hội như vậy phổ biến trong các giai cấp, tầng lớp. Nghiên cứu về phân tầng xã hội giúp người lãnh đạo, quản lý

có một tâm thế vững chãi, nhìn nhận có lý, có tình. Chẳng hạn, đối với những người nghèo do thiếu lao động, thiếu kỹ năng sản xuất hoặc gặp phải rủi ro, thiên tai, dịch họa, làm ăn thất bát... từ đó rơi vào nghèo khổ thì Đảng, Nhà nước, cộng đồng cần trợ cấp, giúp đỡ, cần phải đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp giảm nghèo bền vững, phát động một cách rộng rãi mọi nguồn lực của xã hội, kể cả trong nước và quốc tế. Đối với các đối tượng nghèo song do lười biếng, ỷ lại, thì cần phải tăng cường giáo dục, kích động vào lòng tự trọng để khuyến khích, động viên họ, thậm chí là buộc họ, cưỡng bức họ phải lao động, cải tạo, tự mình vươn lên thoát nghèo, theo kịp xã hội, Đối với người giàu hợp pháp, hợp thức, làm ăn chính đáng, hợp với đạo lý, pháp lý, phù hợp với thuần phong phong mỹ tục, chuẩn mực, giá trị của xã hội cần biểu dương, vinh danh họ, cần tạo ra những hành lang pháp lý rộng rãi, những môi trường thuận lợi, thông thoáng để họ tiếp tục vươn lên.

Đúng như thông điệp vừa qua về chính phủ kiến tạo, chính phủ hành động, chính phủ đồng hành với doanh nghiệp, cùng doanh nghiệp tháo gỡ mọi khó khăn, vướng mắc để tiếp tục lớn mạnh, tiếp tục vươn lên phía trước. Cũng theo quan điểm nhất quán của Đảng ta trong Nghị quyết Đại hội XII, XIII, pháp luật đảm bảo cho sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, đối xử và tạo điều kiện ngang bằng nhau đối với mọi chủ thể kinh tế. Trái lại, đối với những trường hợp giàu lên một cách bất hợp pháp, giàu lên do tham nhũng, lợi ích nhóm, tuồn của cải Nhà nước ra thành tài sản cá nhân thì Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng cần tiếp tục đấu tranh không khoan nhượng; kiên quyết vạch ra mọi manh mối tội lỗi, trừng phạt một cách đích đáng, nghiêm minh trước pháp luật (không có vùng cấm cho bất kỳ đối tượng nào).

Nghiên cứu phân tầng xã hội với việc chỉ ra 3 mặt: địa vị kinh tế,

địa vị chính trị, địa vị xã hội và sự tương tác qua lại của 3 mặt ấy cho phép các nhà lãnh đạo, quản lý thấy được thực chất của phân tầng, cắt nghĩa một cách có sức thuyết phục, thấu đáo, sự tác động ảnh hưởng của từng mặt tới phân tầng xã hội nói chung. Phân biệt được giữa những người có quyền lực xuất phát từ kinh tế với những người từ cương vị, chức vụ (quyền lực chính trị) chuyển dần sang nắm kinh tế; hoặc một số người từ uy tín mà dần nắm quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế. Một số cuộc khảo sát xã hội học cho thấy, một số quan chức, tuy có quyền cao, chức trọng song sống thiếu trách nhiệm, tham nhũng, lại không có uy tín bằng một sinh viên mới ra trường nhưng sống trung thực, có tinh thần vượt khó, không dựa dẫm, ỷ lại, tự mình vươn lên vượt khó bằng con đường tự lực của chính mình. Hoặc giả những nhà doanh nghiệp, những quan chức có quyền lực kinh tế song tài sản không minh bạch làm ăn mờ ám, có hành vi tham nhũng, làm việc khuất tất, xâm hại đến môi trường, làm thất thoát lớn đến tài sản của Nhà nước, không những không được người dân tôn trọng, mà còn bị khinh ghét. Trong khi đó, có những người dân hay công chức, viên chức có mức sống bình thường song sống thanh bạch, trong sáng, giản dị lại được cộng đồng xã hội trân quý, nể trọng.

Với việc kiến giải mới về phân tầng xã hội, tách ra 2 mặt “hợp thức” và “không hợp thức” của phân tầng xã hội nói chung, các nhà lãnh đạo, quản lý không còn phải băn khoăn khi nói về phân tầng xã hội nói chung mà nhận rõ, thấu hiểu về tính “2 mặt” của phân tầng xã hội. Phân tầng xã hội, bản thân nó là một cấu trúc bất bình đẳng, song một khi nó là bất hợp thức, lúc đó nó cũng đồng thời là bất công bằng xã hội. Nhưng khi được tổ chức một cách hợp thức, lúc đó nó chính lại là công bằng xã hội (công bằng xã hội được hiểu theo nghĩa là một trật

tự: những người có tài năng, đức độ khác nhau, cống hiến, đóng góp khác nhau thì sẽ nhận được từ phía xã hội sự đánh giá, đãi ngộ, ứng xử một cách khác nhau tương ứng), Chính những kiến giải này cùng những luận giải đầy sức thuyết phục của nó đã giúp cho các nhà lãnh đạo, quản lý phân biệt một cách rành mạch, tường minh về công bằng xã hội và bình đẳng xã hội; khắc phục tình trạng “mù mờ”, thiếu rõ ràng trong nhiều thập kỷ qua, Chúng ta không còn băn khoăn, lo lắng khi thấy xuất hiện một số những người giàu lên, thành đạt từ chính trong những người mà ngày hôm qua còn đồng giai cấp, tầng lớp với chúng ta song do năng động, tháo vát hơn, táo bạo hơn, dám nghĩ, dám làm hơn... mà đã thành đạt, trở nên giàu có, Điểm mới mẻ trong thời đại ngày nay so với những năm tháng dài trước đây là ở chỗ, chúng ta đoàn kết xã hội là đoàn kết “hữu cơ”, đoàn kết không chỉ dựa vào những điểm chung, giống nhau theo kiểu đoàn kết “cơ học” xưa cũ, Chúng ta xây dựng một xã hội đồng thuận không phải chỉ dựa vào sự giống nhau thuần khiết (mọi người ngang bằng nhau, giống nhau hoàn toàn như trước đây) mà đa dạng, muôn màu đa cấp bậc, đa cơ cấu, công bằng xã hội theo quan niệm mới được hiểu là sự phù hợp giữa năng lực thực tiễn với địa vị xã hội mà họ đảm nhiệm, giữa nghĩa vụ và trách nhiệm, cống hiến và hưởng thụ, sự hy sinh, đóng góp và sự đền đáp, công lao và sự thừa nhận, giữa làm và hưởng, lao động và sự trả công, giữa tội ác và trừng phạt. Sự ứng xử khác nhau dựa trên cơ sở sự khác nhau tương ứng về tài năng, đức độ và sự cống hiến, đóng góp của mỗi người cho xã hội thì đó cũng được hiểu là công bằng.

Phân tầng xã hội hợp thức thực chất là trật tự của công bằng xã hội, là điều kiện, phương thức và nền tảng xã hội đảm bảo cho việc thực hiện công bằng xã hội; còn công bằng xã hội là tiêu chuẩn “nhân

lỗi” cốt yếu bên trong của phân tầng xã hội hợp thức. Không thể xây dựng một xã hội phân tầng hợp thức nếu vẫn tồn tại một cách phổ biến những tiêu chuẩn và những phương thức áp dụng phi quy tắc về công bằng xã hội. Ngược lại, không thể có công bằng xã hội nếu chỉ đơn giản “đồng nhất” phân tầng xã hội nói chung với bất công bằng xã hội. Chỉ một khi nhận thức được rằng, trong phân tầng xã hội nói chung có cả phân tầng xã hội “hợp thức” và phân tầng xã hội “không hợp thức”, trong đó, phân tầng xã hội hợp thức được xây dựng trên những nguyên tắc của công bằng xã hội mới có cơ sở khoa học để xây dựng một xã hội phân tầng xã hội hợp thức, thực hiện những mục tiêu của công bằng xã hội vừa góp phần kiểm soát có hiệu quả phân tầng xã hội bất hợp thức, hóa giải thành công những biểu hiện của bất công bằng xã hội.

Gắn chặt với cấu trúc phân tầng xã hội hợp thức là sự xuất hiện ngày một đông đảo những cá nhân, nhóm xã hội “ưu trội”. Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng cần sớm tìm ra những cơ chế thích hợp, nhằm kịp thời phát hiện ra những nhóm xã hội ưu trội, những cá nhân ưu tú năng động, có trình độ, năng lực chuyên môn, trình độ năng lực lãnh đạo, quản lý và sản xuất kinh doanh giỏi, từ đó có chính sách thu hút đào tạo, sắp xếp họ vào những vị trí thích hợp để họ phát huy tốt nhất tiềm năng trí tuệ, đóng góp ngày một tích cực hơn, hiệu quả hơn vào sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước. Những cá nhân, nhóm xã hội ưu trội trở thành những “đầu tàu”, “những con chim đầu đàn”, tiên phong, lôi kéo, dẫn dắt các nhóm xã hội đi lên. Họ cần được Đảng, Nhà nước và các đoàn thể xã hội nhìn nhận một cách đúng đắn, đánh giá đúng tài năng, công lao đóng góp, tôn vinh kịp thời, đúng mức; cần lắng nghe những tâm tư, nguyện vọng của họ, theo dõi, thu hút, đào tạo sắp xếp họ, bổ nhiệm họ vào những bộ máy quyền lực để họ có thể

phát huy tốt nhất tiềm năng, nhiệt huyết của mình. Nếu họ là những doanh nhân, nhà khoa học, cần có những chính sách thông thoáng để họ phát huy tốt nhất năng lực sản xuất kinh doanh, khả năng sáng tạo; cần tạo ra những hành lang, môi trường an toàn, những ưu đãi về thuế, vốn và những chế tài bảo vệ những hoạt động hợp pháp của họ.

Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của tầng lớp trung lưu. Công cuộc đổi mới đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của mọi tầng lớp xã hội, đặc biệt là tầng lớp trung lưu. Sự lớn mạnh của tầng lớp này là một tất yếu mang tính quy luật, đang đóng góp to lớn vào sự thịnh vượng, công bằng, dân chủ xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước; đồng thời góp phần tích cực vào việc hóa giải những mâu thuẫn, xung đột, khắc phục xu hướng phân cực của xã hội. Sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu là hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển đi lên của đất nước. Nó góp phần thiết thực vào quá trình dân chủ hóa, thực hiện mục tiêu xây dựng một xã hội tiến bộ, công bằng, dân chủ, văn minh, đáp ứng ý nguyện của chủ tịch Hồ Chí Minh và khát vọng của toàn dân tộc là sánh vai với các cường quốc năm châu. Đảng, Nhà nước cần sớm có những chính sách mở rộng, thông thoáng hơn nữa nhằm thúc đẩy sự phát triển của tầng lớp trung lưu. Chỉ trên nền tảng của một xã hội trung lưu hóa, một xã hội mà đại đa số thành viên trong xã hội có cuộc sống khá giả, trình độ học vấn và tay nghề cao, thành thạo, có ý thức chính trị tự lập, đạo đức, thẩm mỹ, pháp luật tốt, có tinh thần sáng tạo, chủ động, tự mình học hỏi vươn lên, làm chủ được bản thân, làm chủ được xã hội... chúng ta mới có đủ cơ hội và niềm tin để xây dựng và thực hiện được mục tiêu của xã hội, cần sớm xây dựng một bộ chỉ báo khách quan, khoa học về sự đánh giá.

Nghiên cứu về phân tầng xã hội cũng đề xuất lên các cấp lãnh

đạo, quản lý cần sớm xây dựng một bộ chỉ báo khách quan về sự đánh giá, hệ thống lương thưởng phù hợp với tài năng, đức độ và mức độ cống hiến, đóng góp thực tế của mỗi cá nhân, tổ chức cho xã hội. Cải cách thể chế là một trong những nhiệm vụ trọng yếu mang tính đột phá của sự nghiệp cải cách xã hội ở Việt Nam hiện nay. Một trong những hạn chế trong lĩnh vực này là, chúng ta còn thiếu vắng những bộ chỉ báo “chuẩn” để đánh giá, xem xét, phân loại, xếp hạng cán bộ, công chức, viên chức, doanh nhân, nghệ sĩ, nhà khoa học; hoặc đã có thì còn thiếu vắng những chỉ báo định lượng rõ ràng, minh bạch gây khó khăn, nhiều loạn trong đánh giá, bình xét. Điều này đã làm suy giảm, thậm chí thủ tiêu những động lực, tính tích cực, sáng tạo của người lao động, đồng thời dung túng cho những kẻ trục lợi, lười biếng, ỷ lại, gây bức xúc trong xã hội. Để khắc phục tình trạng trên, cần nghiên cứu và đưa ra bộ chỉ báo quốc gia về các tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại ngạch bậc, chức danh nghề nghiệp, danh hiệu xã hội, chế độ lương thưởng một cách khoa học, khách quan, công bằng. Cùng với nó là những hoạt động tuyên truyền, phổ biến, thông tin, giáo dục, truyền thông sâu rộng tới mọi tầng lớp xã hội, giúp cho mọi người thấu hiểu và tự giác thực hiện một cách nghiêm túc □

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Đình Tấn: *Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và phát triển xã hội bền vững*, Nxb LLCT, H, 2019.
2. Nguyễn Đình Tấn: *Phân tầng xã hội hợp thức và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb CTQG, H, 2015.
3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình xã hội học trong quản lý*, Nxb LLCT, H, 2021.

Nguồn: Sinh hoạt lý luận.- 2021.- Số 7(180).- Tr.22-24, 15

SỰ TIẾN TRIỂN CỦA QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM

PGS, TS TRỊNH VĂN TÙNG
Viện Lãnh đạo học và chính sách công,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 25-10-2023; Ngày bình duyệt: 16-4-2024; Ngày duyệt đăng: 22-4-2024.

Tóm tắt: Bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề đối với quản lý phát triển xã hội ở nước ta. Trong gần 40 năm đổi mới, tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội đã trải qua các mô hình như: dựa vào tăng trưởng kinh tế mạnh và chăm sóc người nghèo, nhóm yếu thế với chính sách thụ động; dựa vào sự phát triển của tầng lớp trung lưu; dựa vào tăng trưởng bao trùm để quản lý phát triển xã hội. Từ khái quát thực tiễn quá trình thực hiện các mô hình quản lý phát triển xã hội trong thời kỳ đổi mới, bài viết đề xuất tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn 2045 theo mô hình bao trùm.

Từ khóa: quản lý phát triển xã hội, phát triển xã hội bao trùm, tăng trưởng bao trùm.

1. Mở đầu

Mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội là quá trình tương tác qua lại giữa các tác nhân nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức tài chính, hộ gia đình, tổ chức xã hội và các chủ thể nước ngoài. Mỗi tác nhân là một cấu trúc có vai trò, vị thế, quyền và nghĩa vụ tương ứng tương tác liên tục lẫn nhau thông qua sự quản lý, điều hành, điều phối, kiểm tra, giám sát nội bộ và lẫn nhau, nhưng được đặt dưới sự điều hành chung của nhà nước.

Mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội như thế nào thì tạo ra hình thái xã hội tương ứng. Về bản chất, mỗi mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội đều hướng đến giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội.

Sau gần 40 năm đổi mới, nước ta đã trải qua nhiều mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội với những đặc trưng riêng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội bền vững. Song mỗi mô hình quản lý phát triển xã hội Việt Nam đã áp dụng đều bộc lộ những hạn chế, khiếm khuyết, chưa phát huy tối đa sự công bằng, hài hòa trong xây dựng, tổ chức, quản lý và thụ hưởng thành quả xã hội giữa các chủ thể tham gia.

Trong bối cảnh nước ta đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH toàn diện và đồng bộ, hội nhập quốc tế sâu rộng, việc lựa chọn và áp dụng mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội phù hợp có ý nghĩa quyết định trong bảo đảm đạt được các mục tiêu phát triển xã hội bền vững và bao trùm.

2. Các mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội của Việt Nam thời kỳ đổi mới

Mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa chủ yếu vào hoạch định và thực thi chính sách

Quản lý phát triển xã hội dựa chủ yếu vào mô hình tăng trưởng với việc hoạch định và thực thi chính sách có các đặc trưng cơ bản: (i) kích thích hoạt động doanh nghiệp và đầu tư; (ii) kích thích sản xuất bằng sự cạnh tranh và đổi mới sáng tạo; (iii) rút ra được những kinh nghiệm quan trọng trong mối quan hệ phụ thuộc với nền kinh tế thế giới; (iv) cải thiện dần hội nhập thị trường và tham gia tăng dần vào sự vận hành của thị trường; (v) tập trung giảm những nhân tố nguy cơ, xây dựng và thực thi những chính sách chăm sóc đối tượng yếu thế theo hình thức bảo trợ là chủ yếu⁽¹⁾, do đó đã tạo nên sự bị động ở nhiều nhóm xã hội, đặc biệt là nhóm nghèo, nhóm yếu thế.

Giai đoạn 1992 - 2008, Việt Nam đạt được những thành quả ấn tượng về xóa đói, giảm nghèo. Các chính sách về nông nghiệp, trong đó có Luật Đất đai đã giải phóng mạnh mẽ cho nông nghiệp và bước đầu thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (từ năm 1996): ở nông thôn, từ 66% người dân nghèo đói (năm 1990) giảm xuống còn 44% (năm 1997)⁽²⁾. Tỷ lệ giảm nghèo của Việt Nam giảm từ 37% (năm 1998) xuống còn 18,1% (năm 2004) và 13,4% (năm 2008)⁽³⁾.

Nguyên nhân giảm nhanh tỷ lệ nghèo ở Việt Nam giai đoạn từ 1990 đến năm 2008 chủ yếu xuất phát từ những quy định, chính sách trong Luật Đất đai số 24-L/CTN ngày 14-7-1993⁽⁴⁾, theo đó, cải cách nông nghiệp đã đạt đến cao điểm khi những quy định của luật bảo vệ những đầu tư của người nông dân trong canh tác ruộng đất.

Năm 1997, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã tiếp cận giải quyết vấn đề xã hội nghèo đói theo cách tính ngưỡng nhu cầu calo tối thiểu/ngày/người, từ đó tính được nhu cầu thực phẩm của cá nhân/hộ gia đình. Theo cách tiếp cận này, ngưỡng nghèo, đói của hộ gia đình được tính toán là: (i) hộ gia đình đói là những hộ có thu nhập thấp hơn 45.000/người/tháng (tương đương dưới ngưỡng 13kg gạo/người/tháng); (ii) hộ gia đình nghèo được chia thành ba nhóm nhỏ (nhóm 1 thuộc vùng nông thôn miền núi và hải đảo, có thu nhập dưới ngưỡng 15kg gạo/người/tháng; nhóm 2 là những hộ gia đình thuộc đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và duyên hải miền Trung có thu nhập dưới 20kg gạo/người/tháng) và nhóm 3 là những hộ nghèo đô thị, có thu nhập dưới 25kg/người/tháng).

Từ năm 2001 đến 2015, ngưỡng nghèo được tính toán phức hợp hơn, bao gồm các tiêu chí: (i) tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội; (ii) lương cơ bản; (iii) thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người hằng ngày.

Chính sách xác định ngưỡng nghèo và chính sách giảm nghèo trong giai đoạn 1990 đến 2008 (năm Việt Nam vươn lên trở thành nước có thu nhập trung bình thấp) đã tạo ra những thành tựu to lớn về xóa đói, giảm nghèo, nhưng cũng để lại không ít tác động tiêu cực, như: gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm xã hội, giữa các vùng nông thôn miền núi, hải đảo, nông thôn đồng bằng và đô thị hoặc giữa các khu vực lãnh thổ (điều này xuất phát từ việc giải phóng tối đa mọi nguồn lực xã hội trong điều kiện thể chế pháp luật chưa theo kịp tốc độ tự do hóa nền kinh tế)⁽⁵⁾; tập trung mạnh vào việc hỗ trợ trực tiếp bằng sự bao cấp, bảo trợ của Nhà nước (gạo, tiền

mặt, thẻ bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí đã tạo ra tính bị động của nhiều đối tượng thụ hưởng, đồng thời tạo ra sự cạnh tranh giữa nhóm được thụ hưởng và nhóm không được thụ hưởng. Cụ thể là, một hộ gia đình cận nghèo có thể đòi hỏi được xếp vào hộ nghèo, hoặc thậm chí một hộ gia đình không nghèo cũng có thể đòi hỏi hoặc tìm cách xếp vào hộ nghèo. Điều này đã tạo sự không công bằng, căng thẳng và thậm chí mâu thuẫn trong việc xác định nhóm xã hội là đối tượng được thụ hưởng trợ cấp trực tiếp⁽⁶⁾.

Tính bị động từ mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội này còn thể hiện ở chỗ, chính quyền cấp dưới là chủ thể đề xuất cấp trên số lượng đối tượng được trợ cấp xã hội mà không có sự thống kê, khảo sát số lượng đối tượng thụ hưởng chính sách trong thực tế.

Mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội theo chính sách xã hội bị động⁽⁷⁾ còn thể hiện ở sự vắng bóng của chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi có Luật Bảo hiểm xã hội⁽⁸⁾. Theo Luật này, mặc dù Khoản 3, Điều 4, có quy định 3 điểm về trợ cấp thất nghiệp (điểm a), hỗ trợ học nghề (điểm b) và hỗ trợ tìm việc làm (điểm c), nhưng tính bị động do những quy định pháp luật tạo ra vẫn thể hiện rất rõ thông qua các nội dung cụ thể, như: (i) nhận trực tiếp một khoản trợ cấp thất nghiệp cho dù ít ỏi; (ii) hỗ trợ học nghề chưa được quy định rõ ràng về cơ chế hỗ trợ, phương thức hỗ trợ; (iii) hỗ trợ tìm kiếm việc làm đồng nghĩa với việc thiếu vắng hoàn toàn sự hỗ trợ tự tạo dựng việc làm.

Trong giai đoạn này đã xuất hiện nhiều hoạt động giới thiệu

việc làm thông qua vai trò kết nối của các cơ sở giới thiệu việc làm của Nhà nước. Mặc dù vậy, việc làm được giới thiệu cơ bản mang tính giản đơn, dễ thay thế, do đó, sự biến động của thị trường lao động rất cao làm cho nhiều doanh nghiệp rơi vào trạng thái “khi cần thì không có lao động, khi có nhiều lao động thì doanh nghiệp lại không cần”⁽⁹⁾.

Mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa vào sự phát triển của giai tầng trung lưu

Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, số lượng người thuộc giai tầng trung lưu trong một số nước đang phát triển hoặc có thu nhập trung bình đã tăng trong những năm gần đây, mạnh nhất là ở Trung Quốc và ở các nước châu Á được mệnh danh là “những con rồng” như Malaixia, Thái Lan, Ấnônêxia, Việt Nam. Điều này đồng nghĩa với việc tăng trưởng kinh tế và giảm số lượng người thụ hưởng chính sách an sinh xã hội và bảo trợ xã hội. Tổ chức xã hội với sự gia tăng của tầng lớp trung lưu được mô tả như phần giữa quả bóng bầu dục khi để thẳng đứng. Khi quả bóng bầu dục càng hướng đến, gần thành hình cầu thì cơ cấu tổ chức nhà nước và đối tượng thụ hưởng chính sách xã hội càng tinh gọn hoặc giảm nhẹ.

Các tiếp cận nghiên cứu mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa vào phát triển giai tầng trung lưu cụ thể trên các chiều cạnh⁽¹⁰⁾:

(1) Tiếp cận theo tiêu chí kinh tế, gồm thu nhập và mức sống, có thể được sử dụng để xác định và phát triển các giai tầng trung lưu thành trung tâm của các chiến lược phân phối thu nhập quốc dân. Nói

cách khác, các giai tầng trung lưu đóng vai trò càng quan trọng trong chiến lược phân phối thu nhập quốc dân thì ngoại vi của các giai tầng này càng thu hẹp. Mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội này được Bigot sơ đồ hóa thành hình chữ “U”⁽¹¹⁾ và dựa vào đó, nhiều người đã phê phán rằng, mô hình này mô tả một hệ thống thuế tạo thuận lợi hơn cho các giai tầng cao nhất và thấp nhất, cụ thể là: giai tầng giàu nhất thì được giảm thuế, còn giai tầng nghèo nhất thì được hỗ trợ trực tiếp, trong khi đó giai tầng trung lưu bị đánh thuế cao nhất⁽¹²⁾.

Theo mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội này, việc hỗ trợ trực tiếp cho giai tầng nghèo nhất tạo ra hai nguy cơ: (i) làm cho giai tầng nghèo nhất có tâm thế hành vi thụ hưởng thụ động chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội của nhà nước; (ii) Sự kết hợp giữa tỷ lệ dân số thụ hưởng bị động chính sách này cao và sự gia tăng đánh thuế vào giai tầng trung lưu lại làm cho giai tầng trung lưu rất khó phát triển, dễ rơi lại vào giai tầng dưới. Đây là vấn đề mà nhiều nước theo mô hình thị trường xã hội ở Tây Bắc Âu đang phải đối đầu, vì trong trường hợp đó, sự thâm hụt ngân sách nhà nước thường ở mức cao hoặc rất cao.

(2) Tiếp cận theo tiêu chí xã hội học như nghề nghiệp, giá trị và lối sống theo truyền thống xã hội học mácxít, tức là sự phân cấp xã hội không chỉ dựa vào thu nhập hoặc không chỉ dựa vào danh mục các nhóm xã hội - nghề nghiệp, mà dựa vào ý thức giai cấp, lối sống, niềm tin chung, điều kiện, hoàn cảnh lao động (khu vực hoạt động nghề nghiệp, lao động, việc làm, loại hợp đồng lao động, trình độ chuyên môn và đặc biệt là nơi ở). Quản lý phát triển xã hội nhấn mạnh việc

phát triển giai tầng trung lưu, được đo lường và đánh giá theo các tiêu chuẩn và tiêu chí xã hội học như vậy, chính là làm gia tăng các nhóm xã hội - nghề nghiệp trung gian giữa bên trên là các nhóm xã hội “thượng lưu” và bên dưới họ là các nhóm xã hội “hạ lưu”⁽¹³⁾.

(3) Tiếp cận theo tiêu chí tự đánh giá, nghĩa là cá nhân và hộ gia đình tự đánh giá bản thân thuộc giai tầng nào. Đây là cách tiếp cận mang tính chủ quan bởi vì dựa vào cảm tính.

Ở Việt Nam, qua các nghiên cứu về giai tầng trung lưu từ tiếp cận tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa vào sự phát triển giai tầng cho thấy:

(i) Tuy giai tầng trung lưu ở Việt Nam còn ít, chỉ chiếm 13% (năm 2021, dự kiến đạt khoảng 26% vào năm 2030)⁽¹⁴⁾ và tiền thuế thu được không cao bởi lao động khu vực phi chính thức (chiếm tới 68,5% năm 2021)⁽¹⁵⁾, nhưng chính sách trợ cấp trực tiếp vẫn chiếm tỷ lệ cao cho dù mức trợ cấp cho từng đối tượng còn thấp⁽¹⁶⁾.

(ii) Nhà ở là một trong những tiêu chí rất quan trọng để đo lường và đánh giá sự phát triển của giai tầng trung lưu.

Tuy nhiên, từ năm 2008 đến nay, chính sách công tập trung ưu tiên phát triển nhà ở thương mại, trong khi đó, chính sách nhà ở xã hội theo nghĩa rộng nhất của từ này lại còn quá nhiều bất cập như hạn chế về việc xác định mục tiêu của chính sách, hạn chế về mô hình, đối tượng tiếp cận và tính bền vững của chính sách⁽¹⁷⁾ hoặc các chương trình hỗ trợ nhà ở xã hội chỉ mới tập trung vào các nhóm thuộc giai tầng trung lưu bậc trên⁽¹⁸⁾.

(iii) Từ năm 2008 đến nay cho thấy, các chủ trương “tự chủ

hóa” và “xã hội hóa” của Đảng ta trong thực thi chính sách an sinh xã hội thành “tư nhân hóa” hoặc “thị trường hóa”, nhất là trong lĩnh vực giáo dục phổ thông ở các thành phố loại đặc biệt và loại I (khi mà giai tầng trung lưu ở đây còn ít, nhưng trường công lập không cung cấp đủ chỗ nên người học đã phải học ở các trường tư thục với mức học phí quá cao theo cơ chế thị trường).

Mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa vào tăng trưởng bao trùm

Theo Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng bao trùm được dùng để chỉ tốc độ và sơ đồ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc lẫn nhau cùng đồng thời được đánh giá, theo đó, tăng trưởng kinh tế cao là cần thiết để giảm thiểu nghèo tuyệt đối. Tuy nhiên, để được bền vững thì sự tăng trưởng ấy liên quan đến nhiều khu vực rộng lớn và nhiều lực lượng lao động của một quốc gia bất kỳ.

Dưới góc nhìn này, tăng trưởng bao trùm nhấn mạnh tạo dựng việc làm mang lại năng suất cao và chính sách tái phân bổ thu nhập. Bởi vì, việc tăng năng suất lao động có thể dẫn đến việc tăng thu nhập của người lao động hưởng lương và những lao động tự do.

Cách tiếp của Ngân hàng Thế giới nhằm mục đích tăng trưởng lâu dài để trên cơ sở đó, tính bao trùm trong tăng trưởng được thể hiện ở sự công bằng về cơ hội tiếp cận thị trường, nguồn lực và một môi trường pháp lý minh bạch: “Tăng trưởng bao trùm không những tạo ra những cơ hội mới về kinh tế mà còn bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế cho mọi thành phần trong xã hội, trong đó tất nhiên có cả người nghèo”⁽¹⁹⁾.

Tăng trưởng kinh tế được cho là bao trùm khi: (i) có sự đóng góp của mọi thành viên xã hội, đồng thời quan tâm đặc biệt đến năng lực đóng góp của người nghèo và các nhóm xã hội ít có điều kiện, theo nghĩa là không bị phân biệt; (ii) những bất công xã hội bị đẩy lùi, bao gồm việc làm, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, dinh dưỡng, giao thông, thông tin và hòa nhập xã hội nói chung⁽²⁰⁾.

Trong Chiến lược châu Âu, tăng trưởng bao trùm nghĩa là sự tăng trưởng làm gia tăng quyền tự quyết cho mọi công dân nhờ vào tỷ lệ việc làm cao, gia tăng đầu tư cho việc nâng cao năng lực, đấu tranh chống lại cái nghèo, hiện đại hóa thị trường lao động, các hệ thống đào tạo và các hệ thống phúc lợi xã hội nhằm giúp đỡ mọi người chuẩn bị tốt cho mọi sự thay đổi của bản thân và tăng cường sự gắn kết xã hội⁽²¹⁾.

Dựa vào những luận thuyết này, có thể định nghĩa như sau: mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa vào tăng trưởng bao trùm là mô hình quản lý kinh tế, xã hội dùng chính sách kích hoạt việc làm bằng cả hai phương pháp hỗ trợ tạo dựng việc làm và hỗ trợ tìm kiếm việc làm trên cơ sở năng động hóa, hiện đại hóa thị trường lao động và các hệ thống đào tạo nghề nhằm đấu tranh chống lại cái nghèo, gia tăng phúc lợi xã hội bằng cách gia tăng cơ hội tiếp cận công bằng mọi lĩnh vực kinh tế xã hội (lao động, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, dinh dưỡng, giáo dục, y tế, giao thông, thông tin,...).

Kết quả của mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa vào tăng trưởng bao trùm được thụ hưởng bởi mọi người, mọi lúc và mọi nơi theo tinh thần phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội.

Như vậy, nhìn vào thực tế cho thấy, tính bao trùm của nền kinh tế và hệ thống an sinh xã hội theo nghĩa rộng nhất của cụm từ này đang còn là mục tiêu phía trước và là khát vọng của đất nước. Trong trạng thái phát triển xã hội của đất nước hiện tại, còn tồn tại: (i) rất nhiều đối tượng xã hội trong khu vực phi chính thức chưa được điều tra, đánh giá một cách chính xác về cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản bao trùm (đội ngũ người giao hàng, xe ôm, người di cư tự do,...); (ii) các chiều cạnh xã hội bên trong nhiều ngành, nghề, khu vực khác nhau (công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, vận tải, tài nguyên và môi trường,...) chưa có chủ thể chính thức để quản lý phát triển xã hội; (iii) tuy có chương trình khởi nghiệp quốc gia, nhưng chương trình khởi nghiệp cho các nhóm xã hội yếu thế trong xã hội chưa đầy đủ và rõ ràng (khởi nghiệp của người cao tuổi, khởi nghiệp của người khuyết tật, khởi nghiệp cho người di cư có tổ chức và di cư tự do, khởi nghiệp cho người dân tộc thiểu số,...).

3. Kết luận

Trong giai đoạn 1990 - 2008, tuy đạt được nhiều thành tựu to lớn về xóa đói, giảm nghèo, nhưng mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội của nước ta dựa chủ yếu vào việc hoạch định và thực thi chính sách, do đó đã phần nào tạo ra tâm thế hành vi thụ động ở nhiều nhóm xã hội yếu thế.

Mô hình quản lý phát triển xã hội này đã và đang tạo ra những bất công và những cạnh tranh ngay bên trong những nhóm xã hội yếu thế, giữa họ và những nhóm xã hội còn lại. Mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa nhiều vào chính sách bị

động tạo ra hiện tượng kép: một mặt, thị trường tự do cho phép nhiều nhóm xã hội đã tận dụng cơ hội để phát triển kinh tế nhanh chóng; mặt khác, sự tăng trưởng này đã làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.

Trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay, mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa vào phát triển giai tầng trung lưu đã bước đầu làm gia tăng giai tầng này, tuy sự gia tăng này chưa có tính bền vững vì lao động trong khu vực phi chính thức vẫn chiếm tỷ lệ cao. Chính sách an sinh xã hội đã được mở rộng hơn đến nhiều đối tượng, nhưng nhìn chung, việc sớm đánh thuế cao đối với giai tầng trung lưu đang trong giai đoạn tăng trưởng ban đầu có nguy cơ làm cho giai tầng này chậm phát triển, xét theo chiều cạnh thu nhập, mức sống. Chính sách nhà ở xã hội cũng chỉ mới quan tâm đến nhóm cao hơn của giai tầng trung lưu.

Giai đoạn 2023 - 2030, có thể nói là giai đoạn khởi đầu của việc thực hiện mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội theo hướng tăng trưởng bao trùm. Quản lý tăng trưởng bao trùm đồng nghĩa với việc gia tăng các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động chủ động, gia tăng đào tạo và gia tăng hỗ trợ sinh kế cho tất cả các đối tượng xã hội. Hỗ trợ cho mọi người tự bảo đảm an sinh xã hội bằng cơ chế năng động hóa nguồn nhân lực quốc gia là những chính sách xã hội cần thiết và có ý nghĩa để cho mỗi người được thụ hưởng kết quả của sự tăng trưởng bao trùm mọi lúc và mọi nơi.

Từ những phân tích trên cho thấy, rất cần thiết tích hợp các luật: Luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Y tế,... xây dựng và thực

thi Bộ Luật an sinh xã hội, vì mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội dựa vào tăng trưởng bao trùm vận hành trên cơ sở liên thông, liên kết và kết nối giữa các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Việc xây dựng và thực hiện các luật mang tính chuyên ngành như hiện nay dẫn đến những chồng chéo, trùng lặp, mâu thuẫn và thậm chí bỏ sót nhiều chiều cạnh xã hội. □

(1) OCDE : “*Promouvoir une croissance favorable aux pauvres*” dans *Revue de l’OCDE sur le développement* số 2006/1 (n0 7), pp.37-56, <https://www.cairn.info/>.

(2) GSO: *Vietnam Living Standards Survey 1997-1998*, Statistical Publishing House, p.448.

(3) Tổng cục Thống kê : *Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương* , <https://www.gso.gov.vn/>.

(4) Luật Đất đai số 24-L/CTN ngày 14-7-1993, <https://thuvienphapluat.vn/>.

(5) Giai đoạn này bắt đầu chấm dứt từ ngày Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (ngày 11-01-2007). Đây là thời điểm đánh dấu việc nước ta thay đổi cách tiếp cận xây dựng thể chế, luật pháp và chính sách.

(6) Mai Lan Phương -Lebailly Philippe : “Évolution de la pauvreté au Vietnam: Quelques réflexions” in 5 èmes *Journées en Sciences Sociales à Agrosup Dijon*, 2011.

(7) Bản thân chính sách xã hội không bị động nhưng chúng tạo ra tâm thế bị động của đối tượng thụ hưởng và đối tượng dẫn dắt thực hiện chính sách xã hội ở địa phương.

(8) Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29-06-2006, <https://thuvienphapluat.vn/>.

(9) Do tính chất lao động giản đơn nên trong một khoảng thời gian dài, cứ mỗi dịp sau Tết, nhiều doanh nghiệp, nhất là ở TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương thiếu lao động mặc dù họ ký được nhiều đơn hàng. Cơ chế biến

động nhanh của thị trường lao động cũng xuất phát từ tâm lý người lao động giản đơn có sẵn nhiều nên doanh nghiệp tìm cách chi trả chế độ ở mức thấp. Đây là hệ quả của quá trình tự do hóa tuyệt đối thị trường lao động giai đoạn 1990 - 2008.

(10), (12) NDAYIZEYE Léonidas : “*Classes moyennes et perspectives de croissance et de développement économiques en Afrique*”, *Cahiers du CURDES n° 16*, Décembre 2016, pp.199-226,.

(11) Bigot Régis: Fins de mois difficiles pour les classes moyennes, La Tour d'Aigues, Éditions de l'Aube, <https://www.cairn.info/>.

(13) Thương lưu không nhất thiết là những người giàu nhất và hạ lưu cũng không nhất thiết là những người nghèo nhất mà những từ này dùng để chỉ đẳng cấp xã hội dựa vào tiêu chuẩn và tiêu chí ngoài kinh tế.

(14) Statista, <https://baomoi.com/>.

(15) Tổng cục Thống kê: *Tổng quan lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam*, <https://www.gso.gov.vn/>.

(16) Đinh Giang: *Thúc đẩy tính tích cực, năng động của đối tượng thụ hưởng an sinh khi nhận được hỗ trợ từ Nhà nước và cộng đồng xã hội*". Tạp chí Cộng sản chuyên đề số 7 (2023), tr.173-176.

(17) *Chính sách nhà ở xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học xã hội, số 3 (2019).

(18) Berrou Jean-Philippe, Clement Matthieu, Combarous François, Darrbon Dominique, Faure Yves-André, Rougier Éric: “L’essor des classes moyennes dans les pays en développement et émergents: une étude comparative des enjeux d’identification, de caractérisation et de politiques publiques Brésil, Côte d’Ivoire, Turquie, Vietnam”, *Papiers de recherche*(2019), pp.1-72, <https://www.cairn.info/>.

(19) Ali, I. et H. Hwa Son: “*Measuring inclusive growth*”, *Asian Development Review*, Vol. 24, No. 1, 2007, pp.11-31.

(20), (21) OCDE: *Réunion du Conseil de l’OCDE au niveau des Ministres, Rapport sur le cadre de l’OCDE pour une croissance inclusive*, <https://www.oecd.org/>.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.- 2024.- Số 554.- Tr.128-134

VAI TRÒ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ Ở VIỆT NAM

PGS.TS Nguyễn Minh Phương
Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

Ngày nhận bài: 06/11/2020 Ngày biên tập: 26/11/2020 Ngày duyệt đăng: 23/02/2021

Tóm tắt: Vị trí, vai trò quan trọng của hệ thống chính trị cấp cơ sở trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam được quy định ở chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức. Bài viết phân tích vai trò quản lý phát triển xã hội của hệ thống chính trị cơ sở và đề xuất các giải pháp nhằm phát huy vai trò quản lý phát triển xã hội của hệ thống chính trị cơ sở ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Hệ thống chính trị cơ sở; quản lý phát triển xã hội; vai trò.

Abstract: The position and important role of political system at grassroot-level in the social development and management in Vietnam are specified in the functions and duties of organizations. This paper focuses on analyzing the role of social development and management of political system at grassroot-level and proposing solutions to promote social development and management role of political system at grassroot-level in Vietnam.

Keywords: Political system at grassroots-level; social development and management; role.

1. Quan niệm về quản lý phát triển xã hội

Quản lý xã hội là sự tác động đến xã hội nhằm mục đích điều chỉnh, hoàn thiện và phát triển xã hội “Quản lý xã hội là sự tác động liên tục, có tổ chức của chủ thể quản lý xã hội và các khách thể có liên quan, nhằm duy trì và phát triển xã hội theo các đặc trưng và các mục tiêu mang tính xu thế phát triển khách quan của xã hội”⁽¹⁾. Quản lý phát triển xã hội là quá trình tác động của các chủ thể: đảng chính trị, nhà nước, các tổ chức xã hội, người dân và cộng đồng đến các hoạt động phát triển xã hội bằng các công cụ luật pháp, chính sách, hành chính, kinh tế, chính trị, tư tưởng... nhằm đạt được các mục tiêu phát triển xã hội trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Từ cách tiếp cận phát triển xã hội theo nghĩa hẹp, nhiều ý kiến cho rằng: “Quản lý phát triển xã hội là hoạt động quản lý của nhà nước với sự phối hợp của các tổ chức ngoài nhà nước trong việc tổ chức xây dựng và thực hiện các chính sách, pháp luật, các công cụ quản lý, huy động tối đa các nguồn lực để giải quyết các vấn đề xã hội, hướng vào việc phát triển cá nhân và cộng đồng, phát triển xã hội bền vững”⁽²⁾. Hơn nữa, “quản lý phát triển xã hội là hoạt động có ý thức và có cơ sở khoa học của chủ thể quản lý tác động vào chiều cạnh xã hội của sự phát triển nhằm tạo lập một cơ cấu xã hội năng động, thống nhất trong đa dạng, phát huy những nhân tố tích cực, kịp thời khắc phục các mâu thuẫn nảy sinh, đạt tới sự đồng thuận xã hội, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng phát huy hết tiềm năng lao động, sáng tạo trong một xã hội phát triển theo hướng nhân văn, vì mục tiêu cao nhất là hạnh phúc con người”⁽³⁾.

2. Vai trò của hệ thống chính trị cấp cơ sở

Hệ thống chính trị cấp cơ sở là chỉnh thể các thiết chế và cơ chế thực thi quyền lực chính trị tại xã, phường, thị trấn (còn được gọi là cấp xã). Xét từ góc độ cấu trúc tổ chức, hệ thống chính trị cấp cơ sở bao gồm đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã dưới sự lãnh đạo của đảng bộ nhằm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân địa phương. Hệ thống chính trị cấp cơ sở là cấp gần dân nhất trong hệ thống hành chính nhà nước bốn cấp ở nước ta; là cấp chủ yếu có nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trên địa bàn cơ sở nên tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức, phương thức hoạt động cũng như việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức hợp thành hệ thống chính trị cấp cơ sở có sự thống nhất và gắn kết chặt chẽ so với hệ thống chính trị cấp trên.

Vai trò của hệ thống chính trị cấp cơ sở trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội thể hiện cụ thể trên các mặt sau:

Thứ nhất, về tổng thể, vai trò quản lý phát triển xã hội của hệ thống chính trị cơ sở thể hiện trên các mặt: đại diện cho các tầng lớp nhân dân và tổ chức thực hiện quyền lực chính trị của Nhân dân ở cơ sở để quản lý phát triển xã hội; phát huy dân chủ cơ sở, đoàn kết, tập hợp quần chúng và huy động sức mạnh tổng hợp từ cơ sở để thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý phát triển xã hội; thực hiện lãnh đạo, quản lý phát triển xã hội, giữ vững kỷ luật, trật tự kỷ cương xã hội trên địa bàn cơ sở; trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính

sách, biện pháp quản lý phát triển xã hội; tổ chức cung ứng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu của người dân ở cơ sở; tôn trọng và bảo đảm, bảo vệ các quyền cơ bản của con người, quyền công dân tại cộng đồng cơ sở; tạo điều kiện và phối hợp với các thiết chế tự quản, các hội nghề nghiệp, văn hóa, hữu nghị, từ thiện, nhân đạo... để vận động và hướng dẫn các tổ chức đó tham gia quản lý phát triển xã hội theo quy định của pháp luật; phát hiện nhu cầu, tích hợp các sáng kiến tại cơ sở, chuyển tải các nguyện vọng của nhân dân địa phương phục vụ quá trình xây dựng chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp với đặc điểm của vùng, khu vực.

Thứ hai, hệ thống chính trị cấp cơ sở có vai trò hết sức quan trọng trong việc thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Các tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp trên thông qua vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cấp cơ sở để phát huy vai trò lãnh đạo, quản lý phát triển xã hội, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Cấp xã là cấp gần dân nhất, là nền tảng của hành chính. Cấp xã làm được việc thì mọi việc đều xong xuôi”⁽⁴⁾.

Vị trí, vai trò quan trọng của hệ thống chính trị cấp cơ sở được quy định trước hết và tập trung ở chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức cấu thành và tính chất rộng khắp, xét cả về không gian địa lý, quy mô dân số, cũng như môi trường hoạt động kinh tế, xã hội của dân cư.

Tính đến tháng 6/2020, cả nước có 10.616 xã, phường, thị trấn(5). Nhân dân quan hệ, tiếp xúc với các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trước hết và trực tiếp là với các tổ chức trong hệ thống chính trị cấp cơ sở, do đó, bản chất ưu việt, hình ảnh về một hệ thống chính trị của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; sự vi phạm, những mâu thuẫn phát sinh trong quan hệ giữa tổ chức đảng, chính quyền với Nhân dân, đều bộc lộ trực tiếp ở các tổ chức trong hệ thống chính trị cấp cơ sở. Với tính chất là “nền tảng của hành chính”, các tổ chức trong hệ thống chính trị cấp cơ sở có vững mạnh thì hệ thống chính trị của đất nước mới thực sự vững mạnh và hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

Trên thực tế, cấp cơ sở là nơi tập trung giải quyết các công việc của công dân, trung bình một hộ gia đình có 1,9 lần/năm (đối với khu vực nông thôn), hay 2,6 lần/năm (đối với khu vực thành thị), trong khi đó một hộ gia đình trung bình chỉ liên hệ với cấp huyện 0,1 lần/năm. Có 90% số lần giải quyết các vụ việc của người dân là do chính quyền cấp cơ sở thực hiện, trong đó 80% ở khu vực nông thôn và 90% ở khu vực đô thị. Cấp huyện thực hiện khoảng 10% số lần (11% ở nông thôn và 7% ở đô thị), cấp tỉnh, thành phố giải quyết 1% số lần ở nông thôn và 3% số lần ở đô thị(6). Như vậy, cấp cơ sở đóng vai trò chủ chốt trong việc đáp ứng các nhu cầu giải quyết công việc cho người dân. Việc bảo đảm dân chủ ở cơ sở và nâng cao chất lượng phục vụ, quản lý của chính quyền cơ sở là tiền đề cho sự ổn định và phát triển xã hội.

Thứ ba, hệ thống chính trị cấp cơ sở vừa là cấp trực tiếp thực

hiện quyền lực chính trị ở cơ sở, vừa là cấp trực tiếp đại diện cho ý chí, quyền lợi, nguyện vọng của người dân. Do vậy, hệ thống chính trị cấp cơ sở trở thành “cầu nối” trực tiếp giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân. Người dân gắn với Đảng và Nhà nước trước hết và trực tiếp thông qua hệ thống chính trị cấp cơ sở. Hệ thống chính trị cấp cơ sở có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước để người dân hiểu và thực hiện; qua đó trực tiếp nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, đồng thời kiểm nghiệm sự đúng đắn, chính xác hay không trong đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Thực tế ở nước ta cho thấy việc xa dân, không hiểu được tâm tư, nguyện vọng của người dân của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở và của đội ngũ cán bộ, công chức, đảng viên sẽ dẫn đến tình trạng quan liêu, tham nhũng và mất lòng tin của Nhân dân. Hầu hết các vụ việc khiếu kiện, mất ổn định đều có nguyên nhân là do hệ thống chính trị cấp cơ sở quan liêu, xa dân và hoạt động chưa hiệu quả hoặc chưa đúng các nguyên tắc.

Thứ tư, vai trò của hệ thống chính trị cấp cơ sở trong quản lý phát triển xã hội được thể hiện bởi vai trò của các bộ phận hợp thành hệ thống chính trị ở cơ sở. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, được Đại hội ĐBTQ lần thứ XI của Đảng thông qua, hệ thống tổ chức của Đảng được lập tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước. Trong đó, “Tổ chức cơ sở đảng (chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở) là nền tảng của Đảng, là hạt nhân chính trị ở cơ sở”. Tổ chức cơ sở đảng lãnh đạo hệ thống chính trị ở cơ sở, bảo đảm cho đường lối, chính

sách của Đảng được cụ thể hóa và được thực hiện thắng lợi.

Tổ chức cơ sở đảng có các nhiệm vụ chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đề ra chủ trương, nhiệm vụ chính trị của đảng bộ, chi bộ và lãnh đạo thực hiện có hiệu quả; xây dựng đảng bộ, chi bộ trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình, giữ gìn kỷ luật và tăng cường đoàn kết, thống nhất trong Đảng; thường xuyên giáo dục, rèn luyện và quản lý cán bộ, đảng viên, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, tính chiến đấu, trình độ kiến thức, năng lực công tác; làm công tác phát triển đảng viên; lãnh đạo xây dựng chính quyền, các tổ chức kinh tế, hành chính, sự nghiệp, quốc phòng, an ninh và các đoàn thể chính trị - xã hội trong sạch, vững mạnh; chấp hành đúng pháp luật và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; liên hệ mật thiết với nhân dân, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; lãnh đạo nhân dân tham gia xây dựng và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; kiểm tra, giám sát việc thực hiện, bảo đảm các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước được chấp hành nghiêm chỉnh; kiểm tra, giám sát tổ chức đảng và đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng.

Tổ chức đảng ở cơ sở thực hiện tốt sự lãnh đạo trên cả ba phương diện chủ yếu:

Một là, lãnh đạo hoạt động xây dựng Đảng làm cho tổ chức đảng ngày càng lớn mạnh về số lượng và chất lượng; lãnh đạo các tổ

chức đảng trực thuộc, đội ngũ cán bộ, đảng viên thực hiện các nhiệm vụ xây dựng Đảng.

Hai là, lãnh đạo chính quyền cơ sở thực hiện chức năng, nhiệm vụ phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội của mỗi cơ quan; thể chế đầy đủ, chính xác đường lối, chủ trương phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội của Đảng; thực hiện nghiêm Hiến pháp và pháp luật.

Ba là, lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trên địa bàn thực hiện chức năng, nhiệm vụ và điều lệ của mỗi đoàn thể; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội.

Chính quyền cơ sở được tổ chức và hoạt động theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, có các nhiệm vụ, quyền hạn: 1) Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn cơ sở; 2) Quyết định những vấn đề của cơ sở trong phạm vi được phân quyền, phân cấp; 3) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền; 4) Chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương cấp huyện về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở cấp cơ sở; 5) Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Chính quyền cấp cơ sở trực tiếp tổ chức thực hiện quy định của Hiến pháp và pháp luật về công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân không chỉ thông qua chức năng

quản lý nhà nước theo luật định, mà còn tổ chức phát triển kinh tế - xã hội, cung ứng các dịch vụ công cơ bản và thiết yếu, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên địa bàn. Do vậy, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền cấp cơ sở là nền tảng quan trọng để tạo lập hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý phát triển xã hội của cả bộ máy nhà nước⁽⁷⁾.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở đại diện lợi ích của quần chúng nhân dân, của giai cấp, tầng lớp, giới; phản ánh trung thực tâm tư, nguyện vọng và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên; tập hợp lực lượng các giai cấp, các tầng lớp, các giới, vận động thành các phong trào cách mạng thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chấp hành pháp luật của Nhà nước, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân ở cơ sở.

Đồng thời, với vị thế là người đại diện quyền và lợi ích hợp pháp của quần chúng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát hoạt động của chính quyền cấp cơ sở, giám sát hành vi của đội ngũ cán bộ, công chức, đảng viên ở cơ sở; tham gia quản lý nhà nước với tư cách là người giám sát, phản biện xã hội đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật, kế hoạch, biện pháp điều hành các hoạt động của chính quyền về quản lý phát triển xã hội.

Thứ năm, hệ thống chính trị cấp cơ sở gắn bó chặt chẽ, hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức tự quản, cộng đồng dân cư tham gia quản lý phát triển xã hội ở cơ sở.

Một hệ thống chính trị cấp cơ sở có chất lượng, hoạt động hiệu quả cần có sự liên hệ, gắn bó chặt chẽ với các thiết chế truyền thống khác đang tồn tại ở địa phương và có sự hỗ trợ, tạo điều kiện để các thiết chế đó phát huy được vai trò tích cực, giảm bớt những tác động tiêu cực đến đời sống của đồng bào, cư dân ở địa phương. Cùng với sự phát triển và biến đổi, cấu trúc tự quản của cộng đồng ở cơ sở hiện nay bao gồm nhiều thiết chế: bí thư chi bộ; trưởng, phó thôn (bản, tổ dân phố); trưởng ban công tác mặt trận, già làng; công an viên; thôn đội, dân quân, chi hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên, y tế, cộng tác viên dân số...

Cấp cơ sở, nhất là ở nông thôn là nơi lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư. Hệ thống chính trị cấp cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc gắn kết giữa các thành viên trong gia đình, cộng đồng dân cư, gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển các giá trị con người - giá trị văn hóa - giá trị xã hội, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng đời sống văn hóa ở nông thôn. Điều đó đòi hỏi hệ thống chính trị cấp cơ sở phải khơi dậy và phát huy được tính cộng đồng (như huy động đóng góp xây dựng đường sá, trường học, đảm bảo an ninh - trật tự xã hội, xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo, đấu tranh chống tiêu cực...). Do vậy, tính cộng đồng nếu không được phát huy đúng, hoặc bị lợi dụng cho các mục đích sai lệch sẽ dẫn đến sự trì trệ, mất đoàn kết, nảy sinh các vấn đề tiêu cực xã hội trong nông thôn.

3. Một số giải pháp phát huy vai trò của hệ thống chính trị cấp cơ sở

Để phát huy vai trò quản lý phát triển xã hội của hệ thống chính trị cấp cơ sở, cần nhận thức đúng về tầm quan trọng của phát triển xã hội và vai trò của hệ thống chính trị cấp cơ sở đối với quản lý phát triển xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Trên cơ sở đó, xác định rõ, cụ thể chức năng, nhiệm vụ quản lý phát triển xã hội của các tổ chức hợp thành hệ thống chính trị cấp cơ sở.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của đảng bộ đối với chính quyền xã nhằm làm cho chính quyền cơ sở mạnh lên, phát huy tính chủ động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp cơ sở đối với quản lý phát triển xã hội trên địa bàn. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã để bảo đảm thực sự đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, có thực quyền quyết định các vấn đề liên quan đến lợi ích của cộng đồng dân cư tại địa bàn; xây dựng và hoàn thiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong đó, xác định rõ trách nhiệm của từng cán bộ, công chức cấp xã, nhất là của cá nhân người đứng đầu.

Nâng cao khả năng tập hợp, động viên hội viên, đoàn viên của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nhằm củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ kinh tế - xã hội; nâng cao khả năng giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Hoàn thiện cơ chế, chính sách bầu cử, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

Điều chỉnh những bất hợp lý trong quy định về số lượng và vị trí, chức danh cán bộ, công chức cơ sở theo hướng nới rộng khung giới hạn tối thiểu và tối đa số lượng cán bộ, công chức cơ sở căn cứ vào phân loại xã và đặc điểm riêng biệt của từng xã, phường, thị trấn trong mỗi giai đoạn phát triển. Bảo đảm điều kiện kinh phí hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở theo hướng phân cấp tối đa nguồn thu tại chỗ, đảm bảo có nguồn thu cân đối được các nhiệm vụ thường xuyên□

Ghi chú:

- (1) Đỗ Hoàng Toàn, *Quản lý xã hội*, Nxb Khoa học, kỹ thuật, H.2000, tr.6.
- (2) Hoàng Chí Bảo (Chủ biên), *Luận cứ và giải pháp phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới*, Nxb CTQG, H.2010, tr.36.
- (3) Phạm Xuân Nam, *Xã hội, phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 9/2008.
- (4) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb CTQG, H.2000, tr.371-372.
- (5) Sau khi đã giảm được 546 đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021.
- (6) Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Mai, *Những biến đổi kinh tế - xã hội của hộ gia đình*, Nxb KHXH, H.2007, tr.395-400.
- (7) Nguyễn Minh Phương, *Vai trò của chính quyền xã đối với phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb CTQG-ST, H.2017, tr.76.

Nguồn: Tổ chức nhà nước.- 2021.- Số 2.- Tr.60-64.

QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG: TIẾP CẬN NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

GS.TS NGUYỄN HOÀNG GIÁP
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
Email: hoanggiapqt@gmail.com

Nhận ngày 7 tháng 7 năm 2022; chấp nhận đăng tháng 9 năm 2022.

Tóm tắt: Quản lý phát triển bền vững là một vấn đề quan trọng đối với mọi quốc gia, bởi lẽ nó có mối quan hệ biện chứng với sự duy trì trật tự, ổn định xã hội, giảm thiểu và phòng ngừa những nguy cơ xung đột xã hội, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội bền vững, qua đây cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Với thể chế chính trị Việt Nam thì quản lý phát triển xã hội bền vững còn là sự hướng đích đến giá trị phản ánh bản chất của chế độ xã hội xuất phát từ con người, lấy con người làm trung tâm, tất cả vì con người, “không bỏ ai ở lại phía sau”. Vì vậy, lựa chọn công cụ quản lý xã hội một cách đúng đắn và bền vững là một trong những trụ cột đối với tiến trình hiện thực hoá mô hình định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Từ nhận thức này, bài viết tập trung làm rõ thêm đối tượng, nội dung và hệ tiêu chí đánh giá quản lý phát triển xã hội bền vững trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: quản lý phát triển xã hội bền vững; chính sách xã hội; an sinh xã hội.

Abstract: Management of sustainable development is an

important issue for all countries. Having a dialectical relationship with maintaining social order and stability, it can minimize and prevent risks of social conflicts, promote sustainable socio-economic development, thereby improve the material and spiritual life of the people. For the Vietnamese political system, management of sustainable social development is also a goal-oriented value that reflects the nature of a people-based, human-centered, all-for-people social system, “leaving no one behind”. Therefore, choosing social management tools correctly and sustainably is one of the pillars for the process of realizing the socialist-oriented model in our country. From this perception, the article focuses on clarifying the object, content and evaluation criteria for sustainable social development management in the current period.

Keywords: management of sustainable social development; social policies; social security.

1. Tiếp cận đối tượng, nội dung quản lý phát triển bền vững

Nghiên cứu quản lý phát triển bền vững không thể không đề cập đến đối tượng và nội dung quản lý, nghĩa là tìm câu trả lời cho câu hỏi quản lý phát triển bền vững là quản lý những gì và làm gì để quản lý những đối tượng đó. Amartya Sen - người nhận giải Nobel kinh tế năm 1998 với lý thuyết phát triển như là quyền tự do - đã chỉ ra rằng, phát triển xã hội là sản phẩm của việc thừa nhận và thực thi các quyền tự do cơ bản của con người. Có bốn nhóm quyền cơ bản cần được ghi nhận và bảo vệ là: “(i) Các quyền tự do kinh tế: công dân có quyền sản xuất, kinh doanh, làm việc để tăng thu nhập trong những ngành

nghe không bị pháp luật cấm. (ii) Các quyền học tập: công dân có quyền học tập và tham gia các chương trình, các khoá đào tạo để nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp. (iii) Các quyền chăm sóc, bảo vệ sức khỏe: công dân có quyền tiếp cận các dịch vụ y tế nhằm chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của cá nhân và sức khỏe cộng đồng. (iv) Các quyền tham gia quản lý xã hội: công dân có quyền thông tin, “biết, bàn, làm, kiểm tra” và đảm bảo an sinh xã hội⁽¹⁾. Lý thuyết của Amartya Sen cho thấy, muốn thực hiện mục tiêu phát triển bền vững thì một trong những đối tượng cần quản lý là các thiết chế pháp lý thừa nhận các quyền phát triển và các thiết chế hỗ trợ để đảm bảo nâng cao năng lực thực hiện các quyền phát triển.

Trên thế giới, từ sau Hội nghị Thượng đỉnh về môi trường và phát triển (Rio de Janeiro, Brazil, năm 1992), hầu hết các quốc gia đã tiến hành xây dựng chiến lược với mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc thực hiện các chiến lược này ngày càng trở nên khó khăn. Sở dĩ như vậy vì phát triển bền vững đòi hỏi phải giải quyết hàng loạt vấn đề rất nghiêm trọng trong bối cảnh kinh tế và chính trị đã được định hình bởi quán tính mạnh, các vấn đề xuất hiện ở mọi cấp độ và ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của chính sách quốc gia. Cách tiếp cận về phát triển bền vững cũng khác nhau do phản ánh các quan điểm khác biệt. Mong muốn đặt con người vào trung tâm của nền kinh tế đòi hỏi các quốc gia phải cân nhắc đến các quyết định nhằm cân bằng lợi ích ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và rất dài hạn. Hơn nữa, không thể phủ nhận rằng, sự phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế hiện đại khiến cho các vấn đề môi trường phải được giải quyết ở cấp độ toàn cầu. Điều này không thể dễ dàng thực hiện các chiến lược cần thiết, đặc

biệt là do sự khác biệt về mức độ phát triển. Trong bối cảnh đó, đối tượng của quản lý phát triển bền vững trở nên rất đa dạng với nhiều cấp độ quản lý khác nhau.

Vấn đề phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội được giới nghiên cứu Việt Nam quan tâm nhiều năm qua. Theo Giáo sư Hoàng Chí Bảo, trong bối cảnh xã hội Việt Nam giai đoạn hiện nay, đối tượng cụ thể của quản lý phát triển xã hội là các vấn đề xã hội hình thành từ các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... có tác động đến sự phát triển bình thường hoặc bất thường của con người, của cộng đồng cũng như chất lượng cuộc sống của họ đòi hỏi phải có những biện pháp xử lý theo hướng đảm bảo sự phát triển bền vững⁽²⁾. Một số nhà nghiên cứu xác định đối tượng của quản lý phát triển xã hội bao gồm: (i) phát triển cơ cấu xã hội, (ii) kiểm soát biến đổi xã hội, (iii) thực hiện các đảm bảo xã hội, (iv) xử lý các vấn đề xã hội nảy sinh và (v) xây dựng chính sách phát triển xã hội⁽³⁾. Trong khi đó, Ngân hàng Thế giới với nỗ lực hướng hoạt động tài chính của mình tới sự đảm bảo phát triển bền vững tại các nước đang phát triển, đề xuất “Mười nguyên tắc phát triển bền vững”. Đó là: 1) Xây dựng các định hướng ưu tiên phát triển một cách thận trọng; 2) Sử dụng công cụ kinh tế thị trường nếu có thể; 3) Tăng cường tiết kiệm; 4) Tinh giảm bộ máy quản lý điều hành; 5) Khai thác mọi cơ hội cùng có lợi để tạo ra “hiệu ứng số nhân”; 6) Tạo cơ hội cho khu vực tư nhân hoạt động môi trường; 7) Đầu tư vào hiệp hội môi trường; 8) Quản lý quan trọng hơn công nghệ; 9) Phòng bệnh hơn chữa bệnh; 10) Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Như vậy, có thể thấy đối tượng quản lý phát triển bền vững rất đa dạng, ở mỗi cấp độ với mỗi chủ thể quản lý sẽ có

đối tượng quản lý khác nhau.

Xét về nội dung, một hệ thống quản lý nói chung phải là tập hợp các công cụ, cơ chế tương tác được sắp xếp nhất quán để thiết lập chính sách và các mục tiêu liên quan. Các quá trình và cơ chế được thiết lập sẽ cải tiến liên tục để vận hành các thiết chế quản lý. Tùy thuộc vào hệ thống mục tiêu mà chủ thể quản lý sẽ xác định nội dung quản lý cho phù hợp. Để có thể thiết lập và phát triển hệ thống quản lý phát triển bền vững, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý đều coi trọng việc xác định đầy đủ các chính sách, mục tiêu và quy trình, trên cơ sở phân tích các điều kiện kinh tế - xã hội cũng như cân nhắc các loại nhu cầu mà xã hội quan tâm.

Hệ thống quản lý được thiết kế để phát triển bền vững, theo một số nhà nghiên cứu nước ngoài, thì về nội dung cần phải thực hiện chuỗi hoạt động, bao gồm lập kế hoạch - thực hiện - kiểm tra - hành động. Các hoạt động cần được mở rộng để bao quát phạm vi và quy trình cần thiết nhằm giải quyết các vấn đề một cách bền vững. Theo đó, mỗi tổ chức là một phần của toàn bộ hệ thống ở các cấp độ khác nhau như khu vực, quốc gia và quốc tế; các tổ chức này phải đi theo cùng một hướng mà toàn bộ hệ thống đang di chuyển⁽⁴⁾. Một số nhà nghiên cứu khác lại nhấn mạnh, để quản lý hiệu quả phát triển bền vững đòi hỏi phải có thông tin đáng tin cậy, dựa trên bằng chứng về tiềm năng và tác động thực tế của các chính sách đối với nền kinh tế, môi trường và xã hội. Cần phải thiết lập hệ thống đo lường để hiểu và giám sát các tác động môi trường, kinh tế và xã hội của các chính sách và chương trình hành động. Từ đây cho thấy, một trong những nội dung quan trọng của quản lý phát triển bền vững là thiết lập hệ thống

đánh giá giám sát các tác động của chính sách đến kinh tế, môi trường và xã hội. Đồng thời, cần phải có các hoạt động để tích hợp các mục tiêu môi trường, xã hội và kinh tế vào việc thực hiện các chương trình và kế hoạch dài hạn hoặc ngắn hạn. Cho nên, cần có các hoạt động, kỹ thuật phân tích lợi ích chi phí hay phân tích đa tiêu chí nhằm tích hợp các cân nhắc về môi trường, kinh tế và xã hội để tìm ra mô hình phát triển phù hợp⁽⁵⁾. Như vậy, có thể thấy có rất nhiều nội dung nhằm thực hiện quản lý phát triển bền vững; vấn đề đặt ra là các chủ thể quản lý cần phải làm gì và liên kết, phối hợp với nhau như thế nào để vận hành hệ thống quản lý vì mục tiêu phát triển bền vững.

2. Các tiêu chí đánh giá quản lý phát triển bền vững

Quản lý phát triển bền vững bao gồm nhiều hoạt động với các quy trình thực hiện và sự tham gia của nhiều nhóm chủ thể. Do đó, đánh giá quản lý phát triển bền vững là việc làm không đơn giản, thậm chí khá phức tạp. Mỗi chủ thể tham gia đánh giá hoạt động quản lý phát triển bền vững sẽ có các tiêu chí đánh giá khác nhau. Chẳng hạn, tại Anh từ năm 2007, cơ quan Tổng Kiểm toán của nước này đã yêu cầu một hội đồng chuyên gia độc lập tiến hành kiểm tra xem nhiệm vụ phát triển bền vững và môi trường đã được đưa vào thực tế hoạt động của các Văn phòng. Kiểm toán viên như thế nào kể từ khi mục tiêu phát triển bền vững được luật hóa vào năm 1995. Hội đồng này đưa ra báo cáo đánh giá hoạt động của quy trình lựa chọn kiểm toán trong nỗ lực giảm thiểu các rủi ro về môi trường. Theo đó, họ đánh giá rõ mức độ việc đưa thành phần phát triển bền vững vào chương trình kế hoạch kiểm toán, xem các Văn phòng Kiểm toán viên có tính đến yếu tố

quản lý phát triển bền vững như là một thông số để đánh giá hoạt động quản lý của cơ quan công quyền. Báo cáo cũng tập trung đánh giá hai khía cạnh đặc biệt là: i) thách thức trong quản lý phát triển bền vững liên quan đến việc tích hợp các hiệu ứng môi trường, kinh tế và xã hội vào chiến lược, chính sách phát triển và ii) sự thay đổi trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững giữa các khu vực và theo thời gian cụ thể được xác định.

Trong những năm gần đây, quản lý phát triển bền vững thường được gắn với mô hình “quản trị tốt” (“good governance”). Đây được xem như hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý của Nhà nước, cho dù còn những cách hiểu khác nhau về mô hình này. Theo nghĩa hẹp “quản trị tốt” là thuật ngữ dùng để chỉ mô hình quản lý hành chính công, còn theo nghĩa rộng thuật ngữ này bao gồm các mối quan hệ vượt ra ngoài khuôn khổ quản lý hành chính công mà là mô hình quản lý có sự tham gia của nhiều chủ thể, trong đó đề cập mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, giữa Nhà nước và công dân, giữa Nhà nước và xã hội dân sự hay khu vực tư nhân⁽⁶⁾. Cơ quan Cao uỷ nhân quyền Liên hợp quốc (OHCHR) cho rằng, “quản trị tốt” liên quan đến các tiến trình và kết quả chính trị và thể chế mà cần thiết để đạt được các mục tiêu phát triển. Đó là một tiến trình mà các cơ quan công quyền giải quyết các vấn đề công cộng, quản lý các nguồn lực công và bảo đảm việc thực hiện các quyền con người theo cách thức hoàn toàn không có sự tham nhũng, lạm dụng và thực sự tuân thủ nguyên tắc pháp quyền⁽⁷⁾. Tùy thuộc vào bối cảnh và mục đích sử dụng, thuật ngữ “quản trị tốt” được dùng để nói đến các vấn đề như: tôn trọng đầy đủ các quyền con người; nguyên tắc pháp quyền; sự

tham gia hiệu quả của người dân; sự cộng tác của nhiều chủ thể; các tiến trình và thể chế minh bạch, trách nhiệm giải trình; khu vực công hiệu lực, hiệu quả; sự công bình; sự ổn định; thái độ và các giá trị giúp thúc đẩy trách nhiệm, sự đoàn kết và sự khoan dung.

Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) sử dụng khái niệm “quản trị tốt” để nói đến một hệ thống quản lý có năng lực, hoạt động quản lý được thực hiện kịp thời, toàn diện và minh bạch. Ngân hàng Thế giới lại nhấn mạnh quản trị tốt” thông qua các tiêu chí như: thể chế minh bạch, có trách nhiệm giải trình, các chủ thể quản lý có năng lực và kỹ năng cùng với ý chí quyết tâm làm những điều tốt đẹp, đồng thời đánh giá hiệu quả của việc nhà nước cung cấp những dịch vụ công cho người dân. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho rằng “quản trị tốt” thông qua bốn yếu tố cơ bản: i) trách nhiệm giải trình (accountability), ii) sự tham gia (participation), iii) tính chất có thể dự đoán (predictability), và iv) sự minh bạch (transparency). Trong khi đó, Hội đồng châu Âu (EC) xác định “quản trị tốt” dựa trên 5 nguyên tắc, gồm: công khai (open-ness), sự tham gia (participation), trách nhiệm giải trình (accountability), tính hiệu quả (effectiveness) và sự gắn kết (coherence)”⁽⁸⁾.

Từ trình bày trên cho thấy, các tổ chức quốc tế khi đánh giá hoạt động quản lý qua các tiêu chí liên quan đến “quản trị tốt”, quản lý phát triển bền vững đều gắn với đòi hỏi đảm bảo 8 đặc trưng chính, gồm: sự tham gia (participatory), định hướng đồng thuận (consensusoriented), trách nhiệm giải trình (accountable), sự minh bạch (transparent), sự kịp thời (responsive), tính hiệu lực (effective), tính hiệu quả (efficient), tính bình đẳng và không loại trừ chủ thể nào (equitable and inclusive)

và tuân thủ pháp quyền (follows the rule of law). Hệ thống tiêu chí đánh giá quản lý theo nguyên tắc “quản trị tốt” rất rộng, gồm nhiều lĩnh vực từ kinh tế, xã hội cho đến chính trị. Việc đánh giá được xác định trên nhiều khía cạnh từ đánh giá nội dung quản lý cho đến chủ thể tham gia quản lý, phương thức, công cụ quản lý và hiệu quả hoạt động quản lý. Tất cả những tiêu chí này lại được kết hợp với nhau tạo nên các nhóm tiêu chí phức hợp. Do vậy, việc bảo đảm tất cả các nguyên tắc của “quản trị tốt” là không dễ dàng, đồng thời cũng rất khó để thu thập đủ dữ liệu và thông tin cho việc phân tích, đánh giá chu trình, chính sách hay mục tiêu quản lý theo tiêu chí “quản trị tốt”.

Để đơn giản hơn, việc đánh giá hoạt động quản lý xã hội, quản lý phát triển bền vững thường được thực hiện theo từng khía cạnh riêng lẻ như chủ thể quản lý, đối tượng quản lý, nội dung quản lý, chính sách công cụ quản lý. Đánh giá nội dung quản lý chính là đánh giá các hoạt động tổ chức cũng như thực hiện các hoạt động quản lý. Các hoạt động được đưa vào đánh giá là: 1) Xây dựng thể chế, thiết chế cho hoạt động quản lý; 2) Các hoạt động phổ biến, tuyên truyền chương trình, chính sách, pháp luật; 3) Sự phân công phối hợp thực hiện chương trình chính sách; 4) Các hoạt động được triển khai để duy trì chính sách; 5) Hoạt động điều chỉnh chính sách; 6) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách, pháp luật; 7) Đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm đối với quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

Khi đánh giá chủ thể quản lý, các nhà nghiên cứu thường quan tâm tìm hiểu xem có nhóm chủ thể nào tham gia vào hoạch định và thực thi chương trình, chính sách? Mức độ tham gia của các nhóm và sự phối hợp giữa các nhóm chủ thể này ra sao? Chương trình phát

triển Liên hợp quốc và Ngân hàng Thế giới đều rất chú trọng chủ thể của quá trình quản lý phát triển xã hội là sự tham gia ngày càng lớn của người dân nhằm hướng đến mục tiêu thúc đẩy, bảo đảm sự phát triển hài hòa của quốc gia. Trên thực tế, vấn đề quan trọng đặt ra không chỉ là đánh giá xem có những nhóm chủ thể nào tham gia vào quá trình hoạch định và thực thi chương trình, chính sách quản lý phát triển, mà còn là đánh giá mối quan hệ của các nhóm chủ thể này khi họ tham gia vào hoạch định, thực thi chính sách. Nghĩa là đánh giá mức độ bình đẳng, dân chủ trong thực hiện vai trò, trách nhiệm của các nhóm chủ thể trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách quản lý.

Khi đánh giá các chương trình, chính sách, các nghiên cứu hiện nay thường sử dụng các tiêu chí như: 1) Tính phù hợp của chương trình, chính sách được xây dựng, triển khai thực hiện, bao gồm phù hợp với Hiến pháp (“hợp hiến”), phù hợp với quan điểm, đường lối và các chính sách liên quan, phù hợp với thực tiễn, nhu cầu của xã hội; 2) Tính hệ thống của chương trình, chính sách được xây dựng, triển khai thực hiện, gồm sự toàn vẹn, đầy đủ của chính sách, sự thống nhất giữa các bộ phận hợp thành chính sách (không có mâu thuẫn nội tại), sự tương thích giữa mục tiêu và biện pháp của chính sách; 3) Tính khả thi của chương trình, chính sách được xây dựng, triển khai thực hiện, đối chiếu với điều kiện thực hiện chính sách về nhân lực, tài lực, vật chất, tổ chức thực hiện, thời gian; 4) Tính công bằng của chương trình, chính sách được xây dựng, triển khai thực hiện có đảm bảo bình đẳng về cơ hội, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ cho các đối tượng mà chính sách hướng đến. Bình đẳng có thể được xét trên các chiều cạnh

như bình đẳng giới, bình đẳng giữa các dân tộc, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế,... Các chương trình và chính sách cần đảm bảo lợi ích hài hòa của các tác nhân liên quan, phục vụ số đông, tránh “nhóm lợi ích” cục bộ; hỗ trợ nhóm khó khăn, nhóm yếu thế (người nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

Bên cạnh việc đánh giá các hoạt động và công cụ chính sách, một trong những nội dung trọng tâm khi đánh giá hoạt động quản lý là đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý. Hiệu lực quản lý là mức độ pháp luật được tuân thủ và mức độ hiện thực quyền lực chỉ huy và phục tùng trong mối quan hệ giữa chủ thể quản lý với đối tượng quản lý xét theo những điều kiện lịch sử nhất định. Thông qua mức độ tuân thủ, chấp hành quyết định quản lý của các khách thể quản lý, có thể đánh giá uy tín và khả năng hiện thực quyền lực của các chủ thể quản lý. Để đánh giá hiệu lực quản lý, cần dựa vào mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của khách thể quản lý; mức độ tổ chức xây dựng và triển khai các chương trình chính sách nhằm thực hiện mục tiêu quản lý. Đồng thời, cần đánh giá kết quả của quá trình thực hiện các hoạt động này như việc ban hành các văn bản chính sách, pháp luật có đầy đủ, đồng bộ, kịp thời để xây dựng cơ sở pháp lý cho việc quản lý các vấn đề xã hội? Mức độ điều tiết, can thiệp của các chủ thể quản lý đối với các đối tượng quản lý. Bên cạnh đó, một vấn đề quan trọng là đánh giá kết quả thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với các hoạt động quản lý qua việc phát hiện các sai phạm và kết quả xử lý các sai phạm.

Hiệu quả hoạt động quản lý là chỉ tiêu phản ánh trình độ khai thác các yếu tố đầu vào để tạo ra kết quả hoạt động tối đa với chi phí hoạt

động tối thiểu; đây là sự phản ánh năng suất hoạt động, hiệu suất sử dụng các chi phí đầu vào. Hiệu quả quản lý nói đến kết quả tốt nhất của hoạt động quản lý với mức chi phí ở mức tối thiểu. Nghĩa là các chủ thể quản lý sử dụng một cách hiệu quả nhất các nguồn lực và thông tin nhằm đạt được mục tiêu quản lý ở mức cao nhất. Hiệu quả quản lý thường được đánh giá thông qua các tiêu chí về mức độ đạt các mục tiêu mà chủ thể quản lý đặt ra gắn với đánh giá những tác động không mong muốn do quá trình thực hiện nội dung quản lý gây ra.

Kiên định mục tiêu con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta qua các thời kỳ nhất là thời kỳ đổi mới luôn đặc biệt quan tâm xây dựng và thực thi các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên cao việc giải quyết các vấn đề xã hội thông qua chính sách xã hội, an sinh xã hội. Vấn đề quản lý phát triển xã hội gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội lần đầu tiên được đưa vào Văn kiện Đại hội XII của Đảng (2016), thể hiện cách tiếp cận mới về quản trị phát triển quốc gia trong tình hình mới. Vai trò của Đảng trong quản lý phát triển xã hội được thể hiện rõ qua việc Đảng trực tiếp đề ra chủ trương, đường lối quản lý phát triển xã hội; lãnh đạo, chỉ đạo Nhà nước và hệ thống chính trị xã hội, cũng như toàn thể nhân dân thực hiện, cụ thể hoá các chủ trương, đường lối phát triển xã hội; lãnh đạo tăng cường các kênh giám sát và phản biện xã hội nhằm tạo diễn đàn dân chủ rộng khắp. Sự phát triển mới trong quan điểm của Đảng về quản lý phát triển xã hội tiếp tục được ghi nhận tại Đại hội XIII (2021). Văn kiện Đại hội xác định tăng cường quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Theo đó, Đảng nhấn mạnh nội dung xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế, chính

sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội bền vững, hài hòa; đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước; coi trọng quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương⁽¹⁰⁾.

Tiếp thu một cách chọn lọc nhiều kết quả nghiên cứu về quản lý phát triển bền vững, các cơ quan chức năng của Việt Nam luôn quan tâm hoàn thiện việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách trên lĩnh vực này. Quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, quản lý phát triển xã hội bền vững ở nước ta có những thành công bước đầu. Đó là từng bước hoàn thiện đồng bộ và thực hiện có hiệu quả chính sách xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo; phát triển thị trường lao động, hướng tới xây dựng quan hệ lao động hài hòa ổn định và tiến bộ, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế. Bảo đảm an sinh xã hội, quan tâm hơn phúc lợi xã hội cho người dân; chính sách đối với người có công được thực hiện ngày càng tốt hơn; mở rộng bảo hiểm xã hội (đạt trên 90%), chú trọng phòng chống dịch bệnh, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm còn khoảng 3%. Đã hoàn thành và về đích sớm các mục tiêu Thiên niên kỷ và chuyển sang mục tiêu phát triển bền vững.

Cùng với thành tựu đạt được, quản lý phát triển xã hội còn nhiều khó khăn, hạn chế. Sự phát triển các lĩnh vực, các vùng, miền thiếu đồng bộ. Việc giải quyết một số vấn đề xã hội chưa hiệu quả, mục tiêu xây dựng quan hệ hài hòa giữa các lĩnh vực, ngành nghề, vùng, miền chưa đạt yêu cầu; giảm nghèo chưa bền vững, chênh lệch giàu - nghèo và bất bình đẳng có xu hướng gia tăng. Chưa có giải pháp kịp thời,

hiệu quả đối với vấn đề biến đổi cơ cấu, phân hóa giàu - nghèo, phân tầng xã hội, kiểm soát rủi ro, giải quyết mâu thuẫn xã hội, bảo đảm an toàn xã hội, an ninh cho con người. Những hạn chế này đang tiếp tục đặt ra yêu cầu nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện cả về cách tiếp cận, nội dung, tiêu chí đánh giá cả về phương pháp tổ chức, thực hiện quản lý phát triển xã hội bền vững ở nước ta hiện nay□

(1) Hoàng Chí Bảo, Đoàn Minh Huân (đồng chủ biên) (2012), *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay - vận dụng cho Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., tr.194-195.

(2), (3) Hoàng Chí Bảo (2010), *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp nhà nước: Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay - vận dụng cho Việt Nam*, tr.47, 50.

(4), (5) Liliana Nitu, A management system for sustainable development - a new challenge Managing Sustainable Development, https://www.oagbvg.gc.ca/internet/English/sds_fs_e_33574.html, truy cập ngày 15.4.2020.

(6) Vũ Mạnh Lợi (2012), *Bàn về mô hình phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí Xã hội học, số 4(120), tr.23-25.

(7), (8) Vũ Công Giao (2020), *Một số vấn đề lý luận về quản trị tốt*, <https://tcnn.vn/news/detail/36119/Mot-so-van-de-ly-luan-ve-quan-tri-to-tall.html>. truy cập ngày 20.4.2020.

(9) Trần Đình Thắng (2020), *Tiêu chí đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá*, tại trang <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tieu-chi-danh-gia-hieu-luc-hieu-qua-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-hoat-dong-kinh-doanh-dich-vu-tham-dinh-gia-318050.html>.

(10) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H., T.I, tr.51, 147-148, 206.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông.-2022.- Số 9.- Tr.26-31

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VỀ GIẢM NGHÈO

PGS, TS NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THU HÀ

Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội

Trường Đại học Tây Bắc

Từ khi đổi mới tới nay, Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu trong lĩnh vực giảm nghèo. Đây là kết quả thực tiễn của hàng loạt các chủ trương, chính sách và nguồn lực giảm nghèo mà Đảng và Nhà nước đã thực thi trong suốt những năm qua. Tuy nhiên, khi Việt Nam chuyển từ tiếp cận giảm nghèo đơn chiều sang đa chiều thì các thách thức giảm nghèo vẫn rất lớn. Điều này đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải tiếp tục đổi mới phương thức quản lý phát triển xã hội trên phương diện giảm nghèo nói riêng và trên nhiều lĩnh vực khác nói chung.

Một số thành tựu, hạn chế, bất cập chủ yếu trong quản lý phát triển xã hội về giảm nghèo

Trong lĩnh vực giảm nghèo, những kết quả đã đạt được của Việt Nam hết sức ấn tượng. Đây là minh chứng cho những nỗ lực và thành tựu của Việt Nam trong quản lý phát triển xã hội nói chung và trong lĩnh vực giảm nghèo nói riêng. Theo kết quả Điều tra mức sống dân cư năm 2012 của Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổng cục Thống kê công bố năm 2014 cho thấy, tính theo mức thu nhập 2USD/ người/ ngày, số người nghèo năm 1993 khoảng 62,1 triệu người, năm 2004 giảm xuống còn khoảng 49,3 triệu người, đến năm 2012 chỉ còn khoảng 11,5 triệu người (so với 1993 đã giảm 81,5%, tương ứng là

50,6 triệu người đã thoát nghèo). Tính theo chuẩn do WB và Tổng cục Thống kê đang áp dụng, số người nghèo năm 1993 khoảng 40,5 triệu và đến năm 2012 còn 15,3 triệu người. Nếu tính theo chuẩn nghèo quốc gia, tỷ lệ nghèo còn thấp hơn nữa, năm 2005 là 22,31%; năm 2010 là 14,2%; năm 2012 là 9,6% (tương ứng với khoảng 2,1 triệu hộ nghèo), năm 2015, tỷ lệ này còn dưới 5%. Đến năm 2016, sau khi áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ nghèo là 9,88%⁽¹⁾.

Bên cạnh đó, các kết quả giảm nghèo đạt được ở khắp các vùng, miền trên cả nước, ở cả khu vực thành thị và nông thôn cho thấy, hệ thống chính sách vĩ mô về quản lý phát triển xã hội đã phát huy được hiệu quả đáng kể trong quá trình thực thi. Tốc độ giảm nghèo ở các khu vực thành thị và nông thôn diễn ra nhanh, nhất là ở các huyện nghèo, trung bình từ 3% - 4%/năm. Ở thời điểm năm 2005, cả nước có tới 6 vùng có tỷ lệ nghèo trên 20%; tuy nhiên, năm 2010 giảm xuống còn 4 vùng và tiếp tục giảm xuống còn 2 vùng vào năm 2011 (vùng Đông Bắc và Tây Bắc). Đến năm 2012, duy nhất chỉ có vùng Tây Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo trên 20%. Tuy nhiên, từ năm 2016, sau khi điều chỉnh chuẩn nghèo theo hướng đa chiều thì có thêm nhiều vùng có tỷ lệ nghèo trên 20%.

Một điểm nhấn đáng chú ý khác trong kết quả giảm nghèo của Việt Nam thời gian qua chính là mức giảm nghèo ở các khu vực đặc biệt khó khăn. Năm 2006, tỷ lệ nghèo chung ở khu vực này là 47%, đến năm 2010 giảm xuống còn hơn 28%. Đối với các huyện 30a, tỷ lệ nghèo cũng giảm nhanh từ hơn 58% (năm 2010) xuống còn 43,89% (năm 2012). Các huyện nghèo khác theo Quyết định số 615/QĐ-TTg,

ngày 25-4-2011, của Thủ tướng Chính phủ, về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho 7 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, ngày 27-12-2008 của Chính phủ, về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, tỷ lệ nghèo cũng giảm từ hơn 43% (năm 2011) xuống 30% (năm 2012). Nhóm các huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg, ngày 5-2-2013, của Thủ tướng Chính phủ, về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27-12-2008, của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, cũng có tỷ lệ giảm nghèo nhanh. Tính trung bình hằng năm, mức giảm tỷ lệ nghèo ở các khu vực khó khăn cao gấp 2 lần mức giảm tỷ lệ nghèo chung. Điều này cho thấy tốc độ giảm nghèo ở các khu vực vùng sâu, vùng xa là rất lớn.

Có được những kết quả giảm nghèo ấn tượng trên là sự nỗ lực của Đảng, Nhà nước, các tổ chức xã hội và người dân trong suốt hơn 30 năm đổi mới. Tuy nhiên, vẫn còn có một số hạn chế trong nỗ lực giảm nghèo, cần được phân tích kỹ những tồn tại trong quản lý phát triển xã hội về giảm nghèo, để đề xuất những giải pháp khắc phục, bảo đảm giảm nghèo đa chiều, bền vững.

Thứ nhất, chồng chéo về hệ thống chính sách.

Bên cạnh những kết quả tích cực, hệ thống chính sách về giảm nghèo, giảm bất bình đẳng và phân tầng xã hội trong nhiều năm qua

còn tồn tại nhiều hạn chế, trong đó, tình trạng chồng chéo về chính sách là một ví dụ điển hình. Tình trạng chồng chéo không chỉ diễn ra giữa các chính sách khác nhau mà còn diễn ra trong cùng một hệ thống chính sách. Ngoài chính sách giảm nghèo chung, Việt Nam còn xây dựng và thực thi ít nhất 3 nhóm chính sách giảm nghèo đặc thù quy mô lớn là Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135) và Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (Chương trình 30a).

Chương trình Mục tiêu- quốc gia giảm nghèo bao gồm nhiều chương trình, dự án và chính sách khác nhau. Ví dụ, ở giai đoạn 1998 - 2000, chương trình này có 9 dự án. Tới giai đoạn 2001 - 2025, chương trình này được chia thành 2 nhóm lớn: nhóm chính sách giảm nghèo và nhóm dự án giảm nghèo. Nhóm chính sách giảm nghèo gồm một loạt các chính sách hỗ trợ, như y tế, giáo dục, nhà ở... cho người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo. Nhóm các dự án giảm nghèo gồm: 1- Nhóm các dự án xóa đói, giảm nghèo chung và 2- Nhóm các dự án xóa đói, giảm nghèo cho các xã nghèo (có 25% hộ nghèo trở lên và chưa đủ kết cấu hạ tầng thiết yếu) không thuộc Chương trình 135. Trong đó đối với nhóm 1 bao gồm 3 dự án và nhóm 2 có 5 dự án. Ở giai đoạn 2006 - 2010, các chính sách, dự án được chia thành 3 nhóm lớn, mỗi nhóm lại bao gồm các dự án và chính sách khác nhau. Ba nhóm này là: Hỗ trợ sản xuất (gồm 6 chính sách và dự án); hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội (gồm 4 chính sách); nâng cao năng lực và nhận thức (gồm 2 chính sách). Chính vì sự phân chia nhỏ lẻ này nên các chính sách bị chồng chéo, nguồn lực đầu tư giảm nghèo bị phân tán, từ

đó hiệu quả giảm nghèo bị ảnh hưởng.

Sự chồng chéo về chính sách giảm nghèo đã được chỉ ra trong rất nhiều các công trình nghiên cứu, đánh giá của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các tổ chức quốc tế. Năm 2009, theo Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Việt Nam có khoảng 107 văn bản hướng dẫn các chương trình giảm nghèo (nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng và thông tư, quyết định của các bộ, ngành). Năm 2014, theo Báo cáo của Chính phủ với Đoàn Giám sát của ủy ban Thường vụ Quốc hội⁽²⁾ về giảm nghèo năm 2014 cho thấy, có khoảng 100 văn bản dưới luật liên quan, tới giảm nghèo gồm: văn bản chỉ đạo chung (27 văn bản); tín dụng ưu đãi (16 văn bản); hỗ trợ sản xuất (15 văn bản); dạy nghề, tạo việc làm (13 văn bản); trợ giúp pháp lý, thông tin (10 văn bản); hỗ trợ nhà ở (6 văn bản); hỗ trợ y tế (5 văn bản); hỗ trợ giáo dục (2 văn bản). Năm 2014, theo báo cáo rà soát chính sách giảm nghèo của Tổ chức phi chính phủ quốc tế Oxfam, có khoảng hơn 550 văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến giảm nghèo, cả trực tiếp và gián tiếp được ban hành bởi Chính phủ và các bộ, ngành. Trong đó, có 183 văn bản liên quan trực tiếp còn hiệu lực.

Theo *Báo cáo nghiên cứu rà soát các chính sách dân tộc và đề xuất xây dựng hệ thống chính sách dân tộc thiểu số đến năm 2020* của ủy ban Dân tộc và UNDP, việc có quá nhiều chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo cho vùng dân tộc thiểu số đã dẫn tới sự chồng chéo trên rất nhiều chiều cạnh: Nội dung, đối tượng thụ hưởng và thời gian thực hiện chính sách trên cùng một địa bàn. Sự chồng chéo trong hệ thống chính sách liên quan tới các khía

cạnh về giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, phân tầng xã hội sẽ còn phức tạp hơn nhiều nếu liên kết các chính sách này lại với nhau, bởi ngoài các chính sách giảm nghèo là nhóm chính sách trung tâm, Việt Nam còn có hàng loạt các chính sách khác có liên quan đến giảm nghèo, như nhóm chính sách về bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp); nhóm chính sách lao động, việc làm; nhóm chính sách trợ giúp đột xuất; nhóm chính sách dành cho người có công; nhóm chính sách hỗ trợ người khuyết tật... Trong mỗi chính sách này lại có sự chồng chéo về đối tượng và nội dung thụ hưởng, vì thế, nhiều khi một đối tượng được hưởng nhiều chế độ khác nhau, mỗi chế độ lại theo một định mức khác nhau và có những yêu cầu về thủ tục khác nhau... Chính sự chồng chéo về chính sách trong nỗ lực giảm nghèo đã làm gia tăng sự lãng phí trong quản lý điều hành và phân tán các nguồn lực hỗ trợ, đồng thời, làm giảm đi tính chủ động của nhiều nhóm đối tượng, nhất là nhóm nghèo. Thậm chí, nhóm người nghèo còn nhận được nhiều chính sách hỗ trợ hơn so với nhóm những người có công với cách mạng. Sự chồng chéo này đặt ra yêu cầu về tích hợp chính sách giảm nghèo ở giai đoạn tiếp theo. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1259/ QĐ-TTg, ngày 22-8-2017, về rà soát, tích hợp chính sách giảm nghèo giai đoạn 2017 - 2018 với mục tiêu: *“100% các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được phân công tiếp tục rà soát, đánh giá tác động việc thực hiện chính sách, đề xuất các nội dung chính sách cần tích hợp, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ theo hướng tập trung, gọn đầu mối, giảm bớt số lượng văn bản, tránh trùng chéo, không dàn trải, bảo đảm đúng tiến độ, mục tiêu, nội dung kế hoạch đề ra”*.

Thứ hai, hạn chế về nguồn lực và bố trí nguồn lực.

Một trong những hạn chế đáng kể khác trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội về an sinh xã hội, giảm nghèo là vấn đề nguồn lực hạn chế. Rất nhiều chính sách giảm nghèo được xây dựng và áp dụng trong thực tiễn nhưng mức hỗ trợ quá thấp, không phù hợp với thực tiễn. Ví dụ, Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg, ngày 5-3-2007, của Thủ tướng Chính phủ, *về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn* chỉ cho vay 5 triệu đồng/hộ. Đây là mức vay quá thấp để phát triển sản xuất. Mức phân bổ vốn cho các xã cũng thấp không kém. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có nhiều xã chỉ có khoảng 20% hộ nghèo được vay do nguồn vốn quá hạn chế. Phân bổ vốn thấp cũng diễn ra ở các chương trình giảm nghèo đặc thù, ví dụ Chương trình 30a. Theo đó, mức đầu tư trung bình cho các huyện nghèo tới năm 2020 là hàng nghìn tỷ nhưng mức giải ngân mỗi năm chỉ đạt 20 tỷ đồng - 30 tỷ đồng.

Không chỉ bố trí nguồn lực hạn chế, nguồn lực giảm nghèo còn thường xuyên bố trí chậm và bất hợp lý. Theo UNDP⁽³⁾, kế hoạch tỷ lệ giải ngân cuối năm 2008 của Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo là 60% nhưng thực tế chỉ đạt 33%. Cả giai đoạn 2006 - 2010, dù đã bố trí đạt 99% vốn như kế hoạch nhưng suốt giai đoạn 2006 - 2009 chỉ bố trí được 57% kinh phí, còn lại là bố trí vào năm 2010. Đối với các tỉnh nghèo như Sơn La, việc thiếu hụt về nguồn lực và những hạn chế trong bố trí ngân sách càng thấy rõ.

Công tác giảm nghèo đã đạt được kết quả nhất định nhưng vẫn còn những vướng mắc, như vẫn có những nội dung chính sách không sát với thực tế, nguồn lực đầu ra hạn chế; việc lồng ghép nhiều nguồn

vốn để giảm nghèo khó được thực hiện, do có nhiều đối tượng, cơ quan cùng quản lý. Điển hình là một số chương trình, chính sách hỗ trợ tiền điện, tủ sách pháp luật cho các hộ nghèo...nhưng mức hỗ trợ quá thấp trong khi lại đòi hỏi nhiều thủ tục. Tiêu chí đánh giá hộ nghèo cũng còn nhiều điểm chưa phù hợp, phiếu khảo sát xác định hộ nghèo còn nhiều tiêu chí chung chung.

Vì thiếu vốn nên các mô hình giảm nghèo ở các tỉnh đa số chỉ thành công ở mức thí điểm, vì khi mở rộng lại không có vốn. Điều này có nghĩa, hiệu quả giải ngân hạn chế và hiệu quả giảm nghèo cũng hạn chế theo. Tại Đắk Lắk, ngoài vấn đề tương tự Sơn La, thì việc kinh phí giảm nghèo thường được cấp khi địa phương này đã bước vào mùa mưa cũng rất phổ biến, dẫn tới việc giải ngân nguồn vốn gặp khó khăn. Trên thực tế, mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện các chính sách xã hội là rất đáng kể. Ví dụ, năm 2012, mức chi ngân sách cho y tế đạt khoảng 8%, giáo dục khoảng 20%, nhiều lĩnh vực khác từ 2% - 3%. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về nguồn lực giảm nghèo. Hiệu quả của các chi phí này cũng là một vấn đề đáng chú ý khi mà việc đầu tư còn dàn trải, thiếu tính trọng điểm, đột phá.

Thứ ba, thiếu sự phân cấp quản lý.

Mặc dù ngày càng có nhiều địa phương có các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo riêng, nhưng nhìn chung việc phân cấp, phân quyền trong quản lý phát triển xã hội về các lĩnh vực này còn hạn chế. Chẳng hạn, theo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La, chính sách cho miền núi, cho đồng bào dân tộc thiểu số rất nhiều (khoảng 130 chính sách), tuy nhiên còn manh mún, chồng chéo, thiếu

thống nhất, đa số có suất đầu tư thấp, thậm chí có chính sách ban hành 2 hoặc 3 năm nay chưa có cơ chế, chưa có kinh phí, làm mất uy tín với đồng bào, vì thế nên có chính sách đặc thù bảo đảm đủ mạnh về nguồn lực, làm theo hình thức cuốn chiếu. Các chính sách phải xuất phát từ thực tế địa phương, tăng cơ chế cho địa phương, Trung ương không nên can thiệp sâu. Việc thiếu sự phân cấp dẫn tới sự chậm trễ trong triển khai chính sách và nhiều bất cập khác. Nói cách khác, phải đẩy mạnh phân cấp, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các địa phương. Tuy nhiên, trong quản lý phát triển xã hội hiện nay lại đang thiếu các cơ chế này, nhiều chính sách ở Trung ương ngay khi ban hành đã không còn phù hợp với thực tiễn ở nhiều địa phương, từ đó dẫn tới việc giảm hiệu quả thực thi của chính sách. Trong khi đó, cơ sở của việc phân cấp, trao quyền về giảm nghèo, an sinh xã hội... cho địa phương chính là cung cấp tài chính trọn gói, cùng với cơ chế giám sát chặt chẽ, điều này sẽ giúp giảm bớt thời gian và thủ tục triển khai chính sách, đặc biệt là giúp các chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bên, khắc phục được nhiều hạn chế của việc thực thi các chính sách giảm nghèo, các chính sách an sinh, trợ giúp xã hội.

Tại tỉnh Sóc Trăng, ngoài các đặc thù về tự nhiên, các yếu tố liên quan tới đặc điểm văn hóa, lối sống của người Khmer cũng tác động tới hiệu quả của chính sách giảm nghèo. Việc triển khai thực hiện một số dự án, chính sách còn dàn trải, chưa đi sâu phân tích về nguyên nhân nghèo đói của từng vùng, của hộ nghèo nhất là người nghèo dân tộc Khmer để có cơ sở đầu tư giúp địa phương và người nghèo có điều kiện vươn lên. Một số địa phương chưa nắm bắt được tình hình biến

động về số hộ nghèo, người nghèo do mình quản lý để triển khai các chính sách, dự án cho phù hợp và kịp thời... Do đó, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ tái nghèo hằng năm trong đồng bào dân tộc Khmer còn cao, nhất là trong điều kiện khi có thiên tai, bão lụt và dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp, khả năng tự ứng cứu và phục hồi tại chỗ của người dân, nhất là người nghèo đồng bào dân tộc Khmer rất hạn chế,...⁽⁴⁾.

Tại tỉnh Sơn La, đặc thù về sản xuất, đời sống, nhà ở, điều kiện sinh hoạt của các nhóm dân tộc cũng có những khác biệt, do đó các hỗ trợ chung của Trung ương thường chưa đáp ứng được nhu cầu của bà con, từ đó làm giảm đi hiệu quả của chính sách giảm nghèo: “Các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn còn chưa phù hợp với tình hình thực tế nên hiệu quả chưa cao. Đề nghị tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ nước sạch, hỗ trợ công cụ sản xuất, phương tiện sản xuất, đồng thời xem xét, phân cấp cho địa phương quy định những điều kiện cụ thể để triển khai thực hiện cho phù hợp”⁽⁵⁾. Rõ ràng, việc bố trí nguồn vốn kịp thời sẽ được thực hiện tốt hơn nếu có sự phân cấp và trao quyền mạnh mẽ hơn cho các địa phương trong lĩnh vực giảm nghèo.

Tăng cường quản lý phát triển xã hội, hướng tới giảm nghèo bền vững và phát triển

Một là, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong quản lý phát triển xã hội về giảm nghèo.

Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong quản lý phát triển xã

hội nói chung và trong việc giải quyết các vấn đề về phân cực giàu nghèo, bất bình đẳng, phân tầng xã hội đã được thể hiện rõ qua quan điểm, định hướng của Đảng tại các văn kiện đại hội Đảng cũng như nhiều nghị quyết, chỉ thị khác có liên quan. Ở địa phương, từ cấp tỉnh tới cấp xã, cấp ủy cũng có những chỉ đạo, định hướng trong việc giải quyết các vấn đề này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, cần có các chỉ đạo quyết liệt hơn, định hướng rõ ràng hơn trong việc thực hiện các chính sách để giải quyết vấn đề phân cực giàu nghèo, bất bình đẳng, phân tầng xã hội. Trong đó, việc gia tăng các nguồn lực, bảo đảm phân bổ kịp thời nguồn lực cho lĩnh vực giảm nghèo, an sinh xã hội là hết sức cần thiết, vấn đề giảm nghèo, giảm bất bình đẳng và phân tầng xã hội cũng cần được Đảng ta nhìn nhận ở khía cạnh vừa khái quát, vừa cụ thể, trên cơ sở đó hình thành nhóm các giải pháp chung ở tầm quốc gia, khu vực, vùng, đồng thời cho phép các địa phương chủ động trong việc tìm tòi các giải pháp phù hợp với thực tiễn.

Hai là, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong quản lý phát triển xã hội về giảm nghèo.

Tiếp tục đẩy mạnh việc rà soát hệ thống chính sách có liên quan là một giải pháp đặc biệt quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề phân cực giàu, nghèo, bất bình đẳng, phân tầng xã hội. Thực tế, sự chòng chéo của hệ thống chính sách có liên quan đã được chỉ ra cách đây hơn 10 năm nhưng các giải pháp để xử lý vấn đề này mới chỉ được thực hiện khoảng 5 năm trở lại đây và hiệu quả vẫn còn nhiều hạn chế. Do vậy, Chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp cần phải nhanh chóng hoàn thiện việc rà soát hệ thống chính sách để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Bảo đảm các

nguồn lực đầu tư và đẩy mạnh cải cách hành chính được xem là giải pháp không thể thiếu cho toàn bộ các hoạt động quản lý nhà nước nói chung, giảm nghèo, an sinh xã hội nói riêng.

Ba là, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội liên quan trong quản lý phát triển xã hội về giảm nghèo.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò rất quan trọng trong giải quyết các vấn đề về phân cực giàu, nghèo, bất bình đẳng, phân tầng xã hội. Do đó, Đảng và Nhà nước cần tiếp tục mở rộng hành lang pháp lý để phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong vấn đề giảm nghèo. Nhiều mô hình giảm nghèo thành công ở Việt Nam trong thời gian qua có đóng góp vô cùng quan trọng của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, ví dụ như các mô hình liên quan tới tín dụng, sản xuất, hay việc giải quyết các vấn đề về nhà ở, đất ở... Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể tăng cường sự phối hợp lẫn nhau và phối hợp với các cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc thực hiện các chính sách để giải quyết các vấn đề phân cực giàu, nghèo, bất bình đẳng, phân tầng xã hội. Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội trong thực thi các chính sách để giải quyết các vấn đề phân cực giàu, nghèo, bất bình đẳng, phân tầng xã hội.

Bốn là, phát huy sự tham gia của người dân trong quản lý phát triển xã hội về giảm nghèo.

Loại bỏ tâm lý trông chờ, ỷ lại trong một bộ phận người nghèo đã được xác định là chìa khóa để giải quyết các vấn đề về phân cực giàu, nghèo, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, do đó việc thiết kế các chính sách, xây dựng các mô hình để khuyến khích, tạo động lực thoát

nghèo cho người dân là hết sức cần thiết. Cần phải duy trì các hỗ trợ để cho người nghèo đăng ký thoát nghèo và vươn lên bằng chính năng lực của mình. Phát huy nội lực của người nghèo nói riêng và cộng đồng nói chung cần được nhìn nhận là giải pháp có vai trò quan trọng tương tự như các giải pháp khác trong quản lý phát triển xã hội. Để làm được điều này, nhất là ở các khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cần có sự am hiểu và tôn trọng các giá trị truyền thống, các giá trị cộng đồng. Công khai, minh bạch về thông tin đối với việc thực hiện các chính sách giảm nghèo, chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần quan trọng vào việc huy động sự tham gia của người dân và cộng đồng trong việc giải quyết các vấn đề này. □

(1) Theo Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH, ngày 22-8-2016, của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, về phê duyệt kết quả tổng điều tra hộ nghèo, cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020

(2) Đinh Ngọc Quý: *Quản lý phát triển xã hội về giảm nghèo tại Việt Nam: Hiện trạng và những vấn đề chính sách*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học đề tài KX04.15/16-20

(3) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ủy ban Dân tộc, UNDP: *Nhìn lại quá khứ đối mặt thách thức mới - Đánh giá giữa kỳ Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo và Chương trình 135-11 giai đoạn 2006 - 2008*; tháng 6-2009, tr. 20

(4) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng: *Báo cáo tình hình thực hiện công tác giảm nghèo đồng bào dân tộc Khmer, tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 1992 - 2016*

(5) Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Sơn La: *Báo cáo số 65/BC-SLĐTBXH Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016 trên địa bàn tỉnh Sơn La*

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.- 2020.- Số 934.- Tr.88-93

XÂY DỰNG CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI PHÙ HỢP VỚI XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI

TS BÙI PHƯƠNG ĐÌNH
Viện Xã hội học và phát triển,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 9-1-2022; Ngày phản biện: 18-1-2022; Ngày duyệt đăng: 22-2-2022.

Tóm tắt: Để xây dựng các chính sách phát triển xã hội phù hợp và có hiệu quả cần dựa trên việc nắm bắt và dự báo đúng xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội trong các giai đoạn phát triển. Bài viết tập trung phân tích biến đổi cơ cấu xã hội ở nước ta, từ đó nhận diện một số thách thức chủ yếu, đồng thời đề xuất một số giải pháp góp phần hoạch định chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp với xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Từ khóa: cơ cấu xã hội, chính sách xã hội, quản lý phát triển xã hội.

Cơ cấu xã hội được hình thành và biến đổi dưới tác động của các tiến trình kinh tế - xã hội, như tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề trong nền kinh tế dẫn đến biến đổi cơ cấu lao động - việc làm; quá độ dân số dẫn đến biến đổi cơ cấu lứa tuổi của dân số; quá trình đô thị hóa dẫn đến biến đổi cơ cấu

dân cư đô thị - nông thôn. Mặt khác, sự biến đổi cơ cấu xã hội còn chịu tác động của các chính sách đặc thù hướng đến phát triển ngành, lĩnh vực hoặc nhóm xã hội nhất định, như chính sách phát triển giai cấp công nhân và chiến lược phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo đều hướng đến gia tăng tỷ trọng công nhân trong cơ cấu lao động việc - làm, hay chính sách dân số và phát triển dẫn đến giảm tỷ trọng trẻ em và gia tăng tỷ trọng người cao tuổi trong dân số.

Trải qua hơn 35 năm đổi mới, dưới tác động của phát triển kinh tế - xã hội cùng các chính sách đặc thù của Đảng và Nhà nước đối với các thành phần kinh tế, các nhóm xã hội, đất nước ta đã có một cơ cấu xã hội đa cấu trúc, nhiều chiều cạnh⁽¹⁾. Với mục tiêu trở thành nước thu nhập trung bình cao, công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030 và nước phát triển vào năm 2045, cơ cấu xã hội ở đất nước ta sẽ tiếp tục biến đổi mạnh mẽ tuân theo các quy luật tự nhiên và phù hợp với định hướng đường lối, chủ trương phát triển của Đảng và Nhà nước.

Tại Đại hội XIII, Đảng ta nêu rõ yêu cầu trong xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội là cần: “Trên cơ sở dự báo đúng xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội ở nước ta trong những năm tới, xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp, giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, kiểm soát phân tầng xã hội...”⁽²⁾. Ở tầm chiến lược trung và dài hạn, các vấn đề về phát triển đất nước nói chung và phát triển xã hội nói riêng không thể tách rời ảnh hưởng và tác động của xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội nước ta trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1. Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội trong một số lĩnh vực

Dân số

Biến đổi cơ cấu dân số Việt Nam trong thời kỳ quá độ dân số từ mức sinh cao sang mức sinh thấp có tác động sâu sắc đến các yếu tố đầu vào cho phát triển kinh tế - xã hội như: nguồn lực, nhu cầu tiêu dùng... Hiện nay, biến đổi cơ cấu dân số theo chiều hướng già hóa dân số đang đặt ra những thách thức mới trong bảo đảm cung cấp các dịch vụ xã hội cho người cao tuổi, bao gồm cả y tế, chăm sóc sức khỏe, cũng như việc làm và thu nhập.

Số liệu đã công bố của Tổng điều tra dân số năm 2009 và 2019 cho thấy, mức sinh ở Việt Nam ổn định ở mức sinh thay thế (Tổng tỷ suất sinh - TFR tương đương 2,1 con/người phụ nữ). Tuy nhiên, phân tích số liệu tổng thể kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, mức sinh có thể xuống dưới 2,1, thậm chí đạt mức 1,85. Cùng với đó, số liệu phân tích theo 6 vùng kinh tế - xã hội cho thấy, chỉ số TFR của cả 6 vùng đều thấp hơn so với các kết quả đã công bố. Chỉ có 3/6 vùng kinh tế - xã hội có mức sinh bằng hoặc cao hơn 2,09 là trung du và miền núi phía Bắc, (TFR là 2,38, so với kết quả công bố 2,43); Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (TFR là 2,11, so với kết quả công bố 2,43); Tây Nguyên (TFR là 2,32, so với kết quả công bố là 2,43). Ngược lại, vùng Đông Nam Bộ có mức sinh thấp ở mức báo động (TFR là 1,27, so với kết quả công bố là 1,56); tiếp theo là đồng bằng sông Cửu Long (TFR là 1,5, so với kết quả công bố là 1,8) và đồng bằng sông Hồng (TFR là 2,04, so với kết quả công bố là 2,35).

Với mức sinh giảm sâu, kịch bản già hóa dân số và cơ cấu dân số vàng ở nước ta sẽ rút ngắn đáng kể so với dự báo chính thức hiện nay dựa trên TFR là 2,09 (đã ước lượng thời điểm năm 2039 Việt Nam sẽ chuyển sang dân số già với tỷ lệ người già chiếm trên 14% (65 tuổi trở lên) hoặc 20% (60 tuổi trở lên). Tuy nhiên, với mức sinh là 1,85 thì thời điểm này hoàn toàn có thể đến sớm hơn vào năm 2035 - 2036. Cùng với đó là kết thúc giai đoạn cơ cấu dân số vàng ở nước ta. Tốc độ già hóa dân số nhanh sẽ tăng thêm áp lực lên hệ thống an sinh xã hội vốn chưa được hoàn thiện ở nước ta.

Lao động - việc làm

Về chuyển dịch cơ cấu lao động: giai đoạn 2016 - 2020, cơ cấu các ngành kinh tế có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và tỷ trọng ngành dịch vụ. Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 33,1% (giảm 8,5% so với năm 2016); khu vực công nghiệp và xây dựng là 30,8% (tăng 5,6%); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất 36,1% (tăng 2,9%). Tuy nhiên, khu vực công nghiệp - xây dựng có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất qua 5 năm là 22%, phản ánh sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp năng suất thấp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất lao động cao hơn và thu nhập tốt hơn.

Với định hướng trở thành quốc gia công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2030, trong 10 năm tới, khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ sẽ tạo việc làm nhiều hơn và thu hút nhiều hơn nữa lao động từ khu vực nông nghiệp.

Bảng 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu việc làm giai đoạn 2016 - 2020*Tỷ lệ %*

	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu kinh tế					
Nông nghiệp	16,32	15,34	14,68	13,96	14,85
Công nghiệp và xây dựng	32,72	33,40	34,23	34,49	33,72
Dịch vụ	40,92	41,26	41,12	41,64	41,63
Thuế SP trừ trợ cấp SP	10,04	10,04	9,97	9,91	9,80
Cơ cấu việc làm					
Nông nghiệp	41,60	40,00	37,60	34,50	33,10
Công nghiệp và xây dựng	25,20	26,20	27,20	30,10	30,80
Dịch vụ	33,20	33,80	35,20	35,40	36,10

*Nguồn: Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam
5 năm 2016 -2020, Nxb Thống kê, 2021*

Về chất lượng việc làm thông qua quan hệ lao động: hiện nay vẫn tồn tại một tỷ lệ lớn người làm việc không có quan hệ lao động, tức là không dựa trên các hợp đồng lao động. Đây là nhóm người lao động không được bảo đảm về quyền lợi, dễ bị tổn thương trước các biến cố sản xuất - kinh doanh hoặc biến cố xã hội lớn (mất việc, mất thu nhập, không có bảo hiểm).

Năm 2020, tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương giảm xuống còn 44% so với 65% vào năm 2011⁽³⁾. Như vậy hiện nay, cứ 5 người làm việc thì 2 người không có hợp đồng làm việc chính thức, và được xếp vào

nhóm lao động dễ tổn thương... Trong năm 2020, số lao động có việc làm phi chính thức là 20,3 triệu người, tăng 119,1 nghìn người, số lao động có việc làm chính thức là 15,8 triệu người, giảm 21,1 nghìn người so với năm 2019. Việc rời khu vực việc làm chính thức để quay trở lại khu vực việc làm phi chính thức, không có quan hệ lao động là một tín hiệu không tốt cho diễn biến thị trường lao động việc làm trong tương lai.

Các số liệu thống kê cho thấy, người lao động không có hợp đồng lao động chiếm đa số trong gần 70% người lao động chưa có bảo hiểm xã hội. Đây sẽ là một khoảng trống lớn trong bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động, đặc biệt khi xảy ra các biến cố xã hội lớn, như đại dịch Covid- 19. Do đó, trong những năm tới nước ta đứng trước thách thức tạo việc làm cho người lao động, bao gồm tỷ trọng ngày càng cao của việc làm dựa trên hợp đồng lao động chính thức để bảo đảm sản bảo hiểm xã hội cho người lao động.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động: Năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ chỉ đạt 26,1%, không đạt mục tiêu *Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020* (55% vào năm 2020, trong đó trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề chiếm tỷ lệ là 23%)⁽⁴⁾. Đồng thời, tỷ lệ thấp này có biểu hiện lệch về cơ cấu đào tạo nghề đối chiếu với yêu cầu của chuyển đổi cơ cấu ngành nghề kinh tế.

Trong khi tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề chung là 26,1% thì tỷ lệ này trong một số ngành công nghiệp lại *thấp một cách đáng báo động* như: Công nghiệp chế biến, chế tạo, từ 18,5% (năm 2016) giảm

xuống 17,9% (năm 2020); Xây dựng là 13,9% (trong suốt giai đoạn 2013-2020)... Tỷ lệ rất thấp lao động qua đào tạo ở khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tác động trực tiếp đến năng suất lao động. Năng suất lao động ở ngành này thấp, chỉ bằng 9,2% mức năng suất lao động chung cả nước⁽⁵⁾.

Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là do phần lớn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (gồm cả doanh nghiệp FDI) tham gia ở các khâu, công đoạn có giá trị gia tăng thấp, như gia công, lắp ráp..., không có giá trị gia tăng kinh tế cao. Đồng thời các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là nơi tập hợp nhiều nhất lao động dồi dư từ quá trình phi nông nghiệp hóa với đa số người lao động đi vào các ngành nghề thâm dụng lao động như dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất...). Nếu xu hướng trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp và yếu như hiện nay kéo dài sẽ là một yếu tố cản trở lớn đến mục tiêu phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo để đạt 40% sản xuất công nghiệp vào năm 2030.

Một trong những thách thức của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là quá trình tự động hóa và người máy hóa thực hiện sản xuất không chỉ đe dọa việc làm của những lao động trình độ thấp mà ngay cả lao động có kỹ năng bậc trung (trung cấp, cao đẳng) cũng sẽ bị ảnh hưởng, nếu như họ không được trang bị những kỹ năng mới - kỹ năng sáng tạo cho nền kinh tế 4.0.

Dự báo khoảng 5-10 năm tới, sẽ có khoảng 50% máy móc thay thế con người vận hành sản xuất, kinh doanh và các quy trình quản trị, và sẽ khiến khoảng 1 tỷ người lao động trên toàn cầu và hàng

triệu người lao động ở Việt Nam bị thiếu việc làm, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thâm dụng lao động⁽⁷⁾. Chuyển đổi số trong sản xuất kinh doanh, một mặt góp phần tăng năng suất lao động, thêm giá trị gia tăng, đồng thời đòi hỏi người lao động trong tương lai cần được trang bị kiến thức và kỹ năng số hóa để có thể tham gia thị trường lao động cạnh tranh. Mặt khác, chuyển đổi số đặt ra yêu cầu cấp thiết đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin như nhóm lao động trình độ chuyên môn cao tham gia trực tiếp vào nền kinh tế số và hỗ trợ đắc lực cho chuyển đổi số trong hoạt động nhà nước và cả xã hội.

Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số xác định, kinh tế số sẽ chiếm 25% GDP vào năm 2025 và 30% GDP vào năm 2030 với nhu cầu nhân lực tương xứng là 1,2 triệu và 1,5 triệu lao động kỹ thuật số⁽⁸⁾. Do đó, trong những năm tới, cần đẩy mạnh quy mô đào tạo nghề mới gắn liền với cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho lực lượng lao động. Cùng với đó là bảo đảm cơ hội tái đào tạo nghề cho người lao động để phòng ngừa rủi ro mất việc làm và không tìm được việc làm mới.

Về phân hóa thu nhập

Trong 2 thập niên đầu thế kỷ XXI, khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất với 20% nghèo nhất đã tăng từ 8,2 lần (năm 2002) lên hơn 10,2 lần (năm 2019). Tiến trình này trực tiếp dẫn đến hệ số bất bình đẳng (Gini) đã chạm ngưỡng bất bình đẳng cao từ năm 2016 với mức trên 0,4. Tuy nhiên, hệ số Gini không biến động nhiều và thậm chí còn giảm nhẹ (năm 2016:0,431; năm 2019:0,423).

Bên cạnh xu hướng chung về phân hóa giàu nghèo gia tăng thì một xu hướng tích cực trong phân hóa giàu nghèo thời gian qua: vùng miền, địa phương nào có trình độ phát triển kinh tế và thu nhập bình quân đầu người cao hơn thì mức độ bất bình đẳng thu nhập có khuynh hướng giảm đi. Năm 2019, sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở nông thôn cao hơn so với thành thị (0,415 điểm so với 0,373 điểm); vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên có hệ số bất bình đẳng cao hơn hẳn các vùng khác (0,438 điểm và 0,443 điểm), trong khi đó hai vùng kinh tế trọng điểm của đất nước là đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lại có hệ số bất bình đẳng thấp nhất là 0,387-0,375 điểm. Thu nhập bình quân đầu người theo tháng của khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng cao hơn từ 2 đến 2,5 lần so với vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Bảng 2. Tỷ lệ lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn⁽⁶⁾

Tỷ lệ %

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Chung	22,6	23,3	23,7	24,7	26,1
Thành thị	39,4	39,7	39,1	41,3	42,0
Nông thôn	14,5	15,3	16,0	16,3	17,8

*Nguồn: Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam
5 năm 2016 - 2020, Nxb Thống kê, 2021*

Chỉ số phát triển con người (HDI của Việt Nam năm 2020 là 0,704, đứng thứ 117, chính thức đưa Việt Nam vào nhóm có chỉ số HDI cao (trên 0,7). Khi tính chỉ số HDI điều chỉnh theo bất bình đẳng

(HDI - adjusted by inequality) thì Việt Nam đạt con số 0,588, đứng thứ 107 với chênh lệch thứ hạng là +10⁽⁹⁾. Nhìn toàn cảnh, mức độ điều chỉnh giảm của chỉ số HDI theo bất bình đẳng ở Việt Nam phụ thuộc nhiều vào bất bình đẳng trong thu nhập, trong khi đó mức độ bất bình đẳng trong tuổi thọ và giáo dục lại ở mức độ thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Bảng 3. Hệ số Gini (bất bình đẳng thu nhập) giai đoạn 2016 - 2020

	2016	2018	2019	2020
Chung	0,431	0,425	0,423	0,373
Phân theo thành thị - nông thôn				
Thành thị	0,391	0,373	0,373	0,325
Nông thôn	0,408	0,408	0,415	0,373
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	0,401	0,39	0,387	0,317
Trung du và miền núi phía Bắc	0,433	0,444	0,438	0,420
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,393	0,383	0,389	0,354
Tây Nguyên	0,439	0,44	0,443	0,406
Đông Nam Bộ	0,387	0,375	0,375	0,291
Đồng bằng sông Cửu Long	0,405	0,4	0,395	0,372

Nguồn: Tổng cục thống kê, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020

Như vậy, phân tầng xã hội theo mức sống biểu hiện qua phân hóa giàu - nghèo là một vấn đề chính sách lớn, quan trọng, đòi hỏi sự tác động và điều chỉnh của hệ thống chính sách và quản lý của nhà nước để phòng ngừa và kiểm soát các hệ quả không mong muốn có thể nảy sinh từ bất bình đẳng xã hội - kiểm soát phân tầng xã hội.

2. Phương hướng và giải pháp góp phần hoạch định các chính sách quản lý phát triển xã hội phù hợp với xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội

Thứ nhất, chú trọng vấn đề tạo việc làm song hành với tăng trưởng kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động của Việt Nam. Phương châm của chuyển dịch cơ cấu lao động là phải phù hợp với cơ cấu kinh tế, có tác động thúc đẩy tăng trưởng gắn với tạo ra việc làm cho hàng triệu người lao động trong những năm tới. Đặc biệt, nhu cầu rất lớn trong chuyển đổi nghề nghiệp cho các lao động dôi dư từ khu vực nông nghiệp do tác động của công nghiệp hóa. Xét từ góc độ tạo việc làm, chủ trương của Đảng về phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân, coi đây là động lực cho tăng trưởng là hết sức đúng đắn và mang tính dẫn dắt thực tiễn. Kinh nghiệm các quốc gia và ở Việt Nam cho thấy, khu vực kinh tế tư nhân có khả năng tạo việc làm vượt trội so với khu vực kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Hiện nay, với trên 800 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động và 5,4 triệu hộ kinh doanh gia

đình, thì kinh tế tư nhân đóng góp 39- 40% GDP nhưng chiếm tới 85% việc làm của toàn bộ nền kinh tế⁽¹⁰⁾. Do đó, xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân chính là chiến lược hỗ trợ tạo việc làm hiệu quả nhất.

Đổi mới hệ thống đào tạo nghề theo nhu cầu thị trường mang tính dự báo cho giai đoạn 2021 - 2030. Theo đó, người lao động không chỉ được đào tạo nghề một lần mà cần có cơ hội và điều kiện tái đào tạo nghề trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có thể lấy đi nhiều việc làm truyền thống và đặt yêu cầu tái trang bị, đào tạo kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở tốc độ cao hơn. Chiến lược phát triển thị trường lao động đến năm 2030 yêu cầu đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 30% (vào năm 2025) và 35 - 40% (vào năm 2030)⁽¹¹⁾ được coi là mục tiêu kỳ vọng cao so với thực tiễn hiện nay (26,1%).

Cần thiết xã hội hóa và tư nhân hóa mạnh mẽ các hoạt động đào tạo nghề với sự tham gia của doanh nghiệp để phục vụ chính nhu cầu của thị trường, coi đây là một hoạt động kinh doanh đáp ứng nhu cầu thị trường.

Thứ hai, tăng chi tiêu cho các lĩnh vực xã hội, trong đó chú trọng an sinh và phúc lợi xã hội để giảm thiểu hệ quả phân hóa giàu nghèo

Chức năng xã hội của Nhà nước chỉ có thể được thực hiện có hiệu lực và hiệu quả khi có nguồn lực chi cho các mục tiêu phát triển xã hội và bảo đảm cơ cấu chi phù hợp cho các lĩnh vực phát triển xã hội. Đồng thời, khi được chi đúng đối tượng, đúng mục tiêu thì chi xã

hội sẽ góp phần giảm thiểu phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội. Khảo sát chi ngân sách Trung ương trong 5 năm trở lại đây cho thấy, chi bảo đảm xã hội có khuynh hướng ít thay đổi về số lượng nhưng lại suy giảm về tỷ trọng trong ngân sách Trung ương. Năm 2017: 21,2%, đến năm 2021 còn 17,9%⁽¹²⁾. Khuynh hướng này là chưa phù hợp với yêu cầu chung của phát triển xã hội khi trình độ phát triển kinh tế - xã hội càng cao, thì tổng lượng và tỷ trọng chi cho các lĩnh vực xã hội càng lớn. Một mặt, chi của Nhà nước phục vụ các nhu cầu của thể hệ hiện nay, đặc biệt trong các biến cố xã hội lớn như dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế, mặt khác chi cho xã hội trong giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe... lại được coi là một nguồn đầu tư quan trọng bậc nhất cho sự phát triển của đất nước trong tương lai.

Ở các nước phát triển, chi tiêu xã hội (bao gồm chi cho giáo dục, y tế, trợ cấp và thay thế) chiếm đến 25 - 35% tổng chi tiêu xã hội. Thậm chí, sự gia tăng chi tiêu của nhà nước cho các lĩnh vực xã hội phản ánh quá trình hình thành nhà nước xã hội (phúc lợi xã hội) trên thế giới hiện nay⁽¹³⁾.

Văn kiện Đại hội XIII bổ sung phạm trù *dân hưởng lợi* bên cạnh yêu cầu dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Do đó, yêu cầu dân hưởng lợi cần thiết được hiện thực hóa thực chất thông qua cơ cấu chi bảo đảm xã hội nói riêng và chi cho các lĩnh vực xã hội nói chung theo hướng gia tăng dần.

Để tạo nguồn thu cho ngân sách, cần thiết hoạch định lộ trình cho các sắc thuế đánh vào nhóm thu nhập rất cao (siêu giàu), đối với tài sản và tích lũy qua thế hệ (thuế thừa kế). Qua 35 năm đổi mới, với

sự hình thành tầng lớp giàu có trong xã hội, đã xuất hiện thể hệ thứ hai của nhà giàu được coi là những người thừa kế tài sản, có thu nhập không thông qua lao động, bao gồm cả tích lũy thông qua “phân tầng không hợp thức”. Do đó cần thiết nghiên cứu loại hình và mức thuế phù hợp để bảo đảm công bằng xã hội giữa các nhóm xã hội nhưng đồng thời không kích động chạy trốn tư bản⁽¹⁴⁾.

Thứ ba, đổi mới phương thức hoạch định và thực thi chính sách phát triển xã hội

Tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp ngay từ các bước đầu tiên của xây dựng chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Sự tham gia thực chất của người dân vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách là một yếu tố quan trọng tác động đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và đánh giá thực thi chính sách. Đối với phát triển xã hội, vốn là những lĩnh vực gần gũi đời sống của người dân, cần thiết phải coi các đóng góp của người dân là một nguồn lực cả vật chất và tinh thần để xây dựng các phương án chính sách phù hợp với nhu cầu của người dân. Đồng thời, quyền tham gia quyết định khi được hiện thực hóa, sẽ tác động tích cực đến việc huy động nguồn lực xã hội cho các mục tiêu phát triển xã hội.

Cần xây dựng các chỉ báo mới phản ánh khía cạnh chất lượng cơ cấu xã hội phù hợp với trình độ phát triển và mục tiêu phát triển xã hội bền vững. Với mục tiêu quản lý phát triển xã hội đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, việc thụ hưởng các thành quả phát triển của người dân trở thành một tiêu chí quan trọng đánh giá hiệu quả của đường lối,

chủ trương của Đảng và chính sách phát triển của Nhà nước. Mặt khác, do tính chất đa cơ cấu của xã hội cũng như bản thân tiến trình phát triển kinh tế - xã hội lại có khả năng làm mới lại các tiêu chí đánh giá cụ thể kết quả thực hiện các chính sách phát triển. Do đó, hướng đến việc bảo đảm cơ cấu xã hội hài hòa, cần thiết tính toán đến các tiêu chí nhận diện cơ cấu xã hội theo các mục tiêu phát triển xã hội lớn, như cơ cấu xã hội về bảo hiểm xã hội; hay cơ cấu lao động - việc làm bền vững và thỏa đáng...

Tăng cường công tác dự báo trong hoạch định chính sách phát triển, đặc biệt chú trọng kết quả điều tra và dự báo xã hội từ phía người dân và doanh nghiệp, coi đó là nguồn thông tin đầu vào quan trọng cho thảo luận và lựa chọn các giải pháp chính sách phù hợp nhu cầu xã hội. Các quyết định chính sách và quản lý nhằm đạt mục tiêu xác định mà Đảng và Nhà nước đặt ra trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội cũng như giải quyết các vấn đề phát triển cả ngắn hạn và dài hạn.

Thực tiễn cho thấy, các quyết định này có tác động khác nhau đến các nhóm đối tượng xã hội khác nhau. Bên cạnh đó, các quyết định này có tác động thúc đẩy hoặc điều tiết các tiến trình kinh tế - chính trị - xã hội, mà theo đó, các nhóm xã hội, một mặt tham gia vào việc thực hiện triển khai các quyết định, mặt khác được hưởng lợi từ việc thực thi các quyết định này.

Để bảo đảm hiệu quả hoạch định và thực thi các quyết định, cần thiết thực hiện các đánh giá tác động trên cả ba phương diện: kinh tế, môi trường và xã hội. Trong giai đoạn phát triển mới của đất nước,

đánh giá tác động xã hội trở thành yêu cầu quan trọng và có tính bắt buộc đối với các quyết sách lớn. Làm tốt công tác dự báo xã hội và đánh giá tác động xã hội chính là thực hiện yêu cầu của Đại hội XIII về “gắn kết chặt chẽ khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên và công nghệ trong quá trình triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước”⁽¹⁵⁾□

(1) Nguyễn Đình Tấn: “*Sự biến đổi của cơ cấu giai - tầng xã hội và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hiện nay*”, Tạp chí Lý luận chính trị, số 6-2019.

(2), (15) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội, 2021, tr.148, 227.

(3) Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Tổ chức Lao động quốc tế ILO: *Đánh giá chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững ở Việt Nam 2017- 2021*.

(4) Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định số 630- QĐ/TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyết-dinh-630-QĐ-TTg-phe-duyet-Chien-luoc-phat-trien-Day-nghe-139909.aspx>, truy cập ngày 22-11-2021.

(5) Tổng cục Thống kê: *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016 - 2020*, Nxb Thống kê, 2021, tr.190-191.

(6) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/ chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

- (7) “*Xây dựng nguồn nhân lực Cách mạng 4.0 - Nhiều thách thức*” https://www.mic.gov.vn/mic_2020/Pages/TinTuc/149808/Xay-dung-nguon-nhan-luc-cach-mang-4.0-Nhieu-thach-thuc.html, truy cập ngày 22-11-2021.
- (8) “Phấn đấu đến năm 2025 tỷ trọng kinh tế số đạt 20% GDP” <http://baochinhphu.vn/Chinh-sach-moi/Phan-dau-den-nam-2025-ti-trong-kinh-te-so-dat-20-GDP/441990.vgp>, truy cập ngày 22-11-2021.
- (9) UNDP: *Human Development Report 2020, The next frontier - Human development and the Anthropocene* - (Báo cáo phát triển con người năm 2020 - Giới hạn mới về sự thống trị của loài người 2021).
- (10) “*Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Cần đổi mới toàn diện cách làm*”, <https://baochinhphu.vn/Kinh-te/Phat-trien-kinh-te-tu-nhan-o-Viet-Nam-Can-doi-moi-toan-dien-cach-lam/425640.vgp>, truy cập ngày 6-1-2022.
- (11) Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định số 176-QĐ/TTg ngày 5-2-2021 về việc Ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyết-dinh-176-QĐ-TTg-2021-Chuong-trình-ho-tro-phat-trien-thi-truong-lao-dong-den-nam-2030-464832.aspx>, truy cập ngày 22-11-2021.
- (12) Bộ Tài chính: *Công khai ngân sách nhà nước các năm 2016 - 2021*, <https://ckns.mof.gov.vn/SitePages/home.aspx>, truy cập ngày 22-11-2021.
- (13) Thomas Piketty: *Tư Bản thế kỷ XXI*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2021, tr.594.
- (14) “*Thuế thu nhập của người giàu hiện ở mức cao nhất trong OECD*”, <https://www.vietnamplus.vn/thue-thu-nhap-cua-nguoi-giau-hien-o-muc-cao-nhat-trong-oecd/739626.vnp>, truy cập ngày 6-1-2022.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.- 2022.- Số 528.- Tr.89-96

QUAN HỆ GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI Ở CƠ SỞ TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI: NHÌN TỪ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ Ở NÔNG THÔN

PGS, TS NGUYỄN ĐỨC CHIÊN - PGS, TS NGUYỄN CHÍ HIẾU
Viện Xã hội học, Tạp chí Cộng sản
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài: 25/3/2020; ngày gửi phản biện: 26/3/2020; ngày duyệt đăng bài: 08/6/2020.

Từ khóa: quy chế dân chủ cơ sở, Nhà nước, xã hội.

1. Giới thiệu

Công cuộc Đổi mới ở nước ta trong gần 35 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Tình hình chính trị ổn định, nền kinh tế có những chuyển biến tích cực, các nguồn lực sản xuất của xã hội đã được huy động rộng rãi. Sự chuyển đổi và tái cơ cấu nền kinh tế đã duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều thập niên, đời sống nhân dân được cải thiện, sinh hoạt dân chủ trong các lĩnh vực đời sống xã hội ngày càng được phát huy mạnh mẽ hơn. Bên cạnh đó, nỗ lực của Nhà nước cùng với quá trình dân chủ hóa đã và đang ngày càng thúc đẩy và gắn kết các tập thể, công dân lại với nhau khi thực hiện nhiều nội dung trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong những năm qua, Nhà nước đã thực hiện dân chủ hóa bộ máy và công tác hành chính chính trị, đặc biệt ở cấp cơ sở. Ngày 11/5/1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 29/1998/NĐ-CP về Quy

chế thực hiện dân chủ ở xã, cùng với Pháp lệnh số 34/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã đưa việc thực hiện dân chủ hóa ở cơ sở ngày càng đi vào nền nếp ở các khu vực thành thị và nông thôn trong cả nước. Có thể nói, các văn bản liên quan đến Quy chế dân chủ cơ sở được hoàn thiện và ban hành nhằm giảm bớt tình trạng quan liêu, kém hiệu quả và thiếu minh bạch trong một số vấn đề thu hút sự quan tâm của dư luận, chẳng hạn như đất đai và ngân sách chính quyền địa phương, nhằm khuyến khích người dân địa phương đóng góp công sức vào hoạt động quản lý hành chính công. Các văn bản này cũng tạo cho xã hội, cụ thể là các tầng lớp nhân dân thêm quyền giám sát các hoạt động của chính quyền nhà nước ở cơ sở; đồng thời, cũng nêu rõ một số trách nhiệm mà người dân cần phải thực hiện. Mục đích của Quy chế dân chủ cơ sở là nhằm tạo bầu không khí dân chủ và phát huy quyền làm chủ của người dân địa phương trong mọi hoạt động ở cộng đồng, chẳng hạn như đối với các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, gìn giữ các di sản, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Đồng thời, nó cũng góp phần cải thiện việc xây dựng kế hoạch và quản lý các chương trình xóa đói, giảm nghèo và bảo đảm cho quá trình phát triển được bền vững hơn cả về thể chế và xã hội.

Quy chế dân chủ cơ sở trao quyền dân chủ cho người dân và các tổ chức xã hội mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Tuy nhiên, trong thực tế, những người dân với năng lực và điều kiện, hoàn cảnh khác nhau có thể sử dụng quyền dân chủ của mình một cách khác nhau. Chẳng hạn, những người thuộc diện nghèo nhất, người khuyết

tật, người dân tộc thiểu số, những người ít được đi học,... có thể bị hạn chế trong nhận thức và thực hiện quyền dân chủ của mình. Nguyên nhân có thể là do điều kiện đi lại khó khăn nên hạn chế việc đi họp, hạn chế về điều kiện tiếp cận thông tin, ngại tiếp xúc nơi công cộng hoặc do họ phải dành hết thời gian cho cuộc sống mưu sinh,... Nhiều chương trình, dự án phát triển của Nhà nước cũng như của các tổ chức quốc tế và phi chính phủ thời gian qua đã rất quan tâm và đặt mục tiêu cải thiện đời sống cho nhóm người trên và tìm kiếm biện pháp sao cho tiếng nói của họ được lắng nghe nhiều hơn; hướng đến thực hiện mục tiêu phát triển bao trùm, không ai bị bỏ lại phía sau.

2. Tổ chức đoàn thể tham gia thực thi thiết chế dân chủ cơ sở ở nông thôn

Kể từ khi công cuộc Đổi mới (năm 1986) được thực hiện, chúng ta thấy có sự tăng cường chia sẻ quyền hạn và trách nhiệm giữa ủy ban nhân dân (UBND) xã và những người đứng đầu các tổ chức đoàn thể; có sự đẩy mạnh phối hợp công tác giữa UBND, hội đồng nhân dân (HĐND) và Mặt trận Tổ quốc ngay từ cấp tỉnh, thành phố. Các tổ chức đoàn thể khác cũng được tham dự các cuộc họp chủ chốt, quyết định các vấn đề liên quan tới phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Thực tế, các cấp hành chính thấp như huyện và xã đều có quy chế phối hợp giữa UBND, HĐND với Mặt trận Tổ quốc. Từ việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, vai trò của các tổ chức xã hội ngày càng tăng, quyền hạn và trách nhiệm được chia sẻ hợp lý hơn giữa các cơ quan của hệ thống quản lý hành chính - chính trị và người dân địa phương. Sức ép xã hội kết hợp với sự can thiệp một cách chủ động

của chính quyền địa phương và các đoàn thể quần chúng tại nông thôn góp phần làm giảm thiểu mâu thuẫn và tiêu cực còn tồn tại ở nông thôn (như hiện tượng cãi, chửi nhau, đánh lộn, tranh chấp giữa các chủ thể trong cộng đồng).

Qua việc phối hợp giữa Đảng ủy, HĐND, UBND và các tổ chức thành viên đã giúp hệ thống chính trị cơ sở củng cố thêm vai trò, vị trí và hoạt động hiệu quả. Việc giám sát tích cực hơn từ người dân đã cải thiện chất lượng và năng lực của đội ngũ lãnh đạo và cải thiện sự phối hợp giữa Đảng ủy, chính quyền và các tổ chức đoàn thể. Chính sự phối hợp này đã làm gia tăng lòng tin của người dân vào những tổ chức này. Thông tin khảo sát định tính ở một số xã thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cho thấy, đã có sự cải thiện tích cực mối quan hệ giữa nhà chức trách với người dân. Cán bộ xã cởi mở, gần gũi, lắng nghe ý kiến của nhân dân, còn người dân thì tôn trọng, ủng hộ cán bộ làm việc. Ở đây, có sự phối hợp thường xuyên giữa tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể trong mọi hoạt động; đó cũng là nguyên nhân chủ yếu làm tăng cường hiệu quả và uy tín của bộ máy hành chính - chính trị ở các xã nông thôn (Viện Nghiên cứu và hỗ trợ phát triển, 2018).

Tổng hợp một số kết quả phỏng vấn các cán bộ Mặt trận Tổ quốc ở Tp. Hà Nội, tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Đắk Lắk cho thấy, hiện nay, người dân đã tin tưởng hơn vào chính quyền, các đoàn thể; do đó, đã tích cực tham gia vào quản lý kinh tế - xã hội, củng cố xây dựng Đảng và chính quyền (Nguyễn Chí Hiếu và nhóm nghiên cứu, 2020). Điểm đáng chú ý là, vai trò của các tổ chức đều được tăng cường và

điều này có liên quan đến việc thực hiện các văn bản pháp luật về dân chủ cơ sở. Thực tế khảo sát cho thấy không có sự thay đổi trong mối quan hệ giữa các bộ phận khác nhau của bộ máy chính quyền địa phương (Đảng ủy, UBND, HĐND). Tỷ lệ vai trò giữa các bộ phận đó là tương đối cân bằng. Mối quan hệ với các bộ phận đặc biệt khác, như Hội đồng giám sát nhân dân cũng không thay đổi.

HĐND là tổ chức do dân bầu ra, đại diện cho quyền lợi của người dân. HĐND giám sát hoạt động của cơ quan hành pháp (UBND), cũng gần tương tự như mục đích của Quy chế dân chủ cơ sở. Một vài khảo sát gần đây (Viện Nghiên cứu và hỗ trợ phát triển, 2018, 2019) mà chúng tôi tham gia thực hiện ở các địa phương đã cho thấy việc nâng cao chức năng giám sát của HĐND cũng dẫn đến sự phối hợp chặt chẽ hơn với chính quyền và kiến nghị của cử tri. Đồng thời, mối quan hệ giữa “chính quyền” (UBND và HĐND) và các tổ chức đoàn thể được tăng cường. Lãnh đạo các tổ chức đoàn thể thường là thành viên của HĐND. Đoàn thể tổ chức các cuộc họp tư vấn giữa các thành viên và họ thường đóng vai trò “kênh” truyền đạt những kiến nghị cũng như những phản hồi từ phía người dân lên chính quyền xã. Theo đó, chức năng của HĐND được gián tiếp tăng cường.

Có lẽ, lợi ích lớn nhất mà Quy chế dân chủ cơ sở đem lại cho các địa phương là qua việc cung cấp thông tin công khai, minh bạch giúp cho quá trình thảo luận và ra quyết định của HĐND và UBND được cải thiện. Những người đứng đầu Mặt trận Tổ quốc, lãnh đạo các đoàn thể và thành viên của HĐND và UBND phải thực hiện theo quy định của Nghị định 241/HĐBT ngày 5/8/1991 về việc thành lập Ban thanh

tra nhân dân. Nghị định 241 quy định, không một thành viên nào của UBND được tham gia vào Ban thanh tra nhân dân. Nguyên tắc này đảm bảo tính độc lập và tính khách quan của thanh tra nhân dân.

2.1. Tham gia của người dân, tổ chức đoàn thể và tính đồng thuận xã hội

Khi thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, người dân và các tổ chức đoàn thể ở nông thôn cùng góp phần vào việc chấp hành pháp luật và tăng cường sự đồng thuận xã hội. Điều này là do việc xây dựng, cải thiện và thống nhất các hương ước thôn, xóm. Các tổ chức đoàn thể và người dân đã chủ động tham gia sâu rộng hơn vào việc giải quyết khiếu nại cũng như các vấn đề liên quan đến thể thao, văn hóa và y tế. Những vụ khiếu nại khi người dân tham gia giải quyết đều được thu xếp ổn thỏa và chính điều này đã tăng cường việc thực hiện hương ước thôn, xóm; hơn nữa, việc tiếp cận với chính quyền xã cũng dễ dàng hơn.

Theo báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (2019), huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội (2019) cho thấy, cán bộ và người dân đều hiểu biết sâu hơn về pháp luật và có tinh thần chấp hành luật pháp cũng như hương ước thôn, xóm tốt hơn. Điều này là do việc minh bạch, công khai thông tin của chính quyền được đẩy mạnh, sự kiểm tra, giám sát của người dân và trình độ học vấn được nâng cao. Tuy nhiên, mối quan tâm này vẫn còn quá ít ở các xã, buôn của huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk - nơi mà trình độ học vấn của người dân còn thấp và công tác tuyên truyền còn yếu kém do sự khó khăn về địa lý cũng như những thiếu thốn về cơ sở vật chất (như loa

phát thanh, tài liệu).

2.2. Tham gia của tổ chức đoàn thể và thay đổi phong tục tập quán, nếp sống

Một số phong tục tập quán truyền thống được thay đổi do việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, đặc biệt là tại các xã vùng sâu, vùng xa. Thực tế nhiều nơi cho thấy, ở nông thôn đã có những thay đổi về nếp sống, chủ yếu là do thực hiện hương ước thôn được tái lập dựa trên tư tưởng Quy chế dân chủ cơ sở (được người dân trong xã nhất trí), cho dù những thay đổi này vẫn còn khiêm tốn. Tại các vùng sâu, vùng xa, nghèo và kém phát triển ở tỉnh Đắk Lắk với phần lớn dân số là người dân tộc thiểu số, những thay đổi về kinh tế và văn hóa vẫn còn ít và còn nhiều việc phải làm để tăng cường tác động của các văn bản pháp luật này đến phong tục tập quán và nếp sống (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk, 2019).

Bình đẳng là điều kiện quan trọng để đảm bảo sự ổn định xã hội. Tại nhiều địa phương, phụ nữ đã tham gia nhiều hơn vào các hoạt động xã hội trong và ngoài cộng đồng. Ở Hà Nội và các tỉnh như Quảng Ninh, Đắk Lắk, tình trạng bạo lực trong gia đình cũng được cho là có xu hướng giảm. Theo kết quả khảo sát tại các tỉnh vừa nêu, tình trạng bạo lực trong gia đình đã giảm là do hiện nay trong gia đình, người phụ nữ đã được tôn trọng hơn và do việc thực hiện hương ước thôn, xóm (Nguyễn Chí Hiếu và nhóm nghiên cứu, 2020). Có thể nói, văn bản về quy chế dân chủ cơ sở đã được quán triệt thực hiện sâu rộng trong các quan hệ ở cộng đồng. Ngoài ra, nó còn khởi xướng, khuyến khích mọi người dân, các nhóm hội tự nguyện ở cộng đồng

quan tâm giúp đỡ hơn nữa người nghèo và nhóm yếu thế ở địa phương.

3. Sự hình thành các tổ chức xã hội, tăng cường dân chủ cơ sở và phát huy nội lực cộng đồng

Các báo cáo nghiên cứu cho thấy những năm gần đây xu hướng thành lập nhiều tổ chức và nhóm hội mới trong cộng đồng (Bùi Thế Cường, Nguyễn Quang Vinh, 2001; Mai Văn Hai, Ngô Thị Thanh Quý, 2011; Nguyễn Đức Chiện, 2018b), thực tế này góp phần vào việc ổn định và phát triển thể chế xã hội bền vững. Như đã nêu, Quy chế dân chủ cơ sở cũng là một nhân tố góp phần thúc đẩy sự hình thành các tổ chức xã hội và tăng cường các hoạt động xã hội ở cộng đồng. Chúng ta có thể thấy rất nhiều ví dụ thực tế về sự hình thành cũng như vai trò của các tổ chức này trong đời sống người dân ở nhiều cộng đồng nông thôn.

Trong công trình “Mạng lưới xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn” nghiên cứu tại một số địa phương thuộc đồng bằng sông Hồng cho thấy, ở cộng đồng có 47 nhóm hội tự nguyện: Các nhóm hội nghề nghiệp, kinh doanh (bắt động sản, nhóm chợ Đồng Xuân, nhóm chợ Trung Quốc, nhóm chợ làng, nhóm có máy cày, nhóm dịch vụ vận chuyển, nhóm liên kết nuôi cá, nhóm nghề thuốc Bắc, nhóm sản xuất nông nghiệp - máy cày, nhóm thợ mộc, nhóm thợ nề, nhóm xây dựng, phường đi chợ, quan viên); Nhóm thể thao, giải trí (bóng chuyền da, bóng chuyền hơi, bóng đá, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, chơi chim, chơi gà, cờ tướng, cổ vật, dưỡng sinh,

Hán Nôm, mô tô, nhiếp ảnh, quan họ, sinh vật cảnh, thơ, tổ tôm điếm, vật cổ truyền, xe đạp, tập thể dục - đi bộ; Nhóm tôn giáo, tín ngưỡng (dâng hương, khánh tiết, Phật tử, phường Bát âm, phường kèn); và nhiều nhóm khác (đồng niên, khuyến học, chữ thập đỏ, gia đình hạnh phúc, tổ hòa giải, tổ liên gia, dâu thiên hạ) (Nguyễn Đức Chiện, 2018a).

Tại tỉnh Nam Định, Tp. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh xuất hiện nhiều Hội từ thiện, Hội bác ái chuẩn bị các suất cơm, nấu cháo tặng bệnh nhân, người nghèo hàng ngày, tặng quà và xe lăn cho người khuyết tật, người cô đơn,... Ở một số địa phương này, Hội Giới trẻ tham gia thu gom phế liệu; thu thập xác thai nhi bị bỏ rơi; Hiệp hội đoàn kết sư sãi giúp đỡ trẻ mồ côi và người già neo đơn. Nhiều nhóm và hiệp hội các cấp huyện/tỉnh tự lập, tự nguyện đóng góp và huy động quỹ riêng tặng quà cho nhóm yếu thế. Nhà chùa ở các địa phương như Chùa Bồ Đề (Hà Nội), Chùa Nam Anh (Nam Định) nhận nuôi trẻ mồ côi. Các hội tự nguyện (Hội sở thích, Hội nghề) ở các địa phương như tỉnh Nam Định đã tích cực tham gia đóng góp quỹ xây dựng cơ sở hạ tầng trong chương trình xây dựng nông thôn mới (Nguyễn Đức Chiện, 2018b). Nhiều Tổ chức tiết kiệm và tín dụng do Hội phụ nữ khởi xướng thành lập. Mỗi thành viên của tổ chức này góp tiền tạo thành một nguồn quỹ cho các thành viên vay để chi tiêu cho việc đồng áng, hoặc phụ thêm cho các khoản vay ngân hàng. Hội liên kết phòng chống sâu bệnh, phòng chống dịch bệnh gia cầm, thủy sản xuất hiện tại nhiều xã. Các hội này được sáng lập từ các dịch vụ hỗ trợ hoặc Hội nông dân. Người dân tự nguyện tham gia.

Có thể nói, các nhóm, hội, tổ chức xã hội không chính thức ở nông thôn đã và đang góp phần vào việc ổn định và phát triển xã hội bền vững ở cộng đồng. Cùng với sự tham gia của chính quyền, các tổ chức xã hội phi chính thức ở nhiều địa phương không chỉ tham gia vào hoạt động phát triển kinh tế mà còn tích cực đóng góp vào hoạt động xã hội ở địa phương như các hoạt động an sinh xã hội, công tác khuyến học, bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội (như nghiện ma túy và HIV/AIDS): Việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở đã có tác động quan trọng đến sự ổn định và phát triển xã hội. Thông qua Quy chế dân chủ cơ sở, uy tín của tổ chức Đảng, chính quyền và các tổ chức đoàn thể được nâng cao. Vai trò quản lý xã hội của các tổ chức đoàn thể được tăng cường trong sự phối hợp với chính quyền địa phương. Nhiều tổ chức tự quản ở địa phương ra đời nhờ việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở. Các tổ chức này cùng tham gia vào việc quản lý xã hội và giải quyết các vụ việc dân sự ở cộng đồng.

Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở đã góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của người dân, là cơ sở để ổn định và phát triển xã hội bền vững; trên cơ sở đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tính công bằng và sự minh bạch. Quy chế dân chủ cơ sở đã tạo ra sự đồng thuận xã hội cao. Tuy nhiên, việc thực hiện các văn bản về dân chủ cơ sở chưa tác động mạnh đến việc giải quyết dứt điểm các vấn đề nóng ở nông thôn, như khiếu kiện của nhân dân kéo dài, chưa ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Việc giải quyết một số vấn đề còn chậm và cứng nhắc gây mất lòng tin của nhân dân vào chính quyền. Thực tiễn này cho thấy mối quan hệ giữa chính quyền cấp xã và các tổ chức xã

hội ở địa phương còn nhiều bất cập và thách thức cần sớm khắc phục trong quá trình phát triển ở các địa phương.

4. Một số kết luận và hàm ý chính sách

Các phân tích ở trên cho thấy mối quan hệ giữa chính quyền cấp xã và các tổ chức xã hội ở địa phương trong tiến trình phát triển nông thôn nước ta từ sau đổi mới đã có thay đổi. Mối quan hệ giữa các cơ quan chức năng cần phải được xác định một cách rõ ràng hơn nữa, đặc biệt là ở các xã xa xôi, hẻo lánh. Vấn đề cần phải được quan tâm hàng đầu là chức năng và mối quan hệ giữa UBND, HĐND, ban thanh tra nhân dân và các ban giám sát. .

Tính minh bạch của thông tin, sự tham khảo ý kiến các tầng lớp nhân dân và sự giám sát thực tế vẫn chưa được cải thiện một cách thỏa đáng về những vấn đề người dân quan tâm như tài nguyên đất đai, môi trường, tài chính, đặc biệt là các dự án cơ sở hạ tầng mà hiện nay do huyện và tỉnh quản lý. Cần có thêm sự công khai, sự phân quyền quản lý dự án và khuyến khích người dân tham gia tự quản và giám sát. Điều này có quan hệ mật thiết với việc phân định rõ ràng hơn nữa trách nhiệm của cộng đồng, vai trò của ban thanh tra nhân dân và ban giám sát dự án, đặc biệt là thông qua HĐND và UBND ở các xã và huyện.

Năng lực và khả năng tiếp cận là nguyên nhân chính ảnh hưởng việc thực hiện quy chế và sử dụng các quyền mới của người dân, đặc biệt nhóm yếu thế là những người học vấn thấp, hạn chế nhận thức trong nắm bắt các vấn đề của một dự án, vấn đề tài chính công,... cần

tổ chức các cuộc họp tại cộng đồng để khuyến khích nhóm này tham gia nhiều hơn.

Yếu tố con người đã trở thành lực lượng mạnh hơn trong việc nâng cao chất lượng vai trò lãnh đạo chính trị và hành chính. Quy chế dân chủ cơ sở góp phần nâng cao tính hiệu quả trong hoạt động quản lí, giám sát và hành vi của các thành viên trong HĐND, đặc biệt là gián tiếp thông qua những người lãnh đạo của các tổ chức đoàn thể. Qua những buổi tiếp xúc cử tri ở cơ sở, các thành viên trong HĐND có thể tham khảo ý kiến của người dân từ đó giúp chất lượng hoạt động của HĐND được nâng cao.

Khi yếu tố con người được cải thiện thì niềm tin và vị trí của Đảng bộ ở địa phương, cán bộ lãnh đạo (UBND và HĐND) cũng như các tổ chức đoàn thể sẽ được nâng cao.

Mặc dù có được môi trường tốt hơn khi thực hiện các văn bản về dân chủ cơ sở, nhưng sự minh bạch, công khai vẫn là một lĩnh vực còn bất cập. Một trong những bất cập, bức xúc cần được quan tâm là năng lực của chính quyền, của thành viên UBND và HĐND cần nâng cao hơn nữa để có thể bảo đảm tính minh bạch cao. Do đó cần phải:

- Nâng cao hiểu biết của cán bộ và người dân về mục đích, nội dung, cơ chế minh bạch, công khai để họ có thể chủ động và tích cực thúc đẩy cơ chế minh bạch, công khai ở địa phương.

- Giúp người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế nâng cao nhận thức, hiểu rõ quyền và trách nhiệm của họ liên quan đến thực hiện cơ chế minh bạch, công khai.

- Tổ chức các lớp tập huấn giúp cán bộ nâng cao kỹ năng triển khai các cuộc họp, lắng nghe, ghi chép và phản hồi. Trang bị cho cán bộ khả năng hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin.

Trong khi đã có nhiều tiến bộ nhằm thúc đẩy quá trình minh bạch hóa, công khai hóa thì còn nhiều khó khăn để người dân tiếp cận được các nguồn thông tin đầy đủ, kịp thời và chi tiết. Cần bảo đảm thông tin đến được mọi thành viên trong cộng đồng kể cả người nghèo, phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người có học vấn thấp, người khuyết tật và người già cô đơn thông qua các kênh truyền thông khác nhau:

- Các cuộc họp lấy ý kiến người dân phải được chuẩn bị chu đáo về nội dung, văn bản, tài liệu, chương trình, địa điểm. Báo cáo viên phải là người am hiểu vấn đề và có phương pháp truyền đạt thích hợp với từng đối tượng. Tài liệu cần gửi sớm cho người dân. Đối với vùng dân tộc thiểu số, tài liệu cần được dịch và phát đầy đủ cho mọi người.

- Cần tổ chức họp riêng cho những người yếu thế và nhóm ngành nghề nếu thấy cần thiết để có môi trường thuận lợi cho họ phát biểu ý kiến.

- Sử dụng các hình thức công khai phù hợp với từng vùng, miền, từng đối tượng. Khuyến khích các tổ chức tự quản ở cộng đồng, các đoàn thể tham gia vào chương trình thông tin hóa ở địa phương.

- Không nên kéo dài tình trạng áp đặt quyết định từ trên xuống, các công trình xây dựng cơ bản ở địa phương cần được công khai để người dân biết.

Tăng cường sự giám sát, đưa giám sát trở thành một nội dung quan trọng trong đời sống xã hội. Nhiều người dân đã biết được quyền lợi cũng như trách nhiệm khi giám sát, tuy nhiên những băn khoăn vẫn tập trung vào năng lực giám sát:

- Hỗ trợ cán bộ, người dân nhận thức được đầy đủ về mục đích, yêu cầu, nội dung giám sát, nhất là đối với những dự án xóa đói giảm nghèo.

- Tiếp tục đào tạo, trang bị phương pháp giám sát cho cán bộ và nhân dân, trước hết cho các thành viên Ban thanh tra nhân dân, ban giám sát. Ban giám sát cần được tập huấn, trang bị kiến thức cần thiết, gồm kiến thức pháp luật và chuyên môn.

- Việc bầu ban giám sát phải khách quan, bảo đảm các thành viên được bầu là những người có năng lực thực sự và thực hiện đúng chức năng.

- Ban thanh tra nhân dân cần bao gồm cả phụ nữ, đối với những vùng có người dân tộc thì cần có sự tham gia của người dân tộc thiểu số nhằm bảo đảm bình đẳng và tính đa dạng, linh hoạt trong quá trình hoạt động.

- Khuyến khích hoạt động của Ban thanh tra nhân dân bằng cách xác định rõ quyền hạn, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích.

- Để thu hút sự tham gia của các tổ chức xã hội và người dân vào quá trình giám sát, cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức và người dân tham gia.

- Có thể nói, xác lập hài hòa mối quan hệ giữa chính quyền cấp

xã và các tổ chức xã hội ở địa phương trong quản lý phát triển xã hội, nâng cao hiệu quả thực hiện dân chủ cơ sở cũng là hoạt động quan trọng góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển bao trùm và bền vững đất nước mà Đảng và Nhà nước đã đề ra□

1. Bài viết trong khuôn khổ của Đề tài cấp quốc gia KX.OI .50/16-20 thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia KX.01/16-20.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thế Cường, Nguyễn Quang Vinh. 2001. “Các tổ chức xã hội Việt Nam: Một nghiên cứu ở Tp. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh - Kết quả ban đầu của một khảo sát xã hội” (Báo cáo nghiên cứu).
2. Nguyễn Đức Chiện. 2018a. *Mạng lưới xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Chiện. 2018b. “Tổ chức phi lợi nhuận tham gia trợ giúp phát triển cộng đồng nông thôn”. Tạp chí *Xã hội học*, số 4.
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị định số 29/1998/NĐ-CP của Chính phủ về việc ban hành “Quy chế thực hiện dân chủ ở xã”, (<http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban>).
5. Mai Văn Hai và Ngô Thị Thanh Quý. 2011. “Mạng lưới tổ chức phi chính thức ở nông thôn trong bối cảnh kinh tế thị trường hiện nay”. Tạp chí *Xã hội học*, số 4.
6. Nguyễn Chí Hiếu và nhóm nghiên cứu. 2020. Kết quả định tính của Đề tài cấp quốc gia KX.01.50/16-20.
7. Nghị định số 241/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng quy định về “tổ chức và hoạt động của các ban thanh tra nhân dân”, (<http://vanban.chinhphu>

[.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban)).

8. Nghị định số 29/1998/NĐ-CP của Chính phủ về việc ban hành “Quy chế thực hiện dân chủ ở xã”, (<http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban>).

9. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk. 2019. “Báo cáo tổng kết công tác Mặt trận Tổ quốc năm 2019”.

10. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội. 2019. “Báo cáo tổng kết công tác Mặt trận Tổ quốc năm 2019”.

11. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk. 2019. “Báo cáo đánh giá công tác giám sát, phản biện xã hội và tiếp công dân giải quyết đơn thư khiếu nại”.

12. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ninh. 2019. “Báo cáo đánh giá công tác giám sát, phản biện xã hội và tiếp công dân giải quyết đơn thư khiếu nại”.

13. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Tp. Hà Nội. 2019. “Báo cáo đánh giá công tác giám sát, phản biện xã hội và tiếp công dân giải quyết đơn thư khiếu nại”.

14. Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Pháp lệnh số 34 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về “Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”, (<http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban>).

15. Viện Nghiên cứu và hỗ trợ phát triển. 2018. Kết quả nghiên cứu định tính trong đề tài *Vai trò của các tổ chức đoàn thể - chính trị trong xây dựng nông thôn mới*. Khảo sát tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

16. Viện Nghiên cứu và hỗ trợ phát triển, Viện Xã hội học. 2019. Kết quả nghiên cứu định tính trong đề tài *Nghiên cứu các mô hình tự quản cộng đồng dân cư làng - xã trong xây dựng nông thôn mới*. Khảo sát tại tỉnh Điện Biên.

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu con người.- 2020.- Số 3(108).- Tr.15-24

QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS NGUYỄN MINH TRÍ

Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 04/12/2021 Ngày biên tập: 24/01/2022 Ngày duyệt đăng: 21/02/2022

Tóm tắt: Trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, Thành phố Hồ Chí Minh luôn chú trọng đổi mới cách thức quản lý xã hội theo hướng hiện đại, hiệu quả để góp phần thay đổi cả về lượng và chất nền kinh tế - xã hội, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu vật chất và tinh thần của người dân. Bài viết đánh giá thực trạng và đưa ra những giải pháp góp phần thực hiện hiệu quả công tác quản lý phát triển xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

***Từ khóa:** Phát triển xã hội; quản lý xã hội; Thành phố Hồ Chí Minh.*

Abstract: During the process of reformation and International integration, Ho Chi Minh City always focuses on renovating the methods of social management in modern and effective manners to contribute to both qualitative and quantitative changes of socio-economic development and better and better meet material and spiritual needs of the people. This paper assesses the current situation and proposes a number of Solutions to contribute to effectively

implementing social development management in Ho Chi Minh City in the past years.

Keywords: Social development; social management; Ho Chi Minh City.

1. Quan điểm về quản lý phát triển xã hội

Quản lý phát triển xã hội là vấn đề được đặt ra sớm trong lịch sử phát triển của nhân loại. Tùy thuộc đặc điểm của thời đại và cách tiếp cận mà quan điểm về quản lý phát triển xã hội cũng được sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau và không ngừng được bổ sung, phát triển cả về nội hàm và ngoại diên, ở bình diện chung nhất, có thể hiểu: “Quản lý sự phát triển xã hội tổng thể, bao gồm quản lý phát triển kinh tế, quản lý phát triển hệ thống chính trị, quản lý phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội theo nghĩa hẹp, quản lý phát triển con người, quản lý nguồn lực vật chất nhân tạo, nhất là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội”⁽¹⁾.

Nói đến quản lý phát triển xã hội chính là việc sử dụng các công cụ, giải pháp thúc đẩy, điều tiết, xử lý các vấn đề của xã hội, để đảm bảo các mục tiêu của quá trình phát triển xã hội; là hoạt động không chỉ từ chủ thể quản lý, mà còn là một quá trình tương tác liên tục giữa chủ thể với khách thể và các nhân tố tác động, ở tầm vĩ mô, đó là quan hệ của Nhà nước với người dân và được điều phối bởi các chính sách quản lý phát triển xã hội. Tuy nhiên, trong quản lý phát triển xã hội hiện đại, vị thế giữa chủ thể, khách thể quản lý nhiều khi chỉ mang tính tương đối. Như vậy, quản lý phát triển xã hội chính là giải quyết các vấn đề xã hội và an sinh xã hội cũng chính là đầu tư cho phát triển

nói chung, cũng quan trọng không kém đầu tư cho tăng trưởng kinh tế. Bởi vì, mục tiêu của mọi hoạt động kinh tế hay xã hội đều nhằm phục vụ con người và cuộc sống của con người ngày một tốt hơn. Do đó, quản lý phát triển xã hội cần dựa trên nền tảng phát triển kinh tế.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện công bằng tiến bộ xã hội;... không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”⁽²⁾. Đảng ta luôn xác định phải xây dựng thành công chế độ xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; trong đó các chính sách về quản lý phát triển xã hội nhằm mang lại sự hài hòa, sự phát triển âm no, hạnh phúc cho người dân.

2. Công tác quản lý phát triển xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua

Thứ nhất, định hướng các mục tiêu phát triển xã hội ở mức khá cao và luôn hoàn thành vượt mức đề ra.

- *Về phát triển kinh tế:* trong quá trình đổi mới, tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh luôn giữ vị trí đầu tàu kinh tế của cả nước. Cụ thể, nếu như giai đoạn 1976-1985, tốc độ tăng GDP bình quân chỉ đạt 2,7%/ năm, thì trong 35 năm đổi mới, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao với giai đoạn 2016-2019 đạt bình quân là 7,72%⁽³⁾. Tuy chỉ chiếm 6,3% về diện tích và 9,1% dân số cả nước, nhưng Thành phố hiện đóng góp trên 22% GDP cả nước, 27% tổng thu ngân sách quốc gia, năng suất lao động của Thành phố cao gấp 2,6 lần năng suất lao động bình quân cả nước, GRDP bình quân đầu người

tăng liên tục qua các năm, bình quân gấp 2,4 lần so với cả nước⁽⁴⁾, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đầu người tăng liên tục qua các năm, tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

- *Về phát triển xã hội*: Thành phố đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình hành động bảo đảm về cơ bản nguyên tắc phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội, nhằm gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm mọi người dân đều được công bằng trong tiếp cận giáo dục, y tế, văn hóa, hưởng thụ các thành quả phát triển. Chú trọng xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp. Đẩy mạnh các biện pháp giảm nghèo bền vững, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa nội thành và ngoại thành. Nâng cao chất lượng sống của người dân, trợ giúp cho các đối tượng yếu thế, neo đơn, mang lại cuộc sống an toàn, hạnh phúc cho mọi người dân vì một thành phố hiện đại và tiến bộ.

Trong công tác quản lý phát triển luôn gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, luôn đặt con người vào vị trí trung tâm, vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Điều này thể hiện ở Chỉ số phát triển con người (HDI) của Thành phố không ngừng được nâng cao. Theo báo cáo của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) năm 2015, HDI của Việt Nam năm 2012 là 0,752 (tăng 13,56% so với năm 1999), trong đó Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ hai (sau tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) với giá trị 0,820. Chỉ số HDI ở Thành phố cho thấy giai đoạn 2008-2012 tăng bình quân

mỗi năm 1,57%, gấp 1,7 lần so với HDI cả nước. Đánh giá thành tựu trên, UNDP đã nhận định Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng có giá trị HDI tương đương lần lượt với Ba Lan và Croatia⁽⁵⁾. Điều này minh chứng rõ những nỗ lực của Thành phố nhằm hướng đến mô hình “tăng trưởng vì con người”.

Tỷ lệ hộ nghèo chung của Thành phố tiếp tục giảm, năm 2018 còn 1,15%⁽⁶⁾; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 5,3% năm 2011 xuống còn 4,1% năm 2015; tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi năm 2011 là 10,04‰, năm 2015 là 10‰ trở xuống⁽⁷⁾; năm 2015 số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt gần 92%; tuổi thọ bình quân của người dân Thành phố đạt 76,2 tuổi, cao hơn 3 tuổi so với tuổi thọ bình quân của cả nước (73,2 tuổi).

Thứ hai, thành quả phát triển kinh tế tác động tích cực đến phát triển xã hội.

Công tác phát triển lực lượng lao động được nâng cao cả về lượng và chất thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề (tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ước đạt 85,2%), tổ chức sàn giao dịch việc làm, ngày hội việc làm, góp phần giải quyết hiệu quả việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, công bằng và tiến bộ xã hội.

- Về bất bình đẳng về thu nhập trong xã hội, theo số liệu của Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, nhóm 1 (20% người có thu nhập thấp nhất) là 6,4 triệu đồng/người/tháng, tăng gấp 6,5 lần so với năm 2010, nhóm 5 (20% người có thu nhập cao nhất) là 13 triệu đồng/người/tháng, tăng 6,7 lần so với năm 2010 và hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 có xu hướng ngày càng giãn ra từ 6,7 lần (năm 2010) lên 69 lần (năm 2018)⁽⁸⁾. Điều này cho thấy, thu

nhập bình quân giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất ở Thành phố không được cải thiện mà ngày càng gia tăng, tuy nhiên, sự chênh lệch này vẫn thấp hơn so với bình quân của cả nước khoảng 9,7 lần.

- Chi tiêu của người dân không ngừng cải thiện với việc thu nhập bình quân đầu người tăng từ 552 USD (năm 1990) lên 1.365 USD (năm 2000) và lên 6.328 USD (năm 2020), cao gấp 03 lần so với mức bình quân chung của cả nước, mức sống của nhân dân Thành phố. Năm 2004, chi tiêu bình quân một người/tháng trên toàn Thành phố là 826 nghìn đồng, năm 2010 là 2.737 nghìn đồng và đến năm 2018 là 6.177 nghìn đồng⁽⁹⁾.

Thứ ba, hoàn thiện thể chế và chính sách quản lý xã hội đã tạo những đột phá trong phát triển xã hội bền vững.

Thành phố Hồ Chí Minh đã chủ động, xây dựng hệ thống văn bản mang tính luật, có những hoàn thiện đổi mới phù hợp hướng tới tạo môi trường pháp lý cho phát triển bền vững xã hội. Các chính sách về lao động và việc làm đã chuyển biến theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chính sách giáo dục, chính sách chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có nhiều tiến bộ, hệ thống cơ sở y tế đã được hình thành, số bác sĩ, số giường bệnh trên một vạn dân tăng nhanh, hệ thống dịch vụ y tế ngày càng mở rộng và nâng cao chất lượng; sự nhất quán về chính sách giảm nghèo bền vững đi đôi với khuyến khích làm giàu hợp pháp; chính sách từng bước bảo đảm cung ứng với chất lượng ngày càng cao hơn một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân; xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội toàn diện, đa dạng, ngày càng mở rộng, hiệu quả; chính sách ưu đãi người có công được Đảng, Nhà

nước đặc biệt quan tâm và ngày càng mở rộng đối tượng, mức thụ hưởng với chế độ ưu đãi toàn diện hơn.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc quản lý phát triển xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh còn những hạn chế nhất định, chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh sẵn có. Mục tiêu nâng cao tính hấp dẫn, tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh của Thành phố, chỉ số cạnh tranh của địa phương thuộc nhóm 5 tỉnh, thành phố tốt nhất cả nước chưa đạt. Chưa thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài và dự án đầu tư trong nước có quy mô lớn, nhất là các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao. Việc liên kết doanh nghiệp, khoa học, đào tạo và Nhà nước hiệu quả chưa cao. Chưa chú trọng đúng mức việc phát triển hạ tầng công nghiệp, hạ tầng dịch vụ và hạ tầng giao thông. Cơ chế liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chưa đạt hiệu quả cao. Việc liên kết doanh nghiệp, khoa học, đào tạo và Nhà nước hiệu quả chưa cao, nên đổi mới công nghệ, sản phẩm và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao còn chậm. Chưa thực hiện thật tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến và công bằng xã hội, như Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ X đánh giá: “Hiệu quả giảm nghèo thiếu bền vững”⁽¹⁰⁾, “sự chênh lệch đời sống và mức hưởng thụ văn hóa giữa nhân dân nội thành và ngoại thành càng lớn”⁽¹¹⁾; sự phân hóa giàu nghèo có xu hướng tăng nhanh; tình trạng tội phạm, suy giảm đạo đức và nhân cách, nhất là trong giới trẻ... đã và đang là mối lo ngại của toàn xã hội.

Bên cạnh đó, sự bất cập của các chính sách liên quan đến phát triển xã hội bền vững. Trong thời gian dài, chính sách đặt mục tiêu phát triển xã hội cao, trong bối cảnh một nền kinh tế tăng trưởng chậm

đã làm cho các mục tiêu xã hội cao không được bảo đảm bằng nguồn lực tài chính và vật chất tương ứng. Trong trường hợp đó việc đạt được các mục tiêu cao về phát triển xã hội phải trả giá bằng nguồn lực ngân sách nhà nước quá lớn và thiếu bền vững. Chính sách phát triển dàn đều là một bất cập trong quản lý phát triển xã hội bền vững của Thành phố. Việc gắn các mục tiêu về tiến bộ xã hội với phân bổ ngân sách, vốn đầu tư dàn đều không phân biệt quy mô dân số, diện tích, địa phương, vùng miền đã gây cản trở khả năng bứt phá của những địa phương có tiềm năng phát triển xã hội và ngược lại, đã làm quá tải đối với các địa phương, các vùng khác. Chính sách phát triển “vì người nghèo” luôn đặt người nghèo vào trạng thái bị động, chờ hưởng thụ không tạo ra sự bền vững trong phát triển xã hội đối với những vùng nghèo, vùng khó khăn. Một số chính sách tạo áp lực tự giải quyết việc làm cho người nghèo, vùng nghèo lại không có hiệu quả vì không được trang bị những điều kiện cần thiết để thực hiện.

3. Một số giải pháp thực hiện quản lý phát triển xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh thời gian tới

Thành phố Hồ Chí Minh xác định nhiệm vụ bao trùm trong quản lý phát triển xã hội giai đoạn 2025-2030: “Xây dựng thành phố thông minh, phát triển nhanh, bền vững, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước; đẩy mạnh phát triển văn hóa, tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, xây dựng gia đình hạnh phúc; vì cả nước, cùng cả nước, vì hạnh phúc của Nhân dân; thành phố là trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa của khu vực Đông Nam Á”⁽¹²⁾. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trên, cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tạo sự thống nhất cao cả về nhận thức và hành động trong hệ thống chính trị và đối với mọi người dân về khát vọng, ý chí, nỗ lực quyết tâm xây dựng Thành phố có chất lượng sống tốt, văn minh, hiện đại, nghĩa tình. Không ngừng bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất chính trị năng động, sáng tạo của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Hai là, đẩy mạnh việc xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng thực hiện phát triển xã hội bền vững gắn với phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ môi trường, vì mục tiêu bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả lao động, tạo cơ hội bình đẳng để giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm, thu nhập cho người dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Cần xác định những vấn đề xã hội để giải quyết trước, đáp ứng các mục tiêu cấp thiết của xã hội. Các chính sách, chương trình xã hội cần được cụ thể hóa riêng biệt cho phù hợp với từng đối tượng, từng địa bàn và các vấn đề xã hội cụ thể trong từng thời điểm nhất định để tạo cơ sở pháp lý cho tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động xã hội.

Ba là, cần tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý của Thành phố theo hướng tinh gọn, tăng cường phân công, phân cấp rõ ràng, hợp lý, nâng cao tính chủ động, thẩm quyền và trách nhiệm của các quận, huyện, thành phố thuộc Thành phố nhằm phát huy tối đa sức sáng tạo trong quản lý, điều hành và thực hiện các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác dân vận, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Bốn là, sử dụng, phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư của Nhà nước và địa phương, khai thác tối đa các nguồn lực xã hội trong quá trình quản lý xã hội phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển và an sinh xã hội. Kịp thời phát hiện, giải quyết thỏa đáng, hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội, đặc biệt khắc phục phân hóa giàu - nghèo bất hợp lý, mất cân đối về cơ cấu giai tầng xã hội, dân cư, ngành, nghề... Kiểm soát và xử lý các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội, bảo đảm mỗi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của công cuộc đổi mới □

(1) Phạm Ngọc Thanh, *Quản lý phát triển xã hội tại Tây Nguyên trong xóa đói giảm nghèo, bảo trợ xã hội và y tế*, Nxb CTQG-ST, H.2016, tr.24.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb CTQG-ST, H.2021, tr.116.

(3,4,12) Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2020, tr.94, tr.24-25, tr.303.

(5,10) UNDP, *Báo cáo Quốc gia về phát triển con người năm 2015 về “Tăng trưởng vì con người”*, Nxb Khoa học xã hội, H.2016, tr.36, tr.36.

(6) UBND Thành phố Hồ Chí Minh, *Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 28/12/2018 về kinh tế - văn hóa - xã hội Thành phố năm 2018, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2019*.

(7) Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, *Những vấn đề chủ yếu của Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr.26.

(8), (9) Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, *Niên giám Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh 2019*, Nxb Thanh niên, tr.379, tr.379.

(10), (11), (12) Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2015, tr.104, tr.34, tr.104.

Nguồn: Tạp chí Tổ chức Nhà nước.-2022.- Số 2.- Tr.28-32.
